

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG  
TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

# **NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK 2022**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

**Chỉ đạo biên soạn:**

*Head of the compilation board*

**PHẠM HÙNG SƠN**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

*Director of Tuyen Quang Statistics Office*

**Tham gia biên soạn:**

*Members of the compilation board*

**Phòng Thống kê tổng hợp và các phòng Thống kê nghiệp vụ**

*Integrated statistics and the collaboration  
of professionally statistical division*

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

*Tuyen Quang Statistics Office*

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang.

*English translation: Tuyen Quang Statistics Office.*

## LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn "Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2022".*

*Nội dung cuốn sách bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021, sơ bộ năm 2022 của tỉnh Tuyên Quang. Niên giám năm 2022 được thiết kế theo ma-kết niên giám cấp tỉnh do Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và được tính toán theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010.*

*Trong quá trình biên soạn, Ban Biên soạn đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong Niên giám các năm trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.*

*Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.*

*Trong lần xuất bản này, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.*

*Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Số 8, đường 17/8, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: (0207) 3823523; email: tuyenquang@gso.gov.vn.*

*Một số kí hiệu chuyên môn sử dụng trong Niên giám Thống kê:*

*(-): Không có hiện tượng phát sinh;*

*(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG**

## FOREWORD

*In order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in province, Tuyenquang Statistics Office has compiled and published the book "**Tuyen Quang Statistical Yearbook 2022**".*

*Its content includes the official data of the years 2018, 2019, 2020, 2021 and prel.2020. The Yearbook 2022 was designed by the provincial yearbook marquette regulates by the Integral Statistics and Statistical Information Dissemination Department, GSO; data and indicators were collected, calculated according to the current regulation methods of Vietnam General Statistics Office and were calculated conversion to the current prices and the constant prices of 2010.*

*During compilation, the Board of compilation has checked up, revised, added or removed some of the indications, data in the yearbooks published in the previous years. It is recommended that readers should use the data in this yearbook.*

*Tuyen Quang Statistics Office sincerely thanks to the agencies and individuals for their comments and contributions to the content of the Yearbooks in the past years.*

*In the process of publishing, mistake is unavoidable. Tuyen Quang Statistics Office looks forward to receiving more comments and feedbacks from readers to complete the Tuyen Quang Statistical Yearbook in the next releases.*

*Please send all the comments to: Tuyen Quang Statistics Office, No.8, 17/8 road, Minh Xuan ward, Tuyen Quang city, Tuyen Quang province. Telephone number: (0207) 3823523; email: [tuyenquang@gso.gov.vn](mailto:tuyenquang@gso.gov.vn).*

*Some special signs use in the Yearbook:*

*(-): No facts occurred;*

*(...): Facts occurred but no information.*

**TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

| Phần<br><i>Part</i>                                                                                                                                                           | Trang<br><i>Page</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Lời nói đầu<br><i>Foreword</i>                                                                                                                                                | 3<br>4               |
| I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2022<br><i>Overview on socio-economic situation in Tuyen Quang province in 2022</i>                                        | 7<br>15              |
| II. Đơn vị hành chính và Đất đai<br><i>Administrative unit and Land</i>                                                                                                       | 25                   |
| III. Dân số và Lao động<br><i>Population and Labour</i>                                                                                                                       | 35                   |
| IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm<br><i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>                                            | 111                  |
| V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng<br><i>Industry, Investment and Construction</i>                                                                                            | 153                  |
| VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể<br><i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>                                                     | 203                  |
| VII. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản<br><i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>                                                                                          | 299                  |
| VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>                                                                                                                        | 375                  |
| IX. Chỉ số giá - <i>Price Index</i>                                                                                                                                           | 395                  |
| X. Vận tải và Truyền thông<br><i>Transport and Communication</i>                                                                                                              | 463                  |
| XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ<br><i>Education, Training and Science, Technology</i>                                                                            | 485                  |
| XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường<br><i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i> | 549                  |



# **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2022**

Năm 2022, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm thứ hai triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020- 2025; năm đầu tiên thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Ngay từ đầu năm, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, sự điều hành tập trung, linh hoạt của Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp của Chính phủ về chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Với nhiệm vụ trọng tâm là "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", trong đó, thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đối với nền kinh tế, duy trì và phục hồi sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Nhờ đó, dịch bệnh đã được kiểm soát, tăng trưởng các ngành, lĩnh vực trong năm 2022 đã có sự phục hồi tích cực. Tỉnh cũng tiếp tục thực hiện những giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, môi trường đầu tư được củng cố; việc phân bổ nguồn lực, bổ sung vốn cho các công trình kịp thời và đúng quy định. Các chương trình, dự án triển khai trên địa bàn tỉnh đã góp phần tăng trưởng kinh tế, quốc phòng - an ninh được đảm bảo, đời sống nhân dân ổn định.

Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, kinh tế của tỉnh vẫn còn những khó khăn như: Dịch Covid-19 với những biến chủng mới, lây lan nhanh trên địa bàn tỉnh sau Tết Nguyên đán; giá xăng, dầu tăng cao kéo theo giá nguyên liệu đầu vào, hàng hóa cơ bản tăng; sản xuất nông nghiệp chịu tác động bởi dịch bệnh, thời tiết diễn biến khó lường, giá vật tư nông

nghiệp liên tục tăng cao, tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm...

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022, theo giá so sánh năm 2010 ước tăng 8,66% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,57%, đóng góp 1,27 điểm phần trăm trong mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,65%, đóng góp 3,45 điểm phần trăm trong mức tăng chung; khu vực dịch vụ tăng 8,42%, đóng góp 3,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 12,25%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 41.712,61 tỷ đồng, tương đương 1.765,46 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 51,76 triệu đồng, tương đương 2.190,62 USD, tăng 5,68 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,89%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,03%; khu vực dịch vụ chiếm 40,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,08%.

### **2. Thu, chi ngân sách nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 20.281,86 tỷ đồng, tăng 26,85% so với cùng kỳ năm 2021; tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 15.462,71 tỷ đồng, tăng 0,36%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.773,5 tỷ đồng, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 979,4 tỷ đồng; Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 748,1 tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 45,9 tỷ đồng. Tổng chi bảo hiểm năm 2022 là 3.069 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH là 2.237 tỷ đồng; BHYT là 742 tỷ đồng; BHTN là 90 tỷ đồng.

### **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 13.538.586 triệu đồng, tăng 16,68% (tăng 1.935.441 triệu đồng) so với năm 2021 và chiếm 32,46% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực

Nhà nước đạt 4.253.596 triệu đồng, chiếm 31,42% tổng vốn, tăng 23% (tăng 795.227 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.194.442 triệu đồng, chiếm 67,91%, tăng 16,86% (tăng 1.326.223 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 90.548 triệu đồng, chiếm 0,67%, giảm 67,26% (giảm 186.009 triệu đồng).

#### **4. Chỉ số giá**

Nhìn chung thị trường hàng hóa năm 2022 ổn định hơn về cung, cầu và giá cả, đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ... Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 5,58% so với tháng 12/2021; bình quân năm 2022 tăng 2,34% so với bình quân năm 2021.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 giảm 3,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 giảm 1,27% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022 tăng 3,90% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 1,99% so với bình quân năm 2021.

#### **5. Doanh nghiệp**

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2022 có 2.407 doanh nghiệp, tăng 47,94% (tăng 780 doanh nghiệp) so với năm 2021, trong đó: 2.387 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 99,16%; 10 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,42% và 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,42%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 là 40,16 nghìn người, tăng 16,54% (tăng 5,7 nghìn người) so với năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,08 nghìn người, chiếm 2,69% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 2,69% (giảm 0,03 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2020; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 28,37 nghìn người, chiếm 70,64% số lao động, tăng 10,91% (tăng 2,79 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2020; doanh nghiệp có vốn đầu

tư nước ngoài (FDI) thu hút 10,71 nghìn người, chiếm 26,67% số lao động, tăng 37,84% (tăng 2,94 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2020.

## **6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### **- Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh năm 2022 đạt 346.035 tấn, giảm 0,35% (giảm 1.230 tấn) so với năm 2021. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 260.302 tấn, giảm 0,51% (giảm 1.326 tấn); sản lượng ngô đạt 85.733 tấn, tăng 0,11% (tăng 97 tấn) so với năm 2021. Tại thời điểm 01/10/2022, đàn trâu toàn tỉnh có 90.124 con, giảm 1,7% (giảm 1.566 con) so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò có 39.646 con, tăng 5,52% (tăng 2.075 con); đàn lợn 557.446 con, tăng 2,4% (tăng 13.154 con); đàn dê 54.523 con, tăng 5,97% (tăng 3.074 con); đàn gia cầm 7.225,66 nghìn con, tăng 3,96% (tăng 275 nghìn con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 7.296 tấn, tăng 7,77% (tăng 526 tấn); sản lượng thịt bò hơi đạt 1.755 tấn, tăng 12,57% (tăng 196 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 60.845 tấn, tăng 6,35% (tăng 3.631 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 18.763 tấn, tăng 7,7% (tăng 1.343 tấn).

Diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh trồng được 11.256 ha, tăng 2,03% (tăng 224 ha) so với năm 2021; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.030.787 m<sup>3</sup>, tăng 3,27% (tăng 32.648 m<sup>3</sup>).

Năm 2022, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 3.369 ha, giảm 1,72% (giảm 59 ha) so với năm 2021. Sản lượng thủy sản đạt 10.898 tấn, tăng 7,99% (tăng 806 tấn). Trong đó: Cá đạt 10.696 tấn; tôm đạt 187 tấn; thủy sản khác đạt 15 tấn.

### **- Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng tăng 26,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,55%; ngành sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng tăng 8,68%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 23,79%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022 tăng so với năm trước như: Điện sản xuất đạt 1.400.000 nghìn Kwh, tăng 2,31% (tăng 31.611 nghìn Kwh); xi măng đạt 1.280.000 tấn, tăng 2,67% (tăng 33.269 tấn); may mặc xuất khẩu đạt 22.000 nghìn sản phẩm, tăng 1,42% (tăng 308 nghìn sản phẩm); giày da đạt 8.550 nghìn đôi, tăng 21,28% (tăng 1.500 nghìn đôi),... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: Điện thương phẩm đạt 1.140.000 nghìn Kwh, giảm 0,98% (giảm 11.323 nghìn Kwh); đường kính đạt 12.500 tấn, giảm 12,36% (giảm 1.763 tấn); giấy các loại đạt 7.500 tấn, giảm 32,15% (giảm 3.554 tấn); thép cây, thép cuộn đạt 300.000 tấn, giảm 5,55% (giảm 17.624 tấn),...

#### **- Thương mại, vận tải và du lịch**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 24.640,8 tỷ đồng, tăng 17,50% (tăng 3.670,6 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 21.502,2 tỷ đồng, tăng 13,43% (chiếm tỷ trọng 87,26%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.304,0 tỷ đồng, tăng 62,12% (chiếm tỷ trọng 9,35%); du lịch, lữ hành đạt 2,3 tỷ đồng, tăng 151,07% (chiếm tỷ trọng 0,01%); dịch vụ khác đạt 832,2 tỷ đồng, tăng 40,58% (chiếm tỷ trọng 3,38%).

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 3.003.522 triệu đồng, tăng 17,38% (tăng 444.649 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Vận tải hành khách đã vận chuyển được 8.056 nghìn người, tăng 2,77% (tăng 217 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2021; số lượt hành khách luân chuyển đạt 707.827 nghìn người.km, tăng 0,77% (tăng 5.384 nghìn người.km). Vận tải hàng hóa đạt 15.607 nghìn tấn, tăng 5,22% (tăng 774 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.004.959 nghìn tấn.km, tăng 5,78%.

Hoạt động du lịch của tỉnh đã duy trì đà khởi sắc sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Năm 2022, khách du lịch nghỉ qua đêm

tại tỉnh đạt 650.519 lượt người, giảm 15,43% (giảm 118.715 lượt người) so với năm 2021. Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 1.001 lượt người, tăng 41,98% (tăng 296 lượt người). Doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 2.340 triệu đồng, tăng 151,07% (tăng 1.408 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2022 là 805.782 người, tăng 4.114 người, tương đương tăng 0,51% so với năm 2021, bao gồm: dân số thành thị 120.543 người, chiếm 14,96%; dân số nông thôn 685.239 người, chiếm 85,04%; dân số nam 405.630 người, chiếm 50,34%; dân số nữ 400.152 người, chiếm 49,66%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2022 là 216.608, số nhân khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người. Chỉ số phát triển con người năm 2022 của tỉnh là 0,696.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 380.599 người, tăng 1.599 người so với năm 2021 (tương ứng tăng 0,42%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 368.114 người, tăng 1.514 người (tương ứng tăng 0,41%) so với năm 2021. Năng suất lao động xã hội đạt 113 triệu đồng/lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 7,5 triệu đồng/lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,6%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,56% (giảm so với năm 2021 ở mức 3,64%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,86%.

### ***- Đời sống dân cư***

Nhìn chung đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong năm 2022, cơ bản ổn định và từng bước được cải thiện hơn, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp dần dần được phục hồi và đi vào ổn định, người lao động có tiền lương đảm bảo phần nào cho nhu cầu cuộc sống.

Công tác an sinh xã hội, hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động đã góp phần hỗ trợ người dân, người lao động khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống; hỗ trợ người sử dụng lao động giảm chi phí, duy trì sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động đã tác động mạnh tới đời sống dân cư,...

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 3.142 nghìn đồng, tăng 9,40% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 10,3%<sup>1</sup>, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2021. Trong năm 2022, tình hình thiên tai tiếp tục diễn biến cực đoan, bất thường trên địa bàn toàn tỉnh đã liên tiếp xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng đã gây ảnh hưởng lớn đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 05 người chết, 06 người bị thương; 18 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 637 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 2.360,32 ha lúa và 1.160,4 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 ước tính 47,75 tỷ đồng.

#### **- Trật tự và an toàn xã hội**

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 97 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 36 người chết, 97 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2021, số vụ tai nạn giao thông tăng 14 vụ; số người bị thương tăng 25 người; số người chết tăng 6 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 2.260 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính tăng 1.500 triệu đồng.

**Khái quát lại**, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Xung đột Nga - Ukraine là nguyên nhân làm tăng giá trên thị trường một số mặt hàng nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng gây ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế, thương mại,

---

<sup>1</sup> Theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

tài chính, tối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu của thế giới. Dịch Covid-19 về cơ bản được kiểm soát nhưng vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng và đạt được nhiều kết quả tích cực so với các tỉnh trong khu vực: Tốc độ tăng GRDP ước tăng 8,66%; lạm phát được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; tập trung thu hút được các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội,... là nhờ có sự vào cuộc của hệ thống chính trị, sự chỉ đạo điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong toàn tỉnh. Bước sang năm 2023, là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Cấp ủy, chính quyền địa phương trong tỉnh tiếp tục có chính sách phù hợp, kịp thời và tính năng động sáng tạo của doanh nghiệp, người dân sẽ đưa nền kinh tế tỉnh Tuyên Quang có bước tăng trưởng nhanh, bền vững và hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 của tỉnh đề ra./.

## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN TUYEN QUANG PROVINCE IN 2022**

The year 2022, a very meaningful year, was the second year of implementing the Resolution of the 17<sup>th</sup> Provincial Party Congress, term 2020-2025; the first year of implementing the socio-economic recovery and development program and the five-year plan of socio-economic development in the period 2021-2025.

Right from the beginning of the year, under the close leadership and direction of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council, the centralized and flexible management of the Provincial People's Committee directed all levels and branches to perform synchronously, drastic measures of the Government on directing and administering the implementation of the socio-economic development plan and the state budget estimate in 2022. With the main task of “Safe and flexible adaptation, effectively control the COVID-19 pandemic”, in which, effectively implement solutions to minimize negative impacts on the economy, maintain and restore production and business, and ensure social security and people's lives. Thanks to that, the pandemic was controlled, the growth of economic sectors and fields in 2022 had a positive recovery. The province also continued to implement major solutions to improve the business investment environment, promote administrative reform, focus on solving difficulties, promote production, and strengthen the investment environment; allocating resources, supplementing capital for projects timely and in accordance with regulations. Programs and projects implemented in the province have contributed to economic growth, national defense and security are ensured, and people's living standards are stable.

Besides the opportunities and advantages, the province's economy still had difficulties such as: Covid-19 pandemic with new strains, spread

rapidly in the province after the Lunar New Year; gasoline and oil prices rise, leading to an increase in the prices of input materials and basic goods; Agricultural production was affected by pandemic, unpredictable weather, continuously increasing prices of agricultural materials, directly affecting production costs, product prices...

## **1. Economic growth**

Gross regional domestic product (GRDP) at constant 2010 prices in 2022 was estimated to increase by 8.66% compared to 2021, of which: Agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.57%, contributing 1.27 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 12.65%, contributing 3.45 percentage points to the general increase; the service sector increased by 8.42%, contributing 3.45 percentage points; the product tax less subsidies on products increased by 12.25%, contributing 0.49 percentage points.

GRDP scale at current prices reached 41,712.61 billion VND, equivalent to 1,765.46 million USD. GRDP per capita in 2022 reached 51.76 million VND, equivalent to 2,190.62 USD, an increase of 5.68 million VND compared to 2021. In terms of economic structure: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 26.89%; the industry and construction sector accounted for 29.03%; the service sector accounted for 40.00%; the product tax less subsidies on products shared 4.08%.

## **2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance**

Total state budget revenue was estimated at 20,281.86 billion VND, up 26.85% over the same period in 2021; total state budget expenditure was estimated at 15,462.71 billion VND, up 0.36%.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,773.5 billion VND, of which: Social insurance revenue reached 979.4 billion VND; Health insurance revenue reached 748.1 billion VND; Unemployment insurance

revenue reached 45.9 billion VND. Total insurance expenditure in 2022 was 3,069 billion VND, of which: Social insurance expenditure was 2,237 billion VND; Health insurance expenditure was 742 billion VND; Unemployment insurance expenditure was 90 billion VND.

### **3. Investment**

The total realized investment capital in the province (at current prices) preliminary reached 13,538,586 million VND, up 16.68% (up 1,935,441 million VND) compared to 2021 and accounting for 32.46% of the GRDP, including: State sector's investment reached 4,253,596 million VND, accounting for 31.42% of total investment, increasing by 23% (increasing by 795,227 million VND); the non-state sector's investment reached 9,194,442 million VND, accounting for 67.91%, up 16.86% (increasing by 1,326,223 million VND); the FDI sector's investment reached 90,548 million VND, accounting for 0.67%, down 67.26% (down 186,009 million VND).

### **4. Price index**

In general, the commodity market in 2022 was more stable in terms of supply, demand and price, meeting the people's shopping and consumption needs. Goods produced in the province ensure sufficient supply, the consumer goods such as food, foodstuffs, medicines and medical services, gasoline, oil, and clean water were all supplied in full... Consumer Price Index (CPI) in December 2022 increased by 5.58% compared to December 2021; the average CPI in 2022 increased by 2.34% compared to the average in 2021.

Gold price index in December 2022 decreased by 3.04% over the same period last year; the average in 2022 decreased by 1.27% compared to the average in 2021. The US dollar price index in December 2022 increased by 3.90% over the same period last year; the average in 2022 increased by 1.99% compared to the average in 2021.

## **5. Enterprise**

The number of actual enterprises operating in the province as of December 31, 2022 had 2,407 enterprises, an increase of 47.94% (up 780 enterprises) compared to 2021, of which: 2,387 non-state enterprises, accounting for 99.16%; 10 state-owned enterprises, accounting for 0.42% and 10 FDI enterprises, accounting for 0.42%.

The number of employees in the entire enterprise as of December 31, 2021 was 40.16 thousand persons, an increase of 16.54% (an increase of 5.7 thousand persons) compared to 2020, of which: State-owned enterprises attracted 1.08 thousand persons, accounting for 2.69% of the total number of employees, down 2.69% (decreased by 0.03 thousand persons) over the same period in 2020; non-state enterprises attracted 28.37 thousand persons, accounting for 70.64% of the total number of employees, an increase of 10.91% (an increase of 2.79 thousand persons) compared to the same period in 2020; FDI enterprises attracted 10.71 thousand persons, accounting for 26.67% of total employees; an increase of 37.84% (an increase of 2.94 thousand persons) compared to the same period in 2020.

## **6. Results of production and business of some economic sectors and fields**

### ***- Agriculture, forestry and fishery***

The production of cereals in the province in 2022 reached 346,035 tons, down 0.35% (down 1,230 tons) compared to 2021. Of which: Paddy production reached 260,302 tons, down 0.51% (down 1,326 tons); maize production reached 85,733 tons, an increase of 0.11% (an increase of 97 tons) compared to 2021. As of October 1, 2022, the province's buffalo herd had 90,124 heads, down 1.7% (down 1,566 heads) compared to the same period in 2021; cattles had 39,646 heads, up 5.52% (up 2,075 heads); pig had 557,446 heads, up 2.4% (up 13,154 heads); goat had 54,523 heads, an increase of 5.97% (an increase of 3,074

heads); poultry had 7,225.66 thousand heads, up 3.96% (up 275 thousand heads). The production of buffalo live weight reached 7,296 tons, up 7.77% (up 526 tons); production of cattle live weight reached 1,755 tons, up 12.57% (up 196 tons); production of pig live weight reached 60,845 tons, up 6.35% (up 3,631 tons); production of poultry live weight reached 18,763 tons, up 7.7% (up 1,343 tons).

The area of newly concentrated planted forest in the whole province was 11,256 ha, an increase of 2.03% (an increase of 224 ha) compared to 2021; timber production reached 1,030,787 m<sup>3</sup>, up 3.27% (up 32,648 m<sup>3</sup>).

In 2022, the aquaculture area reached 3,369 ha, down 1.72% (down 59 ha) compared to 2021. Fishery production reached 10,898 tons, up 7.99% (up 806 tons). Of which: Fish production reached 10,696 tons; shrimp production reached 187 tons; other aquatic products reached 15 tons.

### **- *Industry***

The index of industrial production (IIP) increased by 9.2% over the same period in 2021, of which: Index of the mining and quarrying increased by 26.7%; the manufacturing increased by 8.55%; the electricity, gas and hot water production and distribution industry increased by 8.68%; the water supply, waste and wastewater treatment increased by 23.79%.

Some major industrial products in 2022 increased compared to the previous year, such as: Electricity production reached 1,400,000 thousand kwh, up 2.31% (up 31,611 thousand kwh); cement reached 1,280,000 tons, up 2.67% (up 33,269 tons); garment exports reached 22,000 thousand products, up 1.42% (up 308 thousand products); leather shoes reached 8,550 thousand pairs, up 21.28% (up 1,500 thousand pairs),... However, some industrial products tended to decrease over the same period such as: Commercial electricity reached 1,140,000 thousand

kwh, a decrease of 0.98% (down 11,323 thousand kwh); refined sugar reached 12,500 tons, down 12.36% (down 1,763 tons); paper of all kinds reached 7,500 tons, down 32.15% (down 3,554 tons); rebar and coil steel reached 300,000 tons, down 5.55% (down 17,624 tons),...

### ***- Trade, transport and tourism***

Total retail sales of preliminary consumer goods and services reached 24,640.8 billion VND, an increase of 17.50% (an increase of 3,670.6 billion VND) over the same period in 2021, of which: Retail sales of goods reached 21,502.2 billion VND, up 13.43% (accounting for 87.26%); accommodation and food services reached 2,304.0 billion VND, up 62.12% (accounting for 9.35%); travel and tourism reached 2.3 billion VND, up 151.07% (accounting for 0.01%); other services reached 832.2 billion VND, up 40.58% (accounting for 3.38%).

Revenue from transport, storage and transportation support services of the whole province initially reached 3,003,522 million VND, an increase of 17.38% (an increase of 444.649 million VND) compared to the same period in 2021. The number of passengers carried reached 8.056 thousand persons, an increase of 2.77% (an increase of 217 thousand persons) over the same period in 2021; the number of passengers traffic reached 707,827 thousand passengers.km, an increase of 0.77% (increased by 5,384 thousand passengers.km). The volume of freight carried reached 15,607 thousand tons, up 5.22% (up 774 thousand tons) over the same period in 2021; the volume of freight traffic reached 1,004,959 thousand tons.km, increasing by 5.78%.

The province's tourism activities maintained a positive momentum after being affected by the Covid-19 pandemic for a long time. In 2022, overnight tourists in the province reached 650,519 arrivals, a decrease of 15.43% (down 118,715 arrivals) compared to 2021. The number of

visitors served by travel agencies reached 1,001 arrivals, an increase of 41.98% (increasing 296 turns of persons). Revenue of travel agencies reached 2,340 million VND, an increase of 151.07% (an increase of 1,408 million VND) compared to the same period in 2021.

## **7. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment***

The average population in 2022 was 805,782 persons, an increase of 4,114 persons, equivalent to an increase of 0.51% compared to 2021, including: the urban population was 120,543 persons, accounting for 14.96%; rural population was 685,239 persons, accounting for 85.04%; male population was 405,630 persons, accounting for 50.34%; female population was 400,152 persons, accounting for 49.66%. The number of households in the province in 2022 was 216,608 households, the average number of persons per household was 3.7 persons. The province's human development index in 2022 was 0.696.

In 2022, the labor force aged 15 and over was 380,599 persons, an increase of 1,599 persons compared to 2021 (an increase of 0.42% respectively). Laborers aged 15 years and over working in economic sectors were 368,114 persons, an increase of 1,514 persons (equivalent to 0.41% increase) compared to 2021. Social labor productivity reached 113 million VND/employee. The average income of employees was 7.5 million VND/employee. The rate of trained employees aged 15 years and older with degrees and certificates reached 21.6%. The unemployment rate of labour force in the working age in 2022 was 3.56% (down from the rate of 2021 was 3.64%). The underemployment rate of labour force in the working age in 2022 was 2.86%.

### ***- People's living standard***

In general, people's living standard in Tuyen Quang province in 2022 was basically stable and gradually improved, production and

business of enterprises were gradually restored and stabilized, the employees had a salary to partially cover their living needs.

The works of social security, supporting people, employees and employers contributed to supporting people and employees to overcome difficulties and stabilize their lives; supporting employers to reduce costs, maintain production and business, create jobs for employees, that had a strong impact on people's lives,...

The monthly income per capita at current prices reached 3,142 thousand VND, an increase of 9.40% compared to 2021. The rate of poor households with multi-dimensional approach was 10.3%<sup>1</sup>, a decrease of 1.6 percentage points compared to that of 2021. In the year 2022, the situation of natural disasters continued to be extreme and unusual in the whole province. There were consecutive showers and thunderstorms scattered on a large scale, causing great impacts on production and daily life of the people. According to preliminary data, natural disasters caused 05 deaths, 06 injured; 18 houses collapsed and swept away; 637 houses were damaged, landslides, roofs removed; 2,360.32 ha of paddy and 1,160.4 ha of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2022 was estimated at 47.75 billion VND.

#### ***- Social order and safety***

There were 97 traffic accidents on the road in Tuyen Quang province, causing 36 deaths and 97 injured persons. Compared to the same period in 2021, the number of traffic accidents increased by 14 cases; the number of injured persons increased by 25 persons; the number of deaths increased by 6 persons.

In the province, there were 05 fires and explosions, with an estimated damage of 2,260 million VND. Compared to the same period in 2021, the total value of damaged property was estimated at 1,500 million VND.

---

<sup>1</sup> According to the data of the General Statistics Office.

*In summary*, the socio-economic situation of Tuyen Quang province in 2022 was taken place in the context of forecasting that the world and regional situation continued to be complicated and unpredictable. The Russia-Ukraine conflict is the cause of increasing prices on the market for some raw materials and fuels for production and consumption, negatively affecting the economy, trade, finance, global production and supply chains of the world. The Covid-19 pandemic was basically controled, but there was still the potential for complicated developments. However, in that context, the province's socio-economic development still maintained its growth momentum and achieved many positive results compared to other provinces in the region: GRDP growth rate was estimated to increase by 8.66%; inflation was under control; major balances of the economy were secured; business investment environment was improved; focused on attracting resources for socio-economic development,... thanks to the participation of the political system, the timely, drastic and close direction and management of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council, Provincial People's Committee together with the efforts of all levels, sectors, business community and people in the whole province. Entering 2023, which is the mid-term year, has an important meaning in accelerating the implementation of the Resolution of the 13th National Party Congress, the Resolution of the 17<sup>th</sup> National Party Congress, the task period 2020-2025 and 5-year socio-economic development plan 2021-2025. Party committees and local authorities in the province will continue to have appropriate and timely policies and the dynamism and creativity of businesses and people will bring the economy of Tuyen Quang province to a rapid and sustainable growth and complete the Objectives of the Resolution of the 17<sup>th</sup> Party Congress of the Party, term 2020-2025 of the province./.



# ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

## ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of administrative units as of 31/12 by district</i>                                                                                                                             | 29            |
| 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)<br><i>Land use (As of 31/12/2022)</i>                                                                                                                                                                                      | 31            |
| 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)<br><i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>                                                                                           | 32            |
| 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)<br><i>Structure of used land use by types of land and by district<br/>(As of 31/12/2022)</i>                                                                         | 33            |
| 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021<br>phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br>(Tính đến 31/12/2022)<br><i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021<br/>by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i> | 34            |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of administrative units as of 31/12 by district*

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <b>Năm 2018</b>          |                         |                           |                                        |                       |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>141</b>              | <b>7</b>                  | <b>5</b>                               | <b>129</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 13                      | 7                         | -                                      | 6                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                      | -                         | 1                                      | 11                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 26                      | -                         | 1                                      | 25                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                      | -                         | 1                                      | 17                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 31                      | -                         | 1                                      | 30                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 33                      | -                         | 1                                      | 32                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                       | -                         | -                                      | 8                     |
| <b>Năm 2019</b>          |                         |                           |                                        |                       |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>138</b>              | <b>10</b>                 | <b>4</b>                               | <b>124</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 15                      | 10                        | -                                      | 5                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                      | -                         | 1                                      | 11                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 26                      | -                         | 1                                      | 25                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                      | -                         | 1                                      | 17                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 28                      | -                         | -                                      | 28                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 31                      | -                         | 1                                      | 30                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                       | -                         | -                                      | 8                     |
| <b>Năm 2020</b>          |                         |                           |                                        |                       |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>138</b>              | <b>10</b>                 | <b>4</b>                               | <b>124</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 15                      | 10                        | -                                      | 5                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                      | -                         | 1                                      | 11                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 26                      | -                         | 1                                      | 25                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                      | -                         | 1                                      | 17                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 28                      | -                         | -                                      | 28                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 31                      | -                         | 1                                      | 30                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                       | -                         | -                                      | 8                     |

**1** (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*(Cont.) Number of administrative units as of 31/12 by district*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <div>Năm 2021</div> <div> <div>TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i></div> <div>138</div> <div>10</div> <div>6</div> <div>122</div> </div> <div> <div>1. Thành phố Tuyên Quang</div> <div>15</div> <div>10</div> <div>-</div> <div>5</div> </div> <div> <div>2. Huyện Na Hang</div> <div>12</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>11</div> </div> <div> <div>3. Huyện Chiêm Hóa</div> <div>24</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>23</div> </div> <div> <div>4. Huyện Hàm Yên</div> <div>18</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>17</div> </div> <div> <div>5. Huyện Yên Sơn</div> <div>28</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>27</div> </div> <div> <div>6. Huyện Sơn Dương</div> <div>31</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>30</div> </div> <div> <div>7. Huyện Lâm Bình</div> <div>10</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>9</div> </div> |                         |                           |                                        |                       |
| <div>Năm 2022</div> <div> <div>TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i></div> <div>138</div> <div>10</div> <div>6</div> <div>122</div> </div> <div> <div>1. Thành phố Tuyên Quang</div> <div>15</div> <div>10</div> <div>-</div> <div>5</div> </div> <div> <div>2. Huyện Na Hang</div> <div>12</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>11</div> </div> <div> <div>3. Huyện Chiêm Hóa</div> <div>24</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>23</div> </div> <div> <div>4. Huyện Hàm Yên</div> <div>18</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>17</div> </div> <div> <div>5. Huyện Yên Sơn</div> <div>28</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>27</div> </div> <div> <div>6. Huyện Sơn Dương</div> <div>31</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>30</div> </div> <div> <div>7. Huyện Lâm Bình</div> <div>10</div> <div>-</div> <div>1</div> <div>9</div> </div> |                         |                           |                                        |                       |

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

*Land use (As of 31/12/2022)*

|                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total (Ha)</i> | Cơ cấu<br><i>Structure (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                 | <b>586.795</b>               | <b>100,00</b>                  |
| <b>1. Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i></b>                                                   | <b>542.301</b>               | <b>92,42</b>                   |
| 1.1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>                                    | 97.865                       | 16,68                          |
| - Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>                                                     | 53.386                       | 9,10                           |
| + Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>                                                                    | 28.000                       | 4,77                           |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>                                      | -                            | -                              |
| + Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>                                          | 25.385                       | 4,33                           |
| - Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>                                                   | 44.480                       | 7,58                           |
| 1.2. Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>                                    | 440.689                      | 75,10                          |
| - Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>                                                             | 273.392                      | 46,59                          |
| - Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>                                                             | 120.798                      | 20,59                          |
| - Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>                                                         | 46.500                       | 7,92                           |
| 1.3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>                                   | 3.539                        | 0,60                           |
| 1.4. Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>                                                    | -                            | -                              |
| 1.5. Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                              | 207                          | 0,04                           |
| <b>2. Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i></b>                                           | <b>41.665</b>                | <b>7,10</b>                    |
| - Đất ở - <i>Homestead land</i>                                                                        | 6.800                        | 1,16                           |
| + Đất ở đô thị - <i>Urban</i>                                                                          | 996                          | 0,17                           |
| + Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>                                                                       | 5.804                        | 0,99                           |
| - Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>                                                         | 24.493                       | 4,17                           |
| + Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br><i>Land used by offices and non-profit agencies</i>      | 179                          | 0,03                           |
| + Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>                                           | 3.248                        | 0,55                           |
| + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br><i>Land for non-agricultural production and business</i> | 2.058                        | 0,35                           |
| + Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>                                                       | 17.950                       | 3,06                           |
| - Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>                                                     | 63                           | 0,01                           |
| - Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>                                                         | 884                          | 0,15                           |
| - Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br><i>Rivers and specialized water surfaces</i>                | 9.425                        | 1,61                           |
| - Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                             | -                            | -                              |
| <b>3. Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i></b>                                                        | <b>2.829</b>                 | <b>0,48</b>                    |
| - Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>                                                      | 539                          | 0,09                           |
| - Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>                                            | 295                          | 0,05                           |
| - Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>                                            | 1.995                        | 0,34                           |

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                                        |                                               |                                                         |                                    |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                          |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất lâm<br>nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>586.795</b>                         | <b>97.865</b>                                                              | <b>440.689</b>                                | <b>24.493</b>                                           | <b>6.800</b>                       |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 18.438                                 | 6.406                                                                      | 6.164                                         | 3.513                                                   | 1.000                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 86.354                                 | 5.797                                                                      | 75.868                                        | 3.482                                                   | 308                                |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 114.624                                | 15.136                                                                     | 93.174                                        | 2.304                                                   | 1.062                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 90.055                                 | 21.718                                                                     | 62.288                                        | 1.914                                                   | 1.208                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 106.774                                | 17.975                                                                     | 80.047                                        | 4.008                                                   | 1.244                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 78.795                                 | 25.600                                                                     | 43.488                                        | 3.941                                                   | 1.467                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 91.755                                 | 5.234                                                                      | 79.660                                        | 5.331                                                   | 512                                |

# **4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)**

*Structure of used land use by types of land and by district  
(As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                          | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                                        |                                               |                                                         |                                    |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                          |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất lâm<br>nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>100,00</b>                          | <b>16,68</b>                                                               | <b>75,10</b>                                  | <b>4,17</b>                                             | <b>1,16</b>                        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 100,00                                 | 34,75                                                                      | 33,43                                         | 19,05                                                   | 5,42                               |
| 2. Huyện Na Hang         | 100,00                                 | 6,71                                                                       | 87,86                                         | 4,03                                                    | 0,36                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 100,00                                 | 13,20                                                                      | 81,29                                         | 2,01                                                    | 0,93                               |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 100,00                                 | 24,12                                                                      | 69,17                                         | 2,13                                                    | 1,34                               |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 100,00                                 | 16,83                                                                      | 74,97                                         | 3,75                                                    | 1,17                               |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 100,00                                 | 32,49                                                                      | 55,19                                         | 5,00                                                    | 1,86                               |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100,00                                 | 5,70                                                                       | 86,82                                         | 5,81                                                    | 0,56                               |

# **5** Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021  
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                          | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                                        |                                               |                                                      |                                    |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                          |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất lâm<br>nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>100,00</b>                          | <b>99,65</b>                                                               | <b>99,99</b>                                  | <b>100,65</b>                                        | <b>103,27</b>                      |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 100,00                                 | 97,97                                                                      | 99,79                                         | 101,17                                               | 111,86                             |
| 2. Huyện Na Hang         | 100,00                                 | 99,88                                                                      | 99,99                                         | 100,31                                               | 100,57                             |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 100,00                                 | 99,98                                                                      | 100,00                                        | 100,23                                               | 100,06                             |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 100,00                                 | 99,58                                                                      | 100,00                                        | 99,18                                                | 108,64                             |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 100,00                                 | 99,66                                                                      | 99,99                                         | 101,50                                               | 100,73                             |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 100,00                                 | 99,83                                                                      | 99,98                                         | 101,46                                               | 100,08                             |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100,00                                 | 99,98                                                                      | 99,99                                         | 100,02                                               | 100,11                             |

# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area, population and population density in 2022 by district</i> | 75            |
| 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Number of households by residence</i>                                                                           | 76            |
| 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                                    | 77            |
| 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average population by district</i>                                                           | 78            |
| 10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average male population by district</i>                                                 | 79            |
| 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average female population by district</i>                                                | 80            |
| 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average urban population by district</i>                                          | 81            |
| 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average rural population by district</i>                                          | 82            |
| 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br><i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>                           | 83            |
| 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh<br><i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>                                                | 83            |
| 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i> | 84            |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br><i>Infant mortality rate by sex</i>                                                                                                                  | 84            |
| 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br><i>Under-five mortality rate by sex</i>                                                                                                              | 85            |
| 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br><i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>                                                                             | 86            |
| 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                                                                                | 87            |
| 21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of marriages in 2022 by district</i>                                                                                                  | 88            |
| 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br><i>Average age of first marriage by sex</i>                                                                                                                | 88            |
| 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of divorce cases cleared up by district</i>                                                                                             | 89            |
| 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br>và theo thành thị, nông thôn<br><i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>                                                                 | 90            |
| 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of literate population at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i>                 | 91            |
| 26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh<br>phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of children under 5 years old with birth registration<br/>by sex and by district</i> | 92            |
| 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử<br>phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>                                            | 93            |
| 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>                                             | 94            |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex<br/>and by residence</i>                | 95            |
| 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by types of ownership</i>                                       | 96            |
| 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by kinds of economic activity</i>                                   | 97            |
| 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of annual employed population at 15 years of age<br/>and above by kinds of economic activity</i>               | 99            |
| 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by<br/>occupation and by status in employment</i> | 101           |
| 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>                                           | 102           |
| 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính, thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age by sex<br/>and by residence</i>                          | 103           |
| 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Underemployment rate of labour force at working age by sex<br/>and by residence</i>             | 104           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Informal employment rate by sex and by residence</i> | 105           |
| 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<br><i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>                                            | 106           |
| 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>   | 108           |

# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

## Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$ : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

## **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung;

có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR} \quad (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR} \begin{matrix} \\ (\%) \end{matrix} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Trong đó:*

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn

giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

*Trong đó:*

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế** là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm

giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

## **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical

treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Where:*

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Where:*

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...,;

$n$  : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{th}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{th}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or

may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

$B_x$  : Number of live births registered in the year of women aged (x);

$x$  : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24,... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub> : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D<sub>0</sub> : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

**Under-five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Where:*

$e_0$ : Life expectancy at birth (year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language,

ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth} \\ \text{certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## LABOR AND EMPLOYMENT

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on

it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\begin{array}{l} \text{Employment to} \\ \text{population ratio} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained labour} \\ \text{force (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

***The number of unemployed persons*** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

***Unemployment rate*** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

***The number of underemployed persons*** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase

the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

***Underemployment rate*** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# **MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022**

## **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Tuyên Quang đạt 805.782 người, tăng 4.114 người, tương đương tăng 0,51% so với năm 2021, bao gồm: dân số thành thị 120.543 người, chiếm 14,96%; dân số nông thôn 685.239 người, chiếm 85,04%; dân số nam 405.630 người, chiếm 50,34%; dân số nữ 400.152 người, chiếm 49,66%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2022 là 216.608, số nhân khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,0‰. Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,32 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 101,44 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 14,2‰; tỷ suất chết thô là 6,2‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 24,6‰. Tuổi thọ trung bình là 72,18 năm, trong đó: nam là 69,55 năm và nữ là 74,97 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,1 năm, cao hơn năm 2021 là 01 tuổi (năm 2021 là 24,1 tuổi), trong đó: nam là 27,7 năm và nữ là 22,2 năm.

## **2. Lao động và việc làm**

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 380.599 người, tăng 1.599 người so với năm 2021 (tương ứng tăng 0,42%), trong đó: lao động nam chiếm 54,73%; lao động nữ chiếm 45,27%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 15,64%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 84,36%, so với năm 2021 lực lượng lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm, tăng ở khu vực thành thị (năm 2021 là 85,76% và 14,22%).

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 368.114 người, tăng 1.514 người (tương ứng tăng 0,41%) so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 34.982 người, chiếm 9,5%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 324.299 người,

chiếm 88,10%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 8.833 người, chiếm 2,4%.

Năm 2022, năng suất lao động xã hội năm 2022 đạt 113 triệu đồng/lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 7,5 triệu đồng/lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,6%, trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 49,1%; khu vực nông thôn đạt 16,5%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,56% (giảm so với năm 2021 ở mức 3,64%), trong đó: khu vực thành thị 1,99% (tăng so với năm 2021 ở mức 1,97%); khu vực nông thôn 3,84%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,86%, trong đó: khu vực thành thị 2,91%; khu vực nông thôn 2,85%.

## **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022**

### **1. Population**

The average population in Tuyen Quang province in 2022 was 805,782 persons, an increase of 4,114 persons, equivalent to an increase of 0.51% compared to 2021, including: the urban population was 120,543 persons, accounting for 14.96%; rural population was 685,239 persons, accounting for 85.04%; male population was 405,630 persons, accounting for 50.34%; female population was 400,152 persons, accounting for 49.66%. The number of households in the province in 2022 was 216,608 households, the average number of persons per household was 3.7 persons.

The natural population growth rate was 8.0‰. The total fertility rate in 2022 reached 2.32 children/woman. The sex ratio of the population was 101.44 males/100 females; crude birth rate was 14.2‰; Crude death rate was 6.2‰. The mortality rate of children under 1 year old was 15.6‰. The mortality rate of children under 5 years old was 24.6‰. The average life expectancy was 72.18 years, of which: 69.55 years for male and 74.97 years for female. The average age of first marriage was 25.1 years, 1 year higher than 2021 (24.1 years old in 2021), of which: 27.7 years for male and 22.2 years for female.

### **2. Labor and employment**

In 2022, Tuyen Quang province's labor force aged 15 and over was 380,599 persons, an increase of 1,599 persons compared to 2021 (corresponding to an increase of 0.42%), of which: male employees accounted for 54.73%; female employees accounted for 45.27%; the labor force in urban areas accounted for 15.64%; the labor force in rural areas accounted for 84.36%, compared to 2021, the labor force tended to

decrease in rural areas and increase in urban areas (in 2021 it were 85.76% and 14.22% respectively).

Laborers aged 15 years and older working in economic sectors in 2022 were 368,114 persons, an increase of 1,514 persons (equivalent to 0.41% increase) compared to 2021, of which: employees in State sector were 34,982 persons, accounting for 9.5%; employees in non-state sector were 324,299 persons, accounting for 88.10%; employees in FDI sector were 8,833 persons, accounting for 2.4%.

In 2022, social labor productivity in 2022 reached 113 million VND/employee. The average income of employees was 7.5 million VND/employee. The rate of trained employees aged 15 years and older working in economic sectors with degrees and certificates reached 21.6%, of which: trained employees in urban areas reached 49.1%; rural areas reached 16.5%. The unemployment rate of labour force in the working age in 2022 was 3.56% (down from 2021 at 3.64%), of which: the urban area was 1.99% (increased compared to the figure of 1.97% in 2021); rural areas was 3.84%. The underemployment rate of labour force in the working age in 2022 was 2.86%, of which: the urban area was 2.91%; rural area was 2.85%.

# 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area, population and population density in 2022 by district

|                          | <div>Diện tích</div> <div>Area</div> <div>(Km<sup>2</sup>)</div> | <div>Dân số trung bình</div> <div>(Người)</div> <div>Average population</div> <div>(Person)</div> | <div>Mật độ dân số</div> <div>(Người/km<sup>2</sup>)</div> <div>Population density</div> <div>(Person/km<sup>2</sup>)</div> |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.868</b>                                                     | <b>805.782</b>                                                                                    | <b>137</b>                                                                                                                  |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 184                                                              | 132.961                                                                                           | 721                                                                                                                         |
| 2. Huyện Na Hang         | 863                                                              | 44.441                                                                                            | 51                                                                                                                          |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.146                                                            | 118.255                                                                                           | 103                                                                                                                         |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 901                                                              | 124.412                                                                                           | 138                                                                                                                         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.068                                                            | 152.878                                                                                           | 143                                                                                                                         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 788                                                              | 188.217                                                                                           | 239                                                                                                                         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 918                                                              | 44.618                                                                                            | 49                                                                                                                          |

# 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

*Number of households by residence*

ĐVT: Hộ - Unit: Household

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                           |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| 2018                      | 209.233                 | 30.966                    | 178.267                  |
| 2019                      | 211.386                 | 31.285                    | 180.101                  |
| 2020                      | 213.145                 | 31.545                    | 181.600                  |
| 2021                      | 215.502                 | 31.894                    | 183.608                  |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 216.608                 | 32.057                    | 184.551                  |

# 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

|                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Người - <i>Person</i>               |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2018                                | 778.350                 | 391.740                              | 386.610             | 106.901                                               | 671.449                   |
| 2019                                | 786.258                 | 395.924                              | 390.334             | 108.648                                               | 677.610                   |
| 2020                                | 792.900                 | 399.224                              | 393.676             | 109.565                                               | 683.335                   |
| 2021                                | 801.668                 | 403.559                              | 398.109             | 111.295                                               | 690.373                   |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>           | 805.782                 | 405.630                              | 400.152             | 120.543                                               | 685.239                   |
| Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2018                                | 1,02                    | 1,07                                 | 0,97                | 1,64                                                  | 0,92                      |
| 2019                                | 1,02                    | 1,07                                 | 0,96                | 1,63                                                  | 0,92                      |
| 2020                                | 0,84                    | 0,83                                 | 0,86                | 0,84                                                  | 0,84                      |
| 2021                                | 1,11                    | 1,09                                 | 1,13                | 1,58                                                  | 1,03                      |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>           | 0,51                    | 0,51                                 | 0,51                | 8,31                                                  | -0,74                     |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>       |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2018                                | 100,00                  | 50,33                                | 49,67               | 13,73                                                 | 86,27                     |
| 2019                                | 100,00                  | 50,36                                | 49,64               | 13,82                                                 | 86,18                     |
| 2020                                | 100,00                  | 50,35                                | 49,65               | 13,82                                                 | 86,18                     |
| 2021                                | 100,00                  | 50,34                                | 49,66               | 13,88                                                 | 86,12                     |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>           | 100,00                  | 50,34                                | 49,66               | 14,96                                                 | 85,04                     |

# 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>778.350</b> | <b>786.258</b> | <b>792.900</b> | <b>801.668</b> | <b>805.782</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 101.850        | 104.849        | 130.216        | 132.282        | 132.961                |
| 2. Huyện Na Hang         | 42.774         | 43.383         | 43.749         | 44.214         | 44.441                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 127.287        | 127.784        | 128.863        | 117.651        | 118.255                |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 120.022        | 121.451        | 122.476        | 123.777        | 124.412                |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 173.083        | 173.841        | 150.831        | 152.097        | 152.878                |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 182.889        | 183.738        | 185.290        | 187.256        | 188.217                |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 30.445         | 31.212         | 31.475         | 44.391         | 44.618                 |

# 10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>391.740</b> | <b>395.924</b> | <b>399.224</b> | <b>403.559</b> | <b>405.630</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 49.536         | 50.358         | 62.542         | 63.495         | 63.820                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 22.039         | 22.274         | 22.459         | 22.549         | 22.665                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 63.873         | 64.476         | 65.476         | 59.687         | 59.993                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 60.930         | 61.883         | 62.398         | 63.026         | 63.348                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 86.854         | 87.781         | 76.288         | 77.069         | 77.465                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 92.617         | 92.917         | 93.691         | 95.425         | 95.916                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 15.891         | 16.235         | 16.370         | 22.308         | 22.423                 |

# 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>386.610</b> | <b>390.334</b> | <b>393.676</b> | <b>398.109</b> | <b>400.152</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 52.314         | 54.491         | 67.674         | 68.787         | 69.141                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 20.735         | 21.109         | 21.290         | 21.665         | 21.776                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 63.414         | 63.308         | 63.387         | 57.964         | 58.262                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 59.092         | 59.568         | 60.078         | 60.751         | 61.064                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 86.229         | 86.060         | 74.543         | 75.028         | 75.413                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 90.272         | 90.821         | 91.599         | 91.831         | 92.301                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 14.554         | 14.977         | 15.105         | 22.083         | 22.195                 |

# 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>106.901</b> | <b>108.648</b> | <b>109.565</b> | <b>111.295</b> | <b>120.543</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 59.860         | 60.838         | 61.351         | 62.319         | 62.639                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.227          | 8.361          | 8.432          | 8.565          | 8.609                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 8.282          | 8.417          | 8.488          | 8.622          | 8.666                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 10.261         | 10.428         | 10.516         | 10.682         | 10.737                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 5.204          | 5.289          | 5.334          | 5.420          | 7.726                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 15.067         | 15.315         | 15.444         | 15.687         | 15.768                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | -              | -              | -              | -              | 6.398                  |

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>671.449</b> | <b>677.610</b> | <b>683.335</b> | <b>690.373</b> | <b>685.239</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 41.990         | 44.011         | 68.865         | 69.963         | 70.322                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 34.547         | 35.022         | 35.317         | 35.649         | 35.832                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 119.005        | 119.367        | 120.375        | 109.029        | 109.589                |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 109.761        | 111.023        | 111.960        | 113.095        | 113.675                |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 167.879        | 168.552        | 145.497        | 146.677        | 145.152                |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 167.822        | 168.423        | 169.846        | 171.569        | 172.449                |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 30.445         | 31.212         | 31.475         | 44.391         | 38.220                 |

# 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                            | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | <b>567.640</b> | <b>568.060</b> | <b>569.896</b> | <b>526.168</b> | <b>587.751</b>         |
| Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>              | 85.037         | 90.152         | 98.978         | 95.972         | 107.205                |
| Có vợ/chồng - <i>Married</i>               | 428.305        | 425.166        | 416.029        | 380.763        | 425.328                |
| Góa - <i>Widowed</i>                       | 42.908         | 40.958         | 40.666         | 36.815         | 41.124                 |
| Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i> | 11.390         | 11.784         | 14.223         | 12.617         | 14.094                 |

# 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

|                                                                                                               | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Tỷ số giới tính của dân số<br/>(Số nam/100 nữ)<br/>Sex ratio of population<br/>(Males per 100 females)</b> | <b>101,32</b> | <b>101,43</b> | <b>101,40</b> | <b>101,51</b> | <b>101,44</b>          |
| Thành thị - <i>Urban</i>                                                                                      | 95,30         | 95,42         | 95,36         | 95,93         | 95,57                  |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                                                                                      | 102,29        | 102,39        | 102,23        | 102,31        | 102,24                 |
| <b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)<br/>Total fertility rate (Children per woman)</b>                        | <b>2,62</b>   | <b>2,51</b>   | <b>2,50</b>   | <b>2,42</b>   | <b>2,32</b>            |

## 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                    | Tỷ suất sinh thô<br><i>Crude birth rate</i> | Tỷ suất chết thô<br><i>Crude death rate</i> | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br><i>Natural increase rate</i> |
|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2018               | 16,3                                        | 17,9                                        | -1,5                                                |
| 2019               | 16,3                                        | 7,1                                         | 9,2                                                 |
| 2020               | 17,1                                        | 6,8                                         | 10,3                                                |
| 2021               | 14,6                                        | 6,2                                         | 8,4                                                 |
| Sơ bộ - Prel. 2022 | 14,2                                        | 6,2                                         | 8,0                                                 |

## 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which |             |
|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------|
|                    |                         | Nam - Male         | Nữ - Female |
| 2018               | 17,9                    | 20,1               | 15,5        |
| 2019               | 17,6                    | 19,8               | 15,2        |
| 2020               | 17,5                    | 19,7               | 15,1        |
| 2021               | 17,8                    | 20,0               | 15,4        |
| Sơ bộ - Prel. 2022 | 15,6                    | 17,6               | 13,4        |

# 18

## Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

### Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2018                      | 26,9                    | 34,6                      | 18,7               |
| 2019                      | 26,5                    | 34,0                      | 18,4               |
| 2020                      | 26,3                    | 33,9                      | 18,3               |
| 2021                      | 26,7                    | 34,4                      | 18,6               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 24,6                    | 32,0                      | 16,7               |

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                                 | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|-------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                                                 |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| <b>Tỷ suất nhập cư - In-migration rate</b>      |                  |                    |             |
| 2018                                            | 1,49             | 1,40               | 1,58        |
| 2019                                            | 1,64             | 1,16               | 2,10        |
| 2020                                            | 1,44             | 0,82               | 2,06        |
| 2021                                            | 3,30             | 3,30               | 3,30        |
| Sơ bộ - Prel. 2022                              | 0,70             | 0,67               | 0,74        |
| <b>Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate</b>     |                  |                    |             |
| 2018                                            | 4,62             | 4,14               | 5,09        |
| 2019                                            | 3,20             | 4,25               | 2,36        |
| 2020                                            | 12,08            | 9,91               | 14,27       |
| 2021                                            | 12,20            | 8,40               | 16,10       |
| Sơ bộ - Prel. 2022                              | 7,65             | 5,72               | 9,58        |
| <b>Tỷ suất di cư thuần - Net-migration rate</b> |                  |                    |             |
| 2018                                            | -3,13            | -2,77              | -3,51       |
| 2019                                            | -1,56            | -3,09              | -0,26       |
| 2020                                            | -10,64           | -9,09              | -12,21      |
| 2021                                            | -8,90            | -5,10              | -12,80      |
| Sơ bộ - Prel. 2022                              | -6,95            | -5,06              | -8,85       |

# 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

|                    |                  | ĐVT: Năm - Unit: Year |             |
|--------------------|------------------|-----------------------|-------------|
|                    | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which    |             |
|                    |                  | Nam - Male            | Nữ - Female |
| 2018               | 72,15            | 69,51                 | 74,94       |
| 2019               | 72,25            | 69,62                 | 75,03       |
| 2020               | 72,28            | 69,65                 | 75,07       |
| 2021               | 72,20            | 69,50                 | 75,00       |
| Sơ bộ - Prel. 2022 | 72,18            | 69,55                 | 74,97       |

# 21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                              |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Lần đầu<br><i>1<sup>st</sup> married</i> | Lần thứ 2 trở lên<br><i>2<sup>nd</sup> married and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.211</b>            | <b>4.290</b>                             | <b>921</b>                                                   |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 687                     | 550                                      | 137                                                          |
| 2. Huyện Na Hang         | 288                     | 250                                      | 38                                                           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 739                     | 599                                      | 140                                                          |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 814                     | 687                                      | 127                                                          |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.020                   | 841                                      | 179                                                          |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.412                   | 1.134                                    | 278                                                          |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 251                     | 229                                      | 22                                                           |

# 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2018                      | -                       | -                         | -                  |
| 2019                      | -                       | -                         | -                  |
| 2020                      | 23,9                    | 26,3                      | 21,3               |
| 2021                      | 24,1                    | 26,8                      | 21,1               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 25,1                    | 27,7                      | 22,2               |

# 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.786</b> | <b>1.908</b> | <b>2.053</b> | <b>1.763</b> | <b>1.925</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 363          | 363          | 396          | 357          | 259                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 71           | 62           | 84           | 81           | 80                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 249          | 313          | 359          | 283          | 306                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 266          | 266          | 310          | 241          | 395                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 348          | 419          | 432          | 331          | 274                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 453          | 439          | 423          | 436          | 559                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 36           | 46           | 49           | 34           | 34                     |
| 8. Khác                  | -            | -            | -            | -            | 18                     |

# 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average age of first divorce by sex and by residence*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Toàn tỉnh<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                           | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018                      | ...                       | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2019                      | ...                       | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2020                      | ...                       | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2021                      | ...                       | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | ...                       | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |

# 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018                      | 94,6                    | 98,4                                 | 96,3                | 98,7                                                  | 94,1                      |
| 2019                      | 94,3                    | 99,2                                 | 94,1                | 99,1                                                  | 93,5                      |
| 2020                      | 93,6                    | 95,4                                 | 91,9                | 98,9                                                  | 92,8                      |
| 2021                      | 95,0                    | 96,4                                 | 93,6                | 99,4                                                  | 95,7                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 97,3                    | 98,2                                 | 96,4                | 99,8                                                  | 97,2                      |

# 26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

|                                                   | Đơn vị tính - Unit: % |      |      |      |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------|------|------|------------------------|
|                                                   | 2018                  | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>               |                       |      |      |      |                        |
| Nam - Male                                        | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| Nữ - Female                                       | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>By district</b> |                       |      |      |      |                        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                          | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 2. Huyện Na Hang                                  | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 4. Huyện Hàm Yên                                  | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 5. Huyện Yên Sơn                                  | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 6. Huyện Sơn Dương                                | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |
| 7. Huyện Lâm Bình                                 | ...                   | ...  | ...  | ...  | ...                    |

# 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of deaths was registered by sex and by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                   | 2018       | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>628</b> | <b>2.621</b> | <b>4.816</b> | <b>4.691</b> | <b>5.542</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>               |            |              |              |              |                        |
| Nam - Male                                        | 426        | 1.672        | 2.975        | 2.949        | 3.431                  |
| Nữ - Female                                       | 202        | 949          | 1.841        | 1.742        | 2.111                  |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>By district</b> |            |              |              |              |                        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                          | 102        | 503          | 810          | 876          | 962                    |
| 2. Huyện Na Hang                                  | 31         | 156          | 305          | 265          | 266                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                | 80         | 362          | 765          | 752          | 343                    |
| 4. Huyện Hàm Yên                                  | 94         | 360          | 723          | 638          | 817                    |
| 5. Huyện Yên Sơn                                  | 89         | 405          | 822          | 839          | 741                    |
| 6. Huyện Sơn Dương                                | 224        | 707          | 1.117        | 1.068        | 1.068                  |
| 7. Huyện Lâm Bình                                 | 8          | 128          | 274          | 253          | 1.345                  |

# 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

|                                                        | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Người - Person</b>                                  |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>480.591</b> | <b>489.846</b> | <b>480.497</b> | <b>379.000</b> | <b>380.599</b>         |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 246.846        | 253.211        | 246.393        | 207.500        | 208.290                |
| Nữ - Female                                            | 233.745        | 236.635        | 234.104        | 171.500        | 172.309                |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 57.132         | 63.227         | 54.542         | 53.900         | 59.525                 |
| Nông thôn - Rural                                      | 423.459        | 426.619        | 425.955        | 325.100        | 321.074                |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                          |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 |                |                |                |                |                        |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 51,36          | 51,69          | 51,28          | 54,75          | 54,73                  |
| Nữ - Female                                            | 48,64          | 48,31          | 48,72          | 45,25          | 45,27                  |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 11,89          | 12,91          | 11,35          | 14,22          | 15,64                  |
| Nông thôn - Rural                                      | 88,11          | 87,09          | 88,65          | 85,78          | 84,36                  |

\* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

# 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

|                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                          |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Người - <i>Person</i>                                    |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2018                                                     | 474.883                 | 244.053                              | 230.830             | 56.029                                                | 418.854                   |
| 2019                                                     | 483.641                 | 250.003                              | 233.638             | 62.426                                                | 421.215                   |
| 2020                                                     | 474.344                 | 243.591                              | 230.753             | 52.983                                                | 421.361                   |
| 2021                                                     | 366.600                 | 201.700                              | 164.900             | 52.900                                                | 313.700                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022                                | 368.114                 | 202.451                              | 165.663             | 58.494                                                | 309.620                   |
| So với dân số (%)<br><i>Proportion of population (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2018                                                     | 60,87                   | 64,22                                | 57,69               | 51,84                                                 | 62,32                     |
| 2019                                                     | 61,51                   | 63,14                                | 59,86               | 57,46                                                 | 62,16                     |
| 2020                                                     | 59,82                   | 61,02                                | 58,61               | 48,36                                                 | 61,66                     |
| 2021                                                     | 45,73                   | 49,98                                | 41,42               | 47,53                                                 | 45,44                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022                                | 45,68                   | 49,91                                | 41,40               | 48,53                                                 | 45,18                     |

\* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                                             |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment<br/>sector</i> |
| Người - <i>Person</i>         |                         |                           |                                       |                                                                             |
| 2018                          | 474.883                 | 47.820                    | 421.577                               | 5.486                                                                       |
| 2019                          | 483.641                 | 39.462                    | 436.840                               | 7.339                                                                       |
| 2020                          | 474.344                 | 38.611                    | 429.755                               | 5.978                                                                       |
| 2021                          | 366.600                 | 34.680                    | 323.415                               | 8.505                                                                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>     | 368.114                 | 34.982                    | 324.299                               | 8.833                                                                       |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                           |                                       |                                                                             |
| 2018                          | 100,00                  | 10,07                     | 88,77                                 | 1,16                                                                        |
| 2019                          | 100,00                  | 8,16                      | 90,32                                 | 1,52                                                                        |
| 2020                          | 100,00                  | 8,14                      | 90,60                                 | 1,26                                                                        |
| 2021                          | 100,00                  | 9,46                      | 88,22                                 | 2,32                                                                        |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>     | 100,00                  | 9,50                      | 88,10                                 | 2,40                                                                        |

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                               | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>474.883</b> | <b>483.641</b> | <b>474.344</b> | <b>366.600</b> | <b>368.114</b>         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 289.495        | 284.007        | 274.577        | 181.800        | 166.083                |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                            | 948            | 4.881          | 2.246          | 900            | 1.326                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 44.035         | 49.445         | 51.789         | 52.000         | 58.734                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply                 | 1.109          | -              | 724            | 1.100          | 763                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>            | 684            | 1.969          | 1.207          | 800            | 1.783                  |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                                       | 34.119         | 733            | 33.433         | 35.500         | 32.896                 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles, and motorcycles</i> | 37.071         | 33.956         | 36.562         | 30.600         | 39.299                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 7.166          | 38.673         | 11.443         | 9.200          | 10.313                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and Food service<br/>activities</i>                                                                            | 9.497          | 11.766         | 10.264         | 11.700         | 12.470                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | 746            | 10.280         | 2.060          | 1.100          | 1.258                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - Financial, banking<br>and insurance activities                                                                | 1.832          | 1.969          | 1.933          | 1.600          | 1.766                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 102            | 1.572          | 156            | 300            | -                      |

# 31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 458    | -      | 529    | 400    | 250                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 2.757  | 953    | 1.648  | 1.200  | 1.096                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 21.516 | 2.663  | 14.945 | 12.700 | 11.911                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 13.763 | 14.789 | 17.237 | 15.100 | 13.978                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 3.078  | 15.515 | 4.795  | 4.200  | 4.430                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 465    | 3.516  | 863    | 700    | 898                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 5.486  | 896    | 6.358  | 5.400  | 8.510                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 470    | 5.809  | 1.575  | 300    | 349                    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | 87     | -      | -      | -      | -                      |

# 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age  
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                               | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 60,96         | 58,72         | 57,89         | 49,59         | 45,12                  |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                            | 0,20          | 1,01          | 0,47          | 0,25          | 0,36                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 9,27          | 10,22         | 10,92         | 14,18         | 15,96                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply                 | 0,23          | -             | 0,15          | 0,30          | 0,21                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>            | 0,14          | 0,41          | 0,25          | 0,22          | 0,48                   |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                                       | 7,18          | 0,15          | 7,05          | 9,68          | 8,94                   |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles, and motorcycles</i> | 7,81          | 7,02          | 7,71          | 8,35          | 10,68                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 1,51          | 8,00          | 2,41          | 2,51          | 2,80                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and Food service<br/>activities</i>                                                                            | 2,00          | 2,43          | 2,16          | 3,19          | 3,39                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | 0,16          | 2,13          | 0,43          | 0,30          | 0,34                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - Financial, banking<br>and insurance activities                                                                | 0,39          | 0,41          | 0,41          | 0,44          | 0,48                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 0,02          | 0,32          | 0,03          | 0,08          | -                      |

# 32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 0,10 | -    | 0,11 | 0,11 | 0,07                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 0,58 | 0,20 | 0,35 | 0,33 | 0,30                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 4,53 | 0,55 | 3,15 | 3,46 | 3,24                   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 2,90 | 3,06 | 3,63 | 4,12 | 3,80                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 0,65 | 3,21 | 1,01 | 1,15 | 1,20                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 0,10 | 0,73 | 0,18 | 0,19 | 0,24                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 1,16 | 0,19 | 1,34 | 1,47 | 2,31                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 0,10 | 1,20 | 0,33 | 0,08 | 0,09                   |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | 0,02 | -    | -    | -    | -                      |

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                        | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                 | <b>474.883</b> | <b>483.641</b> | <b>474.344</b> | <b>366.600</b> | <b>368.114</b>         |
| <b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>                                                           |                |                |                |                |                        |
| Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>                                                                 | 5.878          | 4.186          | 3.911          | 4.200          | 3.950                  |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br><i>High level professionals</i>                                         | 17.591         | 20.113         | 20.388         | 15.300         | 9.860                  |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br><i>Mid-level professionals</i>                                        | 14.788         | 15.496         | 19.564         | 13.600         | 5.333                  |
| Nhân viên - <i>Clerks</i>                                                                              | 3.332          | 3.514          | 2.322          | 5.400          | 52.776                 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng<br><i>Personal services, protective workers<br/>and sales worker</i> | 50.648         | 53.574         | 53.095         | 45.300         | 158.205                |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp<br><i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>          | 521            | 669            | 238            | 91.300         | 60.922                 |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan<br><i>Craft and related trade workers</i>                    | 57.425         | 62.528         | 60.231         | 60.100         | 28.845                 |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị<br><i>Plant and machine operators and assemblers</i>         | 15.044         | 16.554         | 18.788         | 22.000         | 47.757                 |
| Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>                                                           | 309.488        | 306.477        | 295.614        | 108.800        | 466                    |
| Khác - <i>Other</i>                                                                                    | 168            | 530            | 193            | 600            | -                      |
| <b>Phân theo vị thế việc làm<br/>By status in employment</b>                                           |                |                |                |                |                        |
| Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>                                                                 | 130.221        | 136.632        | 142.216        | 133.500        | 140.496                |
| Chủ cơ sở - <i>Employer</i>                                                                            | 3.281          | 6.404          | 4.458          | 3.200          | 2.249                  |
| Tự làm - <i>Own account worker</i>                                                                     | 221.445        | 227.327        | 239.992        | 166.700        | 176.236                |
| Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>                                                        | 119.936        | 113.278        | 87.643         | 63.100         | 49.057                 |
| Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>                                                      | -              | -              | 35             | 100            | 76                     |

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup> *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Toàn tỉnh<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                           | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018               | 19,2                      | 20,2                                 | 18,0                | 62,3                                                  | 13,3                      |
| 2019               | 21,1                      | 22,5                                 | 19,4                | 46,8                                                  | 17,3                      |
| 2020               | 21,3                      | 23,9                                 | 18,6                | 45,0                                                  | 18,3                      |
| 2021               | 23,1                      | 23,8                                 | 22,3                | 50,1                                                  | 18,6                      |
| Sơ bộ - Prel. 2022 | 21,6                      | 21,7                                 | 21,5                | 49,1                                                  | 16,5                      |

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống Giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

*Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

# **35** Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018                      | 1,29                    | 1,17                                 | 1,42                | 1,84                                                  | 1,22                      |
| 2019                      | 1,44                    | 1,95                                 | 0,82                | 2,72                                                  | 1,25                      |
| 2020                      | 1,40                    | 1,19                                 | 1,65                | 3,33                                                  | 1,17                      |
| 2021                      | 3,64                    | 2,97                                 | 4,53                | 1,97                                                  | 3,89                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 3,56                    | 2,99                                 | 4,31                | 1,99                                                  | 3,84                      |

# **36** Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018                      | 1,13                    | 1,14                                 | 1,11                | 0,91                                                  | 1,16                      |
| 2019                      | 2,35                    | 2,29                                 | 2,43                | 1,32                                                  | 2,51                      |
| 2020                      | 4,31                    | 4,28                                 | 4,35                | 4,70                                                  | 4,27                      |
| 2021                      | 3,03                    | 3,78                                 | 2,00                | 1,70                                                  | 3,24                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 2,86                    | 3,11                                 | 2,53                | 2,91                                                  | 2,85                      |

# 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018               | 83,8                    | 85,5                                 | 82,1                | 45,9                                                  | 89,1                      |
| 2019               | 83,2                    | 85,0                                 | 81,4                | 60,4                                                  | 86,5                      |
| 2020               | 82,6                    | 83,9                                 | 81,2                | 51,5                                                  | 86,5                      |
| 2021               | 81,0                    | 85,0                                 | 76,1                | 58,7                                                  | 84,8                      |
| Sơ bộ - Prel. 2022 | 78,2                    | 83,6                                 | 71,5                | 55,5                                                  | 82,5                      |

# 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

## Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Lao động - Unit: Mill.dongs/Person

|                                                                                                                                                        | 2018      | 2019      | 2020      | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>59</b> | <b>64</b> | <b>73</b> | <b>101</b> | <b>113</b>             |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 27        | 29        | 36        | 56         | 68                     |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 410       | 71        | 154       | 414        | 352                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | 70        | 68        | 74        | 85         | 92                     |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>            | -         | -         | 3.302     | 2.047      | 3.502                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 134       | 47        | 79        | 125        | 68                     |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 60        | 3.184     | 76        | 84         | 105                    |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 41        | 50        | 50        | 65         | 58                     |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                  | 127       | 26        | 81        | 109        | 116                    |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and Food service activities</i>                                                                         | 46        | 41        | 46        | 43         | 48                     |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | 1.474     | 114       | 567       | 1.095      | 1.084                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                        | 456       | 460       | 489       | 654        | 671                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | 20.869    | 1.435     | 14.698    | 7.900      | -                      |

# 38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Lao động - Unit: Mill.dongs/Person

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | -    | -    | 471  | 659  | 1.126                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 36   | 116  | 64   | 91   | 115                    |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 78   | 699  | 139  | 172  | 199                    |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 139  | 149  | 140  | 170  | 207                    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 318  | 71   | 252  | 374  | 330                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 249  | 36   | 141  | 177  | 152                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 22   | 147  | 21   | 26   | 21                     |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 8    | 1    | 3    | 15   | 14                     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | -    | -    | -    | -    | -                      |

(\*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.  
Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.  
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

|                                                                                                                                                               | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>5.031,2</b> | <b>5.542,8</b> | <b>5.523,9</b> | <b>6.885,1</b> | <b>7.522,0</b>         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 3.503,5        | 3.547,8        | 3.255,9        | 7.700,0        | 7.583,7                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | 5.653,6        | 6.318,4        | 6.395,9        | -              | 5.062,1                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 4.973,5        | 5.306,3        | 5.354,7        | 5.093,7        | 6.649,8                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>         | 7.801,7        | 6.878,0        | 7.052,2        | 9.293,6        | 9.341,3                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>            | 5.092,8        | 6.588,8        | 4.413,7        | 5.611,9        | 4.498,4                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 4.473,9        | 4.906,7        | 4.854,3        | -              | -                      |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles, and motorcycles</i> | 5.112,9        | 5.026,8        | 5.299,0        | 5.350,0        | 5.232,4                |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 6.220,7        | 6.279,2        | 6.648,1        | 3.574,4        | 6.568,0                |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and Food service<br/>activities</i>                                                                            | 3.312,7        | 3.440,1        | 4.446,3        | -              | -                      |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | 6.524,0        | 6.147,3        | 6.796,3        | 6.637,1        | 13.378,4               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                        | 7.051,7        | 8.142,1        | 7.393,7        | 7.423,3        | 8.390,4                |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                      | 4.536,6 | 5.480,5 | 8.495,7 | 4.400,0 | -                      |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>                                                                                                                                                                                 | 3.882,7 | 4.188,6 | 5.620,5 | -       | -                      |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước,<br>an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội<br>bắt buộc - <i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations; Public<br/>administration and defence; compulsory<br/>security</i>            | 5.861,1 | 7.057,5 | 6.386,5 | 6.384,1 | 6.502,7                |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                               | 7.222,9 | 7.155,2 | 6.660,1 | 7.622,7 | 8.085,2                |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                                | 6.632,4 | 5.570,6 | 5.802,4 | 7.055,2 | 7.842,3                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                      | 4.603,9 | 4.328,8 | 4.812,7 | -       | 2.500,0                |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                          | 3.697,1 | 3.508,3 | 4.436,2 | -       | -                      |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, sản xuất sản<br>phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng<br>của hộ gia đình - <i>Activities of households<br/>as employers; undifferentiated goods<br/>and services producing activities of<br/>households for own use</i> | 4.206,2 | 4.283,3 | 4.780,4 | -       | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations<br/>and bodies</i>                                                                                                                                                              | 718,0   | -       | -       | -       | -                      |



**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE**

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by economic sector</i>                                                                                                                                              | 129           |
| 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                                                                                                     | 130           |
| 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                                                 | 131           |
| 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                             | 133           |
| 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                                        | 135           |
| 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activity<br/>(Previous year = 100)</i> | 137           |
| 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                                                                                                        | 139           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 47            | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in local area</i>                                                                                                                                          | 140           |
| 48            | Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of state budget revenue in local area</i>                                                                                                                      | 142           |
| 49            | Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget expenditure in local area</i>                                                                                                                                      | 144           |
| 50            | Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of local budget expenditure in local area</i>                                                                                                                  | 146           |
| 51            | Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,<br>chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Credit outstanding mobilization of credit institutions,<br/>branches of foreign bank as of annual 31/12</i> | 148           |
| 52            | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng<br>nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank<br/>as of annual 31/12</i>                 | 150           |
| 53            | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>                                                                                            | 151           |

# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

## **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

**Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính;

bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

#### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức

đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.



# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

## **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### *a) Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases

guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

#### *b) Calculation*

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and

receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.



# **MỘT VÀI NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022**

## **1. Tài khoản quốc gia**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 8,66% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,57%, thấp hơn mức 6,77% của năm 2021, đóng góp 1,27 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,65%, cao hơn mức tăng 7,11% của năm trước, đóng góp 3,45 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,42%, đóng góp 3,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 12,25%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 41.712,61 tỷ đồng, tương đương 1.765,46 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 51,76 triệu đồng, tương đương 2.190,62 USD, tăng 5,68 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,89%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,03%; khu vực dịch vụ chiếm 40,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,08%.

## **2. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 20.282 tỷ đồng, tăng 26,85% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa đạt 2.661 tỷ đồng, tăng 8,64%; thu chuyển giao ngân sách đạt 15.336 tỷ đồng, tăng 37,54%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 15.463 tỷ đồng, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 11.016 tỷ đồng, tăng 20,6%; chi thường xuyên đạt 5.866 tỷ đồng, tăng 6,4%.

## **3. Dư huy động vốn, dư nợ tín dụng**

Tổng số dư huy động vốn năm 2022 là 27.317 tỷ đồng, tăng 14,23% so với năm 2021; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 27.218 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 99 tỷ đồng.

Tổng số dư nợ tín dụng năm 2022 là 26.277 tỷ đồng, tăng 18,2% so với năm 2021; trong đó: dư nợ bằng đồng Việt Nam là 26.118 tỷ đồng, dư nợ bằng ngoại tệ là 159 tỷ đồng.

#### **4. Bảo hiểm**

Số người tham gia bảo hiểm ước đạt 1.019.132 người, tăng 7,4% so với năm 2021; số người tham gia bảo hiểm xã hội là 135.696 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 773.340 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 110.096 người.

Tổng thu từ bảo hiểm đạt 1.773,5 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 3.069 tỷ đồng.

# **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2022**

## **1. National accounts**

Gross regional domestic product (GRDP) at constant 2010 prices in 2022 was estimated to increase by 8.66% compared to 2021, of which: Agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.57%, lower than the 6.77% in 2021, contributing 1.27 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 12.65%, higher than the growth rate of 7.11% of the previous year, contributing 3.45 percentage points to the general increase; the service sector increased by 8.42%, contributing 3.45 percentage points; the product tax less subsidies on products increased by 12.25%, contributing 0.49 percentage points.

GRDP scale at current prices reached 41,712.61 billion VND, equivalent to 1,765.46 million USD. GRDP per capita in 2022 reached 51.76 million VND, equivalent to 2,190.62 USD, an increase of 5.68 million VND compared to 2021. In terms of economic structure: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 26.89%; the industry and construction sector accounted for 29.03%; the service sector accounted for 40.00%; the product tax less subsidies on products shared 4.08%.

## **2. State budget revenue and expenditure**

Total state budget revenue was estimated at 20,282 billion VND, up 26.85% over the same period in 2021, of which: Domestic revenue reached 2,661 billion VND, up 8.64%; budget transfer revenue reached 15,336 billion VND, up 37.54%.

Total state budget expenditure was estimated at 15,463 billion VND, up 0.36% over the same period in 2021, of which: budget balance

expenditure reached 11,016 billion VND, up 20.6%; recurrent expenditure reached 5,866 billion VND, up 6.4%.

### **3. Deposit balance, credit balance**

Total capital mobilization balance in 2022 was 27,317 billion VND, up 14.23% compared to 2021; of which: the number of deposits in Vietnam Dong was 27,218 billion VND, and deposits in foreign currencies were 99 billion VND.

Total credit outstanding balance in 2022 was 26,277 billion VND, up 18.2% compared to 2021; in which: credit outstanding in Vietnam Dong was 26,118 billion VND, credit outstanding in foreign currencies was 159 billion VND.

### **4. Insurance**

The number of insured people was estimated at 1,019,132 persons, an increase of 7.4% compared to 2021; the number of people participating in Social insurance was 135,696 persons; the number of people participating in Health insurance was 773,340 persons; The number of people participating in Unemployment insurance was 110,096 persons.

Total revenue from insurance reached 1,773.5 billion VND; total expenditure from insurance was 3,069 billion VND.

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

|                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch<br>vụ<br><i>Service</i> | Thuế sản<br>phẩm trừ<br>trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product taxes<br/>less subsidies<br/>on production</i> |
|                                |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                              |                                                                                                          |
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
| 2018                           | 28.169.440              | 7.715.450                                                                              | 7.274.640                                                   | 5.214.260                                                 | 12.037.830                   | 1.141.520                                                                                                |
| 2019                           | 31.122.910              | 8.276.630                                                                              | 8.280.720                                                   | 5.946.670                                                 | 13.307.090                   | 1.258.470                                                                                                |
| 2020                           | 34.506.190              | 10.009.140                                                                             | 9.225.740                                                   | 6.683.730                                                 | 13.948.180                   | 1.323.130                                                                                                |
| 2021                           | 36.939.900              | 10.251.990                                                                             | 10.158.290                                                  | 7.166.380                                                 | 15.070.810                   | 1.458.810                                                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>      | 41.712.610              | 11.218.230                                                                             | 12.110.870                                                  | 8.657.020                                                 | 16.682.020                   | 1.701.490                                                                                                |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>  |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
| 2018                           | 100,00                  | 27,39                                                                                  | 25,82                                                       | 18,51                                                     | 42,73                        | 4,05                                                                                                     |
| 2019                           | 100,00                  | 26,59                                                                                  | 26,61                                                       | 19,11                                                     | 42,76                        | 4,04                                                                                                     |
| 2020                           | 100,00                  | 29,01                                                                                  | 26,74                                                       | 19,37                                                     | 40,42                        | 3,83                                                                                                     |
| 2021                           | 100,00                  | 27,75                                                                                  | 27,50                                                       | 19,40                                                     | 40,80                        | 3,95                                                                                                     |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>      | 100,00                  | 26,89                                                                                  | 29,03                                                       | 20,75                                                     | 40,00                        | 4,08                                                                                                     |

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which                                                                     |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                    |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch<br>vụ<br><i>Service</i> | Thuế sản<br>phẩm trừ<br>trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product taxes<br/>less subsidies<br/>on production</i> |
|                                                                                    |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                              |                                                                                                          |
| <b>Triệu đồng - Mill. dong</b>                                                     |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
| 2018                                                                               | 16.700.020              | 4.802.900                                                                              | 4.245.500                                                   | 2.794.970                                                 | 6.972.810                    | 678.810                                                                                                  |
| 2019                                                                               | 17.846.700              | 5.026.510                                                                              | 4.630.630                                                   | 2.996.460                                                 | 7.466.020                    | 723.540                                                                                                  |
| 2020                                                                               | 18.897.600              | 5.257.920                                                                              | 5.138.240                                                   | 3.347.050                                                 | 7.774.100                    | 727.340                                                                                                  |
| 2021                                                                               | 20.167.160              | 5.613.910                                                                              | 5.503.740                                                   | 3.519.320                                                 | 8.251.800                    | 797.710                                                                                                  |
| Sơ bộ - Prel. 2022                                                                 | 21.912.900              | 5.870.670                                                                              | 6.200.170                                                   | 4.042.220                                                 | 8.946.650                    | 895.410                                                                                                  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/>Index (Previous year = 100) - %</b> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                              |                                                                                                          |
| 2018                                                                               | 107,07                  | 104,58                                                                                 | 110,1                                                       | 112,72                                                    | 106,91                       | 108,31                                                                                                   |
| 2019                                                                               | 106,87                  | 104,66                                                                                 | 109,07                                                      | 107,21                                                    | 107,07                       | 106,59                                                                                                   |
| 2020                                                                               | 105,89                  | 104,60                                                                                 | 110,96                                                      | 111,70                                                    | 104,13                       | 100,53                                                                                                   |
| 2021                                                                               | 106,72                  | 106,77                                                                                 | 107,11                                                      | 105,15                                                    | 106,14                       | 109,67                                                                                                   |
| Sơ bộ - Prel. 2022                                                                 | 108,66                  | 104,57                                                                                 | 112,65                                                      | 114,86                                                    | 108,42                       | 112,25                                                                                                   |

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>28.169.440</b> | <b>31.122.910</b> | <b>34.506.190</b> | <b>36.939.900</b> | <b>41.712.610</b>      |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                                   |                   |                   |                   |                   |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                                                               | 9.606.280         | 10.572.810        | 11.705.419        | 12.541.103        | 13.573.280             |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                     | 17.094.440        | 18.590.310        | 20.550.849        | 22.027.572        | 25.153.092             |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                                                  | 327.200           | 701.320           | 926.793           | 912.415           | 1.284.748              |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies<br>on production                                                                            | 1.141.520         | 1.258.470         | 1.323.130         | 1.458.810         | 1.701.490              |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                               |                   |                   |                   |                   |                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                                    | 7.715.450         | 8.276.640         | 10.009.134        | 10.251.994        | 11.218.230             |
| Trong đó: Nông nghiệp<br>Of which: Agriculture                                                                                                                 | 6.281.780         | 6.554.090         | 8.256.566         | 8.428.853         | 8.786.730              |
| 2. Công nghiệp khai thác<br>Mining and quarrying                                                                                                               | 388.820           | 347.639           | 346.034           | 372.235           | 467.360                |
| 3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing                                                                                                                        | 3.065.460         | 3.376.710         | 3.851.396         | 4.442.666         | 5.398.560              |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, nước<br>Electricity, gas and water supply                                                                                       | 1.759.980         | 2.222.330         | 2.486.295         | 2.351.471         | 2.791.110              |
| 5. Xây dựng - Construction                                                                                                                                     | 2.060.380         | 2.334.042         | 2.542.016         | 2.991.919         | 3.453.850              |
| 6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng<br>gia đình - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles, motor cycles<br>and personal and household goods | 1.502.770         | 1.703.739         | 1.835.309         | 1.983.310         | 2.285.340              |
| 7. Khách sạn, nhà hàng<br>Hotel and restaurant                                                                                                                 | 441.240           | 479.887           | 467.064           | 503.039           | 601.990                |
| 8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc<br>Transportation, storage<br>and communications                                                                     | 2.010.500         | 2.192.815         | 2.096.856         | 2.207.900         | 2.565.510              |

# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                  | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 9. Tài chính, tín dụng<br><i>Financial, intermedation</i>                                                                                        | 835.640   | 904.870   | 944.537   | 1.046.048 | 1.185.320              |
| 10. Hoạt động khoa học và công nghệ<br><i>Scientific activities and technology</i>                                                               | 217.770   | 233.544   | 249.067   | 263.437   | 281.690                |
| 11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV<br><i>Real estate, renting and business<br/>activities</i>                                                 | 2.131.060 | 2.255.143 | 2.292.900 | 2.370.060 | 2.586.290              |
| 12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i> | 1.673.250 | 1.861.880 | 2.080.668 | 2.183.145 | 2.368.250              |
| 13. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                         | 1.907.800 | 2.201.653 | 2.406.912 | 2.565.852 | 2.895.870              |
| 14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                 | 979.080   | 1.101.630 | 1.209.267 | 1.570.449 | 1.464.010              |
| 15. Hoạt động văn hóa, thể thao<br><i>Recreational, cultural and sporting<br/>activities</i>                                                     | 115.850   | 125.440   | 121.605   | 124.045   | 136.620                |
| 16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể,<br>hiệp hội - <i>Activities of Party and<br/>of membership organizations</i>                                   | 120.820   | 131.612   | 133.523   | 139.770   | 180.710                |
| 17. Hoạt động phục vụ cá nhân,<br>cộng đồng - <i>Community, social<br/>and personal service activities</i>                                       | 98.280    | 110.544   | 105.996   | 109.210   | 125.620                |
| 18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình<br><i>Private households with employed person</i>                                                       | 3.770     | 4.322     | 4.480     | 4.540     | 4.790                  |
| 19. Hoạt động của các tổ chức và<br>cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations and bodies</i>                         | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                      | 1.141.520 | 1.258.470 | 1.323.130 | 1.458.810 | 1.701.490              |

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                                   |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                                                               | 34,10         | 33,97         | 33,92         | 33,95         | 32,54                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                     | 60,68         | 59,73         | 59,65         | 59,63         | 60,30                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                                                  | 1,16          | 2,25          | 2,69          | 2,47          | 3,08                   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies<br>on production                                                                            | 4,05          | 4,04          | 3,83          | 3,95          | 4,08                   |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                               |               |               |               |               |                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                                    | 27,39         | 26,59         | 29,01         | 27,75         | 26,89                  |
| Trong đó: Nông nghiệp<br>Of which: Agriculture                                                                                                                 | 22,30         | 21,06         | 23,93         | 22,82         | 21,06                  |
| 2. Công nghiệp khai thác<br>Mining and quarrying                                                                                                               | 1,38          | 1,12          | 1,00          | 1,01          | 1,12                   |
| 3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing                                                                                                                        | 10,88         | 10,85         | 11,16         | 12,03         | 12,94                  |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, nước<br>Electricity, gas and water supply                                                                                       | 6,25          | 7,14          | 7,21          | 6,37          | 6,69                   |
| 5. Xây dựng - Construction                                                                                                                                     | 7,31          | 7,50          | 7,37          | 8,10          | 8,28                   |
| 6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng<br>gia đình - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles, motor cycles<br>and personal and household goods | 5,33          | 5,47          | 5,32          | 5,37          | 5,48                   |
| 7. Khách sạn, nhà hàng<br>Hotel and restaurant                                                                                                                 | 1,57          | 1,54          | 1,35          | 1,36          | 1,44                   |
| 8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc<br>Transportation, storage<br>and communications                                                                     | 7,14          | 7,05          | 6,08          | 5,98          | 6,15                   |

# 43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| 9. Tài chính, tín dụng<br><i>Financial, intermedation</i>                                                                                        | 2,97 | 2,91 | 2,74 | 2,83 | 2,84                   |
| 10. Hoạt động khoa học và công nghệ<br><i>Scientific activities and technology</i>                                                               | 0,77 | 0,75 | 0,72 | 0,71 | 0,68                   |
| 11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTv<br><i>Real estate, renting and business<br/>activities</i>                                                 | 7,57 | 7,25 | 6,64 | 6,42 | 6,20                   |
| 12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i> | 5,94 | 5,98 | 6,03 | 5,91 | 5,68                   |
| 13. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                         | 6,77 | 7,07 | 6,98 | 6,95 | 6,94                   |
| 14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                 | 3,48 | 3,54 | 3,50 | 4,25 | 3,51                   |
| 15. Hoạt động văn hóa, thể thao<br><i>Recreational, cultural and sporting<br/>activities</i>                                                     | 0,41 | 0,40 | 0,35 | 0,34 | 0,33                   |
| 16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể,<br>hiệp hội - <i>Activities of Party and<br/>of membership organizations</i>                                   | 0,43 | 0,42 | 0,39 | 0,38 | 0,43                   |
| 17. Hoạt động phục vụ cá nhân,<br>cộng đồng - <i>Community, social<br/>and personal service activities</i>                                       | 0,35 | 0,36 | 0,31 | 0,30 | 0,30                   |
| 18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình<br><i>Private households with employed person</i>                                                       | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01                   |
| 19. Hoạt động của các tổ chức và<br>cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations and bodies</i>                         | -    | -    | -    | -    | -                      |
| 20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                      | 4,05 | 4,04 | 3,83 | 3,95 | 4,08                   |

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>16.700.020</b> | <b>17.846.700</b> | <b>18.897.600</b> | <b>20.167.160</b> | <b>21.912.900</b>      |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                                   |                   |                   |                   |                   |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                                                               | 5.486.010         | 6.952.560         | 7.350.804         | 6.865.808         | 6.774.095              |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                     | 10.331.690        | 9.974.320         | 10.464.268        | 12.100.308        | 13.805.127             |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                                                  | 203.510           | 196.280           | 355.183           | 403.334           | 438.258                |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies<br>on production                                                                            | 678.810           | 723.540           | 727.340           | 797.710           | 895.410                |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                               |                   |                   |                   |                   |                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                                    | 4.802.900         | 5.026.514         | 5.257.908         | 5.613.910         | 5.870.670              |
| Trong đó: Nông nghiệp<br>Of which: Agriculture                                                                                                                 | 3.858.320         | 3.901.830         | 4.108.786         | 4.377.920         | 4.510.800              |
| 2. Công nghiệp khai thác<br>Mining and quarrying                                                                                                               | 267.700           | 209.996           | 216.542           | 227.130           | 259.650                |
| 3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing                                                                                                                        | 1.489.780         | 1.640.480         | 1.871.455         | 2.076.240         | 2.408.820              |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, nước<br>Electricity, gas and water supply                                                                                       | 1.037.480         | 1.145.984         | 1.259.051         | 1.215.960         | 1.373.750              |
| 5. Xây dựng - Construction                                                                                                                                     | 1.450.540         | 1.634.174         | 1.791.195         | 1.984.430         | 2.157.950              |
| 6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng<br>gia đình - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles, motor cycles<br>and personal and household goods | 743.690           | 824.030           | 860.834           | 922.340           | 1.023.770              |
| 7. Khách sạn, nhà hàng<br>Hotel and restaurant                                                                                                                 | 285.400           | 302.086           | 289.005           | 309.970           | 362.610                |
| 8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc<br>Transportation, storage<br>and communications                                                                     | 1.752.740         | 1.882.364         | 1.889.872         | 1.975.220         | 2.181.400              |

# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                  | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 9. Tài chính, tín dụng<br><i>Financial, intermedation</i>                                                                                        | 554.360   | 596.180   | 638.193   | 689.950   | 748.710                |
| 10. Hoạt động khoa học và công nghệ<br><i>Scientific activities and technology</i>                                                               | 147.490   | 157.304   | 167.061   | 176.990   | 186.400                |
| 11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV<br><i>Real estate, renting and business<br/>activities</i>                                                 | 901.740   | 934.282   | 975.371   | 1.023.680 | 1.103.960              |
| 12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i> | 995.500   | 1.052.554 | 1.152.637 | 1.209.480 | 1.306.120              |
| 13. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                         | 1.080.530 | 1.169.345 | 1.242.312 | 1.288.760 | 1.367.840              |
| 14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                 | 272.630   | 293.766   | 314.717   | 407.360   | 379.320                |
| 15. Hoạt động văn hóa, thể thao<br><i>Recreational, cultural and sporting<br/>activities</i>                                                     | 81.170    | 85.076    | 82.433    | 83.780    | 91.180                 |
| 16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể,<br>hiệp hội - <i>Activities of Party and<br/>of membership organizations</i>                                   | 78.580    | 81.419    | 79.440    | 80.290    | 99.870                 |
| 17. Hoạt động phục vụ cá nhân,<br>cộng đồng - <i>Community, social<br/>and personal service activities</i>                                       | 77.060    | 85.553    | 80.120    | 81.800    | 93.210                 |
| 18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình<br><i>Private households with employed person</i>                                                       | 1.920     | 2.053     | 2.110     | 2.160     | 2.250                  |
| 19. Hoạt động của các tổ chức và<br>cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations and bodies</i>                         | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                      | 678.810   | 723.540   | 727.340   | 797.710   | 895.410                |

# 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010  
prices by types of ownership and by kinds of economic activity  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>107,07</b> | <b>106,87</b> | <b>105,89</b> | <b>106,72</b> | <b>108,66</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                             |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                                                               | 115,66        | 126,73        | 105,73        | 93,40         | 98,66                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                     | 101,72        | 96,54         | 104,91        | 115,63        | 114,09                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                                           | 117,83        | 96,45         | 180,96        | 113,56        | 108,66                 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies<br/>on production</i>                                                                    | 108,31        | 106,59        | 100,53        | 109,67        | 112,25                 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                         |               |               |               |               |                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | 104,58        | 104,66        | 104,60        | 106,77        | 104,57                 |
| Trong đó: Nông nghiệp<br><i>Of which: Agriculture</i>                                                                                                          | 104,25        | 101,13        | 105,30        | 106,55        | 103,04                 |
| 2. Công nghiệp khai thác<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                        | 102,22        | 78,44         | 103,12        | 104,89        | 114,32                 |
| 3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing                                                                                                                        | 124,58        | 110,12        | 114,08        | 110,94        | 116,02                 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, nước<br><i>Electricity, gas and water supply</i>                                                                                | 101,53        | 110,46        | 109,87        | 96,58         | 112,98                 |
| 5. Xây dựng - Construction                                                                                                                                     | 105,39        | 112,66        | 109,61        | 110,79        | 108,74                 |
| 6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng<br>gia đình - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles, motor cycles<br>and personal and household goods | 105,99        | 110,80        | 104,47        | 107,14        | 111,00                 |
| 7. Khách sạn, nhà hàng<br><i>Hotel and restaurant</i>                                                                                                          | 105,69        | 105,85        | 95,67         | 107,25        | 116,98                 |
| 8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc<br><i>Transportation, storage<br/>and communications</i>                                                             | 110,76        | 107,40        | 100,40        | 104,52        | 110,44                 |

# 45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010  
prices by types of ownership and by kinds of economic activity  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                  | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| 9. Tài chính, tín dụng<br><i>Financial, intermediation</i>                                                                                       | 107,14 | 107,54 | 107,05 | 108,11 | 108,52                 |
| 10. Hoạt động khoa học và công nghệ<br><i>Scientific activities and technology</i>                                                               | 106,63 | 106,65 | 106,20 | 105,94 | 105,32                 |
| 11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV<br><i>Real estate, renting and business<br/>activities</i>                                                 | 103,35 | 103,61 | 104,40 | 104,95 | 107,84                 |
| 12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i> | 104,50 | 105,73 | 109,51 | 104,93 | 107,99                 |
| 13. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                         | 107,37 | 108,22 | 106,24 | 103,74 | 106,14                 |
| 14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                 | 107,24 | 107,75 | 107,13 | 129,44 | 93,12                  |
| 15. Hoạt động văn hóa, thể thao<br><i>Recreational, cultural and sporting<br/>activities</i>                                                     | 105,28 | 104,81 | 0,44   | 101,63 | 108,83                 |
| 16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể,<br>hiệp hội - <i>Activities of Party and<br/>of membership organizations</i>                                   | 106,07 | 103,61 | 0,42   | 101,07 | 124,39                 |
| 17. Hoạt động phục vụ cá nhân,<br>cộng đồng - <i>Community, social<br/>and personal service activities</i>                                       | 104,97 | 111,02 | 0,42   | 102,10 | 113,95                 |
| 18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình<br><i>Private households with employed person</i>                                                       | 106,79 | 106,93 | 0,01   | 102,37 | 104,17                 |
| 19. Hoạt động của các tổ chức và<br>cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations and bodies</i>                         | -      | -      | -      | -      | -                      |
| 20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                      | 108,31 | 106,59 | 3,83   | 109,67 | 112,25                 |

# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

|                           | Tiền VN, theo giá hiện hành<br><i>Vietnam currency,<br/>at current prices</i>                   | Ngoại tệ, theo tỷ giá<br>hối đoái bình quân<br><i>Foreign currency,<br/>at average exchange rate</i> |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           | <b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s</b>                                                         | <b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>                                                                         |
| 2018                      | 36.191                                                                                          | 1.614                                                                                                |
| 2019                      | 39.584                                                                                          | 1.710                                                                                                |
| 2020                      | 43.519                                                                                          | 1.871                                                                                                |
| 2021                      | 46.079                                                                                          | 2.003                                                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 51.767                                                                                          | 2.191                                                                                                |
|                           | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                                                                                      |
| 2018                      | 109,62                                                                                          | 109,09                                                                                               |
| 2019                      | 112,45                                                                                          | 108,71                                                                                               |
| 2020                      | 109,94                                                                                          | 109,45                                                                                               |
| 2021                      | 105,88                                                                                          | 107,07                                                                                               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022 | 112,34                                                                                          | 109,34                                                                                               |

# 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                          | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                   | <b>13.482.700</b> | <b>15.655.172</b> | <b>17.588.073</b> | <b>15.988.756</b> | <b>20.281.858</b>      |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b><br><b>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                        | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                              |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                                    | <b>1.854.280</b>  | <b>2.049.100</b>  | <b>2.276.483</b>  | <b>2.449.152</b>  | <b>2.660.830</b>       |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                              |                   |                   |                   |                   |                        |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from state owned<br/>enterprise</i>                           | -                 | -                 | -                 | 343.197           | 383.607                |
| Thu từ doanh nghiệp<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Revenue from FDI enterprise</i>                    | -                 | -                 | -                 | 43.990            | 50.426                 |
| Thu từ khu vực kinh tế<br>ngoài Nhà nước<br><i>Revenue from non state economics</i>                      | -                 | -                 | -                 | 657.500           | 736.003                |
| Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>                                                                | 110.680           | 127.082           | 127.941           | 155.455           | 145.184                |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp<br><i>Agricultural land use tax</i>                                         | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br><i>Non - agricultural land use tax</i>                               | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân<br><i>Revenue from personal income tax</i>                                         | 83.740            | 85.725            | 94.192            | 104.882           | 124.494                |
| Thuế bảo vệ môi trường<br><i>Revenue from environment<br/>protection</i>                                 | -                 | -                 | -                 | 298.722           | 276.459                |
| Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>                                                                     | 58.710            | 61.898            | 59.487            | 74.512            | 85.592                 |
| Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>                                                                   | 495.860           | 375.196           | 602.134           | 591.873           | 667.717                |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản<br><i>Revenue from natural resources<br/>exploring rights</i> | -                 | -                 | -                 | 70.482            | 72.582                 |

# 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                              | 2018 | 2019 | 2020  | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|------------|------------------------|
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br><i>Revenue from lottery activities</i>                                                  | -    | -    | -     | 20.320     | 20.350                 |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi<br>công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund<br/>and other public benefits</i> | -    | -    | -     | 4.970      | 4.903                  |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                           | -    | -    | -     | 75.305     | 91.366                 |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                                   | -    | -    | -     | -          | -                      |
| <b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>                                                                                 | -    | -    | -     | -          | -                      |
| <b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>                                                                                          | 420  | -    | 9.685 | 82.684     | 84.091                 |
| <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH<br/>ĐỊA PHƯƠNG<br/>LOAN OF LOCAL BUDGET</b>                                                             | -    | -    | -     | 11.672     | 14.147                 |
| <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET<br/>TRANSFER</b>                                                        | -    | -    | -     | 11.149.886 | 15.336.064             |
| <b>THU CHUYỂN NGUỒN<br/>REVENUE FROM SOURCE<br/>TRANSFER</b>                                                                 | -    | -    | -     | 2.042.831  | 1.979.821              |
| <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET<br/>BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>                                             | -    | -    | -     | 98.650     | 154.324                |

# 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                  | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                           | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                      | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                      |               |               |               |               |                        |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                            | <b>13,75</b>  | <b>13,09</b>  | <b>12,94</b>  | <b>15,32</b>  | <b>13,12</b>           |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                      |               |               |               |               |                        |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned<br>enterprise                           | -             | -             | -             | 2,15          | 1,89                   |
| Thu từ doanh nghiệp<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>Revenue from FDI enterprise                   | -             | -             | -             | 0,28          | 0,25                   |
| Thu từ khu vực kinh tế<br>ngoài Nhà nước<br>Revenue from non state economics                     | -             | -             | -             | 4,11          | 3,63                   |
| Lệ phí trước bạ - Registration fee                                                               | 0,82          | 0,81          | 0,73          | 0,97          | 0,72                   |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp<br>Agricultural land use tax                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br>Non - agricultural land use tax                              | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal income tax                                        | 0,62          | 0,55          | 0,54          | 0,66          | 0,61                   |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment<br>protection                                 | -             | -             | -             | 1,87          | 1,36                   |
| Thu phí, lệ phí - Charge, fee                                                                    | 0,44          | 0,40          | 0,34          | 0,47          | 0,42                   |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                                  | 3,68          | 2,40          | 3,42          | 3,70          | 3,29                   |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản<br>Revenue from natural resources<br>exploring rights | -             | -             | -             | 0,44          | 0,36                   |

# 48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                              | 2018 | 2019 | 2020 | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|------------------------|
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br><i>Revenue from lottery activities</i>                                                  | -    | -    | -    | 0,13  | 0,10                   |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi<br>công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund<br/>and other public benefits</i> | -    | -    | -    | 0,03  | 0,02                   |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                           | -    | -    | -    | 0,47  | 0,45                   |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                                   | -    | -    | -    | -     | -                      |
| <b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>                                                                                 | -    | -    | -    | -     | -                      |
| <b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>                                                                                          | -    | -    | 0,06 | 0,52  | 0,41                   |
| <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH<br/>ĐỊA PHƯƠNG<br/>LOAN OF LOCAL BUDGET</b>                                                             | -    | -    | -    | 0,07  | 0,07                   |
| <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET<br/>TRANSFER</b>                                                        | -    | -    | -    | 69,74 | 75,61                  |
| <b>THU CHUYỂN NGUỒN<br/>REVENUE FROM SOURCE<br/>TRANSFER</b>                                                                 | -    | -    | -    | 12,78 | 9,76                   |
| <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET<br/>BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>                                             | -    | -    | -    | 0,62  | 0,76                   |

# 49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                       | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                      | <b>12.966.470</b> | <b>14.994.212</b> | <b>17.165.835</b> | <b>15.407.000</b> | <b>15.462.708</b>      |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Expenditure on balance<br/>of state budget</b>                                                                                                     | <b>7.158.930</b>  | <b>8.078.438</b>  | <b>9.626.467</b>  | <b>9.134.262</b>  | <b>11.016.134</b>      |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment<br/>development</b>                                                                                                      | <b>2.055.930</b>  | <b>2.581.354</b>  | <b>3.896.570</b>  | <b>3.618.084</b>  | <b>5.147.430</b>       |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                  |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Chi đầu tư cho các dự án</b><br><b>Expenditure on investment plans</b>                                                                                                             | <b>1.964.860</b>  | <b>2.517.678</b>  | <b>3.778.455</b>  | <b>3.503.507</b>  | <b>5.085.798</b>       |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                                | <b>4.983.580</b>  | <b>5.429.885</b>  | <b>5.694.228</b>  | <b>5.513.963</b>  | <b>5.866.401</b>       |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                  |                   |                   |                   |                   |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Spending on education, training and<br/>vocational training</i>                                                                             | 2.083.790         | 2.260.207         | 2.385.617         | 2.333.010         | 2.525.236              |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Spending on science and technology</i>                                                                                                            | 21.640            | 20.087            | 13.423            | 11.460            | 13.948                 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - <i>Spending on health,<br/>population and family planning</i>                                                                             | 571.560           | 598.818           | 628.645           | 669.882           | 623.509                |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin,<br>phát thanh, truyền hình, thông tấn,<br>thể dục thể thao - <i>Expenditure on<br/>culture; information; broadcasting,<br/>television and sports</i> | 128.200           | 147.952           | 151.057           | 153.632           | 185.728                |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment<br/>protection</i>                                                                                                   | 68.230            | 106.194           | 97.783            | 104.126           | 99.168                 |

# 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                              | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                                             | 358.980      | 453.794      | 365.709      | 256.206      | 313.895                |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý<br>hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative<br/>management, Party, unions</i>                                                        | 1.299.990    | 1.363.317    | 1.424.309    | 1.446.492    | 1.449.651              |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                                                | 238.380      | 247.364      | 424.936      | 264.377      | 360.720                |
| <b>Chi trả nợ lãi các khoản<br/>do chính quyền địa phương vay<br/><i>Interest payments on loans from<br/>local governments</i></b>                                                           | -            | -            | -            | <b>1.016</b> | <b>1.103</b>           |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br/><i>Additional expenditure for financial<br/>reserves</i></b>                                                                                         | <b>1.200</b> | <b>1.200</b> | <b>1.200</b> | <b>1.200</b> | <b>1.200</b>           |
| <b>Dự phòng ngân sách<br/><i>Budget reserve</i></b>                                                                                                                                          | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu<br/>từ ngân sách Trung ương cho địa<br/>phương - <i>Expenditures from targeted<br/>supplementary sources from the<br/>Central budget to province</i></b> | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                       | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Expenditure on balance<br/>of state budget</b>                                                                                                     | <b>55,21</b>  | <b>53,88</b>  | <b>56,08</b>  | <b>59,29</b>  | <b>71,24</b>           |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment<br/>development</b>                                                                                                      | <b>15,86</b>  | <b>17,22</b>  | <b>22,70</b>  | <b>23,48</b>  | <b>33,29</b>           |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                  |               |               |               |               |                        |
| <b>Chi đầu tư cho các dự án</b><br><b>Expenditure on investment plans</b>                                                                                                             | <b>15,15</b>  | <b>16,79</b>  | <b>22,01</b>  | <b>22,74</b>  | <b>32,89</b>           |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                                | <b>38,43</b>  | <b>36,21</b>  | <b>33,17</b>  | <b>35,79</b>  | <b>37,94</b>           |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                  |               |               |               |               |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Spending on education, training and<br/>vocational training</i>                                                                             | 16,07         | 15,07         | 13,90         | 15,14         | 16,33                  |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Spending on science and technology</i>                                                                                                            | 0,17          | 0,13          | 0,08          | 0,07          | 0,09                   |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - <i>Spending on health,<br/>population and family planning</i>                                                                             | 4,41          | 3,99          | 3,66          | 4,35          | 4,03                   |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin,<br>phát thanh, truyền hình, thông tấn,<br>thể dục thể thao - <i>Expenditure on<br/>culture; information; broadcasting,<br/>television and sports</i> | 0,99          | 0,99          | 0,88          | 1,00          | 1,20                   |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment<br/>protection</i>                                                                                                   | 0,53          | 0,71          | 0,57          | 0,68          | 0,64                   |

# 50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                              | 2018  | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|------------------------|
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                                             | 2,77  | 3,03 | 2,13 | 1,66 | 2,03                   |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý<br>hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative<br/>management, Party, unions</i>                                                        | 10,03 | 9,09 | 8,30 | 9,39 | 9,38                   |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                                                | 1,84  | 1,65 | 2,48 | 1,72 | 2,33                   |
| <b>Chi trả nợ lãi các khoản<br/>do chính quyền địa phương vay<br/><i>Interest payments on loans from<br/>local governments</i></b>                                                           | -     | -    | -    | 0,01 | 0,01                   |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br/><i>Additional expenditure for financial<br/>reserves</i></b>                                                                                         | 0,01  | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01                   |
| <b>Dự phòng ngân sách<br/><i>Budget reserve</i></b>                                                                                                                                          | -     | -    | -    | -    | -                      |
| <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ<br/>ngân sách Trung ương cho địa<br/>phương - <i>Expenditures from targeted<br/>supplementary sources from the<br/>Central budget to province</i></b> | -     | -    | -    | -    | -                      |

# 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                          | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dongs                 |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>               | <b>16.021.000</b> | <b>19.755.000</b> | <b>22.460.000</b> | <b>23.915.000</b> | <b>27.317.000</b>      |
| Trong đó - Of which:                     |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b>       |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>In Vietnam dong</b>                   | <b>15.961.000</b> | <b>19.699.000</b> | <b>22.326.000</b> | <b>23.802.000</b> | <b>27.218.000</b>      |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế         |                   |                   |                   |                   |                        |
| <i>Deposits of economic organization</i> | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <i>Deposits of household</i>             | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b>            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>In foreign currency</b>               | <b>60.000</b>     | <b>56.000</b>     | <b>134.000</b>    | <b>113.000</b>    | <b>99.000</b>          |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế         |                   |                   |                   |                   |                        |
| <i>Deposits of economic organization</i> | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <i>Deposits of household</i>             | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |

**51** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12**

|                                                                       | 2018                                                                                     | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
|                                                                       | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |              |              |              |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                                            | <b>100,0</b>                                                                             | <b>123,3</b> | <b>113,7</b> | <b>106,5</b> | <b>114,2</b>           |
| Trong đó - Of which:                                                  |                                                                                          |              |              |              |                        |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b><br><b>In Vietnam dong</b>          | <b>100,0</b>                                                                             | <b>123,4</b> | <b>113,3</b> | <b>106,6</b> | <b>114,4</b>           |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br>Deposits of economic organization | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit                                       | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                                                    | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br>Deposits of household                | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit                                       | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                                                    | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b><br><b>In foreign currency</b>           | <b>100,0</b>                                                                             | <b>93,3</b>  | <b>239,3</b> | <b>84,3</b>  | <b>87,6</b>            |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br>Deposits of economic organization | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit                                       | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                                                    | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br>Deposits of household                | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Không kỳ hạn - Demand - deposit                                       | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |
| Có kỳ hạn - Termly                                                    | -                                                                                        | -            | -            | -            | -                      |

# 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                            | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                                                    |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                                                 | <b>15.913.000</b> | <b>17.922.000</b> | <b>19.637.000</b> | <b>22.235.000</b> | <b>26.277.000</b>      |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | 6.323.000         | 6.961.000         | 8.085.000         | 10.987.000        | 13.487.000             |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 9.590.000         | 10.961.000        | 11.552.000        | 11.248.000        | 12.790.000             |
| <b>Bằng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b>                              | <b>15.806.000</b> | <b>17.815.000</b> | <b>19.530.000</b> | <b>22.126.000</b> | <b>26.118.000</b>      |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | 6.323.000         | 6.961.000         | 8.085.000         | 10.987.000        | 13.487.000             |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 9.483.000         | 10.854.000        | 11.445.000        | 11.139.000        | 12.631.000             |
| <b>Bằng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>                               | <b>107.000</b>    | <b>107.000</b>    | <b>107.000</b>    | <b>109.000</b>    | <b>159.000</b>         |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 107.000           | 107.000           | 107.000           | 109.000           | 159.000                |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                                                 | <b>100,0</b>      | <b>112,6</b>      | <b>109,6</b>      | <b>113,2</b>      | <b>118,2</b>           |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | 100,0             | 110,1             | 116,1             | 135,9             | 122,8                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 100,0             | 114,3             | 105,4             | 97,4              | 113,7                  |
| <b>Bằng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b>                              | <b>100,0</b>      | <b>112,7</b>      | <b>109,6</b>      | <b>113,3</b>      | <b>118,0</b>           |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | 100,0             | 110,1             | 116,1             | 135,9             | 122,8                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 100,0             | 114,5             | 105,4             | 97,3              | 113,4                  |
| <b>Bằng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>                               | <b>100,0</b>      | <b>100,0</b>      | <b>100,0</b>      | <b>101,9</b>      | <b>145,9</b>           |
| Ngắn hạn - Short - term                                                    | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long - term                                 | 100,0             | 100,0             | 100,0             | 101,9             | 145,9                  |

# 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance*

|                                                                                                                      | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Số người tham gia bảo hiểm</b><br><b>Number of insured persons</b>                                                | <b>832.016</b> | <b>830.998</b> | <b>862.678</b> | <b>948.877</b> | <b>1.019.132</b>       |
| Bảo hiểm xã hội (Người)<br><i>Social insurance (Person)</i>                                                          | 52.563         | 56.374         | 65.922         | 105.888        | 135.696                |
| So với lực lượng lao động trong độ tuổi<br><i>Over labour force at working age (%)</i>                               | -              | -              | -              | 23,93          | 30,35                  |
| Bảo hiểm y tế (Người)<br><i>Health insurance (Person)</i>                                                            | 738.231        | 732.485        | 752.781        | 762.212        | 773.340                |
| So với dân số trung bình<br><i>Over population (%)</i>                                                               | -              | -              | -              | 95,87          | 95,66                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp (Người)<br><i>Unemployment insurance (Person)</i>                                               | 41.222         | 42.139         | 43.975         | 80.777         | 110.096                |
| So với lực lượng lao động trong độ tuổi<br><i>Over labour force at working age (%)</i>                               | -              | -              | -              | 18,25          | 24,62                  |
| <b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b><br><b>Number of beneficiary persons</b>                               |                |                |                |                |                        |
| <b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>                                                                            |                |                |                |                |                        |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)<br><i>Number of monthly social insurance<br/>beneficiaries (Person)</i>       | 33.892         | 34.915         | 35.495         | 978            | 784                    |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần<br>(Lượt người)<br><i>Number of one-time social insurance<br/>recipients (Person)</i> | 7.848          | 6.920          | 4.867          | 5.610          | 7.126                  |
| <b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>                                                                              |                |                |                |                |                        |
| Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)<br><i>Number of health insurance beneficiaries<br/>(Person)</i>                | 1.539.092      | 1.562.417      | 1.517.804      | 1.292.448      | 1.406.115              |

# 53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

|                                                                                                                                                                    | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>Bảo hiểm thất nghiệp</b><br><b>Unemployment insurance</b>                                                                                                       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)<br>Number of monthly unemployment insurance<br>beneficiaries (Person)                                                       | 5.569            | 5.099            | 6.413            | 6.742            | 7.085                  |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần,<br>học nghề, tìm việc làm (Lượt người)<br>Number of unemployment insurance<br>recipients, vocational, job seeking (Person) | 22               | 54               | 16               | 33               | 63                     |
| <b>Tổng số thu (Triệu đồng)</b><br><b>Total revenue (Mill. dong)</b>                                                                                               | <b>1.376.910</b> | <b>1.505.080</b> | <b>1.592.314</b> | <b>1.691.550</b> | <b>1.773.456</b>       |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                                                                                                                 | 665.460          | 749.910          | 806.867          | 889.018          | 979.440                |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                                                                                                                   | 669.190          | 708.300          | 735.730          | 752.231          | 748.070                |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                                                                                                                     | 42.260           | 46.870           | 49.717           | 50.301           | 45.946                 |
| <b>Tổng số chi (Triệu đồng)</b><br><b>Total expenditure (Mill. dong)</b>                                                                                           | <b>2.393.590</b> | <b>2.658.300</b> | <b>2.704.000</b> | <b>2.747.000</b> | <b>3.069.000</b>       |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                                                                                                                 | 1.716.920        | 1.883.300        | 1.937.000        | 2.006.000        | 2.237.000              |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                                                                                                                   | 629.560          | 723.000          | 702.000          | 663.000          | 742.000                |
| Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment<br>insurance                                                                                                                   | 47.110           | 52.000           | 65.000           | 78.000           | 90.000                 |

# CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                                                                    | 173           |
| 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br><i>Some main industrial products</i>                                                                                                                                                | 175           |
| 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Some main industrial products by types of ownership</i>                                                                                              | 176           |
| 57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                                                                | 179           |
| 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                                                            | 180           |
| 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh<br><i>Investment at constant prices</i>                                                                                                                                 | 181           |
| 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh<br>(Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant prices (Previous year = 100)</i>                                                           | 182           |
| 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                       | 183           |
| 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                   | 185           |
| 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>                                                              | 187           |
| 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant prices by kinds of economic activity<br/>(Previous year = 100)</i> | 189           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br><i>Rate of investment over GDP</i>                                                                                                                                                                 | 191           |
| 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2005 đến 2022<br><i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2022</i>                                                                                                                                                        | 193           |
| 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i> | 194           |
| 68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i> | 196           |
| 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>                                                                                                                        | 197           |
| 70 Đầu tư trực tiếp của nước được cấp giấy phép ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>                                                                                            | 199           |
| 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in year of households</i>                                                                                                                                                                 | 200           |
| 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà<br><i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>                                                                                                                | 201           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

## Quy trình tính toán

### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Trong đó:*

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## **ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu

động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình

hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

## **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process:**

#### ***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

**- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes**

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

**- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions**

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

#### ***- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Where:*

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

#### ***- Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Where:*

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Investment at current prices} \\ \text{in the year} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.



# **MỘT VÀI NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022**

## **1. Công nghiệp**

Năm 2022, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoạt động ổn định và duy trì mức tăng trưởng cao; dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động ổn định; các cấp, các ngành đã, tập trung rà soát, triển khai thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đề ra; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển; cùng với đó là người lao động trong các doanh nghiệp đã được tiêm đủ liều vắc-xin phòng Covid-19 đã giúp các doanh nghiệp chủ động khôi phục toàn bộ hoạt động ở hầu hết các ngành; sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm tăng mạnh hơn; tốc độ tăng chi phí đầu vào cũng đã chậm lại đáng kể. Sản xuất công nghiệp chậm lại trong những tháng đầu năm, nhưng đã lấy lại động lực tăng từ các tháng giữa và cuối năm. Tuy nhiên, ở một số ngành sản xuất, chế biến do thiếu nguyên liệu đầu vào và nguồn cung nguyên phụ liệu nhập khẩu khan hiếm, cùng với đó là giá xăng, dầu tăng cao đã khiến chi phí vận chuyển và thuê kho bãi tăng cao đã kìm hãm sự gia tăng của sản lượng sản xuất; tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm của tỉnh còn chậm so với kế hoạch.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng tăng 26,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,55%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 8,68%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 23,79%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất đạt 1.400.000 nghìn Kwh, tăng 2,31% (tăng 31.611 nghìn Kwh); chè chế biến xuất khẩu đạt 3.900 tấn, tăng 38,99% (tăng 1.094 tấn); bột ba rít đạt 45.000 tấn, tăng 108,98% (tăng 23.467 tấn); xi măng đạt 1.280.000 tấn, tăng 2,67% (tăng 33.269 tấn); may mặc xuất khẩu đạt 22.000 nghìn sản phẩm, tăng 1,42% (tăng 308 nghìn sản phẩm); giày da đạt 8.550 nghìn đôi, tăng 21,28% (tăng 1.500 nghìn đôi),... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: Điện thương phẩm đạt 1.140.000 nghìn Kwh, giảm 0,98% (giảm 11.323 nghìn Kwh); đường kính đạt 12.500 tấn, giảm 12,36% (giảm 1.763 tấn); bột Felspat nghiền đạt 229.000, giảm 1,68% (giảm 3.902 tấn); giấy các loại đạt 7.500 tấn, giảm 32,15% (giảm 3.554 tấn); thép cây, thép cuộn đạt 300.000 tấn, giảm 5,55% (giảm 17.624 tấn),...

## **2. Vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 13.538.586 triệu đồng, tăng 16,68% (tăng 1.935.441 triệu đồng) so với năm 2021 và chiếm 32,46% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 4.253.596 triệu đồng, chiếm 31,42% tổng vốn, tăng 23% (tăng 795.227 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.194.442 triệu đồng, chiếm 67,91%, tăng 16,86% (tăng 1.326.223 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 90.548 triệu đồng, chiếm 0,67%, giảm 67,26% (giảm 186.009 triệu đồng).

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là nguồn vốn địa phương chiếm 98,7%; vốn trung ương chiếm 1,3%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn với 78,6%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản 13,7%;

vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định 7,18%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 0,48% và vốn đầu tư khác 0,04%.

### **3. Xây dựng**

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 898 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 0,8% (tăng 7 nghìn m<sup>2</sup>) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 897 nghìn m<sup>2</sup>; nhà biệt thự đạt 1 nghìn m<sup>2</sup>. Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư đạt 904,64 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 1,5% (tăng 13.49 m<sup>2</sup>) so với cùng kỳ năm 2021.

## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022**

### **1. Industry**

In 2022, industrial production in the province operated stably and maintained a high growth rate; The Covid-19 pandemic was controlled, creating favorable conditions for businesses to operate stably; all levels and branches focused on reviewing and implementing the proposed key tasks and solutions; promptly remove difficulties and obstacles to support enterprise development; along with that, employees in enterprises had been vaccinated with enough doses of Covid-19 vaccine, which helped businesses to proactively restore all operations in most sectors and fields; production, new orders and employment grew stronger; the growth rate of input costs also slowed down significantly. Industrial production slowed down in the first months of the year, but regained the upward momentum from the middle and late months of the year. However, in some manufacturing and processing activities, due to the lack of input materials and the scarcity of imported raw materials, along with the high price of gasoline and oil, leading the transportation and storage costs increased, high restrained the increase of production; The progress of some key projects in the province was still behind schedule.

Index of industrial production (IIP) increased by 9.2% over the same period in 2021, of which: index of the mining increased by 26.7%; the manufacturing increased by 8.55%; the electricity, gas and hot water production and distribution increased by 8.68%; the water supply, waste and wastewater treatment increased by 23.79%.

Some major industrial products in 2022 increased over the same period last year, such as: Electricity production reached 1,400,000 thousand kwh, up 2.31% (up 31,611 thousand kwh); exported processed

tea reached 3,900 tons, up 38.99% (up 1,094 tons); basted flour reached 45,000 tons, up 108.98% (up 23,467 tons); cement reached 1,280,000 tons, up 2.67% (up 33,269 tons); garment exports reached 22,000 thousand products, up 1.42% (up 308 thousand products); leather shoes reached 8,550 thousand pairs, up 21.28% (up 1,500 thousand pairs),... However, some industrial products tended to decrease over the same period such as: Commercial electricity reached 1,140,000 thousand Kwh, a decrease of 0.98% (down 11,323 thousand kwh); refined sugar reached 12,500 tons, down 12.36% (down 1,763 tons); crushed feldspar powder reached 229,000, down 1.68% (down 3,902 tons); paper of all kinds reached 7,500 tons, down 32.15% (down 3,554 tons); rebar and coil steel reached 300,000 tons, down 5.55% (down 17,624 tons),...

## **2. Investment**

The total investment in the province (at current prices) preliminary reached 13,538,586 million VND, up 16.68% (up 1,935,441 million VND) compared to 2021 and accounting for 32.46% of the GRDP, including: State sector's investment reached 4,253,596 million VND, accounting for 31.42% of total investment, increasing by 23% (increasing by 795,227 million VND); the non-state sector's investment reached 9,194,442 million VND, accounting for 67.91%, up 16.86% (increasing by 1,326,223 million VND); the FDI sector's investment reached 90,548 million VND, accounting for 0.67%, down 67.26% (down 186,009 million VND).

Of the total investment in the area, the main source of investment was local, accounting for 98.7%; central investment accounted for 1.3%. By investment items: the investment outlays accounted for a large proportion with 78.6%; the fixed assets procurement capital for production was 13.7%; the capital for fixed assets repairing and upgrading was 7.18%; the supplement for working capital was 0.48% and others were 0.04%.

### **3. Construction**

In 2022, the completed housing construction floor area reached 898 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 0.8% (an increase of 7 thousand m<sup>2</sup>) compared to the same period in 2021, of which: the area of single houses under 4 floors reached 897 thousand m<sup>2</sup>; Villa houses reached 1 thousand m<sup>2</sup>. The area of self-built and self-contained houses completed in the year of households reached 904.64 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 1.5% (up 13,49 m<sup>2</sup>) compared to the same period in 2021.

# 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                       | <b>108,23</b> | <b>106,98</b> | <b>110,02</b> | <b>111,85</b> | <b>109,20</b>          |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                    | <b>118,74</b> | <b>86,18</b>  | <b>84,32</b>  | <b>88,09</b>  | <b>126,70</b>          |
| Khai thác quặng kim loại - Mining of coal                                                    | 113,11        | 144,79        | 74,95         | 95,78         | 97,45                  |
| Khai thác đá và mỏ khác<br>Quarrying of stone and other mining                               | 116,05        | 67,50         | 97,13         | 70,59         | 169,49                 |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo<br/>Manufacturing</b>                                       | <b>114,84</b> | <b>108,79</b> | <b>113,51</b> | <b>116,81</b> | <b>108,55</b>          |
| Sản xuất thực phẩm và đồ uống<br>Manufacture of food products and<br>beverages               | 105,77        | 111,23        | 89,21         | 103,4         | 79,43                  |
| Sản xuất sản phẩm dệt<br>Manufacture of textiles                                             | 108,33        | 112,16        | 111,84        | 103,08        | -                      |
| Sản xuất trang phục<br>Manufacture of wearing apparel                                        | 104,54        | 102,25        | 115,69        | 111,26        | 110,81                 |
| Sản xuất da và các sản phẩm<br>có liên quan - Manufacture of leather<br>and related products | -             | -             | -             | -             | 145,99                 |
| Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản<br>Manufacture of wood and wooden<br>products                | 85,79         | 95,43         | 82,82         | 108,57        | 138,66                 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm<br>bằng giấy - Manufacture of paper<br>and paper products      | 109,13        | 99,07         | 111,43        | 97,3          | 142,34                 |
| Xuất bản, in và sao ghi bản in<br>Publishing, printing and reproduction<br>of recoded media  | 136,42        | 55,34         | 93,82         | 110,5         | 105,45                 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>Manufacture of chemicals and chemical<br>products  | 111,62        | 104,28        | 107,81        | 95,01         | 115,28                 |

# 54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                   | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics products</i>                                                      | -             | -             | -             | -             | 116,85                 |
| Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>                                          | 122,57        | 123,33        | 120,44        | 123,93        | 108,80                 |
| Sản xuất kim loại<br><i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                           | -             | -             | -             | 117,46        | 79,24                  |
| Sản xuất sản phẩm bằng kim loại<br><i>Manufacture of fabricated metal products</i>                                                                | 172,36        | 107,97        | 96,78         | 130,4         | 134,92                 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                    | -             | -             | -             | -             | 139,61                 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                  | 188,45        | 133,7         | 122,53        | 113,26        | 86,13                  |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>95,56</b>  | <b>110,78</b> | <b>109,71</b> | <b>95,77</b>  | <b>108,68</b>          |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b> | <b>105,71</b> | <b>108,64</b> | <b>106,95</b> | <b>108,15</b> | <b>123,79</b>          |

# 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

|                                                | ĐVT<br>Unit                                  | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 1. May xuất khẩu<br>Export garment             | 1.000 cái<br>Thous. pcs                      | 7.290     | 10.620    | 15.875    | 21.692    | 22.000                 |
| 2. Bột ba rit<br>Barite powder                 | Tấn - Ton                                    | 33.740    | 41.120    | 26.531    | 21.533    | 45.000                 |
| 3. Bột felspat nghiền<br>Felspat powder        | "                                            | 280.650   | 218.768   | 194.429   | 232.902   | 229.000                |
| 4. Đá xây dựng các loại<br>Building stone      | Nghìn m <sup>3</sup>                         | 3.337     | 3.541     | 3.377     | 5.021     | 5.423                  |
| 5. Cát sỏi<br>Sand, pebble                     | "                                            | 3.592     | 3.736     | 4.060     | 4.120     | 4.195                  |
| 6. Xi măng<br>Cement                           | Tấn - Ton                                    | 874.902   | 1.097.192 | 1.208.021 | 1.246.731 | 1.280.000              |
| 7. Giấy các loại<br>Paper                      | "                                            | 9.375     | 8.722     | 7.871     | 11.054    | 7.500                  |
| 8. Chè chế biến xuất khẩu<br>Processed tea     | "                                            | 5.706     | 6.800     | 4.170     | 2.806     | 3.900                  |
| 9. Đường kính trắng<br>Sugar                   | "                                            | 45.890    | 50.139    | 23.184    | 14.263    | 12.500                 |
| 10. Ferro mangan<br>Ferro mangan               | "                                            | 4.500     | 4.125     | 4.180     | 15.000    | 15.000                 |
| 11. Điện thương phẩm<br>Electricity            | Nghìn Kwh<br>Thous.kwh                       | 889.540   | 965.856   | 1.053.020 | 1.151.323 | 1.140.000              |
| 12. Điện sản xuất<br>Electricity               | "                                            | 1.616.280 | 1.681.162 | 1.818.220 | 1.368.389 | 1.400.000              |
| 13. Nước máy tiêu thụ<br>Running water         | Nghìn m <sup>3</sup><br>Thous.m <sup>3</sup> | 7.044     | 7.263     | 7.659     | 7.928     | 7.850                  |
| 14. Thép cây, thép cuộn<br>Rebar, rolled steel | Tấn - Ton                                    | 249.048   | 229.786   | 282.225   | 317.624   | 300.000                |
| 15. Giày da<br>Leather shoe                    | 1000 sản phẩm<br>Thous. products             | -         | -         | 3.000     | 7.050     | 8.550                  |

# 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

|                                                         | ĐVT<br>Unit                                   | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>1. May xuất khẩu</b><br><b>Exported garments</b>     | 1.000 cái<br>Thous. pcs                       | <b>7.290</b>   | <b>10.620</b>  | <b>15.875</b>  | <b>21.692</b>  | <b>22.000</b>          |
| Nhà nước - State                                        | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                              | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | "                                             | 7.290          | 10.620         | 15.875         | 21.692         | 22.000                 |
| <b>2. Bột ba rit</b><br><b>Barit powder</b>             | Tấn - Ton                                     | <b>33.740</b>  | <b>41.120</b>  | <b>26.531</b>  | <b>21.533</b>  | <b>45.000</b>          |
| Nhà nước - State                                        | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                              | "                                             | 33.740         | 41.120         | 26.531         | 21.533         | 45.000                 |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>3. Bột felspat nghiền</b><br><b>Felspat powder</b>   | Tấn - Ton                                     | <b>280.650</b> | <b>218.768</b> | <b>194.429</b> | <b>232.902</b> | <b>229.000</b>         |
| Nhà nước - State                                        | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                              | "                                             | 280.650        | 218.768        | 194.429        | 232.902        | 229.000                |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>4. Đá xây dựng các loại</b><br><b>Building stone</b> | Nghìn m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>3.337</b>   | <b>3.541</b>   | <b>3.377</b>   | <b>5.021</b>   | <b>5.423</b>           |
| Nhà nước - State                                        | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                              | "                                             | 3.337          | 3.541          | 3.377          | 5.021          | 5.423                  |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>5. Cát, sỏi</b><br><b>Sand, pebble</b>               | Nghìn m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>3.592</b>   | <b>3.736</b>   | <b>4.060</b>   | <b>4.120</b>   | <b>4.195</b>           |
| Nhà nước - State                                        | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                              | "                                             | 3.592          | 3.736          | 4.060          | 4.120          | 4.195                  |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | "                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                    | DVT<br>Unit                | 2018           | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------|----------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>6. Xi măng<br/>Cement</b>                       | Tấn - Ton                  | <b>874.902</b> | <b>1.097.192</b> | <b>1.208.021</b> | <b>1.246.731</b> | <b>1.280.000</b>       |
| Nhà nước - State                                   | "                          | 874.902        | 1.097.192        | 1.208.021        | 1.246.731        | 1.280.000              |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| <b>7. Giấy các loại<br/>Paper</b>                  | Tấn - Ton                  | <b>9.375</b>   | <b>8.722</b>     | <b>7.871</b>     | <b>11.054</b>    | <b>7.500</b>           |
| Nhà nước - State                                   | "                          |                |                  |                  |                  |                        |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | 9.375          | 8.722            | 7.871            | 11.054           | 7.500                  |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| <b>8. Trang in<br/>Printed page</b>                | Triệu trang<br>Mill. pages | <b>190</b>     | <b>210</b>       | <b>192</b>       | <b>234</b>       |                        |
| Nhà nước - State                                   | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | 190            | 210              | 192              | 234              | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| <b>9. Chè chế biến xuất khẩu<br/>Processed tea</b> | Tấn - Ton                  | <b>5.706</b>   | <b>6.800</b>     | <b>4.170</b>     | <b>2.806</b>     | <b>3.900</b>           |
| Nhà nước - State                                   | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | 5.706          | 6.800            | 4.170            | 2.806            | 3.900                  |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| <b>10. Đường kính trắng<br/>Sugar</b>              | Tấn - Ton                  | <b>45.890</b>  | <b>50.139</b>    | <b>23.184</b>    | <b>14.263</b>    | <b>12.500</b>          |
| Nhà nước - State                                   | "                          | 45.890         | 50.139           | 23.184           | 14.263           | 12.500                 |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| <b>11. Ferro mangan<br/>Ferro mangan</b>           | Tấn - Ton                  | <b>4.500</b>   | <b>4.125</b>     | <b>4.180</b>     | <b>15.000</b>    | <b>15.000</b>          |
| Nhà nước - State                                   | "                          | 4.500          | 4.125            | 4.180            | 15.000           | 15.000                 |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                         | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | "                          | -              | -                | -                | -                | -                      |

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                                       | ĐVT<br>Unit                                   | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>12. Điện thương phẩm</b><br><b>Electricity</b>                     | Nghìn kwh<br>Thous. kwh                       | <b>889.540</b>   | <b>965.856</b>   | <b>1.053.020</b> | <b>1.151.323</b> | <b>1.140.000</b>       |
| Nhà nước - State                                                      | "                                             | 889.540          | 965.856          | 1.053.020        | 1.151.323        | 1.140.000              |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                            | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                          | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>13. Điện sản xuất</b><br><b>Electricity</b>                        | Nghìn kwh<br>Thous. kwh                       | <b>1.616.280</b> | <b>1.681.162</b> | <b>1.818.220</b> | <b>1.368.389</b> | <b>1.400.000</b>       |
| Nhà nước - State                                                      | "                                             | 1.409.290        | 1.467.000        | 1.578.940        | 1.163.323        | 1.150.000              |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                            | "                                             | 206.990          | 214.162          | 239.280          | 205.066          | 250.000                |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                          | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>14. Nước máy tiêu thụ</b><br><b>Running water</b>                  | Nghìn m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>7.044</b>     | <b>7.263</b>     | <b>7.659</b>     | <b>7.928</b>     | <b>7.850</b>           |
| Nhà nước - State                                                      | "                                             | 7.044            | 7.263            | 7.659            | 7.928            | 7.850                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                            | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                          | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>15. Thép cây, thép cuộn</b><br><b>Rebar products, rolled steel</b> | Tấn - Ton                                     | <b>249.048</b>   | <b>229.786</b>   | <b>282.225</b>   | <b>617.624</b>   | <b>300.000</b>         |
| Nhà nước - State                                                      | "                                             |                  |                  |                  |                  |                        |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                            | "                                             | 249.048          | 229.786          | 282.225          | 617.624          | 300.000                |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                          | "                                             | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>16. Giày da</b><br><b>Leather shoes</b>                            | 1000<br>sản phẩm<br>Thous. products           | -                | -                | <b>3.000</b>     | <b>7.050</b>     | <b>8.550</b>           |
| Nhà nước - State                                                      | "                                             |                  |                  |                  |                  |                        |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                            | "                                             | -                | -                | 1.500            | 2.550            | 3.000                  |
| Đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                          | "                                             | -                | -                | 1.500            | 4.500            | 5.550                  |

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

|                                                                                                          | 2018             | 2019             | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                   | <b>8.285.617</b> | <b>9.429.151</b> | <b>10.791.579</b> | <b>11.603.145</b> | <b>13.538.586</b>      |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                               |                  |                  |                   |                   |                        |
| Trung ương - Central                                                                                     | 276.688          | 587.061          | 117.976           | 264.755           | 176.257                |
| Địa phương - Local                                                                                       | 8.008.929        | 8.842.090        | 10.673.603        | 11.338.390        | 13.362.329             |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                       |                  |                  |                   |                   |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                     | 6.657.664        | 7.591.924        | 8.549.690         | 8.063.392         | 10.641.933             |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 1.047.683        | 1.171.229        | 1.128.482         | 1.721.867         | 1.854.356              |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                  | 505.921          | 646.005          | 1.077.273         | 1.745.534         | 971.489                |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 65.322           | 9.334            | 22.217            | 43.284            | 65.322                 |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                 | 9.027            | 10.659           | 13.917            | 29.068            | 5.486                  |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                |                  |                  |                   |                   |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                      | <b>2.471.254</b> | <b>2.295.498</b> | <b>3.398.412</b>  | <b>3.458.369</b>  | <b>4.253.596</b>       |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                    | 1.616.566        | 1.505.568        | 3.218.223         | 3.237.064         | 4.237.216              |
| Vốn vay - Loan                                                                                           | 809.725          | 729.951          | 165.341           | 116.566           | 12.330                 |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                        | 44.963           | 59.979           | 14.848            | 104.739           | 4.050                  |
| Vốn huy động khác - Others                                                                               | -                | -                | -                 | -                 | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>                                                            | <b>5.581.290</b> | <b>6.755.517</b> | <b>7.120.625</b>  | <b>7.868.219</b>  | <b>9.194.442</b>       |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                    | 1.510.617        | 2.262.324        | 2.250.463         | 2.510.916         | 3.059.255              |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                   | 4.070.673        | 4.493.193        | 4.870.162         | 5.357.303         | 6.135.187              |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                             | <b>233.073</b>   | <b>378.136</b>   | <b>272.542</b>    | <b>276.557</b>    | <b>90.548</b>          |

# 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

## Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                           | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                    | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                      | 3,34          | 6,23          | 1,09          | 2,28          | 1,30                   |
| Địa phương - Local                                                                                        | 96,66         | 93,77         | 98,91         | 97,72         | 98,70                  |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                        |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays                                                                     | 80,35         | 80,52         | 79,23         | 69,49         | 78,60                  |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 12,64         | 12,42         | 10,46         | 14,84         | 13,70                  |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                   | 6,11          | 6,85          | 9,98          | 15,04         | 7,18                   |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                          | 0,79          | 0,10          | 0,21          | 0,37          | 0,48                   |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                  | 0,11          | 0,11          | 0,13          | 0,25          | 0,04                   |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                 |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                       | <b>29,83</b>  | <b>24,34</b>  | <b>31,49</b>  | <b>29,81</b>  | <b>31,42</b>           |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                     | 19,51         | 15,96         | 29,82         | 27,90         | 31,30                  |
| Vốn vay - Loan                                                                                            | 9,77          | 7,74          | 1,53          | 1,00          | 0,09                   |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                         | 0,55          | 0,64          | 0,14          | 0,90          | 0,03                   |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-State</i>                                                     | <b>67,36</b>  | <b>71,65</b>  | <b>65,98</b>  | <b>67,81</b>  | <b>67,91</b>           |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                     | 18,23         | 23,99         | 20,85         | 21,64         | 22,60                  |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                    | 49,13         | 47,66         | 45,13         | 46,17         | 45,32                  |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i>                      | <b>2,81</b>   | <b>4,01</b>   | <b>2,53</b>   | <b>2,38</b>   | <b>0,67</b>            |

# 59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh** *Investment at constant prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

|                                                                                                          | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                   | <b>5.921.398</b> | <b>6.619.733</b> | <b>7.531.504</b> | <b>7.869.898</b> | <b>8.670.675</b>       |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                               |                  |                  |                  |                  |                        |
| Trung ương - Central                                                                                     | 198.101          | 413.694          | 82.364           | 182.343          | 117.002                |
| Địa phương - Local                                                                                       | 5.723.297        | 6.206.039        | 7.449.140        | 7.687.555        | 8.553.673              |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                     | 4.713.111        | 5.294.847        | 5.916.149        | 5.406.833        | 6.686.993              |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 769.722          | 861.261          | 815.719          | 1.198.126        | 1.331.961              |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                  | 385.065          | 449.708          | 773.790          | 1.214.595        | 607.446                |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 47.279           | 6.498            | 16.108           | 30.118           | 40.844                 |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                 | 6.221            | 7.419            | 9.738            | 20.226           | 3.431                  |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                      | <b>1.757.394</b> | <b>1.599.127</b> | <b>2.361.903</b> | <b>2.332.386</b> | <b>2.716.688</b>       |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                    | 1.147.950        | 1.046.950        | 2.236.166        | 2.179.255        | 2.705.973              |
| Vốn vay - Loan                                                                                           | 576.760          | 510.037          | 115.238          | 80.658           | 8.054                  |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                        | 32.684           | 42.140           | 10.499           | 72.473           | 2.661                  |
| Vốn huy động khác - Others                                                                               | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-State</i>                                                    | <b>3.994.584</b> | <b>4.746.993</b> | <b>4.976.879</b> | <b>5.346.150</b> | <b>5.891.474</b>       |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                    | 1.081.163        | 1.601.499        | 1.572.935        | 1.706.070        | 1.998.238              |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                   | 2.913.421        | 3.145.494        | 3.403.944        | 3.640.080        | 3.893.236              |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i>                     | <b>169.420</b>   | <b>273.613</b>   | <b>192.722</b>   | <b>191.362</b>   | <b>62.513</b>          |

# 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh (Năm trước = 100) *Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                           | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                    | <b>105,79</b> | <b>111,79</b> | <b>113,77</b> | <b>104,49</b> | <b>110,18</b>          |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                      | 69,69         | 208,83        | 19,91         | 221,39        | 64,17                  |
| Địa phương - Local                                                                                        | 107,72        | 108,43        | 120,03        | 103,20        | 111,27                 |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                        |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays                                                                     | 107,01        | 112,34        | 111,73        | 91,39         | 123,68                 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 79,11         | 111,89        | 94,71         | 146,88        | 111,17                 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                   | 228,64        | 116,79        | 172,06        | 156,97        | 50,01                  |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                          | 173,06        | 13,74         | 247,89        | 186,98        | 135,61                 |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                  | 25,34         | 119,26        | 131,26        | 207,70        | 16,96                  |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                 |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                       | <b>105,98</b> | <b>90,99</b>  | <b>147,70</b> | <b>98,75</b>  | <b>116,48</b>          |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                     | 88,87         | 91,20         | 213,59        | 97,45         | 124,17                 |
| Vốn vay - Loan                                                                                            | 160,28        | 88,43         | 22,59         | 69,99         | 9,99                   |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                         | 493,64        | 128,93        | 24,91         | 690,28        | 3,67                   |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-State</i>                                                     | <b>106,64</b> | <b>118,84</b> | <b>104,84</b> | <b>107,42</b> | <b>110,20</b>          |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                     | 122,48        | 148,13        | 98,22         | 108,46        | 117,13                 |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                    | 101,75        | 107,97        | 108,22        | 106,94        | 106,95                 |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i>                      | <b>87,59</b>  | <b>161,50</b> | <b>70,44</b>  | <b>99,29</b>  | <b>32,67</b>           |

# 61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018             | 2019             | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>8.285.617</b> | <b>9.429.151</b> | <b>10.791.579</b> | <b>11.603.145</b> | <b>13.538.586</b>      |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 335.291          | 225.709          | 679.699           | 569.441           | 699.792                |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 110.719          | 137.025          | 321.738           | 69.376            | 864.331                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 605.672          | 836.847          | 693.830           | 1.013.819         | 478.609                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 489.766          | 698.630          | 319.351           | 451.065           | 265.941                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 134.020          | 91.073           | 123.858           | 82.541            | 82.742                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 357.099          | 352.152          | 473.413           | 440.479           | 443.005                |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 307.192          | 367.551          | 163.481           | 357.636           | 375.381                |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 1.158.460        | 1.967.329        | 2.553.116         | 2.713.283         | 3.435.175              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 105.635          | 126.997          | 15.811            | 159.565           | 22.939                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 19.418           | 36.903           | 39.207            | 91.891            | 79.592                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 65.171           | 14.461           | 38                | 2.918             | 9.134                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 3.610.064        | 3.880.881        | 4.513.905         | 466.001           | 137.875                |

# 61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2018    | 2019    | 2020    | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-----------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                      | 23.781  | 23.884  | 25.348  | 15.988    | 18.000                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>                                                                                                                                                                                 | 7.936   | 23.909  | 15.357  | 10.859    | 12.869                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-<br/>political organizations; Public<br/>administration and defence; compulsory<br/>social security</i>             | 443.693 | 231.219 | 333.133 | 258.584   | 285.610                |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                               | 315.011 | 247.925 | 214.184 | 136.898   | 175.746                |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 104.611 | 106.761 | 290.369 | 111.439   | 141.733                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                      | 79.427  | 41.092  | 10.405  | 24.963    | 21.347                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                          | 201     | 3.481   | -       | 469       | 536                    |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm<br>vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ<br>gia đình - <i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods and<br/>services producing activities of<br/>households for own use</i> | 12.450  | 15.322  | 5.336   | 4.625.930 | 5.988.229              |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                               | -       | -       | -       | -         | -                      |

# 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 4,05          | 2,39          | 6,30          | 4,91          | 5,17                   |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 1,34          | 1,45          | 2,98          | 0,60          | 6,38                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 7,31          | 8,88          | 6,43          | 8,74          | 3,54                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>       | 5,91          | 7,41          | 2,96          | 3,89          | 1,96                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 1,62          | 0,97          | 1,15          | 0,71          | 0,61                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 4,31          | 3,73          | 4,39          | 3,80          | 3,27                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 3,71          | 3,90          | 1,51          | 3,08          | 2,77                   |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 13,98         | 20,86         | 23,66         | 23,38         | 25,37                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 1,27          | 1,35          | 0,15          | 1,38          | 0,17                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 0,23          | 0,39          | 0,36          | 0,79          | 0,59                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 0,79          | 0,15          | -             | 0,03          | 0,07                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 43,57         | 41,16         | 41,83         | 4,02          | 1,02                   |

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Structure of investment at current prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                    | 0,29 | 0,25 | 0,23 | 0,14  | 0,13                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>                                                                                                                                                                               | 0,10 | 0,25 | 0,14 | 0,09  | 0,10                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-<br/>political organizations; Public<br/>administration and defence; compulsory<br/>social security</i>           | 5,35 | 2,46 | 3,09 | 2,23  | 2,11                   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                             | 3,80 | 2,63 | 1,98 | 1,18  | 1,30                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 1,26 | 1,13 | 2,69 | 0,96  | 1,05                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                    | 0,96 | 0,44 | 0,10 | 0,22  | 0,16                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                        | -    | 0,04 | -    | -     | -                      |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật<br>chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia<br>đình <i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods and<br/>services producing activities of households<br/>for own use</i> | 0,15 | 0,16 | 0,05 | 39,87 | 44,23                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                             | -    | -    | -    | -     | -                      |

# 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>5.921.398</b> | <b>6.619.733</b> | <b>7.531.504</b> | <b>7.869.898</b> | <b>8.670.675</b>       |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 218.455          | 158.459          | 474.355          | 386.227          | 448.176                |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 79.448           | 96.199           | 225.146          | 47.055           | 553.554                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 434.752          | 587.508          | 486.185          | 687.629          | 306.521                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 349.111          | 490.473          | 222.816          | 305.937          | 170.320                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 95.396           | 63.938           | 86.102           | 55.984           | 52.991                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 255.028          | 247.229          | 331.223          | 298.757          | 283.719                |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 220.193          | 258.039          | 114.425          | 242.569          | 240.410                |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 825.410          | 1.381.163        | 1.775.515        | 1.840.299        | 2.200.029              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 75.617           | 89.158           | 11.057           | 108.226          | 14.692                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 13.796           | 25.908           | 27.245           | 62.325           | 50.974                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 46.375           | 10.152           | 27               | 1.979            | 5.850                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 2.605.023        | 2.724.571        | 3.154.943        | 316.067          | 88.301                 |

**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018    | 2019    | 2020    | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-----------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 16.966  | 16.767  | 17.694  | 10.844    | 11.528                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 5.685   | 16.785  | 10.730  | 7.365     | 8.242                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>            | 315.523 | 162.327 | 231.502 | 175.386   | 182.915                |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 224.143 | 174.056 | 148.902 | 92.852    | 112.555                |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 74.577  | 74.952  | 202.668 | 75.584    | 90.772                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 56.639  | 28.848  | 7.234   | 16.932    | 13.671                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 145     | 2.444   | -       | 318       | 343                    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 9.116   | 10.757  | 3.735   | 3.137.563 | 3.835.112              |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -       | -       | -       | -         | -                      |

# 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                       | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>105,79</b> | <b>111,79</b> | <b>113,77</b> | <b>104,49</b> | <b>110,18</b>          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 73,21         | 72,54         | 299,36        | 81,42         | 116,04                 |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 62,01         | 121,08        | 234,04        | 20,90         | 1176,40                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                 | 92,76         | 135,14        | 82,75         | 141,43        | 44,58                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 284,64        | 140,49        | 45,43         | 137,30        | 55,67                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 108,79        | 67,02         | 134,66        | 65,02         | 94,65                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                        | 134,34        | 96,94         | 133,97        | 90,20         | 94,97                  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 88,77         | 117,19        | 44,34         | 211,99        | 99,11                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                      | 105,81        | 167,33        | 128,55        | 103,65        | 119,55                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 310,12        | 117,91        | 12,40         | 978,80        | 13,58                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 188,99        | 187,79        | 105,16        | 228,76        | 81,79                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 718,99        | 21,89         | 0,27          | 7.329,63      | 295,60                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                    | 102,76        | 104,59        | 115,80        | 10,02         | 27,94                  |

# 64 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2018   | 2019     | 2020   | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|--------|-----------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - Professional, scientific<br>and technical activities                                                                                                                                                                  | 79,63  | 98,83    | 105,53 | 61,29     | 106,31                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service<br>activities                                                                                                                                                                             | 142,09 | 295,25   | 63,93  | 68,64     | 111,91                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br>Activities of Communist Party, socio-<br>political organizations; Public<br>administration and defence; compulsory<br>social security           | 95,51  | 51,45    | 142,61 | 75,76     | 104,29                 |
| Giáo dục và đào tạo<br>Education and training                                                                                                                                                                                                                          | 94,53  | 77,65    | 85,55  | 62,36     | 121,22                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Health and social work activities                                                                                                                                                                                                 | 104,11 | 100,50   | 117,20 | 37,29     | 120,09                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                                                 | 239,50 | 50,93    | 25,08  | 234,06    | 80,74                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br>Other service activities                                                                                                                                                                                                                     | 2,83   | 1.685,52 | -      | -         | 107,86                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật<br>chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia<br>đình Activities of households as<br>employers; undifferentiated goods and<br>services producing activities of households<br>for own use | 119,77 | 118,00   | 34,72  | 84.004,36 | 122,23                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - Activities of extraterritorial<br>organizations and bodies                                                                                                                                                           | -      | -        | -      | -         | -                      |

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>29,41</b> | <b>29,47</b> | <b>30,49</b> | <b>31,41</b> | <b>32,46</b>           |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                           |              |              |              |              |                        |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                                     | 22,73        | 21,12        | 28,31        | 27,58        | 31,34                  |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                           | 29,20        | 35,34        | 33,72        | 35,72        | 36,55                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                                         | 30,81        | 49,98        | 51,18        | 30,31        | 7,05                   |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                       |              |              |              |              |                        |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 4,05         | 2,73         | 6,80         | 5,55         | 6,24                   |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 31,85        | 39,42        | 101,63       | 18,64        | 184,94                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 18,70        | 25,83        | 19,46        | 22,82        | 8,87                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 15,57        | 22,21        | 8,95         | 20,04        | 9,96                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 146,14       | 99,31        | 125,98       | 82,45        | 68,44                  |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 15,30        | 15,09        | 17,97        | 14,72        | 12,83                  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 18,03        | 21,57        | 8,91         | 18,03        | 16,43                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 113,44       | 192,65       | 274,81       | 270,47       | 286,06                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 22,01        | 26,46        | 3,39         | 31,72        | 3,81                   |

# 65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2018   | 2019   | 2020   | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|------------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                                                | 1,66   | 3,15   | 3,36   | 7,63       | 5,83                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                                                                                                                                           | 7,20   | 1,60   | -      | 0,28       | 0,77                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                               | 160,08 | 172,09 | 196,80 | 19,66      | 5,33                   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                    | 10,18  | 10,23  | 10,20  | 6,07       | 6,39                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>                                                                                                                                                                               | 7,18   | 21,63  | 14,49  | 9,94       | 10,24                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-<br/>political organizations; Public<br/>administration and defence; compulsory<br/>social security</i>           | 23,83  | 12,42  | 16,45  | 11,84      | 12,06                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                             | 14,31  | 11,26  | 8,84   | 5,34       | 6,07                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 9,50   | 9,69   | 24,01  | 7,10       | 9,68                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                    | 63,32  | 32,76  | 8,68   | 20,12      | 15,63                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                        | 0,15   | 2,64   | -      | 0,34       | 0,30                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật<br>chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia<br>đình <i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods and<br/>services producing activities of households<br/>for own use</i> | 288,06 | 354,51 | 119,21 | 101.853,02 | 124.946,62             |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                             | -      | -      | -      | -          | -                      |

# 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2022

*Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2022*

|                        | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>18</b>                                              | <b>200,80</b>                                                                     | <b>62,3</b>                                                                         |
| 2005                   | 1                                                      | 3,50                                                                              | -                                                                                   |
| 2006                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2007                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2008                   | 1                                                      | 19,83                                                                             | -                                                                                   |
| 2009                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2010                   | 1                                                      | 1,98                                                                              | 2,40                                                                                |
| 2011                   | 2                                                      | 2,80                                                                              | 2,80                                                                                |
| 2012                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2013                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2014                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2015                   | 1                                                      | 0,45                                                                              | -                                                                                   |
| 2016                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |
| 2017                   | 1                                                      | 2,80                                                                              | 2,80                                                                                |
| 2018                   | 1                                                      | 25,00                                                                             | 3,20                                                                                |
| 2019                   | 8                                                      | 130,47                                                                            | 45,53                                                                               |
| 2020                   | 1                                                      | 11,97                                                                             | 5,6                                                                                 |
| 2021                   | 1                                                      | 2                                                                                 | -                                                                                   |
| 2022                   | -                                                      | -                                                                                 | -                                                                                   |

**67** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

|                                                                                                                                                              | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number<br/>of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>18</b>                                                  | <b>315,02</b>                                                                     |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     |                                                            |                                                                                   |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 2                                                          | 10,24                                                                             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 14                                                         | 297,22                                                                            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | -                                                          | -                                                                                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | -                                                          | -                                                                                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | -                                                          | -                                                                                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | -                                                          | -                                                                                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | -                                                          | -                                                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 1                                                          | 4,76                                                                              |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | -                                                          | -                                                                                 |

**67** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**  
**(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity**  
**(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)**

|                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number<br/>of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                          | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                     | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                              | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội;<br>QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i>              | -                                                          | -                                                                                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                        | -                                                          | -                                                                                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                               | -                                                          | -                                                                                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                               | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                   | 1                                                          | 2,80                                                                              |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,<br>sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng<br>của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing activities<br/>of households for own use</i> | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                              | -                                                          | -                                                                                 |

**68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**  
*Foreign direct investment projects licensed  
by some main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

|                                                        | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>18</b>                                              | <b>315,02</b>                                                                |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                            |                                                        |                                                                              |
| (Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i> ) |                                                        |                                                                              |
| Sa-moa - <i>Samoa</i>                                  | 2                                                      | 38,00                                                                        |
| Hàn Quốc - <i>Korea</i>                                | 7                                                      | 33,99                                                                        |
| Úc - <i>Australia</i>                                  | 1                                                      | 4,76                                                                         |
| Trung Quốc - <i>China</i>                              | 6                                                      | 233,57                                                                       |
| Đài Loan - <i>Taiwan</i>                               | 1                                                      | 0,50                                                                         |
| Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hongkong, China</i>         | 1                                                      | 4,20                                                                         |

# 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022  
by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                              | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number<br/>of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | -                                                          | -                                                                                 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | -                                                          | -                                                                                 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -                                                          | -                                                                                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | -                                                          | -                                                                                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | -                                                          | -                                                                                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | -                                                          | -                                                                                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | -                                                          | -                                                                                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | -                                                          | -                                                                                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | -                                                          | -                                                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | -                                                          | -                                                                                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | -                                                          | -                                                                                 |

# 69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

|                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số dự án<br>được cấp phép<br>Number<br>of projects | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br>Registered capital<br>(Mill. USD) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                          | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                     | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                              | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội;<br>QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i>              | -                                                  | -                                                                         |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                        | -                                                  | -                                                                         |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                               | -                                                  | -                                                                         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                               | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                   | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,<br>sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng<br>của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing activities<br/>of households for own use</i> | -                                                  | -                                                                         |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                              | -                                                  | -                                                                         |

# 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*

|                                                        | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | -                                                      | -                                                                            |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                            |                                                        |                                                                              |
| (Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i> ) |                                                        |                                                                              |
| Sa-moa - <i>Samoa</i>                                  | -                                                      | -                                                                            |
| Hàn Quốc - <i>Korea</i>                                | -                                                      | -                                                                            |
| Úc - <i>Australia</i>                                  | -                                                      | -                                                                            |
| Trung Quốc - <i>China</i>                              | -                                                      | -                                                                            |
| Đài Loan - <i>Taiwan</i>                               | -                                                      | -                                                                            |
| Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hongkong, China</i>         | -                                                      | -                                                                            |

# 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in year of households*

|                                                                               | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn m <sup>2</sup> - Thous. m <sup>2</sup>                                  |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                        | <b>805,18</b> | <b>773,78</b> | <b>772,14</b> | <b>891,15</b> | <b>904,64</b>          |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b><br><b>Under-4-storey separated house</b>      | <b>805,18</b> | <b>773,78</b> | <b>771,40</b> | <b>891,15</b> | <b>903,85</b>          |
| Nhà kiên cố - Permanent                                                       | 586,13        | 611,17        | 662,27        | 791,51        | 810,24                 |
| Nhà bán kiên cố - Semi-permanent                                              | 206,90        | 154,44        | 107,73        | 92,76         | 89,36                  |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br>Durable wooden frame                                  | 10,62         | 6,99          | 1,41          | 6,88          | 4,25                   |
| Nhà khác - Others                                                             | 1,52          | 1,18          | -             | -             | -                      |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b><br><b>Over-4-storey separated house</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                                                   | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>0,73</b>   | <b>-</b>      | <b>0,79</b>            |
| Cơ cấu - Structure (%)                                                        |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b><br><b>Under-4-storey separated house</b>      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>99,90</b>  | <b>100,00</b> | <b>99,91</b>           |
| Nhà kiên cố - Permanent                                                       | 72,80         | 78,99         | 85,77         | 88,82         | 89,56                  |
| Nhà bán kiên cố - Semi-permanent                                              | 25,70         | 19,96         | 13,95         | 10,41         | 9,88                   |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br>Durable wooden frame                                  | 1,32          | 0,90          | 0,18          | 0,77          | 0,47                   |
| Nhà khác - Others                                                             | 0,19          | 0,15          | -             | -             | -                      |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b><br><b>Over-4-storey separated house</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                                                   | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>0,10</b>   | <b>-</b>      | <b>0,09</b>            |

# 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

|                                                                                  | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                           | <b>805</b> | <b>774</b> | <b>772</b> | <b>891</b> | <b>898</b>             |
| <b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>                                                | -          | -          | -          | -          | -                      |
| Nhà chung cư dưới 4 tầng<br><i>Under-4-storey separated department</i>           | -          | -          | -          | -          | -                      |
| Nhà chung cư từ 5-8 tầng<br><i>From 5 to 8 storey separated department</i>       | -          | -          | -          | -          | -                      |
| Nhà chung cư từ 9-25 tầng<br><i>From 9 to 25 storey separated department</i>     | -          | -          | -          | -          | -                      |
| Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên<br><i>Above 26 storey separated department</i>   | -          | -          | -          | -          | -                      |
| <b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>                                            | <b>805</b> | <b>774</b> | <b>772</b> | <b>891</b> | <b>898</b>             |
| Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng<br><i>Under-4-storey separated house</i>                | 805        | 774        | 771        | 891        | 897                    |
| Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br><i>Separated house from 4 storeys and over</i> | -          | -          | -          | -          | -                      |
| Nhà biệt thự - Villa                                                             | -          | -          | 1          | -          | 1                      |



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE  
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by types of enterprise</i>                                           | 227           |
| 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>                                             | 229           |
| 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>                                 | 231           |
| 76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by types of enterprise</i>           | 232           |
| 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>             | 234           |
| 78 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>                                    | 236           |
| 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of enterprise</i> | 237           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity</i>    | 239           |
| 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>        | 241           |
| 82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total capital of as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>                  | 242           |
| 83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises<br/>by kinds of economic activity</i>                   | 244           |
| 84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises by district</i>                           | 246           |
| 85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by types of enterprise</i> | 247           |
| 86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>   | 249           |
| 87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>           | 251           |
| 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>                                                  | 252           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                                           | 254           |
| 90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>                                                               | 256           |
| 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of employees and types of enterprise</i>               | 257           |
| 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of employees and kinds of economic activity</i>                 | 259           |
| 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of employees and district</i>                     | 261           |
| 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of employees by size of capital and types of enterprise</i> | 262           |
| 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of capital and kinds of economic activity</i>                        | 264           |
| 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of capital and district</i>                            | 266           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>                             | 267           |
| 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>                               | 269           |
| 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>                                   | 271           |
| 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i> | 272           |
| 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>   | 273           |
| 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>       | 275           |
| 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>                                                      | 276           |
| 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                                        | 278           |
| 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>                                                            | 280           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>                                                                 | 281           |
| 107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                   | 282           |
| 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>                                                                       | 284           |
| 109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>                                        | 285           |
| 110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                          | 286           |
| 111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>                                              | 288           |
| 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of cooperatives as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>                                                                | 289           |
| 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees as of annual 31<sup>st</sup> Dec. in cooperatives by district</i>                                    | 289           |
| 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity</i> | 290           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>                                                   | 292           |
| 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity</i>      | 293           |
| 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy<br>sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>               | 295           |
| 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity</i> | 296           |
| 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính<br>cấp huyện<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>  | 298           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

## DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước

nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

*Trong đó:*

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

## HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

**Hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

## CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.



# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

## **ENTERPRISE**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

***Non-State enterprises sector*** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

***Foreign direct investment sector*** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

**For private enterprises**, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average

capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production

costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

## COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people’s credit funds.

**A cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **MỘT VÀI NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP**

Năm 2022, hoạt động của các doanh nghiệp nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đã phục hồi nhưng chậm lại và không đồng đều giữa các quốc gia. Xung đột Nga - Ukraina bùng phát từ tháng 2/2022 và kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến đà phục hồi của chuỗi cung ứng, giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới tăng cao, chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh hơn tới doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái, trong khi lạm phát vẫn ở mức cao, rủi ro tăng trở lại.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi và có sự tăng trưởng. Năm 2022, toàn tỉnh có 2.407 doanh nghiệp, tăng 47,94% (tăng 780 doanh nghiệp) so với năm 2021, trong đó: 2.387 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 99,16%; 10 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,42% và 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,42%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 là 40,16 nghìn người, tăng 16,54% (tăng 5,7 nghìn người) so với năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,08 nghìn người, giảm 2,69% (giảm 0,03 nghìn người); doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 28,37 nghìn người, tăng 10,91% (tăng 2,79 nghìn người); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 10,71 nghìn người, tăng 37,84% (tăng 2,94 nghìn người).

Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 37.173,76 tỷ đồng, tăng 13,23% (tăng 4.344.436 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước

là 1.344.819 triệu đồng, giảm 9,53% (giảm 141.712 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài nhà nước là 32.190.996 triệu đồng, tăng 15,36% (tăng 4.286.1765 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 3.637.943 tỷ đồng, tăng 5,82% (tăng 199.975 triệu đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 là 34.819.920 triệu đồng, tăng 21,5% (tăng 6.161.130 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 2.034.820 triệu đồng, tăng 15,83% (tăng 278.160 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 26.909.390 triệu đồng, tăng 16,09% (tăng 3.729.810 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 5.875.710 triệu đồng, tăng 57,84% (tăng 2.153.160 triệu đồng).

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 là 3.034.990 triệu đồng, tăng 8,37% (tăng 234.410 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 119.780 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,95%, tăng 3,07% (tăng 3.570 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2.163.600 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 71,29%, tăng 2,57% (tăng 54.240 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 751.610 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 24,76%, tăng 30,71% (tăng 17.660 triệu đồng).

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 265 hợp tác xã, tăng 9,96% (tăng 24 hợp tác xã) so với cùng kỳ năm 2020. Tổng số lao động của hợp tác xã là 1.785 người, tăng 13,62% (tăng 214 người) so với cùng kỳ năm 2020.

Sơ bộ năm 2022, toàn tỉnh có 32.248 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,82% (tăng 576 cơ sở) so với cùng kỳ năm 2021. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp là 51.162 người, tăng 5,56% (tăng 2.693 người) so với cùng kỳ năm 2021.

## **REGISTRATION AND OPERATION OF ENTERPRISES, INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

In 2022, the activities of our enterprises took place in the context that the world economy had recovered but was slow and uneven among countries. The Russia-Ukraine conflict, which broke out from February 2022 and lasted for a long time, heavily affected the recovery of the supply chain, the prices of many items on the world market increased, and the tightening monetary policy had a strong impact. business, economic activities, investment, global consumption; growth of many large economies slowed down, even fell into recession, while inflation remained high, risks increased again.

According to the results of enterprise survey in 2022, the operation of enterprises in the province continued to maintain a recovery momentum and had growth. In 2022, the province had 2,407 enterprises, an increase of 47.94% (an increase of 780 enterprises) compared to 2021, of which: 2,387 non-state enterprises, accounting for 99.16%; 10 state-owned enterprises, accounting for 0.42% and 10 FDI enterprises, accounting for 0.42%.

The number of employees in the entire enterprise as of December 31, 2021 was 40.16 thousand persons, an increase of 16.54% (an increase of 5.7 thousand persons) compared to 2020, of which: State-owned enterprises attracted 1.08 thousand persons, down 2.69% (down 0.03 thousand persons); non-state enterprises attracted 28.37 thousand persons, an increase of 10.91% (increased by 2.79 thousand persons); FDI enterprises attracted 10.71 thousand persons, up 37.84% (up 2.94 thousand persons).

The total capital as of December 31 of acting enterprises as of December 31, 2021 was 37,173.76 billion VND, an increase of 13.23% (an increase of 4,344,436 million VND) over the same period in 2020, in which: State-owned enterprises gained 1,344,819 million VND, down 9.53% (decreased by 141,712 million VND); non-state enterprises reached 32,190,996 million VND, up 15.36% (increasing 4,286,1765 million VND); FDI enterprises get 3,637,943 billion VND, up 5.82% (up 199,975 million VND).

The net revenue from production and business results of enterprises as of December 31, 2021 was 34.819,920 million VND, an increase of 21.5% (an increase of 6,161,130 million VND) compared to the same period in 2020, in which: State-owned enterprises reached 2,034,820 million VND, up 15.83% (up 278,160 million VND); non-state enterprises gained 26,909,390 million VND, up 16.09% (increasing 3,729.810 million VND); FDI enterprises was 5,875,710 million VND, up 57.84% (increasing by 2,153,160 million VND).

The total income of employees in the enterprise as of December 31, 2021 was 3,034,990 million VND, an increase of 8.37% (an increase of 234,410 million VND) over the same period in 2020, of which: State-owned enterprises was 119,780 million VND, accounting for 3.95%, up 3.07% (up 3,570 million VND); non-state enterprises was 2,163,600 million VND, accounting for 71.29%, up 2.57% (up 54,240 million VND); FDI enterprises was 751,610 million VND, accounting for 24.76%, up 30.71% (up 17,660 million VND).

The number of acting cooperatives as of December 31, 2021 was 265, an increase of 9.96% (an increase of 24 cooperatives) compared to the same period in 2020. The total number of employees of the cooperative was 1,785 persons, an increase of 13.62% (an increase of 214 persons) over the same period in 2020.

Preliminaryly in 2022, the whole province had 32,248 non-farm individual business establishments, an increase of 1.82% (up 576 establishments) compared to the same period in 2021. Number of employees in non-farm individual business establishments was 51,162 persons, an increase of 5.56% (an increase of 2,693 persons) over the same period in 2021.



# 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>                                                  |              |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>1.371</b> | <b>1.553</b> | <b>1.460</b> | <b>1.627</b> | <b>2.407</b>           |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>12</b>    | <b>12</b>    | <b>9</b>     | <b>9</b>     | <b>10</b>              |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 4            | 4            | 5            | 3            | 4                      |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 8            | 8            | 4            | 6            | 6                      |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>1.354</b> | <b>1.530</b> | <b>1.443</b> | <b>1.609</b> | <b>2.387</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 310          | 362          | 311          | 330          | 549                    |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 901          | 1.000        | 968          | 1.102        | 1.527                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 143          | 168          | 164          | 177          | 311                    |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>5</b>     | <b>11</b>    | <b>8</b>     | <b>9</b>     | <b>10</b>              |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 5            | 7            | 8            | 9            | 10                     |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | -            | 4            | -            | -            | -                      |

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.*  
*by types of enterprise*

|                                                                                   | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>0,88</b>   | <b>0,77</b>   | <b>0,61</b>   | <b>0,55</b>   | <b>0,42</b>            |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 0,29          | 0,25          | 0,34          | 0,18          | 0,17                   |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 0,59          | 0,52          | 0,27          | 0,37          | 0,25                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>98,76</b>  | <b>98,52</b>  | <b>98,84</b>  | <b>98,89</b>  | <b>99,16</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 22,61         | 23,31         | 21,30         | 20,28         | 22,81                  |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 65,72         | 64,39         | 66,30         | 67,73         | 63,44                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 10,43         | 10,82         | 11,24         | 10,88         | 12,92                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>0,36</b>   | <b>0,71</b>   | <b>0,55</b>   | <b>0,55</b>   | <b>0,42</b>            |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 0,36          | 0,45          | 0,55          | 0,55          | 0,42                   |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | -             | 0,26          | -             | -             | -                      |

# 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                      | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>1.371</b> | <b>1.553</b> | <b>1.460</b> | <b>1.627</b> | <b>2.407</b>           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                      | 195          | 278          | 172          | 186          | 368                    |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 65           | 85           | 67           | 72           | 118                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                 | 202          | 258          | 224          | 251          | 366                    |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 4            | 4            | 3            | 2            | 7                      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 6            | 7            | 8            | 8            | 12                     |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 230          | 255          | 286          | 292          | 377                    |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 379          | 382          | 371          | 448          | 621                    |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 101          | 101          | 107          | 109          | 141                    |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                       | 8            | 9            | 18           | 20           | 24                     |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | 3            | 1            | 6            | 7            | 13                     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 13           | 10           | 10           | 11           | 14                     |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                   | 5            | 6            | 9            | 13           | 37                     |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                         | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 88   | 87   | 102  | 115  | 150                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 35   | 37   | 50   | 62   | 92                     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 9    | 10   | 10   | 12   | 33                     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 6    | 6    | 10   | 12   | 15                     |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 4    | 3    | 5    | 5    | 11                     |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                | 18   | 14   | 2    | 2    | 8                      |

**75** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.  
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.371</b> | <b>1.553</b> | <b>1.460</b> | <b>1.627</b> | <b>2.407</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 674          | 785          | 742          | 832          | 1.182                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 50           | 60           | 56           | 65           | 99                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 125          | 137          | 148          | 150          | 209                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 110          | 121          | 110          | 116          | 188                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 172          | 162          | 161          | 179          | 300                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 195          | 227          | 196          | 227          | 347                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 45           | 61           | 47           | 58           | 82                     |

# 76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of enterprise*

|                                                                                          | 2015         | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i>                                                      |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>31,33</b> | <b>27,34</b> | <b>29,60</b> | <b>34,46</b> | <b>40,16</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>3,77</b>  | <b>1,50</b>  | <b>1,41</b>  | <b>1,11</b>  | <b>1,08</b>  |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 2,29         | 0,53         | 0,49         | 0,41         | 0,26         |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 1,48         | 0,97         | 0,92         | 0,70         | 0,82         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>22,95</b> | <b>20,15</b> | <b>23,03</b> | <b>25,58</b> | <b>28,37</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 1,17         | 2,28         | 3,91         | 2,30         | 2,36         |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -            | -            | -            | -            | -            |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 13,11        | 11,74        | 11,98        | 14,94        | 16,51        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 0,73         | -            | 0,50         | -            | -            |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 7,94         | 6,14         | 6,64         | 8,34         | 9,50         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>4,61</b>  | <b>5,69</b>  | <b>5,16</b>  | <b>7,77</b>  | <b>10,71</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>                                     | 4,61         | 5,69         | 5,16         | 7,77         | 10,71        |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>                                      | -            | -            | -            | -            | -            |

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>12,03</b>  | <b>5,49</b>   | <b>4,77</b>   | <b>3,22</b>   | <b>2,69</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 7,32          | 1,95          | 1,66          | 1,19          | 0,65          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 4,71          | 3,54          | 3,11          | 2,03          | 2,04          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>73,24</b>  | <b>73,71</b>  | <b>77,80</b>  | <b>74,23</b>  | <b>70,64</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 3,75          | 8,33          | 13,21         | 6,68          | 5,88          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 41,85         | 42,94         | 40,47         | 43,35         | 41,11         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 2,31          | -             | 1,69          | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 25,33         | 22,44         | 22,43         | 24,20         | 23,66         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>14,73</b>  | <b>20,80</b>  | <b>17,43</b>  | <b>22,55</b>  | <b>26,67</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 14,73         | 20,80         | 17,43         | 22,55         | 26,67         |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | -             | -             | -             | -             | -             |

# 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                      | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>31.331</b> | <b>27.340</b> | <b>29.606</b> | <b>34.458</b> | <b>40.158</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                      | 1.355         | 1.482         | 1.630         | 1.581         | 1.524         |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 2.035         | 1.289         | 1.237         | 1.518         | 1.394         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                 | 12.654        | 12.518        | 12.427        | 16.055        | 20.508        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | -             | 15            | 89            | 46            | 12            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 675           | 860           | 501           | 890           | 849           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 8.495         | 4.885         | 6.641         | 6.774         | 7.361         |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2.973         | 3.543         | 3.847         | 3.337         | 4.022         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 1.549         | 966           | 969           | 1.092         | 1.117         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                       | 92            | 78            | 113           | 147           | 143           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | -             | 9             | 13            | 17            | 29            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 39            | 80            | 119           | 101           | 109           |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                   | 96            | 51            | -             | 128           | 70            |

# 77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                         | 2015 | 2018 | 2019 | 2020  | 2021  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 977  | 956  | 829  | 1.446 | 1.632 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 210  | 151  | 163  | 265   | 417   |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 75   | 110  | 212  | 153   | 169   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 32   | 159  | 684  | 845   | 745   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 40   | 50   | 45   | 49    | 48    |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                | 34   | 138  | 87   | 14    | 9     |

**78** Số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>31.331</b> | <b>27.340</b> | <b>29.606</b> | <b>34.458</b> | <b>40.158</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 17.976        | 16.539        | 17.453        | 19.768        | 20.248        |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.084         | 319           | 310           | 379           | 898           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.418         | 976           | 1.063         | 1.674         | 1.394         |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.317         | 1.933         | 2.695         | 3.534         | 7.038         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.825         | 3.201         | 3.765         | 4.155         | 5.521         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 4.972         | 4.065         | 3.975         | 4.661         | 4.804         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 739           | 307           | 345           | 287           | 255           |

# 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of acting enterprises*

|                                                                                          | 2015           | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | Người - Person |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>12.227</b>  | <b>12.633</b> | <b>12.604</b> | <b>17.449</b> | <b>20.960</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>1.345</b>   | <b>457</b>    | <b>440</b>    | <b>374</b>    | <b>342</b>    |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 850            | 179           | 168           | 142           | 90            |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 495            | 278           | 272           | 232           | 252           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>6.926</b>   | <b>7.837</b>  | <b>8.522</b>  | <b>10.698</b> | <b>11.566</b> |
| Tư nhân - Private                                                                        | 349            | 744           | 1.039         | 729           | 851           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -              | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 3.937          | 4.041         | 3.927         | 5.741         | 6.286         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 220            | -             | 250           | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 2.420          | 3.052         | 3.306         | 4.228         | 4.429         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>3.956</b>   | <b>4.339</b>  | <b>3.642</b>  | <b>6.377</b>  | <b>9.052</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>                                     | 3.956          | 4.339         | 3.642         | 6.377         | 9.052         |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>                                      | -              | -             | -             | -             | -             |

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of acting enterprises*

|                                                                                   | 2015                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>11,00</b>                  | <b>3,62</b>   | <b>3,49</b>   | <b>2,14</b>   | <b>1,63</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 6,95                          | 1,42          | 1,33          | 0,81          | 0,43          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 4,05                          | 2,20          | 2,16          | 1,33          | 1,20          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>56,65</b>                  | <b>62,04</b>  | <b>67,61</b>  | <b>61,31</b>  | <b>55,18</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 2,86                          | 5,89          | 8,24          | 4,18          | 4,06          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 32,20                         | 31,99         | 31,16         | 32,90         | 29,99         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,80                          | -             | 1,98          | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 19,79                         | 24,16         | 26,23         | 24,23         | 21,13         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>32,35</b>                  | <b>34,34</b>  | <b>28,90</b>  | <b>36,55</b>  | <b>43,19</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 32,35                         | 34,34         | 28,90         | 36,55         | 43,19         |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | -                             | -             | -             | -             | -             |

# 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                               | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>12.227</b> | <b>12.633</b> | <b>12.604</b> | <b>17.449</b> | <b>20.960</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 342           | 491           | 324           | 484           | 508           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | 456           | 224           | 199           | 334           | 258           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                          | 7.109         | 7.679         | 6.977         | 11.183        | 14.366        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>               | -             | 2             | 8             | 10            | 1             |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and<br/>remediation activities</i>            | 359           | 470           | 111           | 490           | 464           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 1.976         | 1.235         | 2.084         | 1.975         | 1.991         |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles,<br/>and motorcycles</i> | 1.155         | 1.550         | 1.602         | 1.426         | 1.643         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | 273           | 224           | 202           | 298           | 285           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | 48            | 41            | 68            | 107           | 102           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | -             | 4             | 7             | 6             | 14            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                              | 24            | 41            | 61            | 65            | 72            |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 34            | 15            | 38            | 50            | 25            |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                       | 280  | 333  | 281  | 481  | 446  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 104  | 77   | 67   | 125  | 224  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -    | -    | -    | -    | -    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 11   | 32   | 69   | 64   | 70   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                 | 22   | 104  | 417  | 315  | 459  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 15   | 20   | 19   | 24   | 25   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 19   | 91   | 70   | 12   | 7    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | -    | -    | -    | -    | -    |

# 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>12.227</b> | <b>12.633</b> | <b>12.604</b> | <b>17.449</b> | <b>20.960</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 7.955         | 8.043         | 7.445         | 9.727         | 10.216        |
| 2. Huyện Na Hang         | 282           | 93            | 71            | 107           | 274           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 466           | 443           | 361           | 573           | 581           |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 426           | 753           | 1.484         | 2.374         | 5.137         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.533         | 1.619         | 1.996         | 2.503         | 2.629         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.357         | 1.602         | 1.181         | 2.091         | 2.039         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 208           | 80            | 66            | 74            | 84            |

**82** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises  
by types of acting enterprises*

|                                                                                          | 2015                           | 2018 | 2019       | 2020       | 2021       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|------------|------------|------------|
|                                                                                          | Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |      |            |            |            |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | ...                            | ...  | 29.395.171 | 32.829.321 | 37.173.758 |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | ...                            | ...  | 1.874.444  | 1.486.532  | 1.344.819  |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | ...                            | ...  | 483.227    | 291.866    | 207.889    |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | ...                            | ...  | 1.391.217  | 1.194.666  | 1.136.930  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | ...                            | ...  | 24.070.722 | 27.904.821 | 32.190.996 |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | ...                            | ...  | 2.670.305  | 1.187.073  | 1.373.998  |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | ...                            | ...  | 88.925     | -          | -          |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | ...                            | ...  | 8.529.187  | 11.605.648 | 15.643.257 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | ...                            | ...  | 33.983     | -          | -          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | ...                            | ...  | 12.748.322 | 15.112.100 | 15.173.741 |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | ...                            | ...  | 3.450.005  | 3.437.968  | 3.637.943  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | ...                            | ...  | 3.450.005  | 3.437.968  | 3.637.943  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | ...                            | ...  | -          | -          | -          |

**82** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises by types of acting enterprises*

|                                                                                   | 2015                          | 2018 | 2019   | 2020   | 2021   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------|--------|--------|--------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |      |        |        |        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | ...                           | ...  | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | ...                           | ...  | 6,38   | 4,93   | 3,62   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | ...                           | ...  | 1,64   | 0,89   | 0,56   |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | ...                           | ...  | 4,73   | 3,64   | 3,06   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | ...                           | ...  | 81,89  | 85,00  | 86,60  |
| Tư nhân - Private                                                                 | ...                           | ...  | 9,08   | 3,62   | 3,70   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | ...                           | ...  | 0,30   | -      | -      |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | ...                           | ...  | 29,02  | 35,35  | 42,08  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | ...                           | ...  | 0,12   | -      | -      |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | ...                           | ...  | 43,37  | 46,03  | 40,82  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | ...                           | ...  | 11,74  | 10,47  | 9,79   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | ...                           | ...  | 11,74  | 10,47  | 9,79   |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | ...                           | ...  | -      | -      | -      |

# 83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                        | 2015 | 2018 | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | ...  | ...  | <b>29.395.171</b> | <b>32.829.321</b> | <b>37.173.758</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | ...  | ...  | 1.105.098         | 2.508.028,84      | 1.858.280         |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | ...  | ...  | 987.523           | 2.053.582,90      | 1.939.211         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | ...  | ...  | 16.028.944        | 15.732.987,84     | 15.365.488        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>            | ...  | ...  | 73.754            | 191.385,70        | 136.976           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | ...  | ...  | 178.055           | 227.730,00        | 225.698           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | ...  | ...  | 3.198.129         | 4.136.135,71      | 5.733.324         |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | ...  | ...  | 5.613.713         | 4.979.691,70      | 8.556.575         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                  | ...  | ...  | 733.385           | 1.224.946,60      | 857.599           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | ...  | ...  | 76.740            | 254.043,50        | 271.508           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | ...  | ...  | 7.382             | 44.100,00         | 86.772            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | ...  | ...  | 192.609           | 33.891,10         | 21.182            |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | ...  | ...  | 363.079           | 387.292,80        | 706.882           |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2015 | 2018 | 2019    | 2020       | 2021    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---------|------------|---------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | ...  | ...  | 301.919 | 365.658,50 | 518.660 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | ...  | ...  | 65.192  | 175.699,10 | 222.281 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | ...  | ...  | -       | -          | -       |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | ...  | ...  | 54.077  | 28.300,20  | 36.274  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | ...  | ...  | 298.341 | 405.629,50 | 553.610 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | ...  | ...  | 37.935  | 35.010,30  | 39.440  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | ...  | ...  | 79.295  | 45.207,00  | 43.997  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | ...  | ...  | -       | -          | -       |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | ...  | ...  | -       | -          | -       |

**84** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Total capital as of annual 31<sup>st</sup> Dec. of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                          | 2015 | 2018 | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------|------|------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | ...  | ...  | <b>29.395.171</b> | <b>32.829.321</b> | <b>37.173.758</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | ...  | ...  | 13.341.796        | 15.230.199        | 17.323.363        |
| 2. Huyện Na Hang         | ...  | ...  | 426.596           | 481.419           | 479.899           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | ...  | ...  | 703.462           | 806.212           | 1.342.963         |
| 4. Huyện Hàm Yên         | ...  | ...  | 1.318.086         | 1.534.467         | 1.866.284         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | ...  | ...  | 2.315.129         | 2.704.222         | 3.701.273         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | ...  | ...  | 11.083.569        | 11.850.103        | 12.246.107        |
| 7. Huyện Lâm Bình        | ...  | ...  | 206.532           | 222.700           | 213.869           |

**85** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.  
by types of acting enterprises*

|                                                                                          | 2015              | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>                                                           |                   |                   |                   |                   |                   |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>15.084.410</b> | <b>14.790.871</b> | <b>15.309.810</b> | <b>15.543.880</b> | <b>16.055.720</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>2.744.567</b>  | <b>1.411.122</b>  | <b>1.353.430</b>  | <b>1.194.580</b>  | <b>1.076.140</b>  |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 2.309.696         | 149.214           | 173.440           | 153.340           | 145.050           |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 434.871           | 1.261.909         | 1.179.990         | 1.041.240         | 931.090           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>11.115.559</b> | <b>11.314.534</b> | <b>11.934.590</b> | <b>12.150.120</b> | <b>12.683.660</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 175.300           | 439.555           | 610.930           | 245.590           | 319.330           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 1.343.648         | 1.914.952         | 2.428.290         | 3.127.010         | 3.676.310         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 485.213           | -                 | 6.480             | -                 | -                 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 9.111.404         | 8.960.026         | 8.888.890         | 8.777.520         | 8.688.020         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>1.224.284</b>  | <b>2.065.215</b>  | <b>2.021.790</b>  | <b>2.199.180</b>  | <b>2.295.920</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 1.224.284         | 2.065.215         | 2.021.790         | 2.199.180         | 2.295.920         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>18,19</b>                  | <b>9,54</b>   | <b>8,84</b>   | <b>7,69</b>   | <b>6,70</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 15,31                         | 1,01          | 1,13          | 0,99          | 0,90          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 2,88                          | 8,53          | 7,71          | 6,70          | 5,80          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>73,69</b>                  | <b>76,50</b>  | <b>77,95</b>  | <b>78,17</b>  | <b>79,00</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,16                          | 2,97          | 3,99          | 1,58          | 1,99          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 8,91                          | 12,95         | 15,86         | 20,12         | 22,90         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3,22                          | -             | 0,04          | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 60,40                         | 60,58         | 58,06         | 56,47         | 54,11         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>8,12</b>                   | <b>13,96</b>  | <b>13,21</b>  | <b>14,15</b>  | <b>14,30</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 8,12                          | 13,96         | 13,21         | 14,15         | 14,30         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | -             | -             |

# 86

## Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                        | 2015              | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>15.084.410</b> | <b>14.790.871</b> | <b>15.309.810</b> | <b>15.543.880</b> | <b>16.055.720</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 292.320           | 435.839           | 322.530           | 636.370           | 829.200           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 589.802           | 531.308           | 409.300           | 577.140           | 601.040           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | 12.396.138        | 11.401.197        | 11.734.440        | 11.360.220        | 10.631.180        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | -                 | -                 | 14.130            | 20.770            | 25.110            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 158.027           | 134.617           | 142.500           | 140.520           | 126.510           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 494.664           | 690.838           | 615.570           | 725.030           | 1.061.010         |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 632.519           | 1.061.532         | 1.292.990         | 854.570           | 1.387.170         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                  | 327.707           | 292.685           | 347.680           | 534.010           | 336.210           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 64.569            | 18.522            | 41.970            | 209.030           | 224.180           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | -                 | 36                | 180               | 60                | 500               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 461               | 15.761            | 10.700            | 5.260             | 10.390            |

# 86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2015   | 2018   | 2019    | 2020    | 2021    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                            | 8.160  | 5.024  | 52.860  | 49.840  | 302.530 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 35.598 | 42.151 | 45.460  | 56.160  | 62.890  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 12.849 | 17.399 | 11.810  | 42.480  | 46.580  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>           | -      | -      | -       | -       | -       |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 8.771  | 17.701 | 25.650  | 7.040   | 7.280   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                 | 12.686 | 57.419 | 197.160 | 270.380 | 349.760 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 6.195  | 11.973 | 13.190  | 14.190  | 14.680  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 43.927 | 56.869 | 31.690  | 40.810  | 39.500  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -       | -       | -       |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -       | -       | -       |

**87** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31<sup>st</sup> Dec.  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                          | 2015              | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>15.084.410</b> | <b>14.790.871</b> | <b>15.309.810</b> | <b>15.543.880</b> | <b>16.055.720</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 4.460.917         | 5.488.376         | 6.053.240         | 6.235.180         | 6.454.100         |
| 2. Huyện Na Hang         | 43.204            | 48.784            | 57.810            | 62.780            | 88.270            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 177.297           | 221.881           | 147.020           | 156.570           | 218.940           |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 144.521           | 202.127           | 298.290           | 542.180           | 747.170           |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.263.587         | 954.851           | 915.950           | 931.370           | 1.233.730         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 8.972.045         | 7.839.308         | 7.795.910         | 7.585.950         | 7.282.390         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 22.839            | 35.545            | 41.590            | 29.850            | 31.120            |

# 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015                    | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                   | Triệu đồng - Mill. dong |                   |                   |                   |                   |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>14.352.896</b>       | <b>20.949.960</b> | <b>24.616.890</b> | <b>28.658.790</b> | <b>34.819.920</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>2.798.355</b>        | <b>2.085.005</b>  | <b>2.121.910</b>  | <b>1.756.660</b>  | <b>2.034.820</b>  |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 1.336.750               | 1.788.694         | 1.101.320         | 773.140           | 969.590           |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 1.461.605               | 296.310           | 1.020.590         | 983.520           | 1.065.230         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>10.821.411</b>       | <b>15.264.862</b> | <b>19.498.960</b> | <b>23.179.580</b> | <b>26.909.390</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1.017.491               | 1.242.440         | 1.587.060         | 1.201.660         | 1.206.570         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                       | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 5.807.909               | 8.219.363         | 10.459.220        | 12.610.340        | 16.276.420        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 675.621                 | -                 | 40.000            | -                 | -                 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 3.320.390               | 5.803.060         | 7.412.680         | 9.367.580         | 9.426.400         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>733.130</b>          | <b>3.600.093</b>  | <b>2.996.020</b>  | <b>3.722.550</b>  | <b>5.875.710</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 733.130                 | 3.600.093         | 2.996.020         | 3.722.550         | 5.875.710         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                       | -                 | -                 | -                 | -                 |

**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>19,49</b>                  | <b>9,95</b>   | <b>8,62</b>   | <b>6,13</b>   | <b>5,84</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 9,31                          | 8,54          | 4,47          | 2,70          | 2,78          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 10,18                         | 1,41          | 4,15          | 3,43          | 3,06          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>75,40</b>                  | <b>72,86</b>  | <b>79,21</b>  | <b>80,88</b>  | <b>77,28</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 7,09                          | 5,93          | 6,45          | 4,19          | 3,47          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 40,47                         | 39,23         | 42,49         | 44,00         | 46,74         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 4,71                          | -             | 0,16          | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 23,13                         | 27,70         | 30,11         | 32,69         | 27,07         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>5,11</b>                   | <b>17,19</b>  | <b>12,17</b>  | <b>12,99</b>  | <b>16,87</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 5,11                          | 17,19         | 12,17         | 12,99         | 16,87         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | -             | -             |

# 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                        | 2015              | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>14.352.896</b> | <b>20.949.960</b> | <b>24.616.890</b> | <b>28.658.790</b> | <b>34.819.920</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 160.560           | 319.019           | 870.720           | 2.567.910         | 1.173.100         |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 878.264           | 690.732           | 604.100           | 969.820           | 1.116.960         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | 4.989.888         | 9.654.301         | 10.192.740        | 11.175.760        | 14.003.370        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>            | -                 | -                 | 165.890           | 60.280            | 2.370             |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 104.699           | 147.361           | 101.850           | 188.830           | 191.340           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 1.821.840         | 1.941.893         | 2.055.730         | 3.108.480         | 3.279.530         |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 5.484.987         | 7.356.182         | 9.393.470         | 8.646.110         | 13.713.060        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                  | 677.254           | 496.189           | 441.360           | 1.142.310         | 566.930           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 27.804            | 7.068             | 46.680            | 80.160            | 31.710            |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | -                 | 3.397             | 4.310             | 21.960            | 26.530            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 3.795             | 9.733             | 15.140            | 15.320            | 18.070            |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2015   | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                            | 6.206  | 6.118   | 320.450 | 116.650 | 31.820  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 90.594 | 171.023 | 197.610 | 294.700 | 332.070 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 26.940 | 20.111  | 17.250  | 63.500  | 69.140  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>           | -      | -       | -       | -       | -       |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 11.383 | 22.945  | 24.640  | 8.090   | 30.480  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                 | 7.140  | 21.367  | 59.500  | 125.130 | 165.400 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 60.406 | 67.517  | 81.930  | 72.520  | 66.950  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 1.138  | 15.005  | 23.520  | 1.260   | 1.090   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -       | -       | -       | -       |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -       | -       | -       | -       |

**90** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                          | 2015              | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>14.352.896</b> | <b>20.949.960</b> | <b>24.616.890</b> | <b>28.658.790</b> | <b>34.819.920</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 7.922.347         | 12.829.016        | 14.196.080        | 16.352.140        | 20.953.190        |
| 2. Huyện Na Hang         | 192.113           | 124.994           | 174.080           | 261.110           | 366.030           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 438.474           | 451.234           | 646.380           | 653.190           | 1.032.700         |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.032.657         | 1.032.443         | 1.383.700         | 1.415.930         | 1.902.250         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.437.597         | 1.155.172         | 1.280.870         | 2.019.160         | 3.037.240         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.257.260         | 5.239.807         | 6.824.950         | 7.864.210         | 7.456.070         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 72.448            | 117.295           | 110.830           | 93.050            | 72.440            |

# 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of employees and by types of enterprise*

|                                                                                   | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô lao động<br>By size of employees |                                  |                                        |                                                    |                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                  | Dưới 5<br>người<br>Under 5<br>pers.               | 5 - 9<br>người<br>5 - 9<br>pers. | 10 - 999<br>người<br>10 - 999<br>pers. | 1000 -<br>4999<br>người<br>1000 -<br>4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000<br>pers.<br>and over |
| Doanh nghiệp - Enterprise                                                         |                  |                                                   |                                  |                                        |                                                    |                                                       |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 1.627            | 742                                               | 395                              | 485                                    | 5                                                  | -                                                     |
| Doanh nghiệp Nhà nước<br>State owned enterprise                                   | 9                | -                                                 | 1                                | 8                                      | -                                                  | -                                                     |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 3                | -                                                 | -                                | 3                                      | -                                                  | -                                                     |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 6                | -                                                 | 1                                | 5                                      | -                                                  | -                                                     |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br>Non-State enterprise                               | 1.609            | 742                                               | 393                              | 473                                    | 1                                                  | -                                                     |
| Tư nhân - Private                                                                 | 330              | 187                                               | 92                               | 51                                     | -                                                  | -                                                     |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 1.102            | 498                                               | 267                              | 337                                    | -                                                  | -                                                     |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 177              | 57                                                | 34                               | 85                                     | 1                                                  | -                                                     |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise            | 9                | -                                                 | 1                                | 4                                      | 4                                                  | -                                                     |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 9                | -                                                 | 1                                | 4                                      | 4                                                  | -                                                     |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động  
và theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of employees and by types of enterprise*

|                                                                                   | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô lao động<br>By size of employees |                                  |                                        |                                                    |                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                  | Dưới 5<br>người<br>Under<br>5<br>pers.            | 5 - 9<br>người<br>5 - 9<br>pers. | 10 - 999<br>người<br>10 - 999<br>pers. | 1000 -<br>4999<br>người<br>1000 -<br>4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000<br>pers.<br>and over |
| Cơ cấu - Structure (%)                                                            |                  |                                                   |                                  |                                        |                                                    |                                                       |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 100,00           | 100,00                                            | 100,00                           | 100,00                                 | 100,00                                             | -                                                     |
| Doanh nghiệp Nhà nước<br>State owned enterprise                                   | 0,55             | -                                                 | 0,25                             | 1,65                                   | -                                                  | -                                                     |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 0,18             | -                                                 | -                                | 0,62                                   | -                                                  | -                                                     |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 0,37             | -                                                 | 0,25                             | 1,03                                   | -                                                  | -                                                     |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br>Non-State enterprise                               | 98,89            | 100,00                                            | 99,49                            | 97,53                                  | 20,00                                              | -                                                     |
| Tư nhân - Private                                                                 | 20,28            | 25,20                                             | 23,29                            | 10,52                                  | -                                                  | -                                                     |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 67,73            | 67,12                                             | 67,59                            | 69,48                                  | -                                                  | -                                                     |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 10,88            | 7,68                                              | 8,61                             | 17,53                                  | 20,00                                              | -                                                     |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise            | 0,55             | -                                                 | 0,25                             | 0,82                                   | 80,00                                              | -                                                     |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 0,55             | -                                                 | 0,25                             | 0,82                                   | 80,00                                              | -                                                     |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                | -                                                 | -                                | -                                      | -                                                  | -                                                     |

# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động<br><i>By size of employees</i> |                                          |                                                |                                                      |                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                        |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Under 5<br/>pers.</i>              | 5 - 9<br>người<br><i>5 - 9<br/>pers.</i> | 10 - 999<br>người<br><i>10 - 999<br/>pers.</i> | 1000 - 4999<br>người<br><i>1000 - 4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>1.627</b>            | <b>742</b>                                               | <b>395</b>                               | <b>485</b>                                     | <b>5</b>                                             | <b>-</b>                                                       |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 186                     | 111                                                      | 48                                       | 27                                             | -                                                    | -                                                              |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 72                      | 21                                                       | 17                                       | 34                                             | -                                                    | -                                                              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                   | 251                     | 89                                                       | 71                                       | 86                                             | 5                                                    | -                                                              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | 2                       | 1                                                        | -                                        | 1                                              | -                                                    | -                                                              |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 8                       | 2                                                        | 1                                        | 5                                              | -                                                    | -                                                              |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 292                     | 120                                                      | 59                                       | 113                                            | -                                                    | -                                                              |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 448                     | 236                                                      | 111                                      | 101                                            | -                                                    | -                                                              |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 109                     | 41                                                       | 36                                       | 32                                             | -                                                    | -                                                              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 20                      | 12                                                       | 4                                        | 4                                              | -                                                    | -                                                              |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | 7                       | 5                                                        | 2                                        | -                                              | -                                                    | -                                                              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 11                      | 4                                                        | 4                                        | 3                                              | -                                                    | -                                                              |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động  
và theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of employees and by kinds of economic activity*

| ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise                                                                                                                                                                                                                           |                         |                                                          |                                          |                                                |                                                      |                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Hoạt động kinh doanh<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động<br><i>By size of employees</i> |                                          |                                                |                                                      |                                                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Under 5<br/>pers.</i>              | 5 - 9<br>người<br><i>5 - 9<br/>pers.</i> | 10 - 999<br>người<br><i>10 - 999<br/>pers.</i> | 1000 - 4999<br>người<br><i>1000 - 4999<br/>pers.</i> | 5000<br>trở lên<br><i>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                             | 13                      | 10                                                       | 1                                        | 2                                              | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 115                     | 38                                                       | 24                                       | 53                                             | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 62                      | 42                                                       | 11                                       | 9                                              | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -                       | -                                                        | -                                        | -                                              | -                                                    | -                                                     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 12                      | 6                                                        | 2                                        | 4                                              | -                                                    | -                                                     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 12                      | -                                                        | 2                                        | 10                                             | -                                                    | -                                                     |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 5                       | 3                                                        | 1                                        | 1                                              | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 2                       | 1                                                        | 1                                        |                                                | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -                       | -                                                        | -                                        | -                                              | -                                                    | -                                                     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -                       | -                                                        | -                                        | -                                              | -                                                    | -                                                     |

# 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động<br><i>By size of employees</i> |                                          |                                                |                                                             |                                                                |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Under 5<br/>pers.</i>              | 5 - 9<br>người<br><i>5 - 9<br/>pers.</i> | 10 - 999<br>người<br><i>10 - 999<br/>pers.</i> | 1000 -<br>4999<br>người<br><i>1000 -<br/>4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.627</b>            | <b>742</b>                                               | <b>395</b>                               | <b>485</b>                                     | <b>5</b>                                                    | <b>-</b>                                                       |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 832                     | 346                                                      | 199                                      | 284                                            | 3                                                           | -                                                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 65                      | 33                                                       | 21                                       | 11                                             | -                                                           | -                                                              |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 150                     | 82                                                       | 39                                       | 29                                             | -                                                           | -                                                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 116                     | 46                                                       | 30                                       | 39                                             | 1                                                           | -                                                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 179                     | 92                                                       | 36                                       | 50                                             | 1                                                           | -                                                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 227                     | 107                                                      | 51                                       | 69                                             | -                                                           | -                                                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 58                      | 36                                                       | 19                                       | 3                                              | -                                                           | -                                                              |

# 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of capital and by types of enterprise*

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>              |                                                                                            |                                                                                            |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                          |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>billion<br/>dongs</i> | Từ 0,5 tỷ<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion<br/>dongs</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>500 billion<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>                                                         |                         |                                                               |                                                                                            |                                                                                            |                                                                              |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                                                   | 1.627                   | 90                                                            | 122                                                                                        | 1.404                                                                                      | 11                                                                           |
| Doanh nghiệp Nhà nước<br><i>State owned enterprise</i>                                   | 9                       | -                                                             | -                                                                                          | 8                                                                                          | 1                                                                            |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 3                       | -                                                             | -                                                                                          | 3                                                                                          | -                                                                            |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 6                       | -                                                             | -                                                                                          | 5                                                                                          | 1                                                                            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-State enterprise</i>                               | 1.609                   | 90                                                            | 122                                                                                        | 1.389                                                                                      | 8                                                                            |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 330                     | 44                                                            | 48                                                                                         | 238                                                                                        | -                                                                            |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                       | -                                                             | -                                                                                          | -                                                                                          | -                                                                            |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 1.102                   | 44                                                            | 65                                                                                         | 990                                                                                        | 3                                                                            |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | -                       | -                                                             | -                                                                                          | -                                                                                          | -                                                                            |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 177                     | 2                                                             | 9                                                                                          | 161                                                                                        | 5                                                                            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment enterprise</i>            | 9                       | -                                                             | -                                                                                          | 7                                                                                          | 2                                                                            |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 9                       | -                                                             | -                                                                                          | 7                                                                                          | 2                                                                            |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                       | -                                                             | -                                                                                          | -                                                                                          | -                                                                            |

**94** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise*

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>   |                                                                          |                                                                          |                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                          |                         | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0.5 billion dongs</i> | Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i> | Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 1 to under 500 billion dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b>           | <b>100,00</b>                                      | <b>100,00</b>                                                            | <b>100,00</b>                                                            | <b>100,00</b>                                                  |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>0,55</b>             | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                                                 | <b>0,57</b>                                                              | <b>9,09</b>                                                    |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 0,18                    | -                                                  | -                                                                        | 0,21                                                                     | -                                                              |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 0,37                    | -                                                  | -                                                                        | 0,36                                                                     | 9,09                                                           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>98,89</b>            | <b>100,00</b>                                      | <b>100,00</b>                                                            | <b>98,93</b>                                                             | <b>71,42</b>                                                   |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 20,28                   | 48,89                                              | 39,34                                                                    | 16,95                                                                    | -                                                              |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 67,73                   | 48,89                                              | 53,28                                                                    | 70,51                                                                    | 27,27                                                          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 10,88                   | 2,22                                               | 7,38                                                                     | 11,47                                                                    | 57,13                                                          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>0,55</b>             | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                                                 | <b>0,50</b>                                                              | <b>18,18</b>                                                   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 0,55                    | -                                                  | -                                                                        | 0,50                                                                     | 18,18                                                          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |

# 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>              |                                                                                            |                                                                                               |                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                               |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>billion<br/>dongs</i> | Từ 0,5 tỷ<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion<br/>dongs</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>500<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>500 billion<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>1.627</b>            | <b>90</b>                                                     | <b>122</b>                                                                                 | <b>1.404</b>                                                                                  | <b>11</b>                                                                    |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 186                     | 24                                                            | 21                                                                                         | 140                                                                                           | 1                                                                            |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | 72                      | 3                                                             | 4                                                                                          | 65                                                                                            |                                                                              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 251                     | 8                                                             | 29                                                                                         | 208                                                                                           | 6                                                                            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>           | 2                       | -                                                             | -                                                                                          | 2                                                                                             | -                                                                            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>            | 8                       |                                                               | 2                                                                                          | 6                                                                                             |                                                                              |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 292                     | 5                                                             | 8                                                                                          | 277                                                                                           | 2                                                                            |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles, and motorcycles</i> | 448                     | 27                                                            | 20                                                                                         | 399                                                                                           | 2                                                                            |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | 109                     | 3                                                             | 4                                                                                          | 102                                                                                           | -                                                                            |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | 20                      | 1                                                             | 2                                                                                          | 17                                                                                            | -                                                                            |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | 7                       | 1                                                             | -                                                                                          | 6                                                                                             | -                                                                            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                              | 11                      | 1                                                             | 3                                                                                          | 7                                                                                             | -                                                                            |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 13                      | -                                                             | -                                                                                          | 13                                                                                            | -                                                                            |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>   |                                                                          |                                                                          |                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                |                         | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0.5 billion dongs</i> | Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i> | Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 1 to under 500 billion dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 115                     | 4                                                  | 17                                                                       | 94                                                                       | -                                                              |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 62                      | 9                                                  | 9                                                                        | 44                                                                       | -                                                              |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 12                      | 3                                                  | 3                                                                        | 6                                                                        | -                                                              |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 12                      | -                                                  | -                                                                        | 12                                                                       | -                                                              |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 5                       | 1                                                  | -                                                                        | 4                                                                        | -                                                              |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 2                       | -                                                  | -                                                                        | 2                                                                        | -                                                              |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -                       | -                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                              |

**96** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn  
 và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of 31<sup>st</sup> Dec. 2021  
 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>          |                                                                                            |                                                                                               |                                                                              |
|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>billion dongs</i> | Từ 0,5 tỷ<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion<br/>dongs</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>500<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>500 billion<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.627</b>            | <b>90</b>                                                 | <b>122</b>                                                                                 | <b>1.404</b>                                                                                  | <b>11</b>                                                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 832                     | 35                                                        | 51                                                                                         | 742                                                                                           | 4                                                                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 65                      | 6                                                         | 8                                                                                          | 51                                                                                            | -                                                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 150                     | 11                                                        | 11                                                                                         | 128                                                                                           | -                                                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 116                     | 4                                                         | 11                                                                                         | 100                                                                                           | 1                                                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 179                     | 4                                                         | 15                                                                                         | 159                                                                                           | 1                                                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 227                     | 23                                                        | 13                                                                                         | 186                                                                                           | 5                                                                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 58                      | 7                                                         | 13                                                                                         | 38                                                                                            | -                                                                            |

# 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                          | 2015             | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>                                                           |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>1.839.530</b> | <b>1.834.895</b> | <b>2.261.600</b> | <b>2.800.580</b> | <b>3.034.990</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>331.840</b>   | <b>124.537</b>   | <b>120.430</b>   | <b>116.210</b>   | <b>119.780</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 194.507          | 44.851           | 36.730           | 43.720           | 30.930           |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 137.333          | 79.686           | 83.700           | 72.490           | 88.850           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>1.275.364</b> | <b>1.348.828</b> | <b>1.729.370</b> | <b>2.109.360</b> | <b>2.163.600</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 69.086           | 100.852          | 270.470          | 88.530           | 128.980          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                | -                | -                | -                | -                |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 793.740          | 777.766          | 942.060          | 1.321.300        | 1.362.100        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 44.660           | -                | 29.180           | -                | -                |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 367.871          | 470.211          | 487.660          | 699.530          | 672.520          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>232.326</b>   | <b>361.530</b>   | <b>411.800</b>   | <b>575.010</b>   | <b>751.610</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 232.326          | 361.530          | 411.800          | 575.010          | 751.610          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                | -                | -                | -                | -                |

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                          | 2015          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                            |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                            | <b>18,04</b>  | <b>6,79</b>   | <b>5,32</b>   | <b>4,15</b>   | <b>3,95</b>   |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% capital State owned</i>                                  | 10,57         | 2,44          | 1,62          | 1,56          | 1,02          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% capital State owned</i>                           | 7,47          | 4,35          | 3,70          | 2,59          | 2,93          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                        | <b>69,33</b>  | <b>73,51</b>  | <b>76,47</b>  | <b>75,32</b>  | <b>71,29</b>  |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 3,76          | 5,49          | 11,96         | 3,16          | 4,25          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 43,14         | 42,39         | 41,66         | 47,18         | 44,88         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 2,43          | -             | 1,29          | -             | -             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 20,00         | 25,63         | 21,56         | 24,98         | 22,16         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b>     | <b>12,63</b>  | <b>19,70</b>  | <b>18,21</b>  | <b>20,53</b>  | <b>24,76</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 12,63         | 19,70         | 18,21         | 20,53         | 24,76         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -             | -             | -             | -             | -             |

# 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                               | 2015             | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>1.839.522</b> | <b>1.834.895</b> | <b>2.261.600</b> | <b>2.800.580</b> | <b>3.034.990</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 41.210           | 50.655           | 69.810           | 72.290           | 89.980           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | 145.324          | 95.547           | 84.000           | 106.350          | 139.590          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                          | 718.092          | 792.398          | 913.550          | 1.181.730        | 1.350.670        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>           | -                | 420              | 4.800            | 4.760            | 220              |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>            | 64.440           | 68.451           | 44.550           | 90.790           | 97.820           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 520.201          | 401.569          | 662.920          | 813.480          | 656.660          |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles, and motorcycles</i> | 168.808          | 248.896          | 261.300          | 217.280          | 320.940          |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | 89.869           | 66.617           | 57.880           | 78.390           | 85.740           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | 4.579            | 2.042            | 5.370            | 5.790            | 9.650            |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | -                | 49               | 280              | 900              | 1.070            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                              | 1.438            | 4.765            | 6.130            | 6.440            | 6.330            |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 5.198            | 4.987            | 9.890            | 6.670            | 4.280            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                       | 56.320           | 61.131           | 83.020           | 153.800          | 191.720          |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2015   | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 13.365 | 6.355  | 6.190  | 11.730 | 25.760 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -      | -      | -      | -      | -      |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 3.208  | 8.996  | 12.750 | 7.880  | 9.550  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 2.397  | 10.616 | 27.520 | 35.840 | 38.920 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 4.140  | 6.298  | 5.490  | 6.140  | 5.760  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 933    | 5.102  | 6.150  | 320    | 330    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -      | -      | -      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -      |

# 99 **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Total compensation of employees in acting enterprises by district*

|                          | ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong |                  |                  |                  |                  |
|--------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                          | 2015                               | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.839.529</b>                   | <b>1.834.895</b> | <b>2.261.600</b> | <b>2.800.580</b> | <b>3.034.990</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.028.874                          | 1.196.559        | 1.505.960        | 1.571.750        | 1.763.810        |
| 2. Huyện Na Hang         | 57.770                             | 21.462           | 29.400           | 23.390           | 49.770           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 79.915                             | 50.070           | 64.710           | 83.120           | 103.370          |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 90.728                             | 91.599           | 135.270          | 502.970          | 386.540          |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 286.857                            | 176.626          | 194.880          | 271.320          | 373.280          |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 272.292                            | 287.106          | 320.420          | 339.240          | 338.560          |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 23.093                             | 11.475           | 10.960           | 8.790            | 19.660           |

# 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                   | 2015            | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>4.892,73</b> | <b>5.592,83</b> | <b>6.367,12</b> | <b>7.221,08</b> | <b>6.855,20</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>7.335,10</b> | <b>6.918,72</b> | <b>7.117,61</b> | <b>8.673,55</b> | <b>9.217,20</b> |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 7.065,79        | 7.025,55        | 6.246,60        | 8.929,17        | 10.089,00       |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 7.753,67        | 6.860,01        | 7.581,52        | 8.526,35        | 8.948,00        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>4.631,56</b> | <b>5.577,45</b> | <b>6.257,67</b> | <b>7.400,32</b> | <b>7.400,32</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 4.903,89        | 3.689,34        | 5.764,49        | 5.256,15        | 4.673,19        |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -               | -               | -               | -               | -               |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 5.044,62        | 5.520,77        | 6.553,01        | 8.180,13        | 7.265,90        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 5.133,33        |                 | 4.863,33        | -               | -               |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 3.862,89        | 6.386,99        | 6.120,23        | 7.193,29        | 6.540,60        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>4.196,03</b> | <b>5.294,82</b> | <b>6.650,52</b> | <b>6.431,90</b> | <b>6.724,00</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 4.196,03        | 5.294,82        | 6.650,52        | 6.431,90        | 6.724,00        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -               | -               | -               | -               | -               |

# 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                                                                                        | 2015            | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>4.892,73</b> | <b>5.592,83</b> | <b>6.367,12</b> | <b>7.221,08</b> | <b>6.855,20</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 2.534,93        | 3.310,75        | 3.561,48        | 3.912,03        | 5.005,60        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 5.951,02        | 6.671,34        | 5.835,48        | 5.988,19        | 8.719,70        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | 4.729,02        | 5.752,02        | 6.477,98        | 6.407,10        | 6.195,00        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | -               | 5.831,94        | 8.970,37        | 6.005,43        | 1.506,90        |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 7.955,56        | 6.489,51        | 9.055,67        | 8.444,07        | 9.489,80        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 5.103,01        | 7.105,66        | 8.710,76        | 12.006,79       | 8.094,40        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 4.731,70        | 6.158,34        | 5.796,65        | 5.569,67        | 6.702,20        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 4.834,79        | 5.988,61        | 5.085,60        | 5.893,11        | 6.640,60        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 4.147,64        | 2.210,07        | 4.108,30        | 3.269,32        | 5.624,70        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | -               | 586,91          | 1.866,67        | 4.661,46        | 3.442,30        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 3.072,65        | 5.477,24        | 4.240,87        | 5.232,36        | 4.770,70        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | 4.512,15        | 9.778,63        | 6.866,06        | 5.149,69        | 4.601,10        |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                | 4.803,82        | 5.635,23        | 8.375,20        | 9.824,96        | 10.584,10       |

# 101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2015     | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 5.303,57 | 3.602,72  | 3.295,35  | 3.730,69  | 5.701,20  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -        | -         | -         | -         | -         |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 3.564,44 | 7.278,32  | 5.221,97  | 4.406,60  | 4.764,50  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 6.242,19 | 6.457,60  | 4.215,18  | 3.691,39  | 4.470,90  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 8.625,00 | 11.534,43 | 10.168,33 | 10.345,12 | 10.103,50 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 2.286,76 | 3.401,60  | 6.141,82  | 1.922,62  | 2.284,70  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -        | -         | -         | -         | -         |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -        | -         | -         | -         | -         |

# 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                          | 2015            | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            |
|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>4.892,73</b> | <b>5.592,83</b> | <b>6.367,12</b> | <b>7.221,08</b> | <b>6.855,20</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.393,23        | 6.128,47        | 7.317,21        | 6.893,47        | 7.453,90        |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.842,30        | 5.695,91        | 8.294,20        | 5.897,68        | 6.195,40        |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 4.033,90        | 4.555,09        | 5.350,94        | 5.052,15        | 6.785,30        |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 3.862,70        | 6.000,96        | 5.572,41        | 6.237,05        | 5.873,90        |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.851,70        | 5.628,60        | 4.615,21        | 5.670,12        | 6.600,90        |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.930,70        | 6.246,04        | 6.757,44        | 6.403,23        | 5.894,90        |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.332,90        | 3.409,21        | 2.540,06        | 2.704,03        | 6.463,80        |

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015                           | 2018           | 2019            | 2020           | 2021             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------|------------------|
|                                                                                   | Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |                |                 |                |                  |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>-1.059.349</b>              | <b>335.458</b> | <b>342.310</b>  | <b>204.950</b> | <b>1.015.490</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>46.168</b>                  | <b>12.537</b>  | <b>59.550</b>   | <b>41.730</b>  | <b>55.250</b>    |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 54.252                         | 8.122          | 31.280          | -4.310         | 11300            |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | -8.084                         | 4.414,7        | 28.270          | 46.040         | 43.950           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>-761.086</b>                | <b>250.287</b> | <b>418.690</b>  | <b>222.370</b> | <b>672.480</b>   |
| Tư nhân - Private                                                                 | 12.334                         | -1.975         | 30.430          | 6.280          | 24.910           |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                              | -              | -               | -              | -                |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 68.849                         | 61.059         | 228.230         | 446.710        | 324.390          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -                              | -              | 860             | -              | -                |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | -842.262                       | 191.203        | 159.170         | -230.620       | 323.180          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>-344.438</b>                | <b>72.635</b>  | <b>-135.930</b> | <b>-59.150</b> | <b>287.760</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | -344.438                       | 72.635         | -135.930        | -59.150        | 287.760          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                              | -              | -               | -              | -                |

# 103

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2015          | 2018          | 2019           | 2020          | 2021          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |                |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>-4,36</b>  | <b>2,47</b>   | <b>180,21</b>  | <b>3,74</b>   | <b>17,40</b>  |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | -5,12         | -4,67         | -39,99         | 2,42          | 9,14          |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 0,76          | 7,14          | 220,20         | 1,32          | 8,26          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>71,84</b>  | <b>61,24</b>  | <b>-928,32</b> | <b>74,61</b>  | <b>122,31</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | -1,16         | -2,10         | -62,74         | -0,59         | 8,89          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                |               |               |                |               |               |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | -6,50         | -10,28        | -206,10        | 18,20         | 66,67         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        |               |               |                |               |               |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 79,51         | 73,62         | -654,99        | 57,00         | 46,50         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>32,51</b>  | <b>36,29</b>  | <b>848,12</b>  | <b>21,65</b>  | <b>-39,71</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 32,51         | 36,29         | 848,12         | 21,65         | -39,71        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -             | -             | -              | -             | -             |

# 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                        | 2015              | 2018           | 2019           | 2020           | 2021             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>-1.059.349</b> | <b>335.458</b> | <b>342.310</b> | <b>204.950</b> | <b>1.015.490</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | 4.930             | -12.918        | 420            | 217.020        | 133.760          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | -36.898           | 15.339         | 8.080          | 17.770         | 7.170            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | -1.109.050        | 265.115        | -15.920        | -173.960       | 533.310          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | -                 | -              | 22.730         | 740            | 280              |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 2.663             | 4.765          | 3.490          | 5.970          | 5.860            |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 42.601            | 11.214         | 39.790         | 72.220         | 110.150          |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 22.509            | 45.139         | 47.260         | 54.050         | 188.670          |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 10.215            | -5.755         | -920           | 4.220          | -3.510           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | -555              | -487           | -1.450         | -730           | -2.330           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | -                 | 52             | 690            | 13.840         | 16.240           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | -673              | 541            | 1.280          | 2.270          | 530              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | 224               | -538           | 227.430        | -240           | 17.300           |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                | 437               | 4.225          | 5.320          | 4.870          | 10.100           |

# 104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2015  | 2018  | 2019   | 2020   | 2021   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 349   | 71    | -1.000 | -5.060 | 3.320  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -     | -     | -      | -      | -      |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 310   | -116  | -380   | 90     | -980   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 3.205 | 4.197 | 4.680  | 2.830  | 2.030  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 37    | 5.742 | 10.000 | -1.410 | -1.290 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -      | -      | -      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -     | -     | -      | -      | -      |

# 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                          | 2015              | 2018           | 2019           | 2020           | 2021             |
|--------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>-1.059.349</b> | <b>335.458</b> | <b>342.310</b> | <b>204.950</b> | <b>1.015.490</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | -359.750          | 63.851         | 306.750        | 230.830        | 624.740          |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.787             | 1.363          | 2.260          | 5.170          | 13.620           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 7.821             | 6.482          | 26.810         | 33.670         | 42.070           |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 6.671             | -221           | -13.790        | -64.210        | -75.640          |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 62.497            | -14.373        | -51.440        | -10.530        | 43.610           |
| 6. Huyện Sơn Dương       | -792.177          | 270.313        | 58.630         | -5.980         | 351.950          |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 6.802             | 8.042          | 13.090         | 16.000         | 15.140           |

# 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                   | 2015          | 2018        | 2019         | 2020         | 2021        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>-7,38</b>  | <b>1,60</b> | <b>1,39</b>  | <b>0,72</b>  | <b>2,92</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1,65</b>   | <b>0,60</b> | <b>2,81</b>  | <b>2,38</b>  | <b>2,72</b> |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 4,06          | 0,45        | 2,84         | -0,56        | 1,17        |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | -0,55         | 1,49        | 2,77         | 4,68         | 4,13        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>-7,03</b>  | <b>1,64</b> | <b>2,15</b>  | <b>0,96</b>  | <b>2,50</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,21          | -0,16       | 1,92         | 0,52         | 2,06        |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -             | -           | -            | -            | -           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 1,19          | 0,74        | 2,18         | 3,54         | 1,99        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | -             | -           | -            | -            | -           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | -25,37        | 3,29        | 2,15         | -2,46        | 3,43        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>-46,98</b> | <b>2,02</b> | <b>-4,54</b> | <b>-1,59</b> | <b>4,90</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | -46,98        | 2,02        | -4,54        | -1,59        | 4,90        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -             | -           | -            | -            | -           |

# 107

## Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                               | 2015         | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>-7,38</b> | <b>1,60</b> | <b>1,39</b> | <b>0,72</b> | <b>2,92</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 3,07         | -4,05       | 0,05        | 8,45        | 11,40       |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | -4,20        | 2,22        | 1,34        | 1,83        | 0,64        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                         | -22,23       | 2,75        | -0,16       | -1,56       | 3,81        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước<br>nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>           | -            | -           | -           | -           | -           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>            | 2,54         | 3,23        | 3,43        | 3,16        | 3,06        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 2,34         | 0,58        | 1,94        | 2,32        | 3,36        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles, and motorcycles</i> | 0,41         | 0,61        | 0,50        | 0,63        | 1,38        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | 1,51         | -1,16       | -0,21       | 0,37        | -0,62       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | -2,00        | -6,89       | -3,11       | -0,91       | -7,35       |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | -            | 1,54        | 16,01       | 63,02       | 61,21       |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                              | -17,73       | 5,56        | 8,45        | 14,82       | 2,93        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 3,61         | -8,79       | 70,97       | -0,21       | 54,37       |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                    | 0,48         | 2,47        | 2,69        | 1,65        | 3,04        |

# 107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2015 | 2018  | 2019   | 2020    | 2021    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--------|---------|---------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 1,30 | 0,35  | -5,80  | -7,97   | 4,80    |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | -    | -     | -      | -       | -       |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 2,72 | -0,51 | -1,54  | 1,11    | -3,22   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 4,86 | -5,28 | -15,45 | -7,62   | -3,10   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 5,31 | 6,22  | 5,71   | 3,90    | 3,03    |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 3,25 | 38,26 | 42,52  | -111,90 | -118,35 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -     | -      | -       | -       |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -    | -     | -      | -       | -       |

# 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                          | 2015         | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        |
|--------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>-7,38</b> | <b>1,60</b> | <b>1,39</b> | <b>0,72</b> | <b>2,92</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | -4,54        | 0,50        | 2,16        | 1,41        | 2,98        |
| 2. Huyện Na Hang         | 4,57         | 1,09        | 1,30        | 1,98        | 3,72        |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1,78         | 1,44        | 4,15        | 5,15        | 4,07        |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 0,65         | -0,02       | -1,00       | -4,53       | -3,98       |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 4,35         | -1,24       | -4,02       | -0,52       | 1,44        |
| 6. Huyện Sơn Dương       | -24,32       | 5,16        | 0,86        | -0,08       | 4,72        |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9,39         | 6,86        | 11,81       | 17,20       | 20,90       |

# 109

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                   | 2015       | 2018       | 2019       | 2020        | 2021       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>481</b> | <b>541</b> | <b>517</b> | <b>451</b>  | <b>400</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>728</b> | <b>941</b> | <b>960</b> | <b>1076</b> | <b>996</b> |
| DN 100% vốn Nhà nước<br>100% capital State owned                                  | 1007       | 280        | 354        | 374         | 558        |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% capital State owned                           | 295        | 1304       | 1283       | 1487        | 1135       |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>484</b> | <b>561</b> | <b>518</b> | <b>475</b>  | <b>447</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 149        | 193        | 156        | 107         | 135        |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -          | -          | -          | -           | -          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 102        | 163        | 203        | 209         | 223        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 669        | -          | 13         | -           | -          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 1148       | 1460       | 1339       | 1052        | 915        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>265</b> | <b>363</b> | <b>392</b> | <b>283</b>  | <b>214</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 265        | 363        | 392        | 283         | 214        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -          | -          | -          | -           | -          |

# 110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo  
ngành kinh tế**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                               | 2015       | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                        | <b>481</b> | <b>541</b> | <b>517</b> | <b>451</b> | <b>400</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By kinds of economic activity</b>                                                                                        |            |            |            |            |            |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                               | 216        | 294        | 198        | 403        | 544        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                     | 290        | 412        | 331        | 380        | 431        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                          | 980        | 911        | 944        | 708        | 518        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>           | -          | -          | 159        | 452        | 2.093      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác<br>thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>             | 234        | 157        | 284        | 158        | 149        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                | 58         | 141        | 93         | 107        | 144        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles, and motorcycles</i> | 213        | 300        | 336        | 256        | 345        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | 212        | 303        | 359        | 489        | 301        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | 702        | 237        | 371        | 1.422      | 1.568      |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | -          | 4          | 14         | 4          | 17         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                              | 12         | 197        | 90         | 52         | 95         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                            | 85         | 99         | -          | 389        | 4.322      |

# 110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                         | 2015  | 2018 | 2019 | 2020  | 2021  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 36    | 44   | 55   | 39    | 39    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 61    | 115  | 72   | 160   | 112   |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 117   | 161  | 121  | 46    | 43    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                           | 396   | 361  | 288  | 320   | 469   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 155   | 239  | 293  | 290   | 306   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                | 1.292 | 412  | 364  | 2.915 | 4.389 |

# 111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprise  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                          | 2015       | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>481</b> | <b>541</b> | <b>517</b> | <b>451</b> | <b>400</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 248        | 332        | 347        | 315        | 319        |
| 2. Huyện Na Hang         | 40         | 153        | 186        | 166        | 98         |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 125        | 227        | 138        | 94         | 157        |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 110        | 105        | 111        | 153        | 106        |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 330        | 298        | 243        | 224        | 223        |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.805      | 1.928      | 1.961      | 1.628      | 1.516      |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 31         | 116        | 121        | 104        | 122        |

# 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of cooperatives as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                          | 2015       | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>182</b> | <b>213</b> | <b>223</b> | <b>241</b> | <b>265</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 25         | 22         | 23         | 24         | 29         |
| 2. Huyện Na Hang         | 10         | 11         | 17         | 19         | 23         |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 34         | 39         | 40         | 44         | 40         |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 23         | 30         | 26         | 29         | 29         |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 36         | 48         | 47         | 51         | 56         |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 32         | 40         | 45         | 47         | 55         |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 22         | 23         | 25         | 27         | 33         |

# 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in cooperatives as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2015         | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.807</b> | <b>1.424</b> | <b>1.631</b> | <b>1.571</b> | <b>1.785</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 592          | 263          | 325          | 326          | 348          |
| 2. Huyện Na Hang         | 62           | 58           | 106          | 118          | 87           |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 241          | 175          | 177          | 210          | 200          |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 204          | 173          | 194          | 227          | 371          |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 318          | 311          | 361          | 288          | 349          |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 222          | 299          | 319          | 247          | 279          |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 168          | 145          | 149          | 155          | 151          |

# 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                        | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>33.535</b> | <b>33.813</b> | <b>31.048</b> | <b>31.672</b> | <b>32.248</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 31            | 32            | 11            | 15            | 14                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                   | 7.051         | 7.411         | 6.396         | 6.502         | 6.603                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | 5             | 8             | 5             | 6             | 6                      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | -             | 1             | -             | -             | -                      |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 989           | 617           | 544           | 544           | 545                    |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 15.104        | 15.511        | 14.718        | 14.949        | 15.018                 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 2.653         | 2.633         | 2.315         | 2.323         | 2.414                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 3.894         | 3.967         | 3.677         | 3.837         | 3.967                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | 172           | 213           | 104           | 76            | 73                     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 47            | 43            | 28            | 28            | 36                     |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | 695           | 697           | 577           | 515           | 551                    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                | 91            | 81            | 59            | 101           | 102                    |

# 114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec.**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 495   | 456   | 194   | 384   | 417                    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 13    | 11    | 17    | 22    | 36                     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                  | 145   | 148   | 167   | 191   | 196                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 264   | 260   | 204   | 176   | 187                    |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 1.886 | 1.724 | 2.032 | 2.003 | 2.082                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -     | -     | 1                      |

# 115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>33.535</b> | <b>33.813</b> | <b>31.048</b> | <b>31.672</b> | <b>32.248</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 9.153         | 8.863         | 7.905         | 8.225         | 8.549                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.362         | 1.271         | 1.412         | 1.596         | 1.575                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 5.179         | 5.352         | 5.188         | 5.048         | 4.398                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 4.559         | 4.438         | 4.185         | 4.406         | 4.664                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 6.212         | 6.130         | 5.467         | 5.152         | 5.106                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 5.973         | 6.725         | 5.669         | 5.969         | 6.059                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.097         | 1.034         | 1.222         | 1.276         | 1.897                  |

# 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                        | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>51.572</b> | <b>51.272</b> | <b>47.170</b> | <b>48.469</b> | <b>51.162</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 70            | 79            | 17            | 27            | 36                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                   | 10.529        | 11.579        | 10.652        | 10.163        | 10.730                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | 8             | 12            | 10            | 13            | 34                     |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | -             | 13            | -             | -             | -                      |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 5.580         | 3.494         | 2.552         | 2.487         | 2.496                  |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 20.494        | 21.072        | 20.438        | 21.655        | 22.238                 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 3.206         | 3.138         | 2.685         | 2.790         | 2.970                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                         | 6.455         | 6.618         | 6.064         | 6.488         | 6.973                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                      | 218           | 299           | 137           | 100           | 112                    |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 63            | 54            | 57            | 42            | 50                     |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                     | 784           | 1.145         | 633           | 545           | 601                    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                | 147           | 122           | 149           | 179           | 207                    |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity

|                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT: Người - Unit: Person |       |       |       |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------|-------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018                      | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 823                       | 728   | 600   | 641   | 749                    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 30                        | 43    | 47    | 112   | 237                    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                 | 229                       | 237   | 272   | 324   | 352                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 528                       | 524   | 404   | 343   | 520                    |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 2.408                     | 2.115 | 2.453 | 2.560 | 2.856                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -                         | -     | -     | -     | 1                      |

# 117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

|                          | ĐVT: Người - Unit: Person |               |               |               |                        |
|--------------------------|---------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                          | 2018                      | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>51.572</b>             | <b>51.272</b> | <b>47.170</b> | <b>48.469</b> | <b>51.162</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 16.380                    | 15.424        | 12.026        | 12.829        | 13.432                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 2.002                     | 1.647         | 2.097         | 2.498         | 2.566                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 7.408                     | 7.755         | 7.304         | 7.447         | 6.994                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 7.055                     | 6.961         | 7.421         | 6.518         | 7.380                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 8.560                     | 8.577         | 7.848         | 7.909         | 8.119                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 8.316                     | 9.296         | 8.794         | 9.271         | 9.767                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.851                     | 1.612         | 1.680         | 1.997         | 2.904                  |

# 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                      | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>21.969</b> | <b>21.690</b> | <b>20.283</b> | <b>21.061</b> | <b>24.295</b>          |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                         | <b>4.273</b>  | <b>4.642</b>  | <b>3.536</b>  | <b>3.683</b>  | <b>4.169</b>           |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                   | 5             | 6             | -             | 4             | 4                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                        | 3.818         | 3.975         | 3.240         | 3.466         | 4.138                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước<br>nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br>Electricity, gas, steam and air conditioning<br>supply          | 4             | 6             | 3             | 5             | 10                     |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác<br>thải, nước thải - Water supply; sewerage,<br>waste management and remediation activities            |               | 1             |               |               |                        |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                              | 446           | 654           | 293           | 208           | 17                     |
| <b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>                                                                                                          | <b>17.696</b> | <b>17.048</b> | <b>16.747</b> | <b>17.378</b> | <b>20.126</b>          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair of motor<br>vehicles and motorcycles | 11.381        | 10.608        | 10.685        | 10.931        | 12.504                 |
| Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                        | 228           | 149           | 204           | 168           | 257                    |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                              | 3.825         | 4.205         | 3.708         | 3.908         | 4.268                  |
| Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                           | 82            | 104           | 37            | 30            | 47                     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br>Financial, banking and insurance activities                                                            | 18            | 19            | 21            | 16            | 14                     |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                          | 281           | 179           | 297           | 260           | 285                    |

# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 59    | 55    | 62    | 70    | 76                     |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 341   | 320   | 249   | 265   | 354                    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>                                                                                                                                                                                                                         | 22    | 30    | 38    | 89    | 213                    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 103   | 101   | 120   | 154   | 151                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 279   | 237   | 218   | 182   | 321                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 1.077 | 1.041 | 1.108 | 1.305 | 1.635                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -     | -     | 1                      |

# 119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>21.969</b> | <b>21.690</b> | <b>20.283</b> | <b>21.061</b> | <b>24.295</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 7.734         | 7.616         | 6.739         | 7.085         | 7.244                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 963           | 701           | 862           | 1.081         | 1.210                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 3.280         | 2.842         | 2.921         | 2.699         | 3.225                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 2.389         | 3.008         | 2.395         | 2.633         | 3.287                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.587         | 3.572         | 3.025         | 2.969         | 3.596                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.266         | 3.242         | 3.670         | 3.748         | 4.441                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 750           | 709           | 671           | 846           | 1.292                  |

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta<br>đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Gross output of product per ha of agriculture production land<br/>and water surface land for aquaculture</i> | 329           |
| 121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of farms by district</i>                                                                                                                                            | 330           |
| 122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>                                                                       | 331           |
| 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây<br><i>Planted area of crops by crop group</i>                                                                                                                                        | 332           |
| 124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                                                                                          | 333           |
| 125 Diện tích cây lương thực có hạt<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                                                                                               | 334           |
| 126 Sản lượng cây lương thực có hạt<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of cereals by district</i>                                                                                                                 | 334           |
| 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of cereals per capita by districts</i>                                                                                     | 335           |
| 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm<br><i>Planted area paddy</i>                                                                                                                                                                         | 336           |
| 129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm<br><i>Yield of paddy</i>                                                                                                                                                                             | 337           |
| 130 Sản lượng lúa cả năm<br><i>Production of paddy</i>                                                                                                                                                                                   | 338           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of paddy by district</i>           | 339           |
| 132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of paddy by district</i>                  | 339           |
| 133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of paddy by province</i>                           | 340           |
| 134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of spring paddy by province</i> | 340           |
| 135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of spring paddy by district</i>        | 341           |
| 136 Sản lượng lúa đông xuân<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of spring paddy by district</i>              | 341           |
| 137 Diện tích gieo trồng lúa mùa<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of winter paddy by district</i>       | 342           |
| 138 Năng suất gieo trồng lúa mùa<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of winter paddy by district</i>              | 342           |
| 139 Sản lượng lúa mùa<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of winter paddy by district</i>                    | 343           |
| 140 Diện tích gieo trồng ngô<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of maize by district</i>                  | 343           |
| 141 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of maize by district</i>                            | 344           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 142 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of maize by district</i>                                                                 | 344           |
| 143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area, production of some annual crops</i>                                                   | 345           |
| 144 Diện tích gieo trồng cây hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                            | 346           |
| 145 Diện tích trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of sweet potatoes by district</i>                                         | 346           |
| 146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of sweet potatoes by district</i>                                                 | 347           |
| 147 Diện tích trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of cassava by district</i>                                                       | 347           |
| 148 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of cassava by district</i>                                                               | 348           |
| 149 Diện tích trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of sugar-cane by district</i>                                                | 348           |
| 150 Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of sugar-cane by district</i>                                                        | 349           |
| 151 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, area having products and production of some perennial crops</i> | 350           |
| 152 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>                     | 352           |
| 153 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of tea by district</i>                                                     | 352           |
| 154 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area having products of tea by district</i>                                        | 353           |
| 155 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of tea by district</i>                                                               | 353           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 156 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>                                 | 354           |
| 157 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of orange by district</i>                                           | 354           |
| 158 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Gathering area of orange by district</i>                                    | 355           |
| 159 Sản lượng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of orange by district</i>                                                     | 355           |
| 160 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm<br><i>Livestock as of annual 1st October</i>                                                                     | 356           |
| 161 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of buffaloes as of annual 1st October by district</i>  | 357           |
| 162 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of cattles as of annual 1st October by district</i>      | 357           |
| 163 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pigs as of annual 1st October by district</i>        | 358           |
| 164 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of poultry as of annual 1st October by district</i> | 358           |
| 165 Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of horses as of annual 1 st October by district</i>    | 359           |
| 166 Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of goat as of annual 1st October by district</i>         | 359           |
| 167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Living weight of buffaloes by district</i>                          | 360           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Living weight of cattle by district</i>                   | 360           |
| 169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Living weight of pig by district</i>                     | 361           |
| 170 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Living weight of pouldtry by district</i>               | 361           |
| 171 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm<br><i>Area of forest as of annual 31<sup>st</sup> December</i>                                          | 362           |
| 172 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area of forest by district</i>                                               | 363           |
| 173 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>                    | 364           |
| 174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>         | 365           |
| 175 Diện tích rừng trồng mới tập trung<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area of concentrated planted forest by district</i>      | 366           |
| 176 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i> | 367           |
| 177 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br><i>Area surface for aquaculture</i>                                                              | 368           |
| 178 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area of aquaculture by district</i>                  | 369           |
| 179 Diện tích thu hoạch thủy sản<br><i>Area of havested aquaculture</i>                                                                        | 370           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 180 Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                                                                      | 371           |
| 181 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of fishing by district</i>                                                                    | 372           |
| 182 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i> | 373           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp,

nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm

ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành,* rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng,* rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

---

<sup>2</sup> Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

# THUYẾT SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the

field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value<sup>1</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

---

<sup>1</sup> Including physical products and services.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

*Land for aquaculture* is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

*Forest (According to the Forestry Law 2017):* Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover<sup>2</sup> is from 0.1 and vover.

*By its origin,* forests are divided into natural forest and planted forest;

---

<sup>2</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## FISHERY

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

## **MỘT VÀI NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022**

Năm 2022, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, cùng với đó là dịch bệnh Covid-19 với những biến chủng mới, phức tạp đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu thụ các mặt hàng nông sản, giá vật tư phân bón tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, trong đó giá của các mặt hàng, nông sản có xu hướng giảm. Nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt và các giải pháp cụ thể của các cấp, các ngành cùng với sự cố gắng, nỗ lực của nhân dân trong tỉnh, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định, giữ vững vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Sản lượng các loại cây trồng chủ yếu tăng so với năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, thu hút thêm nhiều dự án chăn nuôi quy mô lớn, công nghệ cao. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển khá do nhu cầu từ thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản tăng cao. Sản xuất lâm nghiệp đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, không những nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, mà còn thu hút nhiều dự án đầu tư vào trồng, chế biến gỗ rừng trồng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã có sức ảnh hưởng lớn và tác động lan tỏa tích cực đến đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh khu vực nông thôn, giúp rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Tính đến hết năm 2022 toàn tỉnh có 62/122 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 50,82%) tiêu chí bình quân trên xã đạt 15,87 tiêu chí/xã.

### **1. Nông nghiệp**

- Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2022 toàn tỉnh gieo trồng được 97.506 ha, giảm 0,9% (giảm 883 ha) so với năm 2021.

Diện tích hiện có cây lâu năm là 28.091 ha, giảm 1% (giảm 285,2 ha) so với năm 2021.

- Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh năm 2022 đạt 346.035 tấn, giảm 0,35% (giảm 1.230 tấn) so với năm 2021. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 260.302 tấn, giảm 0,51% (giảm 1.326 tấn); sản lượng lúa vụ đông xuân đạt 114.633 tấn, giảm 0,8% (giảm 893 tấn); sản lượng lúa mùa đạt 145.668 tấn; giảm 0,3% (giảm 433 tấn); sản lượng ngô đạt 85.733 tấn, tăng 0,11% (tăng 97 tấn) so với năm 2021.

- Sản lượng cây khoai lang năm 2022 đạt 12.858 tấn, giảm 17,4% (giảm 2.706 tấn) so với năm 2021; sản lượng cây sắn đạt 22.805 tấn, giảm 19,5% (giảm 5.512 tấn); sản lượng cây mía đạt 125.508 tấn, giảm 8,5% (giảm 11.693 tấn).

- Sản lượng của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả: Chè đạt 69.743 tấn, tăng 2,18% (tăng 1.490 tấn); cam đạt 104.264 tấn, giảm 3,8% (giảm 4.123 tấn).

- Tại thời điểm 01/10/2022, đàn trâu toàn tỉnh có 90.124 con, giảm 1,7% (giảm 1.566 con) so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò có 39.646 con, tăng 5,52% (tăng 2.075 con); đàn lợn 557.446 con, tăng 2,4% (tăng 13.154 con); đàn dê 54.523 con, tăng 5,97% (tăng 3.074 con); đàn gia cầm 7.225,66 nghìn con, tăng 3,96% (tăng 275 nghìn con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 7.296 tấn, tăng 7,77% (tăng 526 tấn); sản lượng thịt bò hơi đạt 1.755 tấn, tăng 12,57% (tăng 196 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 60.845 tấn, tăng 6,35% (tăng 3.631 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 18.763 tấn, tăng 7,7% (tăng 1.343 tấn).

## **2. Lâm nghiệp**

Là tỉnh miền núi, Tuyên Quang có thế mạnh về phát triển sản xuất lâm nghiệp với trên 382.626 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng tự nhiên là 233.133 ha, diện tích rừng trồng là 149.493 ha; độ che phủ rừng đạt trên 65,21%, là một trong những tỉnh có độ che phủ của

rừng lớn nhất cả nước. Với mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành Trung tâm sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh đã và đang thực hiện nhiều cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển lâm nghiệp phù hợp, góp phần đưa kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và nâng cao đời sống của người trồng rừng. Tỉnh thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý bền vững diện tích và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; khai thác tối đa giá trị từ rừng thông qua việc phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng; khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh trồng được 11.256 ha, tăng 2,03% (tăng 224 ha) so với năm 2021; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.030.787 m<sup>3</sup>, tăng 3,27% (tăng 32.648 m<sup>3</sup>).

### **3. Thủy sản**

Là tỉnh có nhiều sông, ngòi, hồ thủy điện, đập có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển, khai thác và nuôi trồng thủy sản; tỉnh đã triển khai nhiều dự án phát triển giống cá đặc sản, gồm: Chiên, Bống, Dầm xanh, Anh vũ và Lăng theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa đối tượng nuôi, giúp người nuôi tiếp cận tiến bộ kỹ thuật trong nuôi cá đặc sản, góp phần tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao khuyến khích phát triển, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, từ đó vừa giữ cân bằng hệ sinh thái, vừa tạo sinh kế đem lại thu nhập cho người dân thoát nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển liên kết sản xuất, tổ chức sản xuất thủy sản theo chuỗi liên kết giá trị giữa doanh nghiệp và người nuôi và khả năng cạnh tranh trên thị trường; bên cạnh đó việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đặc biệt khâu sản xuất giống. Năm 2022, diện tích nuôi trồng đạt 3.369 ha, giảm 1,72% (giảm 59 ha) so với năm 2021. Sản lượng thủy sản đạt 10.898 tấn, tăng 7,99% (tăng 806 tấn). Trong đó: Cá đạt 10.696 tấn; tôm đạt 187 tấn; thủy sản khác đạt 15 tấn.



## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022**

In 2022, despite being affected by natural disasters, plant diseases, along with the Covid-19 pandemic with new and complicated strains, it affected the production, business and consumption of agricultural products, the high price of fertilizer materials increased production costs, in which the prices of agricultural products tended to decrease. Thanks to the drastic direction and specific solutions of authorities at all levels and sectors, together with the attempts and efforts of the people in the province, the agriculture, forestry and fishery production kept stable growth momentum, maintained the supporting role of the economy. The production of major crops increased compared to the previous year. Cattle and poultry breeding developed stably, epidemics were basically controlled, attracting more large-scale and high-tech livestock projects. Aquaculture continued to develop quite well due to the high demand from the seafood consumption market. Forestry production achieved many positive results in the management, protection and development of forests, not only increasing the rate of forest cover, but also attracting many investment projects in planting and processing of planted forest wood.

The national target program on building new rural areas had a great influence and positive spillover effects on the material and spiritual life of rural people, promoting economic, cultural and social development. association, national defense and security in rural areas, helping to shorten the gap between rural and urban areas. By the end of 2022, the province had 62/122 communes meeting new rural standards (accounting for 50.82%) and the average criteria per commune was 15.87 criteria/commune.

## 1. Agriculture

- The planted area of annual crops in 2022 was 97,506 ha, down 0.9% (down 883 ha) compared to 2021. The area with perennial crops was 28,091 ha, down 1%. (down 285.2 ha) compared to 2021.

- The production of cereals in the province in 2022 reached 346,035 tons, down 0.35% (down 1,230 tons) compared to 2021. Of which: Paddy production reached 260,302 tons, down 0.51% (down 1,326 tons); spring paddy production reached 114,633 tons, down 0.8% (down 893 tons), winter paddy production reached 145,668 tons; down 0.3% (down 433 tons); maize production reached 85,733 tons, an increase of 0.11% (an increase of 97 tons) compared to 2021.

- The production of sweet potato in 2022 reached 12,858 tons, down 17.4% (down 2,706 tons) compared to 2021; cassava production reached 22,805 tons, down 19.5% (down 5,512 tons); sugarcane production reached 125,508 tons, down 8.5% (down 11,693 tons).

- The production of some perennial industrial plants and fruit trees: Tea reached 69,743 tons, up 2.18% (up 1,490 tons); oranges reached 104,264 tons, down 3.8% (down 4,123 tons).

- As of October 1, 2022, the province's buffalo herd had 90,124 heads, down 1.7% (decreased by 1,566 heads) compared to the same period in 2021; cattles had 39,646 heads, an increase of 5.52% (up 2,075 heads); pig had 557,446 heads, up 2.4% (up 13,154 heads); goat had 54,523 heads, an increase of 5.97% (an increase of 3,074 heads); poultry had 7,225.66 thousand heads, up 3.96% (up 275 thousand heads). The production of buffalo live weight reached 7,296 tons, up 7.77% (up 526 tons); production of cattle live weight reached 1,755 tons, up 12.57% (up 196 tons); production of pig live weight reached 60,845 tons, up 6.35% (up 3,631 tons); production of poultry live weight reached 18,763 tons, up 7.7% (up 1,343 tons).

## **2. Forestry**

As a mountainous province, Tuyen Quang has strengths in forestry production development with over 382,626 ha of forestry land, of which: natural forest land is 233,133 ha, planted forest area is 149,493 ha; forest coverage is over 65.21%, making it one of the provinces with the largest forest coverage in the country. With the goal of turning Tuyen Quang into a center of production and processing of wood and forest products of the Northern midland and mountainous region, the province has been implementing many appropriate mechanisms and policies to protect and develop forestry, contributing to the rapid development of the forestry economy and improving the lives of forest growers. The province synchronously implements solutions to sustainably manage forest area and quality, conserve biodiversity, increase forest cover rate, and value forest environmental services; exploit the maximum value from the forest through the development of agro-forestry, non-timber forest products, planting medicinal plants, forest environmental services; effectively exploit forests for ecotourism development and respond to climate change...

In 2022, the newly concentrated planted forest area in the whole province was 11,256 ha, an increase of 2.03% (increased 224 ha) compared to 2021; timber production reached 1,030,787 m<sup>3</sup>, up 3.27% (up 32,648 m<sup>3</sup>).

## **3. Fishery**

As a province with many rivers, canals, hydroelectric lakes, dams, there are many favorable conditions for aquaculture development, exploitation and aquaculture; the province has implemented many projects to develop specialty fish varieties, including: Chien, Bong, Dam Xanh, Anh Vu and Lang in the direction of commodity production, diversifying farming species, and helping farmers access technical advances in specialty fish farming, contributing to the creation of goods

and products of high economic value, encouraging the development, protection and regeneration of aquatic resources, thereby both keeping the ecological balance, creating livelihoods and bring income to people out of poverty. Continue to promote the development of production linkages, organize seafood production according to value chains between enterprises and farmers and competitiveness in the market; Besides, applying scientific and technical advances to production, especially seed production. In 2022, the aquaculture area reached 3,369 ha, down 1.72% (down 59 ha) compared to 2021. Fishery production reached 10,898 tons, up 7.99% (up 806 tons). Of which: Fish production reached 10,696 tons; shrimp production reached 187 tons; other aquatic products reached 15 tons.

# 120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản  
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp  
và đất nuôi trồng thủy sản**  
*Gross output of product per ha of agriculture production  
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                  | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agriculture production land</i> | Đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Water surface land<br/>for aquaculture</i> |
|------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2018             | 84,13                                                          | 89,26                                                                    |
| 2019             | 87,88                                                          | 92,35                                                                    |
| 2020             | 98,46                                                          | 97,71                                                                    |
| 2021             | 102,22                                                         | 100,4                                                                    |
| Sơ bộ - Pre.2022 | 108,34                                                         | 111,44                                                                   |

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                          | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>404</b> | <b>456</b> | <b>358</b> | <b>373</b> | <b>335</b>             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 3          | 4          | -          | -          | -                      |
| 2. Huyện Na Hang         | 2          | 3          | -          | -          | 2                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 66         | 68         | 11         | 13         | 18                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 175        | 232        | 199        | 212        | 144                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 69         | 63         | 65         | 71         | 81                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 89         | 86         | 82         | 77         | 90                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | -          | -          | 1          | -          | -                      |

# 122

**Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động  
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                               |                                                      |                                                             |                                          |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|                          |                         | Trang trại<br>trồng trọt<br><i>Cultivation<br/>farm</i> | Trang trại<br>chăn nuôi<br><i>Livestock<br/>farm</i> | Trang trại<br>nuôi trồng<br>thủy sản<br><i>Fishing farm</i> | Trang trại<br>khác<br><i>Others farm</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>335</b>              | <b>182</b>                                              | <b>111</b>                                           | <b>-</b>                                                    | <b>42</b>                                |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | -                       | -                                                       | -                                                    | -                                                           | -                                        |
| 2. Huyện Na Hang         | 2                       | 1                                                       | -                                                    | -                                                           | 1                                        |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 18                      | 3                                                       | 9                                                    | -                                                           | 6                                        |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 144                     | 134                                                     | 6                                                    | -                                                           | 4                                        |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 81                      | 44                                                      | 12                                                   | -                                                           | 25                                       |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 90                      | -                                                       | 84                                                   | -                                                           | 6                                        |
| 7. Huyện Lâm Bình        | -                       | -                                                       | -                                                    | -                                                           | -                                        |

# 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

|                                                                                  | Toàn tỉnh<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                |                                         |                                                   |                                                         |                                                     |                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                  |                           | Diện tích gieo trồng cây hàng năm<br><i>Annual crops</i> |                                         |                                                   | Diện tích hiện có cây lâu năm<br><i>Perennial crops</i> |                                                     |                                  |
|                                                                                  |                           | Tổng số<br><i>Total</i>                                  | Trong đó - <i>Of which</i>              |                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>                                 | Trong đó - <i>Of which</i>                          |                                  |
|                                                                                  |                           |                                                          | Cây lương thực có hạt<br><i>Cereals</i> | Cây CN hàng năm<br><i>Annual industrial crops</i> |                                                         | Cây CN lâu năm<br><i>Perennial industrial crops</i> | Cây ăn quả<br><i>Fruit crops</i> |
|                                                                                  |                           |                                                          |                                         |                                                   |                                                         |                                                     |                                  |
| Ha                                                                               |                           |                                                          |                                         |                                                   |                                                         |                                                     |                                  |
| 2018                                                                             | 123.390                   | 96.453                                                   | 62.323                                  | 13.465                                            | 26.937                                                  | 8.556                                               | 17.614                           |
| 2019                                                                             | 120.821                   | 92.911                                                   | 63.027                                  | 9.351                                             | 27.910                                                  | 8.473                                               | 18.967                           |
| 2020                                                                             | 120.791                   | 91.865                                                   | 63.761                                  | 7.891                                             | 28.926                                                  | 8.468                                               | 20.062                           |
| 2021                                                                             | 119.720                   | 90.889                                                   | 62.702                                  | 7.310                                             | 28.831                                                  | 8.370                                               | 20.007                           |
| 2022                                                                             | 118.749                   | 90.127                                                   | 62.346                                  | 7.069                                             | 28.622                                                  | 8.332                                               | 19.759                           |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                           |                                                          |                                         |                                                   |                                                         |                                                     |                                  |
| 2018                                                                             | 118,87                    | 121,71                                                   | 97,72                                   | 87,02                                             | 109,69                                                  | 97,95                                               | 111,33                           |
| 2019                                                                             | 97,92                     | 96,33                                                    | 101,13                                  | 69,45                                             | 103,61                                                  | 99,03                                               | 107,68                           |
| 2020                                                                             | 99,98                     | 98,87                                                    | 101,16                                  | 84,39                                             | 103,64                                                  | 99,94                                               | 105,77                           |
| 2021                                                                             | 99,11                     | 98,94                                                    | 98,34                                   | 92,64                                             | 99,67                                                   | 98,83                                               | 99,73                            |
| 2022                                                                             | 99,19                     | 99,16                                                    | 99,43                                   | 96,70                                             | 99,28                                                   | 99,55                                               | 98,76                            |

# 124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

|                                                                                                 | Diện tích - <i>Planted area</i> |                            |                    | Sản lượng - <i>Production</i> |                            |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i>         | Trong đó - <i>Of which</i> |                    | Tổng số<br><i>Total</i>       | Trong đó - <i>Of which</i> |                    |
|                                                                                                 |                                 | Lúa - <i>Paddy</i>         | Ngô - <i>Maize</i> |                               | Lúa - <i>Paddy</i>         | Ngô - <i>Maize</i> |
|                                                                                                 |                                 | <b>Ha</b>                  |                    |                               | <b>Tấn - <i>Ton</i></b>    |                    |
| 2018                                                                                            | 62.323                          | 44.794                     | 17.529             | 340.286                       | 262.400                    | 77.886             |
| 2019                                                                                            | 63.027                          | 44.343                     | 18.684             | 342.729                       | 259.908                    | 82.821             |
| 2020                                                                                            | 63.761                          | 44.531                     | 19.230             | 348.953                       | 261.351                    | 87.602             |
| 2021                                                                                            | 62.702                          | 44.234                     | 18.468             | 347.264                       | 261.628                    | 85.636             |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022                                                                       | 62.346                          | 43.839                     | 18.507             | 346.035                       | 260.302                    | 85.733             |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                 |                            |                    |                               |                            |                    |
| 2018                                                                                            | 97,72                           | 99,18                      | 94,19              | 98,78                         | 99,82                      | 95,45              |
| 2019                                                                                            | 101,13                          | 98,99                      | 106,59             | 100,72                        | 99,05                      | 106,34             |
| 2020                                                                                            | 101,16                          | 100,42                     | 102,92             | 101,82                        | 100,56                     | 105,77             |
| 2021                                                                                            | 98,34                           | 99,33                      | 96,04              | 99,52                         | 100,11                     | 97,76              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022                                                                       | 99,43                           | 99,11                      | 100,21             | 99,65                         | 99,49                      | 100,11             |

## 125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>62.323</b> | <b>63.027</b> | <b>63.761</b> | <b>62.702</b> | <b>62.346</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 3.121         | 3.077         | 4.592         | 4.427         | 4.202                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.820         | 3.781         | 3.841         | 3.890         | 3.800                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 13.652        | 14.609        | 14.700        | 13.599        | 13.171                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 9.309         | 9.471         | 9.748         | 9.565         | 9.372                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 13.380        | 13.239        | 11.569        | 11.658        | 11.579                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 15.380        | 15.457        | 15.524        | 15.475        | 15.330                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 3.661         | 3.393         | 3.787         | 4.088         | 4.893                  |

## 126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>340.286</b> | <b>342.729</b> | <b>348.953</b> | <b>347.264</b> | <b>346.035</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 17.311         | 17.099         | 25.897         | 24.973         | 24.030                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 18.990         | 18.900         | 18.966         | 19.193         | 19.051                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 72.688         | 76.404         | 76.518         | 71.547         | 69.348                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 52.657         | 53.426         | 55.005         | 54.045         | 52.898                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 74.492         | 74.066         | 64.609         | 65.823         | 65.521                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 86.039         | 86.166         | 89.037         | 89.901         | 89.724                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 18.109         | 16.668         | 18.921         | 21.782         | 25.462                 |

# 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

|                          | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>437</b> | <b>436</b> | <b>440</b> | <b>433</b> | <b>429</b>             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 170        | 163        | 199        | 189        | 181                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 444        | 436        | 434        | 434        | 429                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 571        | 598        | 594        | 608        | 586                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 439        | 440        | 449        | 437        | 425                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 430        | 426        | 428        | 433        | 429                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 470        | 469        | 481        | 480        | 477                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 595        | 534        | 601        | 491        | 571                    |

# 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                                 |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                                                                                                 |                         | <b>Ha</b>                            |                                |
| 2018                                                                                            | 44.794                  | 19.598                               | 25.196                         |
| 2019                                                                                            | 44.343                  | 19.194                               | 25.149                         |
| 2020                                                                                            | 44.531                  | 19.288                               | 25.243                         |
| 2021                                                                                            | 44.234                  | 19.097                               | 25.137                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                       | 43.839                  | 18.988                               | 24.851                         |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                      |                                |
| 2018                                                                                            | 99,18                   | 98,78                                | 99,49                          |
| 2019                                                                                            | 98,99                   | 97,94                                | 99,81                          |
| 2020                                                                                            | 100,42                  | 100,49                               | 100,37                         |
| 2021                                                                                            | 99,33                   | 99,01                                | 99,58                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                       | 99,11                   | 99,43                                | 98,86                          |

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.  
*Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

# 129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

*Yield of paddy*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i>                                                            | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                           |                         | <b>Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i></b>                                                                |                                |
| 2018                      | 58,58                   | 60,45                                                                                           | 57,12                          |
| 2019                      | 58,61                   | 60,17                                                                                           | 57,42                          |
| 2020                      | 58,69                   | 60,02                                                                                           | 57,67                          |
| 2021                      | 59,15                   | 60,49                                                                                           | 58,12                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 59,38                   | 60,37                                                                                           | 58,62                          |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                |
| 2018                      | 100,65                  | 101,34                                                                                          | 100,09                         |
| 2019                      | 100,05                  | 99,54                                                                                           | 100,53                         |
| 2020                      | 100,14                  | 99,75                                                                                           | 100,44                         |
| 2021                      | 100,78                  | 100,78                                                                                          | 100,78                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 100,39                  | 99,80                                                                                           | 100,86                         |

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.  
*Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

# 130 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i>                                                            | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                           |                         | <b>Tấn - Ton</b>                                                                                |                                |
| 2018                      | 262.400                 | 118.473                                                                                         | 143.927                        |
| 2019                      | 259.908                 | 115.497                                                                                         | 144.411                        |
| 2020                      | 261.351                 | 115.768                                                                                         | 145.583                        |
| 2021                      | 261.628                 | 115.527                                                                                         | 146.101                        |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 260.302                 | 114.633                                                                                         | 145.668                        |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                |
| 2018                      | 99,82                   | 100,10                                                                                          | 99,59                          |
| 2019                      | 99,05                   | 97,49                                                                                           | 100,34                         |
| 2020                      | 100,56                  | 100,23                                                                                          | 100,81                         |
| 2021                      | 100,11                  | 99,79                                                                                           | 100,36                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 99,49                   | 99,23                                                                                           | 99,70                          |

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.  
*Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

## 131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>44.794</b> | <b>44.343</b> | <b>44.531</b> | <b>44.234</b> | <b>43.839</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.266         | 2.243         | 3.662         | 3.586         | 3.427                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 2.123         | 2.114         | 2.133         | 2.129         | 2.148                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 9.423         | 9.395         | 9.435         | 8.709         | 8.492                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 6.725         | 6.710         | 6.746         | 6.569         | 6.503                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 10.298        | 10.182        | 8.645         | 8.661         | 8.538                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 11.472        | 11.469        | 11.411        | 11.380        | 11.423                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 2.487         | 2.230         | 2.499         | 3.200         | 3.308                  |

## 132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>58,58</b> | <b>58,61</b> | <b>58,69</b> | <b>59,15</b> | <b>59,38</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 57,63        | 57,77        | 58,03        | 57,93        | 58,82                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 55,62        | 56,19        | 55,57        | 55,62        | 55,93                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 58,43        | 58,24        | 58,02        | 58,74        | 58,24                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 59,40        | 59,35        | 59,27        | 59,43        | 59,29                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 59,02        | 59,22        | 59,38        | 60,24        | 60,36                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 59,46        | 59,37        | 59,91        | 60,34        | 61,16                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 54,42        | 54,42        | 55,30        | 56,16        | 56,60                  |

# 133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>262.400</b> | <b>259.908</b> | <b>261.351</b> | <b>261.628</b> | <b>260.302</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 13.060         | 12.956         | 21.251         | 20.771         | 20.157                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 11.809         | 11.876         | 11.852         | 11.842         | 12.013                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 55.057         | 54.718         | 54.740         | 51.161         | 49.457                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 39.949         | 39.823         | 39.988         | 39.036         | 38.551                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 60.783         | 60.303         | 51.333         | 52.173         | 51.536                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 68.207         | 68.095         | 68.365         | 68.674         | 69.862                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 13.535         | 12.137         | 13.822         | 17.971         | 18.726                 |

# 134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>19.598</b> | <b>19.194</b> | <b>19.288</b> | <b>19.097</b> | <b>18.988</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.009         | 1.001         | 1.593         | 1.529         | 1.491                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 657           | 652           | 653           | 644           | 661                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 3.957         | 3.916         | 3.950         | 3.949         | 3.746                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 3.200         | 3.185         | 3.185         | 3.144         | 3.135                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 4.573         | 4.523         | 3.780         | 3.730         | 3.661                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 5.168         | 5.188         | 5.122         | 5.104         | 5.156                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.034         | 729           | 1.005         | 997           | 1.138                  |

# 135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>60,45</b> | <b>60,17</b> | <b>60,02</b> | <b>60,49</b> | <b>60,37</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 60,82        | 60,03        | 60,58        | 60,23        | 60,41                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 56,73        | 55,61        | 56,57        | 56,66        | 56,70                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 60,12        | 59,51        | 58,84        | 59,43        | 58,47                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 59,32        | 59,4         | 59,17        | 59,30        | 59,24                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 61,92        | 61,72        | 61,53        | 61,98        | 62,14                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 61,34        | 61,25        | 61,57        | 62,45        | 62,42                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 56,29        | 54,11        | 55,14        | 55,81        | 56,83                  |

# 136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>118.473</b> | <b>115.497</b> | <b>115.768</b> | <b>115.527</b> | <b>114.633</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 6.137          | 6.009          | 9.652          | 9.212          | 9.009                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.727          | 3.625          | 3.693          | 3.647          | 3.750                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 23.791         | 23.302         | 23.244         | 23.466         | 21.905                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18.982         | 18.919         | 18.845         | 18.643         | 18.569                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 28.315         | 27.918         | 23.259         | 23.120         | 22.748                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 31.701         | 31.778         | 31.534         | 31.874         | 32.185                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 5.820          | 3.946          | 5.541          | 5.565          | 6.467                  |

# 137

## Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>25.196</b> | <b>25.149</b> | <b>25.243</b> | <b>25.137</b> | <b>24.851</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.256         | 1.242         | 2.068         | 2.056         | 1.936                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.466         | 1.461         | 1.480         | 1.485         | 1.486                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 5.466         | 5.480         | 5.485         | 4.761         | 4.746                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 3.525         | 3.525         | 3.561         | 3.425         | 3.368                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 5.726         | 5.659         | 4.865         | 4.931         | 4.877                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 6.304         | 6.281         | 6.289         | 6.276         | 6.267                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.453         | 1.501         | 1.495         | 2.203         | 2.171                  |

# 138

## Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>57,12</b> | <b>57,42</b> | <b>57,67</b> | <b>58,12</b> | <b>58,62</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 55,12        | 55,95        | 56,07        | 56,21        | 57,59                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 55,13        | 56,46        | 55,14        | 55,17        | 55,58                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 57,20        | 57,33        | 57,43        | 58,18        | 58,06                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 59,48        | 59,00        | 59,37        | 59,55        | 59,33                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 56,70        | 57,23        | 57,71        | 58,92        | 59,02                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 57,91        | 57,82        | 58,56        | 58,63        | 60,12                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 53,10        | 54,57        | 55,41        | 56,32        | 56,48                  |

# 139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>143.927</b> | <b>144.411</b> | <b>145.583</b> | <b>146.101</b> | <b>145.668</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 6.923          | 6.946          | 11.599         | 11.559         | 11.148                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.082          | 8.251          | 8.160          | 8.195          | 8.263                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 31.266         | 31.417         | 31.495         | 27.696         | 27.552                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 20.967         | 20.903         | 21.143         | 20.393         | 19.983                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 32.468         | 32.386         | 28.074         | 29.053         | 28.787                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 36.506         | 36.317         | 36.830         | 36.800         | 37.677                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 7.715          | 8.191          | 8.282          | 12.405         | 12.259                 |

# 140 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>17.529</b> | <b>18.684</b> | <b>19.230</b> | <b>18.468</b> | <b>18.507</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 855           | 834           | 930           | 841           | 774                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.697         | 1.668         | 1.709         | 1.761         | 1.652                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 4.229         | 5.213         | 5.265         | 4.890         | 4.679                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 2.584         | 2.761         | 3.001         | 2.996         | 2.869                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.082         | 3.057         | 2.924         | 2.997         | 3.041                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.908         | 3.988         | 4.113         | 4.095         | 3.907                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.174         | 1.163         | 1.288         | 888           | 1.585                  |

# 141 Năng suất gieo trồng ngô

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>44,43</b> | <b>44,33</b> | <b>45,55</b> | <b>46,37</b> | <b>46,33</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 49,72        | 49,68        | 49,93        | 49,96        | 50,02                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 42,32        | 42,12        | 41,63        | 41,75        | 42,6                   |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 41,69        | 41,60        | 41,37        | 41,69        | 42,51                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 49,18        | 49,27        | 50,04        | 50,09        | 50,0                   |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 44,48        | 45,03        | 45,41        | 45,55        | 46,0                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 45,63        | 45,31        | 50,25        | 51,84        | 50,84                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 38,96        | 38,94        | 39,60        | 42,90        | 42,5                   |

# 142 Sản lượng ngô

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>77.886</b> | <b>82.821</b> | <b>87.602</b> | <b>85.636</b> | <b>85.733</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 4.251         | 4.144         | 4.646         | 4.202         | 3.873                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 7.181         | 7.023         | 7.114         | 7.351         | 7.038                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 17.631        | 21.686        | 21.778        | 20.385        | 19.891                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 12.708        | 13.603        | 15.017        | 15.009        | 14.347                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 13.709        | 13.763        | 13.276        | 13.651        | 13.985                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 17.832        | 18.071        | 20.672        | 21.227        | 19.862                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 4.574         | 4.531         | 5.099         | 3.811         | 6.737                  |

# 143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, production of some annual crops*

|                                                                                     | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>DIỆN TÍCH - AREA (HA)</b>                                                        |         |         |         |         |                        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                                                             | 8.471   | 4.470   | 2.883   | 2.355   | 2.149                  |
| Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>                                  | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                                                          | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>                                      | 4.994   | 4.880   | 5.008   | 4.956   | 4.859                  |
| Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh<br><i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i> | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>                                               | 8.050   | 8.100   | 7.906   | 7.802   | 7.668                  |
| Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>                                | 93      | 64      | 89      | 107     | 91                     |
| Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>                                      | 5.641   | 5.925   | 6.014   | 6.843   | 7.624                  |
| <b>SẢN LƯỢNG (TẤN)<br/>PRODUCTION (TON)</b>                                         |         |         |         |         |                        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                                                             | 535.530 | 275.928 | 169.423 | 137.201 | 125.508                |
| Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>                                  | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                                                          | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>                                      | 13.767  | 13.772  | 14.361  | 14.222  | 13.780                 |
| Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh<br><i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i> | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>                                               | 64.988  | 66.338  | 65.737  | 65.749  | 64.791                 |
| Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>                                | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>                                      | -       | -       | -       | -       | -                      |

# 144

## Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>96.453</b> | <b>92.911</b> | <b>91.865</b> | <b>90.890</b> | <b>90.127</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 3.940         | 3.820         | 5.814         | 5.499,9       | 5.262                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 5.694         | 5.737         | 5.762         | 5.828,2       | 5.868                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 22.924        | 22.513        | 22.158        | 20.398,6      | 18.599                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 13.284        | 13.071        | 12.823        | 12.605,2      | 12.281                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 20.369        | 19.220        | 16.891        | 16.710,9      | 16.541                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 24.874        | 23.637        | 23.332        | 23.578,3      | 23.358                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 5.368         | 4.913         | 5.085         | 6.268,5       | 8.218                  |

# 145

## Diện tích trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.095</b> | <b>2.647</b> | <b>2.179</b> | <b>2.496</b> | <b>2.057</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 31           | 39           | 165          | 117          | 53                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 64           | 88           | 101          | 73           | 90                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 503          | 475          | 460          | 407          | 222                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 165          | 223          | 198          | 259          | 215                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.600        | 1.205        | 746          | 620          | 553                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 612          | 514          | 423          | 920          | 822                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 120          | 103          | 86           | 100          | 102                    |

# 146 Sản lượng khoai lang

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>19.349</b> | <b>16.583</b> | <b>13.350</b> | <b>15.564</b> | <b>12.858</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 195           | 249           | 1.015         | 728           | 328                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 331           | 498           | 555           | 406           | 496                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.548         | 2.478         | 2.398         | 2.125         | 1.137                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 990           | 1.379         | 1.238         | 1.613         | 1.322                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 10.574        | 8.005         | 4.957         | 4.122         | 3.639                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 4.125         | 3.477         | 2.772         | 6.067         | 5.419                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 586           | 497           | 415           | 503           | 517                    |

# 147 Diện tích trồng sắn

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.319</b> | <b>2.576</b> | <b>2.332</b> | <b>2.125</b> | <b>1.658</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 37           | 47           | 39           | 23,4         | 20                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 238          | 223          | 198          | 169,0        | 169                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 667          | 533          | 559          | 635,3        | 435                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 841          | 709          | 571          | 506,2        | 292                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 501          | 563          | 479          | 342,9        | 368                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 874          | 419          | 403          | 311,5        | 310                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 161          | 82           | 83           | 136,6        | 64                     |

# 148 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>44.417</b> | <b>35.423</b> | <b>31.831</b> | <b>28.318</b> | <b>22.805</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 552           | 705           | 580           | 351,2         | 308                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.056         | 2.890         | 2.580         | 2.230,8       | 2.236                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 7.336         | 6.002         | 6.321         | 7.165,4       | 4.928                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 10.936        | 9.223         | 7.423         | 6.581,1       | 3.789                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 8.968         | 10.091        | 8.597         | 6.192,8       | 6.707                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 11.535        | 5.489         | 5.286         | 4.082,0       | 4.030                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 2.034         | 1.023         | 1.044         | 1.714,3       | 807                    |

# 149 Diện tích trồng cây mía

*Planted area of sugar-cane by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.471</b> | <b>4.470</b> | <b>2.883</b> | <b>2.355</b> | <b>2.149</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 226          | 113          | 96           | 67,30        | 50                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 72           | 70           | 53           | 51,61        | 51                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.899        | 1.309        | 698          | 239,97       | 168                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 773          | 473          | 249          | 242,14       | 248                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.203        | 338          | 198          | 113,08       | 126                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.191        | 2.077        | 1.522        | 1388,88      | 1.294                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 107          | 90           | 67           | 251,59       | 212                    |

# 150 Sản lượng cây mía

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sugar-cane by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>535.530</b> | <b>275.928</b> | <b>169.423</b> | <b>137.201</b> | <b>125.508</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 12.353         | 6.163          | 5.273          | 3.678,8        | 2.734                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.669          | 3.579          | 3.097          | 2.999,2        | 2.998                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 207.743        | 95.564         | 47.201         | 17.757,8       | 12.476                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 54.109         | 33.097         | 17.348         | 16.884,9       | 17.301                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 82.975         | 23.315         | 12.376         | 8.010,9        | 8.951                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 169.612        | 109.915        | 80.943         | 74.299,2       | 69.621                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 5.069          | 4.295          | 3.185          | 13.570,0       | 11.427                 |

# 151 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, area having products and production of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                            | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| <b>DIỆN TÍCH HIỆN CÓ</b><br><b>Planted area (Ha)</b>       |       |       |       |       |                        |
| <b>Cây ăn quả</b><br><b>Fruit crops</b>                    |       |       |       |       |                        |
| Nho - Grape                                                | -     | -     | -     | 0,30  | 0,40                   |
| Xoài - Mango                                               | 196   | 195   | 206   | 204   | 204                    |
| Cam - Orange                                               | 8.634 | 8691  | 8.653 | 8.240 | 7.716                  |
| Táo - Apple                                                | 125   | 126   | 135   | 148   | 127                    |
| Nhãn - Longan                                              | 1.013 | 919   | 924   | 915   | 899                    |
| Vải, chôm chôm<br>Litchi, rambutan                         | 436   | 349   | 312   | 310   | 318                    |
| <b>Cây công nghiệp lâu năm</b><br><b>Industrial plants</b> |       |       |       |       |                        |
| Cây lấy quả chứa dầu<br>Oil bearing fruit tree             | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Điều - Cashewnut                                           | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Hồ tiêu - Pepper                                           | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Cao su - Rubber                                            | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Cà phê - Coffee                                            | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Chè - Tea                                                  | 8.556 | 8.473 | 8.468 | 8.370 | 8.332                  |

# 151 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, area having products and production of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                   | 2018   | 2019   | 2020   | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|------------------------|
| <b>DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM</b><br><i>Area having products (Ha)</i> |        |        |        |         |                        |
| <b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>                                   |        |        |        |         |                        |
| Nho - Grape                                                       | -      | -      | -      | 0,30    | 0,30                   |
| Xoài - Mango                                                      | 174    | 162    | 180    | 178     | 181                    |
| Cam - Orange                                                      | 5.535  | 6.071  | 6.756  | 7.509   | 7.211                  |
| Táo - Apple                                                       | 87     | 94     | 115    | 116     | 119                    |
| Nhãn - Longan                                                     | 855    | 742    | 772    | 764     | 843                    |
| Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan                                 | 423    | 333    | 293    | 280     | 283                    |
| <b>Cây công nghiệp lâu năm</b><br><i>Industrial plants</i>        |        |        |        |         |                        |
| Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree                     | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Điều - Cashewnut                                                  | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Hồ tiêu - Pepper                                                  | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Cao su - Rubber                                                   | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Cà phê - Coffee                                                   | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Chè - Tea                                                         | 7.759  | 7.886  | 7.985  | 8.030   | 8.045                  |
| <b>SẢN LƯỢNG (Tấn) - Production (Ton)</b>                         |        |        |        |         |                        |
| <b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>                                   |        |        |        |         |                        |
| Nho - Grape                                                       | -      | -      | -      | 0,45    | 0,45                   |
| Xoài - Mango                                                      | 886    | 839    | 959    | 972     | 991                    |
| Cam - Orange                                                      | 81.088 | 85.694 | 95.531 | 108.387 | 104.264                |
| Táo - Apple                                                       | 554    | 596    | 738    | 755     | 801                    |
| Nhãn - Longan                                                     | 4.769  | 4.036  | 4.865  | 4.956   | 5.479                  |
| Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan                                 | 2.306  | 1.888  | 1.697  | 1.708   | 1.746                  |
| <b>Cây công nghiệp lâu năm</b><br><i>Industrial plants</i>        |        |        |        |         |                        |
| Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree                     | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Điều - Cashewnut                                                  | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Hồ tiêu - Pepper                                                  | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Cao su - Rubber                                                   | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Cà phê - Coffee                                                   | -      | -      | -      | -       | -                      |
| Chè - Tea                                                         | 64.158 | 65.528 | 67.514 | 68.253  | 69.743                 |

# 152 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>26.937</b> | <b>27.910</b> | <b>28.926</b> | <b>28.831</b> | <b>28.622</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 856           | 877           | 1.197         | 1.146         | 1.134                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.660         | 1.587         | 1.676         | 1.667         | 1.700                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.683         | 2.620         | 2.717         | 2.718         | 2.682                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 10.395        | 10.725        | 11.141        | 10.856        | 10.455                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 7.818         | 8.589         | 8.582         | 8.678         | 8.808                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.024         | 3.015         | 3.088         | 3.106         | 3.143                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 500           | 497           | 525           | 660           | 700                    |

# 153 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.556</b> | <b>8.473</b> | <b>8.468</b> | <b>8.370</b> | <b>8.332</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 362          | 369          | 559          | 529,1        | 528                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.234        | 1.107        | 1.106        | 1.071,5      | 1.093                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 70           | 69           | 67           | 70,5         | 78                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 2.079        | 2.120        | 2.141        | 2.191,7      | 2.166                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 2.685        | 2.685        | 2.470        | 2.354,0      | 2.353                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.876        | 1.873        | 1.878        | 1.871,0      | 1.831                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 250          | 250          | 247          | 282,5        | 282                    |

# 154 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>7.759</b> | <b>7.886</b> | <b>7.985</b> | <b>8.030</b> | <b>8.045</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 362          | 369          | 493          | 507          | 494                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 1.016        | 1.016        | 1.016        | 1.047        | 1.060                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 46           | 66           | 66           | 69           | 69                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.821        | 1.946        | 2.038        | 2.069        | 2.047                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 2.605        | 2.619        | 2.408        | 2.340        | 2.340                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.719        | 1.672        | 1.719        | 1.752        | 1.756                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 190          | 198          | 245          | 246          | 280                    |

# 155 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>64.158</b> | <b>65.528</b> | <b>67.514</b> | <b>68.253</b> | <b>69.743</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 3.388         | 3.244         | 4.337         | 4.464         | 4.348                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.909         | 3.859         | 4.898         | 5.085         | 5.333                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 338           | 489           | 492           | 512           | 522                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 14.934        | 15.972        | 17.142        | 17.438        | 17.459                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 25.656        | 26.044        | 23.958        | 23.689        | 24.874                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 14.874        | 14.811        | 15.281        | 15.637        | 15.697                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.059         | 1.109         | 1.406         | 1.428         | 1.511                  |

# 156

## Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>17.614</b> | <b>18.967</b> | <b>20.062</b> | <b>20.007</b> | <b>19.759</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 395           | 494           | 625           | 601,2         | 590,59                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 253           | 329           | 508           | 532,8         | 553,83                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.308         | 2.313         | 2.426         | 2.393,9       | 2276,62                |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 8.266         | 8.594         | 8.982         | 8.650,5       | 8276,22                |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 5.083         | 5.887         | 6.049         | 6.237,2       | 6356,72                |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.074         | 1.115         | 1.194         | 1.218,5       | 1292,75                |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 235           | 235           | 278           | 372,9         | 412,53                 |

# 157

## Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.634</b> | <b>8.691</b> | <b>8.653</b> | <b>8.240</b> | <b>7.716</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 41           | 41           | 34           | 27,8         | 23,59                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 79           | 87           | 98           | 114,5        | 114,3                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 677          | 672          | 680          | 590,5        | 472,33                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 7.270        | 7.296        | 7.205        | 6.810,9      | 6321,72                |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 530          | 555          | 571          | 613,5        | 686,82                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3            | 6            | 14           | 14,1         | 13,3                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 34           | 34           | 51           | 69,2         | 83,48                  |

# 158 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.535</b> | <b>6.071</b> | <b>6.756</b> | <b>7.509</b> | <b>7.211</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 35           | 34           | 31           | 24           | 20,7                   |
| 2. Huyện Na Hang         | 23           | 25           | 73           | 89           | 89,38                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 537          | 587          | 587          | 560          | 454,22                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 4.852        | 5.149        | 5.661        | 6.266        | 6025,42                |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 77           | 266          | 354          | 510          | 548                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1            | 1            | 5            | 7            | 8,7                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 10           | 10           | 45           | 53           | 64,25                  |

# 159 Sản lượng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of orange by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>81.088</b> | <b>85.694</b> | <b>95.531</b> | <b>108.387</b> | <b>104.264</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 225           | 217           | 213           | 175            | 148,25                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 155           | 173           | 594           | 728            | 752,92                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 4.858         | 5.487         | 5.665         | 5.230          | 6054,88                |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 75.212        | 77.639        | 85.952        | 96.946         | 91294,62               |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 568           | 2.107         | 3.020         | 4.818          | 5.412                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 5             | 6             | 40            | 52             | 68,72                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 65            | 65            | 47            | 439            | 532,33                 |

# 160 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

## Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October

|                                                         | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>SỐ LƯỢNG (Con) - Number (Head)</b>                   |          |          |          |          |                        |
| Trâu - Buffaloes                                        | 103.573  | 96.546   | 92.909   | 91.690   | 90.124                 |
| Bò - Cattles                                            | 35.197   | 35.580   | 36.531   | 37.571   | 39.646                 |
| Lợn - Pig                                               | 596.027  | 570.866  | 528.925  | 544.292  | 557.446                |
| Ngựa - Horse                                            | 691      | 702      | 760      | 666      | 620                    |
| Dê - Goat                                               | 56.944   | 57.215   | 53.895   | 51.449   | 54.523                 |
| Cừu - Sheep                                             | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Gia cầm (Nghìn con)<br>Poultry (Thous. heads)           | 6.004,69 | 6.297,84 | 6.598,64 | 6.950,24 | 7.225,66               |
| Trong đó - Of which:                                    |          |          |          |          |                        |
| Gà - Chicken                                            | 5.320,31 | 5.581,13 | 5.832,90 | 6.160,17 | 6.427,61               |
| Vịt, ngan, ngỗng<br>Duck, swan, goose                   | 603,01   | 628,12   | 635,44   | 661,34   | 667,00                 |
| <b>SẢN LƯỢNG (Tấn) - Output (Ton)</b>                   |          |          |          |          |                        |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br>Living weight of buffaloes | 5.707    | 6.104    | 6.445    | 6.770    | 7.296                  |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br>Living weight of cattle      | 1.306    | 1.405    | 1.473    | 1.559    | 1.755                  |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br>Living weight of pig        | 51.019   | 52.637   | 53.662   | 57.214   | 60.845                 |
| Thịt gia cầm giết bán<br>Living weight of livestock     | 14.181   | 15.204   | 16.133   | 17.420   | 18.763                 |
| Trong đó: Thịt gà - Of which: Chicken                   | 12.176   | 13.130   | 13.901   | 15.059   | 16.307                 |
| Trứng (Nghìn quả)<br>Eggs (Thous. pieces)               | 85.962   | 90.714   | 96.316   | 103.475  | 108.048                |
| Sữa tươi (Nghìn lít)<br>Fresh milk (Thous. litre)       | 16.300   | 21.065   | 20.846   | 21.527   | 26.720                 |
| Mật ong (Nghìn kg)<br>Honey (Thous. kg)                 | 170      | 191      | 204      | 223      | 312                    |
| Kén tằm (Kg)<br>Silkworm cocoon (Kg)                    | -        | -        | -        | -        | -                      |

# 161

**Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of buffaloes as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                          | 2018           | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>103.573</b> | <b>96.546</b> | <b>92.909</b> | <b>91.690</b> | <b>90.124</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.574          | 3.019         | 3.156         | 3.143         | 3.152                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 13.028         | 12.387        | 11.403        | 10.770        | 10.260                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 28.208         | 26.732        | 25.427        | 22.190        | 22.029                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 15.049         | 13.475        | 13.563        | 13.316        | 13.011                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 16.602         | 14.854        | 13.358        | 13.245        | 13.075                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 20.069         | 19.118        | 19.145        | 19.140        | 18.950                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8.043          | 6.961         | 6.857         | 9.886         | 9.647                  |

# 162

**Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of cattles as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>35.197</b> | <b>35.580</b> | <b>36.531</b> | <b>37.571</b> | <b>39.646</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.610         | 3.878         | 4.040         | 3.990         | 4.068                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.456         | 3.508         | 3.405         | 3.570         | 3.596                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.091         | 2.471         | 2.692         | 2.385         | 2.429                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 3.744         | 3.506         | 4.076         | 4.135         | 4.231                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 10.093        | 7.864         | 7.494         | 7.537         | 9.406                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 12.361        | 12.447        | 12.455        | 12.876        | 12.611                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.842         | 1.906         | 2.369         | 3.078         | 3.305                  |

# 163 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pigs as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                          | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>596.027</b> | <b>570.866</b> | <b>528.925</b> | <b>544.292</b> | <b>557.446</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 22.386         | 23.724         | 25.192         | 23.048         | 23.010                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 38.188         | 38.040         | 36.858         | 38.045         | 39.424                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 128.164        | 121.683        | 118.053        | 114.990        | 117.635                |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 75.596         | 77.365         | 64.407         | 66.535         | 69.120                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 134.187        | 126.530        | 104.460        | 105.189        | 109.967                |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 171.994        | 158.714        | 155.545        | 162.090        | 164.125                |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 25.512         | 24.810         | 24.410         | 34.395         | 34.165                 |

# 164 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of poultry as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                          | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>6.004,69</b> | <b>6.297,84</b> | <b>6.598,64</b> | <b>6.950,24</b> | <b>7.225,66</b>        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 297,27          | 329,15          | 627,28          | 435,56          | 477,00                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 210,97          | 220,84          | 221,86          | 235,01          | 241,91                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.278,77        | 1.345,83        | 1.407,45        | 1.476,41        | 1.504,16               |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 890,78          | 937,52          | 949,38          | 1.018,20        | 1.039,10               |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.798,33        | 1.879,62        | 1.801,66        | 2.008,87        | 2.059,95               |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.401,61        | 1.451,66        | 1.438,46        | 1.549,20        | 1.674,52               |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 126,96          | 133,22          | 152,55          | 226,99          | 229,02                 |

# 165

**Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of horses as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                          | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>691</b> | <b>702</b> | <b>760</b> | <b>666</b> | <b>620</b>             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | -          | 1          | -          | -          |                        |
| 2. Huyện Na Hang         | 43         | 55         | 65         | 163        | 202                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 81         | 62         | 62         | 39         | 38                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 396        | 417        | 350        | 260        | 250                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 127        | 121        | 259        | 180        | 110                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 9          | 12         | 9          | 9          | 8                      |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 35         | 34         | 15         | 15         | 12                     |

# 166

**Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of goat as of annual 1<sup>st</sup> October by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>56.944</b> | <b>57.215</b> | <b>53.895</b> | <b>51.449</b> | <b>54.523</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.255         | 1.404         | 1.380         | 1.345         | 1.077                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 7.812         | 7.846         | 7.846         | 4.220         | 4.480                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 13.547        | 8.869         | 7.926         | 8.333         | 9.932                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 12.480        | 12.548        | 12.139        | 11.890        | 11.670                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 4.988         | 9.443         | 7.921         | 7.984         | 8.261                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 12.257        | 12.415        | 13.145        | 13.985        | 14.201                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 4.605         | 4.690         | 3.538         | 3.692         | 4.902                  |

## 167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.707</b> | <b>6.104</b> | <b>6.445</b> | <b>6.770</b> | <b>7.296</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 85           | 91           | 103          | 110          | 144                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 418          | 440          | 440          | 591          | 665                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.105        | 1.192        | 1.192        | 1160         | 1.241                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 905          | 1.045        | 1.168        | 1210         | 1.274                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.681        | 1.754        | 1.762        | 1835         | 1.974                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.236        | 1.298        | 1.459        | 1522         | 1.624                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 277          | 284          | 321          | 342          | 374                    |

## 168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.306</b> | <b>1.405</b> | <b>1.473</b> | <b>1.559</b> | <b>1.755</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 83           | 88           | 288          | 303          | 317                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 30           | 32           | 31           | 43           | 46                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 60           | 80           | 73           | 76           | 150                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 85           | 90           | 87           | 90           | 95                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 443          | 474          | 353          | 371          | 440                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 574          | 608          | 607          | 621          | 642                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 31           | 33           | 34           | 55           | 65                     |

# 169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>51.019</b> | <b>52.637</b> | <b>53.662</b> | <b>57.214</b> | <b>60.845</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 3.105         | 3.212         | 3.460         | 3.540         | 3.766                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 2.383         | 2.486         | 2.486         | 2.611         | 2.653                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 12.361        | 12.259        | 12.612        | 13.291        | 13.976                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 9.617         | 9.746         | 10.171        | 10.738        | 11.400                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 9.342         | 9.569         | 9.526         | 10.031        | 10.502                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 12.856        | 14.053        | 14.095        | 14.839        | 16.215                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 1.355         | 1.312         | 1.312         | 2.164         | 2.333                  |

# 170 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>14.181</b> | <b>15.204</b> | <b>16.133</b> | <b>17.420</b> | <b>18.763</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 506           | 572           | 662           | 634           | 682                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 633           | 664           | 666           | 710           | 758                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 3.893         | 4.130         | 4.469         | 4.736         | 5.113                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 2.424         | 2.524         | 2.691         | 2.875         | 3.067                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.543         | 3.895         | 3.953         | 4.304         | 4.672                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 2.948         | 3.155         | 3.438         | 3.735         | 4.025                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 233           | 263           | 253           | 427           | 445                    |

# 171 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

*Area of forest by district as of annual 31<sup>st</sup> Dec.*

|                            | Diện tích<br>có rừng<br><i>Area of forest</i> | Chia ra - <i>Of which:</i>             |                                     | Tỷ lệ<br>che phủ rừng<br><i>Proportion of forest<br/>coverage<br/>(%)</i> |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                               | Rừng tự nhiên<br><i>Natural forest</i> | Rừng trồng<br><i>Planted forest</i> |                                                                           |
|                            |                                               | Ha                                     |                                     |                                                                           |
| 2017                       | 380.806                                       | 233.216                                | 147.590                             | 64,90                                                                     |
| 2018                       | 381.238                                       | 233.205                                | 148.033                             | 65,00                                                                     |
| 2019                       | 382.473                                       | 233.193                                | 149.280                             | 65,20                                                                     |
| 2020                       | 382.397                                       | 233.184                                | 149.213                             | 65,20                                                                     |
| 2021                       | 382.649                                       | 233.171                                | 149.478                             | 65,20                                                                     |
| Sơ bộ<br><i>Prel. 2022</i> | 382.626                                       | 233.133                                | 149.493                             | 65,21                                                                     |

# 172 Diện tích có rừng

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of forest by district*

|                          | 2018                                                                       | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                          | Ha                                                                         |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>381.238</b>                                                             | <b>382.473</b> | <b>382.397</b> | <b>382.649</b> | <b>382.626</b>         |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 85.593                                                                     | 85.824         | 87.203         | 77.776         | 77.772                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 55.007                                                                     | 55.077         | 54.506         | 52.980         | 52.992                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 61.603                                                                     | 61.309         | 61.116         | 72.427         | 72.427                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 68.097                                                                     | 67.918         | 67.927         | 67.731         | 67.724                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 39.252                                                                     | 40.594         | 40.652         | 40.691         | 40.667                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 3.504                                                                      | 3.511          | 5.806          | 5.807          | 5.810                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 68.181                                                                     | 68.241         | 65.186         | 65.236         | 65.234                 |
|                          | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>100,11</b>                                                              | <b>100,32</b>  | <b>99,98</b>   | <b>100,07</b>  | <b>99,99</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 98,34                                                                      | 100,27         | 101,61         | 89,19          | 100,00                 |
| 2. Huyện Na Hang         | 100,32                                                                     | 100,13         | 98,96          | 97,20          | 100,02                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 99,40                                                                      | 99,52          | 99,69          | 118,51         | 100,00                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 99,75                                                                      | 99,74          | 100,01         | 99,71          | 99,99                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 101,76                                                                     | 103,42         | 100,14         | 100,10         | 99,94                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 104,81                                                                     | 100,20         | 165,37         | 100,03         | 100,05                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 102,11                                                                     | 100,09         | 95,52          | 100,08         | 100,00                 |

# 173

**Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo loại rừng**  
*Area of concentrated planted forest  
by types of forest*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                 |                                           |                                            |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                           |                         | Rừng sản xuất<br><i>Production forest</i>                                                 | Rừng phòng hộ<br><i>Protection forest</i> | Rừng đặc dụng<br><i>Specialized forest</i> |
|                           |                         | <b>Ha</b>                                                                                 |                                           |                                            |
| 2018                      | 11.963                  | 11.897                                                                                    | 36                                        | 30                                         |
| 2019                      | 11.395                  | 11.379                                                                                    | 16                                        | -                                          |
| 2020                      | 10.390                  | 10.390                                                                                    | -                                         | -                                          |
| 2021                      | 11.032                  | 11.032                                                                                    | -                                         | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 11.256                  | 11.256                                                                                    | -                                         | -                                          |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                           |                                            |
| 2018                      | 95,62                   | 97,63                                                                                     | 12,63                                     | 74,73                                      |
| 2019                      | 95,25                   | 95,64                                                                                     | 44,44                                     | -                                          |
| 2020                      | 91,18                   | 91,31                                                                                     | -                                         | -                                          |
| 2021                      | 106,18                  | 106,18                                                                                    | -                                         | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 102,03                  | 102,03                                                                                    | -                                         | -                                          |

# 174

**Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo loại hình kinh tế**  
*Area of concentrated planted forest  
by types of ownership*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                 |                                       |                                                                             |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                           |                         | Nhà nước<br><i>State</i>                                                                  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment<br/>sector</i> |
|                           |                         | <b>Ha</b>                                                                                 |                                       |                                                                             |
| 2018                      | 11.963                  | 1.933                                                                                     | 10.030                                | -                                                                           |
| 2019                      | 11.395                  | 1.717                                                                                     | 9.678                                 | -                                                                           |
| 2020                      | 10.390                  | 1.027                                                                                     | 9.363                                 | -                                                                           |
| 2021                      | 11.032                  | 1.885                                                                                     | 9.148                                 | -                                                                           |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 11.256                  | 1.928                                                                                     | 9.328                                 | -                                                                           |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                       |                                                                             |
| 2018                      | 95,62                   | 86,29                                                                                     | 97,65                                 | -                                                                           |
| 2019                      | 95,25                   | 88,81                                                                                     | 96,49                                 | -                                                                           |
| 2020                      | 91,18                   | 59,84                                                                                     | 96,74                                 | -                                                                           |
| 2021                      | 106,18                  | 183,43                                                                                    | 97,70                                 | -                                                                           |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i> | 102,03                  | 102,28                                                                                    | 101,98                                | -                                                                           |

# 175

**Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Area of concentrated planted forest by district*

|                          | 2018                                                                       | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                          | Ha                                                                         |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>11.963</b>                                                              | <b>11.395</b> | <b>10.390</b> | <b>11.032</b> | <b>11.256</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 329                                                                        | 367           | 375           | 329           | 203                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 669                                                                        | 633           | 585           | 534           | 538                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 2.115                                                                      | 2.263         | 1.933         | 1.951         | 1.995                  |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 2.634                                                                      | 2.166         | 2.152         | 2.442         | 2.486                  |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 3.153                                                                      | 3.200         | 3.000         | 3.193         | 3.247                  |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 2.248                                                                      | 2.188         | 1.846         | 1.932         | 2.127                  |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 815                                                                        | 578           | 499           | 651           | 662                    |
|                          | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>95,62</b>                                                               | <b>95,25</b>  | <b>91,18</b>  | <b>106,18</b> | <b>102,03</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 157,52                                                                     | 111,50        | 102,36        | 87,62         | 61,67                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 95,74                                                                      | 94,64         | 92,36         | 91,31         | 100,69                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 89,51                                                                      | 107,01        | 85,40         | 100,93        | 102,28                 |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 105,88                                                                     | 82,24         | 99,34         | 113,46        | 101,80                 |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 84,56                                                                      | 101,49        | 93,76         | 106,44        | 101,68                 |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 94,47                                                                      | 97,32         | 84,37         | 104,67        | 110,05                 |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 126,53                                                                     | 70,91         | 86,39         | 130,45        | 101,58                 |

# 176 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

## Gross output of wood and non-timber products

### by types of forest products

|                                             | Đơn vị tính<br>Unit       | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Gỗ - Wood                                   | M <sup>3</sup>            | 845.126 | 870.911 | 884.590 | 998.139 | 1.030.787              |
| Chia ra - Of which:                         |                           |         |         |         |         |                        |
| - Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood           | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| - Gỗ rừng trồng - Non-natural wood          | "                         | 845.126 | 870.911 | 884.590 | 998.139 | 1.030.787              |
| Trong tổng số - In which:                   |                           |         |         |         |         |                        |
| - Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp           | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Củi - Firewood                              | Ste.                      | 775.838 | 806.297 | 771.926 | 798.173 | 813.982                |
| Luồn, vầu<br>Flow, cane                     | 1.000 cây<br>Thous. trees | 6.602   | 6.749   | 6.744   | 6.777   | 6.702                  |
| Tre - Bamboo                                | "                         | 2.005   | 2.059   | 2.084   | 2.144   | 2.153                  |
| Trúc - Truc                                 | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Giang - Jiang                               | "                         | 2.140   | 2.251   | 2.252   | 2.231   | 2.262                  |
| Nửa hàng - Cork                             | "                         | 9.084   | 9.337   | 9.496   | 9.444   | 9.495                  |
| Song mây - Rattan                           | Tấn - Ton                 | 854     | 543     | 519     | 513     | 512                    |
| Nhựa thông - Resin                          | Kg                        | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Quế - Cinnamon                              | Tấn - Ton                 | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Thảo quả - Cardamom                         | Kg                        | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Nhựa trám - Plastic fillings                | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Lá cọ - Palm leaf                           | 1.000 lá<br>Thous. leaves | 5.107   | 5.341   | 5.270   | 5.168   | 5.127                  |
| Lá dừa nước - Coconut leaf                  | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Nguyên liệu giấy ngoài gỗ<br>Paper material | Tấn - Ton                 | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Lá dong - Line leaves                       | 1.000 lá<br>Thous. leaves | 28.544  | 29.315  | 29.712  | 30.441  | 30.580                 |
| Lá nón - Leaf                               | "                         | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cánh kiến - Lac                             | Kg                        | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Măng tươi - Fresh Asparagus                 | Tấn - Ton                 | 3.490   | 3.702   | 3.800   | 3.783   | 3.817                  |
| Mộc nhĩ - Wood ear                          | Kg                        | 12.900  | 13.160  | 13.190  | 13.280  | 13.420                 |

# 177 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                                                                   | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>3.256</b> | <b>3.315</b> | <b>3.356</b> | <b>3.428</b> | <b>3.369</b>           |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>                                              |              |              |              |              |                        |
| Cá - Fish                                                                                                         | 3.255        | 3.312        | 3.349        | 3.419        | 3.356                  |
| Tôm - Shrimp                                                                                                      | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                                                     | 1            | 3            | 7            | 9            | 13                     |
| <b>Phân theo phương thức nuôi</b><br><b>By farming methods</b>                                                    |              |              |              |              |                        |
| Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh<br>The area of intensive and semi intensive<br>aquaculture                | 175          | -            | -            | -            | -                      |
| Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh<br>cải tiến - The area of extensive and improved<br>extensive aquaculture | 3.081        | 3.315        | 3.356        | 3.428        | 3.369                  |
| <b>Phân theo loại hình mặt nước</b><br><b>By types of water surface</b>                                           |              |              |              |              |                        |
| Diện tích nước ngọt - The area of freshwater                                                                      | 3.256        | 3.315        | 3.356        | 3.428        | 3.369                  |
| Diện tích nước lợ - Brackish water area                                                                           | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Diện tích nước mặn - The area of salty water                                                                      | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 178

## Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of aquaculture by district*

|                                                                                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                          | Ha            |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>3.256</b>  | <b>3.315</b>  | <b>3.356</b>  | <b>3.428</b>  | <b>3.369</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                                                                 | 204           | 202           | 263           | 247           | 243                    |
| 2. Huyện Na Hang                                                                         | 134           | 135           | 113           | 142           | 137                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                                                       | 601           | 646           | 652           | 648           | 627                    |
| 4. Huyện Hàm Yên                                                                         | 562           | 563           | 565           | 570           | 561                    |
| 5. Huyện Yên Sơn                                                                         | 837           | 838           | 818           | 837           | 829                    |
| 6. Huyện Sơn Dương                                                                       | 847           | 860           | 869           | 887           | 873                    |
| 7. Huyện Lâm Bình                                                                        | 71            | 71            | 76            | 97            | 99                     |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>105,13</b> | <b>101,82</b> | <b>101,24</b> | <b>102,14</b> | <b>98,29</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                                                                 | 98,82         | 99,04         | 130,51        | 93,89         | 98,37                  |
| 2. Huyện Na Hang                                                                         | 105,15        | 100,75        | 84,21         | 125,71        | 96,17                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                                                       | 103,52        | 107,47        | 100,87        | 99,32         | 96,87                  |
| 4. Huyện Hàm Yên                                                                         | 99,42         | 100,28        | 100,34        | 100,82        | 98,48                  |
| 5. Huyện Yên Sơn                                                                         | 117,85        | 100,15        | 97,58         | 102,33        | 99,04                  |
| 6. Huyện Sơn Dương                                                                       | 101,25        | 101,43        | 101,15        | 102,08        | 98,45                  |
| 7. Huyện Lâm Bình                                                                        | 100,00        | 100,00        | 107,04        | 128,14        | 101,68                 |

# 179

## Diện tích thu hoạch thủy sản

### Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                     | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                              | <b>3.256</b> | <b>3.315</b> | <b>3.356</b> | <b>3.428</b> | <b>3.369</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                      |              |              |              |              |              |
| <b>By types of economic activity</b>                |              |              |              |              |              |
| Nuôi trồng thủy sản biển<br>Sea aquaculture         | -            | -            | -            | -            | -            |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Domestic aquaculture | 3.256        | 3.315        | 3.356        | 3.428        | 3.369        |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b>                      |              |              |              |              |              |
| <b>By types of aquatic product</b>                  |              |              |              |              |              |
| Tôm - Shrimp                                        | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cá - Fish                                           | 3.255        | 3.312        | 3.349        | 3.419        | 3.356        |
| Thủy sản khác - Other aquatic                       | 1            | 3            | 7            | 9            | 13           |

# 180 Sản lượng thủy sản

## Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                                                 | 2018         | 2019         | 2020         | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>8.009</b> | <b>8.625</b> | <b>9.347</b> | <b>10.092</b> | <b>10.898</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>              |              |              |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                | 79           | -            | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                      | 7.930        | 8.625        | 9.347        | 10.092        | 10.898                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                   | -            | -            | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><b>By types of catch, aquaculture</b> |              |              |              |               |                        |
| Khai thác - Catch                                                               | 885          | 942          | 1.031        | 1.135         | 1.292                  |
| Nuôi trồng - Aquaculture                                                        | 7.124        | 7.683        | 8.316        | 8.956         | 9.606                  |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>            |              |              |              |               |                        |
| Cá - Fish                                                                       | 7.853        | 8.467        | 9.177        | 9.907         | 10.696                 |
| Tôm - Shrimp                                                                    | 152          | 152          | 163          | 171           | 187                    |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                   | 4            | 6            | 7            | 14            | 15                     |
| <b>Phân theo loại hình mặt nước</b><br><b>By types of water surface</b>         |              |              |              |               |                        |
| Nước ngọt - Fresh water                                                         | 8.009        | 8.625        | 9.347        | 10.092        | 10.898                 |
| Nước lợ - Brackish water                                                        | -            | -            | -            | -             | -                      |
| Nước mặn - Salty water                                                          | -            | -            | -            | -             | -                      |

# 181 Sản lượng thủy sản

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of fishing by district*

|                                                                                          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Tấn - Ton</b>                                                                         |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>8.009</b>  | <b>8.625</b>  | <b>9.347</b>  | <b>10.092</b> | <b>10.898</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                                                                 | 754           | 857           | 936           | 999           | 1.070                  |
| 2. Huyện Na Hang                                                                         | 893           | 862           | 971           | 1.105         | 1.284                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                                                       | 921           | 971           | 1.053         | 1.075         | 1.166                  |
| 4. Huyện Hàm Yên                                                                         | 1.221         | 1.319         | 1.426         | 1.466         | 1.551                  |
| 5. Huyện Yên Sơn                                                                         | 2.135         | 2.379         | 2.543         | 2.703         | 2.859                  |
| 6. Huyện Sơn Dương                                                                       | 1.583         | 1.704         | 1.840         | 1.971         | 2.138                  |
| 7. Huyện Lâm Bình                                                                        | 502           | 533           | 578           | 774           | 830                    |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>110,41</b> | <b>107,70</b> | <b>108,36</b> | <b>107,97</b> | <b>107,99</b>          |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                                                                 | 111,83        | 113,78        | 109,12        | 106,72        | 107,11                 |
| 2. Huyện Na Hang                                                                         | 136,37        | 96,58         | 112,52        | 113,85        | 116,20                 |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                                                                       | 119,24        | 105,47        | 118,50        | 102,01        | 108,52                 |
| 4. Huyện Hàm Yên                                                                         | 104,63        | 108,00        | 108,13        | 102,80        | 105,83                 |
| 5. Huyện Yên Sơn                                                                         | 106,23        | 111,40        | 106,93        | 106,28        | 105,77                 |
| 6. Huyện Sơn Dương                                                                       | 106,16        | 107,65        | 107,97        | 107,10        | 108,48                 |
| 7. Huyện Lâm Bình                                                                        | 103,59        | 106,17        | 108,44        | 109,44        | 107,32                 |

# 182 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                          | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>21,71</b> | <b>28,23</b> | <b>36,29</b> | <b>44,26</b> | <b>50,82</b> |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 83,33        | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       |
| 2. Huyện Na Hang         | 18,18        | 27,27        | 36,36        | 36,36        | 36,36        |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 20,00        | 28,00        | 36,00        | 47,83        | 52,17        |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 23,53        | 23,53        | 35,29        | 47,06        | 64,71        |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 16,67        | 25,00        | 35,71        | 44,44        | 51,85        |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 15,63        | 23,33        | 30,00        | 36,67        | 43,33        |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 25,00        | 25,00        | 25,00        | 33,33        | 33,33        |



# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 183 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br><i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>                                             | 387           |
| 184 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales at current prices by commodity group</i>                                                                                                                   | 388           |
| 185 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>                                                                                               | 389           |
| 186 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i> | 390           |
| 187 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng<br><i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>                                                                                                                   | 391           |
| 188 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình<br><i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds of economic activities</i>                                                                                  | 391           |
| 189 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình<br><i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds of economic activities</i>                                                           | 392           |
| 190 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling by types of ownership</i>                                                                                                                           | 393           |
| 191 Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of domestic tourist</i>                                                                                                                                                                             | 394           |



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

## **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách

quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác** gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục

vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-

package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover** includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business

management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial Center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

# MỘT VÀI NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

## 1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2022, hoạt động thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đã duy trì hồi phục tốt với mức tăng trưởng bằng thời điểm trước dịch Covid-19. Thị trường hàng hóa tương đối ổn định, nhu cầu hàng hóa tăng, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá hàng hóa không có biến động lớn. Ngành chức năng đã tập trung theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, những mặt hàng có nhu cầu cao hoặc có biến động giá nhiều trên địa bàn thời gian qua để chủ động các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến hoặc trong trường hợp dịch bệnh bùng phát. Mặc dù, giá một số hàng hóa (nhất là các mặt hàng nhóm năng lượng...) có xu hướng tăng theo giá hàng hóa thế giới, tuy nhiên hoạt động thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh nhìn chung đã có sự phục hồi đáng kể sau 2 năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2022 đạt 24.640.759 triệu đồng, tăng 17,50% (tăng 3.670.559 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 21.502.230 triệu đồng, tăng 13,43% (chiếm tỷ trọng 87,26%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.304.014 triệu đồng, tăng 62,12% (chiếm tỷ trọng 9,35%); du lịch lữ hành đạt 2.340 triệu đồng, tăng 151,07% (chiếm tỷ trọng 0,01%); dịch vụ khác đạt 832.175 triệu đồng, tăng 40,58% (chiếm tỷ trọng 3,38%).

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 99 chợ được xếp hạng, không thay đổi so với năm 2021. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng

2 có 02 chợ, hạng 3 có 96 chợ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 siêu thị và có 01 trung tâm thương mại.

## **2. Du lịch**

Hoạt động du lịch của tỉnh đã duy trì đà khởi sắc sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỉnh đã tập trung phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm mới lạ, độc đáo, thu hút đầu tư của doanh nghiệp du lịch và tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù. Đây là giải pháp nhằm kích cầu du lịch nội địa, tạo điều kiện để người dân du lịch tới các vùng miền trong bối cảnh bình thường mới sau đại dịch Covid-19. Toàn tỉnh hiện có 389 cơ sở lưu trú, với 3.966 phòng, 5.688 giường và 05 công ty lữ hành hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh. Năm 2022, khách du lịch nghỉ qua đêm tại tỉnh đạt 650.519 lượt người, giảm 15,43% (giảm 118.715 lượt người) so với năm 2021. Số lượt khách trong ngày tại tỉnh đạt 429.633 lượt người, tăng 135,27% (tăng 247.021 lượt người) so với năm 2021. Số khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 1.001 lượt người, tăng 41,98% (tăng 296 lượt người).

Doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 2.340 triệu đồng, tăng 151,07% (tăng 1.408 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021.

## **TRADE AND TOURISM IN 2022**

### **1. Total retail sales of goods**

In 2022, the province's commercial activities and consumer service revenue maintained and recovered well with a growth rate equal to the time before the Covid-19 pandemic. The commodity market was relatively stable, the demand for goods increases, meeting the demand of consumer, the commodity prices did not have large fluctuations. The functional sectors focused on monitoring and assessing the supply and demand of goods, especially essential products, those with high demand or there had been many price fluctuations in the area in the past time to proactively take measures to ensure the balance of supply and demand, stabilize the market, prevent shortages of goods, interruption of goods sources, causing sudden price increases or in the event of an outbreak of a pandemic. Although the prices of some goods (especially those of the energy group...) tended to increase in line with world commodity prices, , in general, the trade activities and consumer service revenue in the province had made a remarkable recovery after 2 years of being affected by the Covid-19 pandemic.

Total retail sales of preliminary consumer goods and services in 2022 reached 24,640,759 million VND, an increase of 17.50% (an increase of 3,670,559 million VND) over the same period in 2021, of which: Retail sales of goods reached 21,502,230 million VND, up 13.43% (accounting for 87.26%); accommodation and food services reached 2,304,014 million VND, up 62.12% (accounting for 9.35%); travel and tourism reached 2,340 million VND, up 151.07% (accounting for 0.01%); other services reached 832,175 million VND, up 40.58% (accounting for 3.38%).

As of December 31<sup>st</sup>, 2022, the whole province had 99 ranked markets, unchanged from 2021. Classified: 1<sup>st</sup> class had 1 market, 2<sup>nd</sup> class had 2 markets, 3<sup>rd</sup> class had 96 markets. There were 06 supermarkets and 01 commercial center in the province.

## **2. Tourism**

The province's tourism activities have maintained a positive momentum after being affected by the Covid-19 pandemic for a long time. The province has focused on developing tourism products, especially novel and unique products, attracting investment of tourism enterprises and focusing on developing specific tourism products. This is a solution to stimulate domestic tourism and create conditions for people to travel to regions in the new normal after the Covid-19 pandemic. The province currently has 389 accommodation establishments, with 3,966 rooms, 5,688 beds and 05 travel agencies operating in the province. In 2022, overnight tourists in the province reached 650,519 arrivals, down 15.43% (reducing 118,715 arrivals) compared to 2021. The number of daily visitors in the province reached 429,633 arrivals, an increase of 135.27%. increased by 247,021 arrivals) compared to 2021. The number of visitors served by travel agencies reached 1,001 arrivals, an increase of 41.98% (increased by 296 arrivals).

Revenue of travel agencies reached 2,340 million VND, an increase of 151.07% (an increase of 1,408 million VND) compared to the same period in 2021.

# 183

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**  
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity*

|                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>             |                                                                             |                                      |                                      |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                |                         | Bán lẻ hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú, ăn uống<br><i>Accommodation, food and beverage service</i> | Du lịch<br>lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ khác<br><i>Other service</i> |
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |                         |                                       |                                                                             |                                      |                                      |
| 2018                           | 15.225.713              | 13.509.436                            | 1.165.016                                                                   | 3.964                                | 547.297                              |
| 2019                           | 17.565.287              | 15.728.290                            | 1.272.143                                                                   | 5.851                                | 559.003                              |
| 2020                           | 18.986.431              | 17.177.402                            | 1.258.071                                                                   | 6.303                                | 544.656                              |
| 2021                           | 20.970.200              | 18.956.112                            | 1.421.208                                                                   | 932                                  | 591.949                              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>      | 24.640.759              | 21.502.230                            | 2.304.014                                                                   | 2.340                                | 832.175                              |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>  |                         |                                       |                                                                             |                                      |                                      |
| 2018                           | 100,00                  | 88,73                                 | 7,65                                                                        | 0,03                                 | 3,59                                 |
| 2019                           | 100,00                  | 89,54                                 | 7,24                                                                        | 0,03                                 | 3,18                                 |
| 2020                           | 100,00                  | 90,47                                 | 6,63                                                                        | 0,03                                 | 2,87                                 |
| 2021                           | 100,00                  | 90,40                                 | 6,78                                                                        | -                                    | 2,82                                 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>      | 100,00                  | 87,26                                 | 9,35                                                                        | 0,01                                 | 3,38                                 |

# 184 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                            | 2018              | 2019              | 2020              | 2021              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                     | <b>13.509.436</b> | <b>15.728.290</b> | <b>17.177.402</b> | <b>18.956.112</b> | <b>21.502.230</b>      |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><b>By commodity group</b>                                    |                   |                   |                   |                   |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                         | 6.011.140         | 6.661.169         | 7.934.151         | 8.067.912         | 7.538.300              |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                              | 737.028           | 867.046           | 936.785           | 1.055.213         | 1.205.919              |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>           | 928.792           | 1.239.099         | 1.371.340         | 1.868.219         | 2.870.677              |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                       | 174.268           | 238.307           | 260.392           | 330.611           | 360.704                |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                          | 1.240.655         | 1.574.668         | 1.626.525         | 1.797.581         | 2.584.861              |
| Phương tiện đi lại<br><i>Means of transport</i>                                            | 823.773           | 594.859           | 941.496           | 724.774           | 1.206.450              |
| Trong đó: Ô tô các loại<br><i>Of which: Motors all of kinds</i>                            | 355.000           | 364.778           | 376.148           | 427.628           | 423.928                |
| Xăng dầu các loại<br><i>Petroleum oil, refined</i>                                         | 1.188.587         | 1.307.179         | 1.323.004         | 1.543.390         | 2.869.994              |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)<br><i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i> | 379.430           | 456.789           | 414.411           | 447.587           | 443.198                |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>           | 416.880           | 557.529           | 569.019           | 691.498           | 844.441                |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                         | 1.608.884         | 1.866.867         | 1.800.280         | 2.429.326         | 1.577.688              |

# 185 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                            | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><b>By commodity group</b>                                    |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                         | 44,50         | 42,35         | 46,19         | 42,56         | 35,06                  |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                              | 5,46          | 5,51          | 5,45          | 5,57          | 5,61                   |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>           | 6,88          | 7,88          | 7,98          | 9,86          | 13,35                  |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                       | 1,29          | 1,52          | 1,52          | 1,74          | 1,68                   |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                          | 9,18          | 10,01         | 9,47          | 9,48          | 12,02                  |
| Phương tiện đi lại<br><i>Means of transport</i>                                            | 6,10          | 5,48          | 5,48          | 3,82          | 5,61                   |
| Trong đó: Ô tô các loại<br><i>Of which: Motors all of kinds</i>                            | 2,63          | 2,32          | 2,19          | 2,25          | 2,00                   |
| Xăng dầu các loại<br><i>Petroleum oil, refined</i>                                         | 8,80          | 8,93          | 7,70          | 8,14          | 13,35                  |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)<br><i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i> | 2,81          | 2,90          | 2,41          | 2,36          | 2,06                   |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles</i>          | 3,09          | 3,55          | 3,31          | 3,65          | 3,93                   |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                         | 11,91         | 11,87         | 10,48         | 12,82         | 7,34                   |

# 186 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

|                                                                          | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>Triệu đồng - Mill. dong</b>                                           |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>1.165.016</b> | <b>1.272.143</b> | <b>1.258.071</b> | <b>1.421.208</b> | <b>2.304.014</b>       |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Nhà nước - State                                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                               | 1.165.016        | 1.272.143        | 1.258.071        | 1.421.208        | 2.304.014              |
| Tập thể - Collective                                                     | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Tư nhân - Private                                                        | 144.000          | 152.102          | 163.043          | 171.187          | 276.002                |
| Cá thể - Household                                                       | 1.021.016        | 1.120.041        | 1.095.028        | 1.250.021        | 2.028.012              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector              | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By kinds of economic activities</b> |                  |                  |                  |                  |                        |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation service                                  | 101.000          | 113.012          | 108.043          | 121.069          | 272.007                |
| Dịch vụ ăn uống - Catering service                                       | 1.064.016        | 1.159.131        | 1.150.028        | 1.300.139        | 2.032.007              |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                            |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>100,00</b>    | <b>100,00</b>    | <b>100,00</b>    | <b>100,00</b>    | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Nhà nước - State                                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                               | 100,00           | 100,00           | 100,00           | 100,00           | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                                     |                  |                  |                  |                  |                        |
| Tư nhân - Private                                                        | 12,36            | 11,96            | 12,96            | 12,05            | 11,98                  |
| Cá thể - Household                                                       | 87,64            | 88,04            | 87,04            | 87,95            | 88,02                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector              | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By kinds of economic activities</b> |                  |                  |                  |                  |                        |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation service                                  | 8,67             | 8,88             | 8,59             | 8,52             | 11,81                  |
| Dịch vụ ăn uống - Catering service                                       | 91,33            | 91,12            | 91,41            | 91,48            | 88,19                  |

# 187

## Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

|                                    | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS</b> | <b>97</b> | <b>99</b> | <b>99</b> | <b>99</b> | <b>99</b>              |
| <b>Phân theo hạng - By class</b>   |           |           |           |           |                        |
| Hạng I - Level I                   | 1         | 1         | 1         | 1         | 1                      |
| Hạng II - Level II                 | 2         | 2         | 2         | 2         | 2                      |
| Hạng III - Level III               | 94        | 96        | 96        | 96        | 96                     |

# 188

## Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

|                                                              | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>7</b> | <b>7</b> | <b>7</b> | <b>6</b> | <b>6</b>               |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |          |          |          |          |                        |
| Nhà nước - State                                             | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                   | 7        | 7        | 7        | 6        | 6                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector  | -        | -        | -        | -        | -                      |

189

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>

by types of ownership

|                                                             | ĐVT: Trung tâm - Unit: Center |          |          |          |                        |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|
|                                                             | 2018                          | 2019     | 2020     | 2021     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                      | <b>1</b>                      | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b>               |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                          |                               |          |          |          |                        |
| <b>By types of ownership</b>                                |                               |          |          |          |                        |
| Nhà nước - State                                            | -                             | -        | -        | -        | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | 1                             | 1        | 1        | 1        | 1                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign Invested Sector | -                             | -        | -        | -        | -                      |

# 190

## Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

|                                                                                     | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>                                                      |               |               |               |               |                        |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><b><i>Turnover of travel agencies</i></b> | <b>3.964</b>  | <b>5.851</b>  | <b>6.303</b>  | <b>932</b>    | <b>2.340</b>           |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                             | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - <i>Non-state</i>                                                   | 3.964         | 5.851         | 6.303         | 932           | 2.340                  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                         | 536           | -             | 722           | -             | -                      |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                            | 3.428         | 5.851         | 5.581         | 932           | 2.340                  |
| Cá thể - <i>Household</i>                                                           | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                  | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>                                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><b><i>Turnover of travel agencies</i></b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                             | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - <i>Non-state</i>                                                   | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                         | 13,52         | -             | 11,45         | -             | -                      |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                            | 86,48         | 100,00        | 88,55         | 100,00        | 100,00                 |
| Cá thể - <i>Household</i>                                                           | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                  | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 191

## Số lượt khách du lịch nội địa

### Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitor

|                                                                                                       | 2018           | 2019           | 2020             | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|------------------------|
| <b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b><br><i>Visitors serviced by accommodation establishments</i> | <b>743.781</b> | <b>853.846</b> | <b>1.004.914</b> | <b>951.846</b> | <b>1.080.152</b>       |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br><i>Visitors stay overnight</i>                                          | 592.693        | 686.694        | 831.663          | 769.234        | 650.519                |
| Khách trong ngày<br><i>Visitors in day</i>                                                            | 151.088        | 167.152        | 173.251          | 182.612        | 429.633                |
| <b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b><br><i>Visitors served by travel agencies</i>                | <b>2.812</b>   | <b>4.042</b>   | <b>4.680</b>     | <b>705</b>     | <b>1.001</b>           |

# CHỈ SỐ GIÁ

## PRICE INDEX

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 192 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Monthly consumer price index</i>                                                                                                                                         | 407           |
| 193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018<br>so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018<br/>as compared to previous month</i>                   | 408           |
| 194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019<br>so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019<br/>as compared to previous month</i>                   | 410           |
| 195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020<br>so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as<br/>compared to previous month</i>                   | 412           |
| 196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021<br>so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021<br/>as compared to previous month</i>                   | 414           |
| 197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022<br>so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022<br/>as compared to previous month</i>                   | 416           |
| 198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018<br>so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018<br/>as compared to December of previous year</i> | 418           |
| 199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019<br>so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019<br/>as compared to December of previous year</i> | 420           |

|     | Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 200 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December of previous year</i>       | 422           |
| 201 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December of previous year</i>       | 424           |
| 202 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year</i>       | 426           |
| 203 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year</i> | 428           |
| 204 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year</i> | 430           |
| 205 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i> | 432           |
| 206 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i> | 434           |
| 207 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i> | 436           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>                                                       | 438           |
| 209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>                                                       | 440           |
| 210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>                                                                  | 442           |
| 211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month</i>                         | 443           |
| 212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>                         | 445           |
| 213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>       | 447           |
| 214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>       | 449           |
| 215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year</i> | 451           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area<br/>           in 2022 as compared to the same period of previous year</i> | 453           |
| 217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị<br>các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area<br/>           in 2022 as compared to base period 2019</i>                       | 455           |
| 218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area<br/>           in 2022 as compared to base period 2019</i>                       | 457           |
| 219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ<br>bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index<br/>           in urban area (Previous year = 100)</i>                                  | 459           |
| 220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ<br>khu vực nông thôn (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index<br/>           in rural area (Previous year = 100)</i>                                                | 460           |
| 221 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                                                                                 | 461           |

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator ( %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t$  ,  $p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT VÀI NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Nhìn chung thị trường hàng hóa năm 2022 ổn định hơn về cung, cầu và giá cả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Trong năm dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các doanh nghiệp, siêu thị, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể đã chủ động tích cực thay đổi mô hình sản xuất phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ. Bên cạnh đó cũng nhờ sự chỉ đạo sát sao của tỉnh không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2022 tăng nhẹ, giá cả các mặt hàng biến động đồng đều theo các tháng 1,2,3 và 5,6,7 và xu hướng giá cả giảm đều về cuối năm các tháng 10,11,12 so với đầu năm. Giá cả dịp tết Nguyên đán không tăng cao ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 5,58% so với tháng 12/2021; bình quân năm 2022 tăng 2,34% so với bình quân năm 2021.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến CPI bình quân tăng so với năm trước:

+ Giá các mặt hàng thực phẩm thời điểm tháng 12/2022 tăng 12,21% so với cùng kỳ năm trước, do giá thịt lợn tăng 15,79%; giá thịt gà tăng 25,19%.

+ Giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,57% so với cùng kỳ năm trước, do dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt dịch vụ hàng ăn uống được hoạt động trở lại.

+ Giá thuốc và dịch vụ y tế tháng 12/2022 tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 giảm 3,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 giảm 1,27% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022 tăng 3,90% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 1,99% so với bình quân năm 2021.

## **PRICE INDEX IN 2022**

In general, the commodity market in 2022 was more stable in terms of supply, demand and price, basically meeting the shopping and consumption needs of the people. In the year when the Covid-19 pandemic was well controlled, businesses, supermarkets, cooperatives, individual production and business households actively changed production models to suit the market economy.

Goods produced in the province ensure sufficient supplies, the consumer goods such as food, foodstuffs, medicines and medical services, gasoline, oil, and clean water were all supplied in full. Besides, thanks to the close direction of the province to prevent smuggling and commercial fraud, and strictly handle violations in accordance with the law, contributing to the socio-economic development of the province.

The consumer price index in 2022 increased slightly, commodity prices fluctuated uniformly in the months 1, 2, 3 and 5, 6, 7 and the price trend decreased steadily towards the end of the year in the months 10, 11, 12 compared to the beginning of the year. Prices during the Lunar New Year did not increase, not affecting the commodity market.

Preliminary consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 5.58% compared to December 2021; the average CPI in 2022 increased by 2.34% compared to the average in 2021.

Some main reasons led to the increase in average CPI compared to the previous year:

+ The price of foodstuffs in December 2022 increased by 12.21% over the same period last year, due to an increase of 15.79% in pork prices; the price of chicken increased by 25.19%.

+ Prices of food and beverage services increased by 9.57% over the same period last year, due to the well-controlled Covid-19 pandemic, food and beverage services were re-operated.

+ Prices of medicine and health care services in December 2022 increased by 0.78% over the same period last year.

Gold price index in December 2022 decreased by 3.04% over the same period last year; the average in 2022 decreased by 1.27% compared to the average in 2021. The US dollar price index in December 2022 increased by 3.90% over the same period last year; the average in 2022 increased by 1.99% compared to the average in 2021.

.

# 192

## Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                      | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| <b>Tháng trước = 100 - Previous month = 100</b>                                                                      |        |        |        |        |                        |
| Tháng 1 - Jan.                                                                                                       | 100,38 | 99,68  | 100,92 | 100,66 | 100,14                 |
| Tháng 2 - Feb.                                                                                                       | 100,47 | 100,80 | 99,61  | 101,01 | 101,43                 |
| Tháng 3 - Mar.                                                                                                       | 100,05 | 99,90  | 99,98  | 100,20 | 101,29                 |
| Tháng 4 - Apr.                                                                                                       | 100,17 | 100,07 | 98,30  | 99,65  | 99,61                  |
| Tháng 5 - May                                                                                                        | 100,53 | 100,42 | 99,75  | 100,26 | 100,44                 |
| Tháng 6 - Jun.                                                                                                       | 100,37 | 99,59  | 100,85 | 99,69  | 100,49                 |
| Tháng 7 - Jul.                                                                                                       | 99,70  | 100,02 | 100,31 | 100,49 | 100,41                 |
| Tháng 8 - Aug.                                                                                                       | 100,38 | 100,25 | 100,02 | 99,65  | 99,92                  |
| Tháng 9 - Sep.                                                                                                       | 100,61 | 100,42 | 99,09  | 99,72  | 101,55                 |
| Tháng 10 - Oct.                                                                                                      | 100,33 | 100,68 | 99,51  | 98,70  | 99,82                  |
| Tháng 11 - Nov.                                                                                                      | 99,70  | 101,68 | 99,25  | 100,84 | 100,29                 |
| Tháng 12 - Dec.                                                                                                      | 99,79  | 101,76 | 99,97  | 99,20  | 100,06                 |
| Bình quân tháng - Monthly average index                                                                              | 100,21 | 100,44 | 99,79  | 99,59  | 100,90                 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước<br>December of report year compared with December<br>of previous year | 102,50 | 105,45 | 97,57  | 100,05 | 105,58                 |
| Năm trước = 100 - Previous year = 100                                                                                | 102,60 | 102,01 | 103,25 | 99,59  | 102,34                 |
| Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 <sup>(*)</sup>                                                        | ...    | ...    | ...    | 100,91 | 106,54                 |

(\*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014; năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014; from 2020-2022 compared to base year 2019.

# 193

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2018 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,38</b>   | <b>100,47</b>   | <b>100,05</b>   | <b>100,17</b>   | <b>100,53</b>  | <b>100,37</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,40          | 100,92          | 99,34           | 100,19          | 100,98         | 100,41          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,35          | 100,36          | 100,11          | 100,37          | 100,16         | 99,55           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,41          | 100,75          | 99,14           | 100,19          | 101,26         | 100,67          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,68          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,37          | 100,12          | 100,04          | 100,17          | 100,14         | 100,18          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,54          | 100,07          | 99,99           | 99,57           | 100,32         | 100,68          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,19          | 100,14          | 100,12          | 100,06          | 100,04         | 100,06          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 104,98          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,29          | 101,07          | 99,51           | 101,34          | 101,50         | 101,29          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 99,98           | 99,91           | 100,00          | 100,00         | 99,98           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,03          | 100,16          | 99,91           | 99,96           | 100,07         | 100,01          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,20          | 100,12          | 100,02          | 100,04          | 100,02         | 100,03          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>101,27</b>   | <b>101,86</b>   | <b>99,48</b>    | <b>100,96</b>   | <b>99,54</b>   | <b>98,83</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,96</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,20</b>   | <b>100,17</b>   | <b>99,92</b>   | <b>100,16</b>   |

# 193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,70</b>    | <b>100,38</b>   | <b>100,61</b>   | <b>100,33</b>    | <b>99,70</b>     | <b>99,79</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,15          | 100,34          | 100,70          | 100,43           | 99,79            | 99,81            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,00           | 99,65           | 100,03          | 100,00           | 100,01           | 100,00           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,41          | 100,56          | 100,44          | 100,04           | 99,67            | 99,44            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,15          | 100,18          | 100,33          | 100,08           | 100,25           | 100,42           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,37          | 101,82          | 100,77          | 100,25           | 99,05            | 99,29            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,10          | 100,13          | 100,09          | 100,03           | 100,26           | 100,05           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 94,48           | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 106,34           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 99,51           | 100,06          | 100,71          | 101,36           | 98,33            | 95,13            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,19           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,35          | 103,02          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,01          | 100,05          | 101,28          | 100,07           | 100,03           | 100,01           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,51          | 100,02          | 100,06          | 100,18           | 100,21           | 100,17           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>98,13</b>    | <b>98,40</b>    | <b>98,86</b>    | <b>100,38</b>    | <b>101,21</b>    | <b>101,05</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>100,81</b>   | <b>101,19</b>   | <b>100,12</b>   | <b>100,22</b>    | <b>99,94</b>     | <b>99,96</b>     |

# 194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2019 so với tháng trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,68</b>    | <b>100,80</b>   | <b>99,90</b>    | <b>100,07</b>   | <b>100,42</b>  | <b>99,59</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,71           | 102,11          | 98,59           | 98,76           | 100,25         | 99,52           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,23          | 100,68          | 99,68           | 99,97           | 100,16         | 99,96           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,48           | 102,64          | 98,16           | 98,31           | 100,32         | 99,32           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,85          | 100,36          | 100,00          | 100,00          | 100,04         | 100,02          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,16          | 100,2           | 100,15          | 100,08          | 100,05         | 100,01          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,09          | 100,52          | 100,99          | 100,6           | 100,76         | 99,48           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,12          | 100,34          | 100,14          | 100,03          | 100,03         | 100,03          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,10         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 97,17           | 99,96           | 102,10          | 103,79          | 102,31         | 98,10           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 99,96           | 100,00          | 99,97          | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,03          | 100,14          | 100,11          | 100,02          | 100,04         | 100,07          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,35          | 100,13          | 99,96           | 100,04          | 100,02         | 100,01          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,90</b>   | <b>100,40</b>   | <b>99,56</b>    | <b>99,60</b>    | <b>99,80</b>   | <b>101,80</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,57</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,01</b>   | <b>99,95</b>    | <b>100,52</b>  | <b>100,27</b>   |

# 194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,02</b>   | <b>100,25</b>   | <b>100,42</b>   | <b>100,68</b>    | <b>101,68</b>    | <b>101,76</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,11          | 100,25          | 100,79          | 101,81           | 105,57           | 105,26           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,90           | 100,12          | 100,01          | 99,97            | 100,09           | 100,18           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,18          | 100,3           | 100,74          | 102,98           | 107,89           | 107,47           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,06          | 100,00          | 99,99            | 99,99            | 100,06           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,01          | 100,08          | 100,04          | 100,16           | 100,48           | 100,20           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 99,67           | 100,04          | 100,16          | 100,09           | 99,39            | 99,99            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,01          | 100,01          | 100,02          | 100,06           | 100,03           | 100,01           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 102,58          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,01          | 99,57           | 98,91           | 100,87           | 99,33            | 100,57           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,46          | 104,17          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,02          | 100,1           | 101,79          | 99,26            | 100,06           | 100,02           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,55          | 100,05          | 100,06          | 100,17           | 100,01           | 100,22           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>105,55</b>   | <b>105,00</b>   | <b>102,96</b>   | <b>99,07</b>     | <b>99,57</b>     | <b>99,40</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,48</b>    | <b>99,85</b>    | <b>99,96</b>    | <b>99,99</b>     | <b>100,00</b>    | <b>99,91</b>     |

# 195

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với tháng trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,92</b>   | <b>99,61</b>    | <b>99,98</b>    | <b>98,30</b>    | <b>99,75</b>   | <b>100,85</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,49          | 99,83           | 101,51          | 100,05          | 100,62         | 101,17          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,63          | 99,14           | 102,45          | 103,06          | 100,63         | 98,13           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,41          | 98,80           | 101,33          | 99,75           | 101,04         | 102,08          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,19          | 99,83           | 99,82           | 99,96           | 100,07         | 100,01          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,20          | 99,79           | 99,70           | 99,95           | 98,75          | 100,13          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,84          | 100,07          | 99,80           | 97,62           | 99,03          | 99,07           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,06          | 99,98           | 100,07          | 99,97           | 100,07         | 100,01          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,51          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,60          | 97,80           | 95,72           | 87,63           | 98,01          | 105,36          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,03          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,09          | 98,14           | 99,96           | 99,79           | 99,60          | 99,93           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,01          | 100,09          | 100,15          | 100,01          | 100,18         | 100,00          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>103,91</b>   | <b>102,64</b>   | <b>106,01</b>   | <b>102,56</b>   | <b>100,91</b>  | <b>100,51</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ<br/>USD price index</b>                             | <b>99,97</b>    | <b>100,27</b>   | <b>100,12</b>   | <b>101,09</b>   | <b>99,54</b>   | <b>99,41</b>    |

# 195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,31</b>   | <b>100,02</b>   | <b>99,09</b>    | <b>99,51</b>     | <b>99,25</b>     | <b>99,97</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,57           | 99,66           | 96,94           | 98,22            | 97,96            | 99,62            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,99           | 99,85           | 100,02          | 99,94            | 100,39           | 100,89           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,40           | 99,57           | 95,91           | 97,62            | 97,20            | 99,32            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,08          | 100,00          | 100,60          | 100,02           | 100,00           | 100,00           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,02          | 99,54           | 100,08          | 100,20           | 100,13           | 100,19           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,57          | 101,03          | 101,50          | 100,51           | 99,69            | 99,85            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,10          | 100,11          | 100,03          | 100,02           | 100,03           | 100,03           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,10           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 103,44          | 100,24          | 99,96           | 99,80            | 99,37            | 100,81           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 95,84           | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,27          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,01          | 99,05           | 100,04          | 99,99            | 100,04           | 99,59            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,12          | 100,15          | 99,99           | 100,29           | 100,05           | 100,06           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>103,05</b>   | <b>110,63</b>   | <b>99,76</b>    | <b>99,80</b>     | <b>100,94</b>    | <b>99,03</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,79</b>    | <b>99,95</b>    | <b>100,00</b>   | <b>100,10</b>    | <b>99,90</b>     | <b>99,80</b>     |

# 196

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>Jun.</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,66</b>          | <b>101,01</b>          | <b>100,20</b>          | <b>99,65</b>           | <b>100,26</b>         | <b>99,69</b>           |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,08                 | 101,87                 | 99,84                  | 98,79                  | 100,31                | 98,21                  |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,47                 | 103,20                 | 99,56                  | 99,95                  | 101,13                | 99,90                  |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,73                 | 101,94                 | 99,87                  | 98,42                  | 100,21                | 97,62                  |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,62                 | 100,55                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,05                | 100,25                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,96                  | 99,63                  | 99,88                  | 100,25                 | 100,05                | 100,24                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 98,40                  | 102,26                 | 100,37                 | 99,38                  | 100,60                | 100,69                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,19                 | 100,07                 | 99,46                  | 99,89                  | 100,11                | 100,23                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,98                 | 101,09                 | 102,23                 | 100,72                 | 100,66                | 101,11                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 99,35                  | 100,00                | 100,00                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,07                  | 99,75                  | 100,04                 | 101,99                 | 99,99                 | 100,00                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,11                 | 100,03                 | 100,03                 | 99,79                  | 99,83                 | 100,04                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>101,85</b>          | <b>100,77</b>          | <b>97,97</b>           | <b>99,45</b>           | <b>101,24</b>         | <b>100,53</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,80</b>           | <b>99,67</b>           | <b>100,17</b>          | <b>100,10</b>          | <b>99,94</b>          | <b>99,75</b>           |

# 196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,49</b>   | <b>99,65</b>    | <b>99,72</b>    | <b>98,70</b>     | <b>100,84</b>    | <b>99,20</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,90           | 98,75           | 99,14           | 95,33            | 101,39           | 98,16            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 98,85           | 100,06          | 100,13          | 100,05           | 100,41           | 100,01           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,07          | 98,32           | 98,82           | 93,76            | 101,79           | 97,53            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,05          | 100,05          | 100,00          | 100,00           | 101,38           | 101,06           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,96           | 99,88           | 100,14          | 99,92            | 100,41           | 100,32           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,30          | 100,31          | 100,18          | 99,72            | 99,87            | 99,03            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,21          | 99,81           | 99,86           | 100,07           | 100,23           | 100,01           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,06          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,05           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 102,60          | 100,24          | 99,66           | 102,25           | 102,69           | 98,75            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,84          | 100,03          | 100,05          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,54           | 99,95           | 100,03          | 100,17           | 100,40           | 100,51           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,08          | 100,08          | 100,05          | 100,00           | 100,12           | 100,13           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>99,37</b>    | <b>99,49</b>    | <b>100,06</b>   | <b>99,44</b>     | <b>101,65</b>    | <b>99,89</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>100,08</b>   | <b>99,41</b>    | <b>99,56</b>    | <b>99,95</b>     | <b>99,61</b>     | <b>101,09</b>    |

# 197

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,14</b>   | <b>101,43</b>   | <b>101,29</b>   | <b>99,61</b>    | <b>100,44</b>  | <b>100,49</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,86           | 103,64          | 101,77          | 98,90           | 100,63         | 100,50          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,17          | 100,33          | 100,71          | 100,23          | 101,66         | 100,25          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,78           | 104,61          | 102,11          | 98,40           | 100,52         | 100,40          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 101,45          | 100,94          | 100,47          | 100,18         | 101,44          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,17          | 99,98           | 100,44          | 100,06          | 100,86         | 100,42          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,25          | 99,89           | 99,86           | 100,51          | 100,34         | 100,02          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,02          | 100,49          | 101,53          | 99,81           | 99,47          | 99,60           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,37          | 99,99           | 100,07          | 100,06          | 100,29         | 100,62          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,26          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,75          | 101,96          | 104,33          | 99,28           | 101,93         | 102,75          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,66          | 100,02          | 99,98           | 100,63          | 100,68         | 100,60          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,06          | 100,01          | 100,15          | 99,99           | 100,02         | 100,02          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>   | <b>100,63</b>   | <b>102,42</b>   | <b>100,33</b>   | <b>98,53</b>   | <b>97,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,30</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,62</b>   | <b>100,10</b>   | <b>100,71</b>  | <b>100,70</b>   |

# 197

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước**  
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,41</b>   | <b>99,92</b>    | <b>101,55</b>   | <b>99,82</b>     | <b>100,29</b>    | <b>100,06</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 101,96          | 101,43          | 100,19          | 100,25           | 100,03           | 100,10           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,03          | 100,02          | 100,08          | 100,25           | 99,18            | 98,96            |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,64          | 101,93          | 100,17          | 100,29           | 100,21           | 100,65           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,00          | 100,43          | 100,00           | 99,89            | 97,98            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,50          | 100,00          | 99,83           | 100,16           | 100,36           | 100,67           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,03          | 99,91           | 100,13          | 100,12           | 100,15           | 100,21           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,46          | 100,40          | 100,09          | 99,77            | 99,26            | 100,58           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,18          | 99,99           | 100,04          | 100,05           | 99,99            | 99,86            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,06           | 100,46           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 97,15           | 94,89           | 98,01           | 97,92            | 102,91           | 98,55            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,04           | 100,03           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,18          | 144,56          | 100,00           | 100,00           | 100,72           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,96          | 100,12          | 100,08          | 99,90            | 100,01           | 99,66            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 99,96           | 100,08          | 99,97           | 100,05           | 100,83           | 100,83           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>95,99</b>    | <b>99,70</b>    | <b>97,01</b>    | <b>101,86</b>    | <b>102,13</b>    | <b>100,52</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>100,73</b>   | <b>100,06</b>   | <b>100,78</b>   | <b>102,07</b>    | <b>102,73</b>    | <b>96,18</b>     |

# 198

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2018 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,38</b>   | <b>100,86</b>   | <b>100,91</b>   | <b>101,08</b>   | <b>101,62</b>  | <b>101,99</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,40          | 101,32          | 100,66          | 100,84          | 101,83         | 102,25          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,35          | 100,71          | 100,82          | 101,19          | 101,35         | 100,90          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,41          | 101,16          | 100,29          | 100,48          | 101,74         | 102,42          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,68          | 100,68          | 100,68          | 100,68         | 100,68          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,37          | 100,49          | 100,53          | 100,70          | 100,84         | 101,02          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,54          | 100,61          | 100,60          | 100,17          | 100,48         | 101,16          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,19          | 100,33          | 100,45          | 100,51          | 100,56         | 100,62          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 104,98          | 104,98          | 104,98         | 104,98          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,29          | 102,37          | 101,87          | 103,24          | 104,79         | 106,14          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 99,98           | 99,89           | 99,89           | 99,89          | 99,87           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,03          | 100,19          | 100,10          | 100,06          | 100,13         | 100,14          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,20          | 100,31          | 100,34          | 100,38          | 100,40         | 100,43          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>101,27</b>   | <b>103,15</b>   | <b>102,61</b>   | <b>103,60</b>   | <b>103,12</b>  | <b>101,91</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ<br/>USD price index</b>                             | <b>99,96</b>    | <b>99,95</b>    | <b>100,15</b>   | <b>100,32</b>   | <b>100,24</b>  | <b>100,40</b>   |

# 198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,68</b>   | <b>102,07</b>   | <b>102,69</b>   | <b>103,03</b>    | <b>102,72</b>    | <b>102,50</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,40          | 102,75          | 103,47          | 103,92           | 103,70           | 103,51           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,89           | 99,54           | 99,57           | 99,57            | 99,58            | 99,58            |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,85          | 103,42          | 103,88          | 103,92           | 103,57           | 102,99           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,68          | 100,68          | 100,68          | 100,68           | 100,68           | 100,68           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,18          | 101,36          | 101,69          | 101,77           | 102,02           | 102,45           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,53          | 103,38          | 104,17          | 104,43           | 103,44           | 102,70           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,72          | 100,85          | 100,94          | 100,97           | 101,23           | 101,28           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 99,19           | 99,19           | 99,19           | 99,19            | 99,19            | 105,48           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 105,62          | 105,69          | 106,43          | 107,88           | 106,08           | 100,91           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,87           | 99,87           | 99,87           | 99,87            | 99,87            | 100,06           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,35          | 103,38          | 103,38           | 103,38           | 103,38           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,14          | 100,20          | 101,48          | 101,55           | 101,57           | 101,59           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,94          | 100,96          | 101,03          | 101,21           | 101,42           | 101,60           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,01</b>   | <b>98,41</b>    | <b>97,29</b>    | <b>97,66</b>     | <b>98,84</b>     | <b>99,87</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>101,21</b>   | <b>102,42</b>   | <b>102,54</b>   | <b>102,77</b>    | <b>102,70</b>    | <b>102,66</b>    |

# 199

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2019 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>99,68</b>    | <b>100,48</b>   | <b>100,37</b>   | <b>100,44</b>   | <b>100,87</b>  | <b>100,45</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,71           | 101,82          | 100,38          | 99,13           | 99,38          | 98,91           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,23          | 100,91          | 100,59          | 100,56          | 100,72         | 100,67          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,48           | 102,11          | 100,23          | 98,53           | 98,84          | 98,18           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,85          | 101,21          | 101,21          | 101,21          | 101,25         | 101,27          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,16          | 100,36          | 100,50          | 100,59          | 100,63         | 100,64          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,09          | 100,61          | 101,61          | 102,22          | 103,00         | 102,46          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,12          | 100,45          | 100,60          | 100,63          | 100,66         | 100,69          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,10         | 100,10          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 97,17           | 97,19           | 99,24           | 103,00          | 105,38         | 103,38          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 99,96           | 99,96           | 99,93          | 99,93           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,03          | 100,17          | 100,29          | 100,30          | 100,35         | 100,42          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,35          | 100,48          | 100,44          | 100,47          | 100,50         | 100,51          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,90</b>   | <b>103,31</b>   | <b>102,86</b>   | <b>102,45</b>   | <b>102,24</b>  | <b>104,08</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ<br/>USD price index</b>                             | <b>99,57</b>    | <b>99,55</b>    | <b>99,56</b>    | <b>99,51</b>    | <b>100,03</b>  | <b>100,30</b>   |

# 199 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,47</b>   | <b>100,78</b>   | <b>101,20</b>   | <b>101,91</b>    | <b>103,62</b>    | <b>105,45</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,02           | 99,26           | 100,05          | 101,86           | 107,53           | 113,18           |
| Lương thực - Food                                                          | 100,57          | 100,68          | 100,69          | 100,66           | 100,75           | 100,93           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 98,35           | 98,65           | 99,38           | 102,34           | 110,42           | 118,67           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,27          | 101,33          | 101,33          | 101,32           | 101,32           | 101,37           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,65          | 100,73          | 100,77          | 100,93           | 101,41           | 101,61           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,12          | 102,68          | 102,84          | 102,94           | 102,31           | 102,29           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,70          | 100,71          | 100,73          | 100,79           | 100,82           | 100,83           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,10          | 102,68          | 102,68          | 102,68           | 102,68           | 102,68           |
| Giao thông - Transport                                                     | 103,38          | 102,94          | 101,83          | 102,84           | 102,15           | 102,73           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,93           | 99,93           | 99,93           | 99,93            | 99,93            | 99,93            |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,46          | 104,65          | 104,65           | 104,65           | 104,65           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,44          | 100,54          | 102,34          | 101,58           | 101,64           | 101,66           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,06          | 101,11          | 101,17          | 101,34           | 101,36           | 101,58           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>109,86</b>   | <b>115,35</b>   | <b>118,77</b>   | <b>117,67</b>    | <b>117,16</b>    | <b>116,46</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,78</b>    | <b>99,63</b>    | <b>99,59</b>    | <b>99,58</b>     | <b>99,58</b>     | <b>99,49</b>     |

# 200

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2020 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>Jun.</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,92</b>          | <b>100,53</b>          | <b>100,51</b>          | <b>98,80</b>           | <b>98,55</b>          | <b>99,39</b>           |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,49                 | 100,32                 | 101,84                 | 101,89                 | 102,52                | 103,72                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,63                 | 99,76                  | 102,21                 | 105,34                 | 106,00                | 104,02                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,41                 | 99,20                  | 100,52                 | 100,26                 | 101,31                | 103,41                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,19                 | 100,02                 | 99,85                  | 99,80                  | 99,87                 | 99,88                  |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,20                 | 99,99                  | 99,69                  | 99,64                  | 98,40                 | 98,52                  |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,84                 | 100,91                 | 100,71                 | 98,31                  | 97,36                 | 96,45                  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,06                 | 100,04                 | 100,11                 | 100,08                 | 100,15                | 100,15                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,51                 | 103,51                 | 103,51                 | 103,51                 | 103,51                | 103,51                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,60                 | 98,39                  | 94,17                  | 82,52                  | 80,88                 | 85,21                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,03                 | 100,03                 | 100,03                 | 100,03                 | 100,03                | 100,03                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,09                 | 98,23                  | 98,18                  | 97,97                  | 97,58                 | 97,51                  |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,01                 | 100,10                 | 100,25                 | 100,26                 | 100,44                | 100,44                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>103,91</b>          | <b>106,65</b>          | <b>113,07</b>          | <b>115,97</b>          | <b>117,02</b>         | <b>117,62</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,97</b>           | <b>100,24</b>          | <b>100,36</b>          | <b>101,45</b>          | <b>100,99</b>         | <b>100,39</b>          |

# 200 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,70</b>    | <b>99,71</b>    | <b>98,80</b>    | <b>98,32</b>     | <b>97,58</b>     | <b>97,57</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 103,28          | 102,92          | 99,78           | 98,00            | 96,00            | 95,63            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 104,00          | 103,84          | 103,86          | 103,80           | 104,20           | 105,13           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,79          | 102,34          | 98,16           | 95,82            | 93,14            | 92,51            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 99,96           | 99,96           | 100,56          | 100,59           | 100,59           | 100,59           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 98,54           | 98,09           | 98,17           | 98,37            | 98,49            | 98,68            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 96,99           | 98,00           | 99,47           | 99,98            | 99,67            | 99,52            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,25          | 100,36          | 100,39          | 100,41           | 100,44           | 100,47           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,51          | 103,51          | 103,51          | 103,51           | 103,51           | 103,61           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 88,14           | 88,35           | 88,32           | 88,15            | 87,59            | 88,48            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,03          | 100,03          | 95,86           | 95,86            | 95,86            | 95,86            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,27          | 100,27          | 100,27           | 100,27           | 100,27           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 97,51           | 96,59           | 96,62           | 96,61            | 96,64            | 96,24            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,56          | 100,71          | 100,70          | 101,00           | 101,05           | 101,11           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>121,20</b>   | <b>134,08</b>   | <b>133,75</b>   | <b>133,49</b>    | <b>134,75</b>    | <b>133,45</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>100,18</b>   | <b>100,13</b>   | <b>100,13</b>   | <b>100,22</b>    | <b>100,12</b>    | <b>99,93</b>     |

# 201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2021 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,66</b>   | <b>100,67</b>   | <b>101,88</b>   | <b>101,52</b>   | <b>101,79</b>  | <b>101,48</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,08          | 104,00          | 103,83          | 102,57          | 102,89         | 101,05          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,47          | 103,68          | 103,23          | 103,18          | 104,34         | 104,24          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,73          | 104,71          | 104,57          | 102,93          | 103,14         | 100,69          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,62          | 101,18          | 101,18          | 101,18          | 101,22         | 101,48          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,96           | 99,59           | 99,47           | 99,71           | 99,76          | 100,01          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 98,40           | 100,62          | 100,99          | 100,36          | 100,96         | 101,66          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,19          | 100,26          | 99,71           | 99,60           | 99,70          | 99,93           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,98          | 103,09          | 105,40          | 106,16          | 106,86         | 108,04          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,34           | 99,34          | 99,34           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,07           | 98,82           | 98,86           | 100,83          | 100,82         | 100,82          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,11          | 100,15          | 100,17          | 99,96           | 99,79          | 99,82           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>101,85</b>   | <b>102,64</b>   | <b>100,56</b>   | <b>100,00</b>   | <b>101,24</b>  | <b>101,78</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,80</b>    | <b>99,47</b>    | <b>99,64</b>    | <b>99,75</b>    | <b>99,68</b>   | <b>99,43</b>    |

# 201 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,98</b>   | <b>101,62</b>   | <b>101,33</b>   | <b>100,02</b>    | <b>100,85</b>    | <b>100,05</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,95          | 99,70           | 98,84           | 94,22            | 95,52            | 93,76            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,04          | 103,10          | 103,23          | 103,29           | 103,71           | 103,73           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,76          | 99,06           | 97,89           | 91,78            | 93,42            | 91,11            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,52          | 101,57          | 101,57          | 101,57           | 102,98           | 104,07           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,97           | 99,84           | 99,98           | 99,90            | 100,31           | 100,63           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,98          | 103,30          | 103,49          | 103,19           | 103,06           | 102,05           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,14          | 99,94           | 99,81           | 99,88            | 100,11           | 100,12           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,06          | 100,06          | 100,06          | 100,06           | 100,11           | 100,11           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 110,85          | 111,11          | 110,74          | 113,22           | 116,28           | 114,82           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,34           | 99,34           | 99,34           | 99,34            | 99,34            | 99,34            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,84          | 100,88          | 100,93          | 100,93           | 100,92           | 100,92           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,35          | 100,30          | 100,34          | 100,51           | 100,91           | 101,42           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 99,91           | 99,99           | 100,04          | 100,03           | 100,15           | 100,29           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,12</b>   | <b>99,61</b>    | <b>99,68</b>    | <b>99,12</b>     | <b>100,75</b>    | <b>100,65</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,51</b>    | <b>98,92</b>    | <b>98,48</b>    | <b>98,43</b>     | <b>98,04</b>     | <b>99,12</b>     |

# 202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>Jun.</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,14</b>          | <b>101,57</b>          | <b>102,89</b>          | <b>102,48</b>          | <b>102,94</b>         | <b>103,45</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,86                  | 103,49                 | 105,33                 | 104,17                 | 104,83                | 105,35                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,17                 | 100,50                 | 101,21                 | 101,45                 | 103,13                | 103,39                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,78                  | 104,38                 | 106,58                 | 104,88                 | 105,43                | 105,85                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00                 | 101,45                 | 102,41                 | 102,89                 | 103,07                | 104,56                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,17                 | 101,15                 | 101,59                 | 101,65                 | 102,53                | 102,96                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,25                 | 100,13                 | 100,00                 | 100,51                 | 100,85                | 100,87                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,02                 | 100,51                 | 102,05                 | 101,86                 | 101,31                | 100,91                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,37                 | 100,36                 | 100,44                 | 100,49                 | 100,78                | 101,41                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00                 | 100,00                 | 100,26                 | 100,26                 | 100,26                | 100,26                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,75                 | 102,72                 | 107,16                 | 106,39                 | 108,44                | 111,43                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,66                 | 100,69                 | 100,67                 | 101,30                 | 101,99                | 102,61                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,06                 | 100,06                 | 100,21                 | 100,20                 | 100,22                | 100,24                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>          | <b>101,60</b>          | <b>104,05</b>          | <b>104,40</b>          | <b>102,86</b>         | <b>99,87</b>           |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,30</b>           | <b>99,29</b>           | <b>99,91</b>           | <b>100,01</b>          | <b>100,72</b>         | <b>101,43</b>          |

# 202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>103,87</b>   | <b>103,78</b>   | <b>105,39</b>   | <b>105,21</b>    | <b>105,51</b>    | <b>105,58</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 107,42          | 108,96          | 109,16          | 109,44           | 109,47           | 109,57           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,43          | 103,45          | 103,53          | 103,80           | 102,95           | 101,88           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 108,65          | 110,74          | 110,93          | 111,25           | 111,48           | 112,21           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 104,56          | 104,56          | 105,01          | 105,01           | 104,89           | 102,77           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 103,47          | 103,47          | 103,29          | 103,46           | 103,83           | 104,52           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,91          | 100,82          | 100,95          | 101,07           | 101,23           | 101,45           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,37          | 101,78          | 101,87          | 101,64           | 100,88           | 101,46           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,59          | 101,58          | 101,62          | 101,67           | 101,66           | 101,52           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,26          | 100,26          | 100,26          | 100,26           | 100,32           | 100,78           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 108,25          | 102,72          | 100,67          | 98,58            | 101,44           | 99,98            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,03           | 100,06           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,18          | 144,83          | 144,83           | 144,83           | 145,87           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 103,60          | 103,72          | 103,81          | 103,71           | 103,72           | 103,37           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,20          | 100,27          | 100,24          | 100,30           | 101,13           | 101,97           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>95,87</b>    | <b>95,58</b>    | <b>92,72</b>    | <b>94,45</b>     | <b>96,46</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>102,17</b>   | <b>102,23</b>   | <b>103,03</b>   | <b>105,16</b>    | <b>108,03</b>    | <b>103,90</b>    |

# 203

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2018 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,61</b>   | <b>101,01</b>   | <b>101,09</b>   | <b>101,63</b>   | <b>103,4</b>   | <b>104,28</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 97,90           | 98,90           | 98,79           | 99,33           | 103,91         | 105,93          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,23          | 101,57          | 101,65          | 102,12          | 102,27         | 101,78          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 96,46           | 97,36           | 97,23           | 97,89           | 104,23         | 107,24          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,68          | 100,68          | 100,68          | 100,68         | 100,68          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,87          | 102,03          | 101,89          | 102,05          | 101,94         | 102,03          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,91          | 101,49          | 100,71          | 101,30          | 101,99         | 102,24          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,45          | 101,56          | 101,62          | 101,50          | 101,48         | 101,43          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 104,98          | 104,98          | 104,98         | 104,98          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 104,16          | 104,77          | 103,87          | 106,53          | 108,44         | 110,51          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,91           | 99,92           | 99,84           | 99,84           | 99,85          | 99,84           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 107,03          | 107,03          | 107,03          | 107,03          | 107,03         | 107,03          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,20          | 100,36          | 100,24          | 100,30          | 100,37         | 100,38          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,74          | 101,85          | 101,82          | 101,87          | 101,89         | 101,91          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>106,39</b>   | <b>105,27</b>   | <b>105,32</b>   | <b>105,57</b>   | <b>105,23</b>  | <b>103,73</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ<br/>USD price index</b>                             | <b>100,22</b>   | <b>100,25</b>   | <b>99,77</b>    | <b>100,28</b>   | <b>100,24</b>  | <b>100,47</b>   |

# 203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>103,93</b>   | <b>103,36</b>   | <b>103,34</b>   | <b>103,33</b>    | <b>102,86</b>    | <b>102,50</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 105,55          | 104,05          | 104,37          | 104,21           | 103,83           | 103,51           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,75          | 100,4           | 100,24          | 100,03           | 99,62            | 99,58            |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 106,91          | 104,84          | 104,76          | 104,16           | 103,7            | 102,99           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,68          | 100,68          | 100,68          | 100,68           | 100,68           | 100,68           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,17          | 102,17          | 102,27          | 102,22           | 102,25           | 102,45           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,8           | 104,24          | 104,41          | 104,10           | 103,25           | 102,70           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,45          | 101,54          | 101,53          | 101,34           | 101,29           | 101,28           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 99,19           | 99,19           | 99,19           | 99,19            | 99,19            | 105,48           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 111,45          | 109,33          | 108,58          | 109,45           | 106,97           | 100,91           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,84           | 99,84           | 99,84           | 99,86            | 99,84            | 100,06           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 107,03          | 105,61          | 103,38          | 103,38           | 103,38           | 103,38           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,29          | 100,34          | 101,59          | 101,61           | 101,61           | 101,59           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,86          | 101,84          | 101,55          | 101,60           | 101,43           | 101,60           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,91</b>   | <b>99,77</b>    | <b>95,51</b>    | <b>97,03</b>     | <b>98,64</b>     | <b>99,87</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>101,13</b>   | <b>102,38</b>   | <b>102,50</b>   | <b>102,72</b>    | <b>102,71</b>    | <b>102,66</b>    |

# 204

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2019 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,78</b>   | <b>102,12</b>   | <b>101,96</b>   | <b>101,85</b>   | <b>101,74</b>  | <b>100,95</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,80          | 104,01          | 103,22          | 101,75          | 101,02         | 100,12          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,46           | 99,78           | 99,35           | 98,96           | 98,96          | 99,36           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,04          | 103,96          | 102,93          | 101,00          | 100,06         | 98,72           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,53          | 101,21          | 101,21          | 101,21          | 101,25         | 101,27          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,24          | 102,31          | 102,42          | 102,33          | 102,24         | 102,06          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,25          | 102,70          | 103,73          | 104,81          | 105,28         | 104,03          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,20          | 101,40          | 101,43          | 101,40          | 101,38         | 101,35          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 105,48          | 105,48          | 100,47          | 100,47          | 100,57         | 100,57          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 96,82           | 95,81           | 98,31           | 100,68          | 101,48         | 98,28           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,06          | 100,08          | 100,13          | 100,13          | 100,1          | 100,12          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 103,38          | 103,38          | 103,38          | 103,38          | 103,38         | 103,38          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,59          | 101,57          | 101,77          | 101,83          | 101,81         | 101,87          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,75          | 101,77          | 101,7           | 101,69          | 101,7          | 101,68          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>101,49</b>   | <b>100,03</b>   | <b>100,11</b>   | <b>98,77</b>    | <b>99,02</b>   | <b>102,00</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>102,26</b>   | <b>102,26</b>   | <b>102,06</b>   | <b>101,84</b>   | <b>102,45</b>  | <b>102,56</b>   |

# 204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,28</b>   | <b>101,21</b>   | <b>101,01</b>   | <b>101,38</b>    | <b>103,4</b>     | <b>105,45</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,09          | 99,99           | 100,08          | 101,45           | 107,33           | 113,18           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,26          | 100,73          | 100,71          | 100,67           | 100,75           | 100,93           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 98,49           | 98,24           | 98,54           | 101,43           | 109,81           | 118,67           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,27          | 101,33          | 101,33          | 101,32           | 101,32           | 101,37           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,92          | 101,81          | 101,52          | 101,60           | 101,83           | 101,61           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,3           | 102,01          | 101,39          | 101,23           | 101,58           | 102,29           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,25          | 101,13          | 101,06          | 101,10           | 100,87           | 100,83           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 106,45          | 109,19          | 109,19          | 109,19           | 109,19           | 102,68           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 98,77           | 98,3            | 96,55           | 96,20            | 97,18            | 102,73           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,12          | 100,12          | 100,12          | 100,12           | 100,12           | 99,93            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 103,38          | 103,49          | 104,65          | 104,65           | 104,65           | 104,65           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,89          | 101,94          | 102,45          | 101,62           | 101,66           | 101,66           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,72          | 101,75          | 101,74          | 101,73           | 101,53           | 101,58           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>109,71</b>   | <b>117,07</b>   | <b>121,93</b>   | <b>120,34</b>    | <b>118,39</b>    | <b>116,46</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>101,21</b>   | <b>99,87</b>    | <b>99,71</b>    | <b>99,48</b>     | <b>99,54</b>     | <b>99,49</b>     |

# 205

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2020 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>Jun.</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>106,76</b>          | <b>105,50</b>          | <b>105,59</b>          | <b>103,72</b>          | <b>103,03</b>         | <b>104,34</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 114,07                 | 111,52                 | 114,82                 | 116,33                 | 116,75                | 118,69                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,34                 | 99,78                  | 102,56                 | 105,73                 | 106,23                | 104,29                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 119,79                 | 115,30                 | 119,01                 | 120,76                 | 121,63                | 125,00                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,71                 | 100,18                 | 100,01                 | 99,96                  | 100,00                | 99,98                  |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,66                 | 101,25                 | 100,80                 | 100,66                 | 99,36                 | 99,47                  |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,06                 | 102,60                 | 101,38                 | 98,38                  | 96,68                 | 96,28                  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,77                 | 100,41                 | 100,34                 | 100,28                 | 100,31                | 100,29                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 106,29                 | 106,29                 | 106,29                 | 106,29                 | 106,18                | 106,18                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 106,29                 | 103,99                 | 97,49                  | 82,31                  | 78,85                 | 84,68                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,96                  | 99,96                  | 99,99                  | 100,00                 | 100,03                | 100,03                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 104,65                 | 104,65                 | 104,65                 | 104,65                 | 104,65                | 104,65                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,72                 | 99,69                  | 99,53                  | 99,30                  | 98,86                 | 98,72                  |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,24                 | 101,19                 | 101,39                 | 101,36                 | 101,52                | 101,51                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>117,61</b>          | <b>120,23</b>          | <b>128,02</b>          | <b>131,83</b>          | <b>133,30</b>         | <b>131,61</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,89</b>           | <b>100,18</b>          | <b>100,29</b>          | <b>101,43</b>          | <b>100,44</b>         | <b>99,57</b>           |

# 205 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,58</b>   | <b>104,34</b>   | <b>102,93</b>   | <b>101,73</b>    | <b>99,30</b>     | <b>97,57</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 118,05          | 117,36          | 112,88          | 108,89           | 101,04           | 95,63            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 104,38          | 104,10          | 104,11          | 104,08           | 104,39           | 105,13           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 124,03          | 123,11          | 117,21          | 111,11           | 100,09           | 92,51            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,06          | 100,00          | 100,60          | 100,63           | 100,64           | 100,59           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,48           | 98,95           | 99,00           | 99,04            | 98,69            | 98,68            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 96,66           | 97,63           | 98,94           | 99,35            | 99,66            | 99,52            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,39          | 100,48          | 100,49          | 100,45           | 100,45           | 100,47           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 106,18          | 103,51          | 103,51          | 103,51           | 103,51           | 103,61           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 87,59           | 88,17           | 89,00           | 88,05            | 88,09            | 88,48            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,03          | 100,03          | 95,86           | 95,86            | 95,86            | 95,86            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 104,65          | 104,45          | 100,27          | 100,27           | 100,27           | 100,27           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,70           | 97,67           | 95,99           | 96,68            | 96,66            | 96,24            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,08          | 101,18          | 101,12          | 101,24           | 101,27           | 101,11           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>128,49</b>   | <b>135,37</b>   | <b>131,15</b>   | <b>132,12</b>    | <b>133,94</b>    | <b>133,45</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,89</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,03</b>   | <b>100,13</b>    | <b>100,03</b>    | <b>99,93</b>     |

# 206

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2021 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>97,33</b>    | <b>98,69</b>    | <b>98,91</b>    | <b>100,28</b>   | <b>100,79</b>  | <b>99,63</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 97,15           | 99,14           | 97,50           | 96,27           | 95,98          | 93,17           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 104,96          | 109,27          | 106,18          | 102,98          | 103,49         | 105,36          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 96,64           | 97,65           | 96,24           | 94,97           | 94,18          | 90,07           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,02          | 101,74          | 101,92          | 101,97          | 101,94         | 102,19          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 98,45           | 98,28           | 98,46           | 98,75           | 100,05         | 100,17          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 97,11           | 99,24           | 99,81           | 101,61          | 103,21         | 104,90          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,59          | 100,68          | 100,07          | 99,98           | 100,02         | 100,24          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,10          | 100,10          | 100,10          | 100,10          | 100,10         | 100,10          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 89,83           | 92,86           | 99,17           | 113,99          | 117,09         | 112,36          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,84           | 95,83           | 95,83           | 95,21           | 95,21          | 95,20           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,27          | 100,27          | 100,27          | 100,27          | 100,27         | 100,27          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 95,26           | 96,82           | 96,90           | 99,05           | 99,44          | 99,51           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,21          | 101,16          | 101,03          | 100,81          | 100,45         | 100,48          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>130,80</b>   | <b>128,42</b>   | <b>118,68</b>   | <b>115,07</b>   | <b>115,46</b>  | <b>115,47</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,76</b>    | <b>99,16</b>    | <b>99,21</b>    | <b>98,24</b>    | <b>98,64</b>   | <b>98,98</b>    |

# 206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,81</b>    | <b>99,45</b>    | <b>100,08</b>   | <b>99,27</b>     | <b>100,84</b>    | <b>100,05</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 93,48           | 92,63           | 94,73           | 91,94            | 95,16            | 93,76            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 104,16          | 104,39          | 104,50          | 104,62           | 104,64           | 103,73           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 90,68           | 89,54           | 92,25           | 88,60            | 92,97            | 91,11            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,15          | 102,21          | 101,60          | 101,57           | 102,98           | 104,07           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,11          | 100,45          | 100,50          | 100,23           | 100,50           | 100,63           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 105,66          | 104,91          | 103,54          | 102,72           | 102,91           | 102,05           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,35          | 100,05          | 99,88           | 99,93            | 100,14           | 100,12           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,16          | 100,16          | 100,16          | 100,16           | 100,21           | 100,11           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 111,44          | 111,44          | 111,10          | 113,82           | 117,40           | 114,82           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,21           | 95,21           | 99,34           | 99,34            | 99,34            | 99,34            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,11          | 100,88          | 100,93          | 100,93           | 100,92           | 100,92           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,04           | 99,95           | 99,95           | 100,13           | 100,49           | 101,42           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,45          | 100,38          | 100,44          | 100,14           | 100,21           | 100,29           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>110,24</b>   | <b>99,15</b>    | <b>99,45</b>    | <b>99,09</b>     | <b>99,78</b>     | <b>100,65</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,26</b>    | <b>98,72</b>    | <b>98,28</b>    | <b>98,14</b>     | <b>97,85</b>     | <b>99,12</b>     |

# 207

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2022 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>Jun.</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,54</b>           | <b>99,95</b>           | <b>101,04</b>          | <b>101,00</b>          | <b>101,18</b>         | <b>101,99</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 91,72                  | 93,31                  | 95,12                  | 95,22                  | 95,53                 | 97,76                  |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,42                 | 100,54                 | 101,70                 | 101,99                 | 102,52                | 102,88                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 88,50                  | 90,82                  | 92,86                  | 92,84                  | 93,13                 | 95,78                  |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 99,86                  | 101,30                 | 102,25                 | 103,01                 | 103,20                | 104,69                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 104,64                 | 104,05                 | 104,50                 | 104,56                 | 105,41                | 105,59                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,92                 | 101,18                 | 101,16                 | 101,43                 | 101,73                | 101,51                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,73                 | 101,94                 | 103,13                 | 103,57                 | 102,41                | 101,30                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,31                 | 100,23                 | 100,85                 | 101,02                 | 101,21                | 101,61                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,11                 | 100,11                 | 100,37                 | 100,37                 | 100,37                | 100,37                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 113,43                 | 114,40                 | 116,74                 | 115,07                 | 116,51                | 118,41                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,34                  | 99,34                  | 99,34                  | 99,99                  | 99,99                 | 100,00                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,92                 | 100,92                 | 100,92                 | 100,92                 | 100,92                | 100,92                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 103,06                 | 103,34                 | 103,28                 | 101,90                 | 102,61                | 103,23                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,23                 | 100,20                 | 100,33                 | 100,53                 | 100,72                | 100,71                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>99,77</b>           | <b>99,62</b>           | <b>104,15</b>          | <b>105,08</b>          | <b>102,26</b>         | <b>98,76</b>           |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>98,62</b>           | <b>98,93</b>           | <b>99,38</b>           | <b>99,38</b>           | <b>100,15</b>         | <b>101,11</b>          |

# 207 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,91</b>   | <b>102,18</b>   | <b>104,06</b>   | <b>105,24</b>    | <b>104,67</b>    | <b>105,58</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,77           | 102,47          | 103,56          | 108,91           | 107,45           | 109,57           |
| Lương thực - Food                                                          | 104,11          | 104,07          | 104,03          | 104,24           | 102,96           | 101,88           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 98,25           | 101,86          | 103,25          | 110,45           | 108,73           | 112,21           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 104,59          | 104,59          | 105,02          | 105,02           | 104,90           | 102,77           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 106,06          | 106,01          | 105,83          | 106,00           | 104,93           | 104,52           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,58          | 101,61          | 101,61          | 101,81           | 101,56           | 101,45           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,46          | 100,55          | 100,46          | 100,52           | 99,90            | 101,46           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,57          | 101,76          | 101,94          | 101,92           | 101,67           | 101,52           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,31          | 100,31          | 100,31          | 100,31           | 100,32           | 100,78           |
| Giao thông - Transport                                                     | 112,12          | 106,14          | 104,38          | 99,96            | 100,17           | 99,98            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,99           | 99,99           | 100,00          | 100,00           | 100,03           | 100,06           |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,08          | 100,23          | 144,82          | 144,82           | 144,83           | 145,87           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 104,71          | 104,88          | 104,94          | 104,66           | 104,26           | 103,37           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,58          | 100,58          | 100,50          | 100,55           | 101,27           | 101,97           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>96,37</b>    | <b>96,57</b>    | <b>93,62</b>    | <b>95,90</b>     | <b>96,35</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>101,77</b>   | <b>102,44</b>   | <b>103,69</b>   | <b>105,89</b>    | <b>109,21</b>    | <b>103,90</b>    |

# 208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,52</b>   | <b>102,54</b>   | <b>102,75</b>   | <b>102,40</b>   | <b>102,67</b>  | <b>102,35</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 107,21          | 109,22          | 109,05          | 107,73          | 108,06         | 106,13          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 104,49          | 107,84          | 107,36          | 107,31          | 108,52         | 108,41          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 107,69          | 109,77          | 109,62          | 107,90          | 108,12         | 105,55          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,93          | 102,49          | 102,49          | 102,49          | 102,53         | 102,79          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,66          | 100,29          | 100,17          | 100,41          | 100,46         | 100,70          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 98,97           | 101,21          | 101,58          | 100,95          | 101,55         | 102,25          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,60          | 100,67          | 100,12          | 100,01          | 100,11         | 100,34          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,48          | 103,48          | 103,48          | 103,48          | 103,48         | 103,48          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 93,07           | 94,08           | 96,18           | 96,88           | 97,52          | 98,60           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,82           | 95,82           | 95,82           | 95,19           | 95,19          | 95,19           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,46          | 100,46          | 100,46          | 100,46          | 100,46         | 100,46          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 97,08           | 96,83           | 96,87           | 98,80           | 98,79          | 98,79           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,34          | 101,38          | 101,40          | 101,19          | 101,01         | 101,05          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>144,84</b>   | <b>145,95</b>   | <b>142,99</b>   | <b>142,20</b>   | <b>143,97</b>  | <b>144,73</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,51</b>    | <b>99,18</b>    | <b>99,35</b>    | <b>99,45</b>    | <b>99,39</b>   | <b>99,14</b>    |

# 208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,85</b>   | <b>102,49</b>   | <b>102,20</b>   | <b>100,88</b>    | <b>101,72</b>    | <b>100,91</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 106,03          | 104,71          | 103,80          | 98,95            | 100,32           | 98,48            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 107,16          | 107,23          | 107,37          | 107,42           | 107,87           | 107,88           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 105,62          | 103,85          | 102,62          | 96,21            | 97,93            | 95,51            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,84          | 102,89          | 102,89          | 102,89           | 104,31           | 105,42           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,66          | 100,54          | 100,68          | 100,60           | 101,01           | 101,34           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,58          | 103,90          | 104,09          | 103,79           | 103,66           | 102,65           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,55          | 100,36          | 100,22          | 100,29           | 100,52           | 100,53           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,55          | 103,55          | 103,55          | 103,55           | 103,60           | 103,60           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,16          | 101,40          | 101,06          | 103,33           | 106,11           | 104,78           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,19           | 95,19           | 95,19           | 95,19            | 95,19            | 95,19            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,31          | 101,34          | 101,39          | 101,39           | 101,39           | 101,39           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,33           | 98,29           | 98,32           | 98,49            | 98,88            | 99,39            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,13          | 101,21          | 101,27          | 101,26           | 101,38           | 101,52           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>142,38</b>   | <b>141,65</b>   | <b>141,74</b>   | <b>140,95</b>    | <b>143,27</b>    | <b>143,12</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>99,22</b>    | <b>98,63</b>    | <b>98,19</b>    | <b>98,14</b>     | <b>97,76</b>     | <b>98,83</b>     |

# 209

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,05</b>   | <b>102,50</b>   | <b>103,82</b>   | <b>103,42</b>   | <b>103,87</b>  | <b>104,39</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 98,34           | 101,91          | 103,72          | 102,58          | 103,23         | 103,75          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 108,06          | 108,41          | 109,19          | 109,44          | 111,25         | 111,54          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 95,30           | 99,70           | 101,80          | 100,17          | 100,70         | 101,10          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 107,28          | 108,84          | 109,86          | 110,38          | 110,58         | 112,17          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 106,66          | 106,63          | 107,10          | 107,16          | 108,08         | 108,54          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,59          | 101,47          | 101,33          | 101,85          | 102,20         | 102,22          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,67          | 103,17          | 104,76          | 104,55          | 104,00         | 103,58          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,91          | 100,90          | 100,97          | 101,03          | 101,32         | 101,95          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,60          | 103,60          | 103,87          | 103,87          | 103,87         | 103,87          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 105,56          | 107,63          | 112,29          | 111,47          | 113,62         | 116,75          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,18           | 95,18           | 95,18           | 95,18           | 95,18          | 95,18           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,39          | 101,39          | 101,39          | 101,39          | 101,39         | 101,39          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,05          | 100,07          | 100,05          | 100,68          | 101,37         | 101,98          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,58          | 101,58          | 101,73          | 101,72          | 101,74         | 101,77          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>144,50</b>   | <b>145,40</b>   | <b>148,92</b>   | <b>149,42</b>   | <b>147,22</b>  | <b>142,94</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>98,14</b>    | <b>98,13</b>    | <b>98,74</b>    | <b>98,84</b>    | <b>99,54</b>   | <b>100,24</b>   |

# 209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,81</b>   | <b>104,73</b>   | <b>106,35</b>   | <b>106,17</b>    | <b>106,48</b>    | <b>106,54</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 105,78          | 107,30          | 107,50          | 107,77           | 107,80           | 107,90           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 111,57          | 111,60          | 111,69          | 111,97           | 111,06           | 109,91           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 103,77          | 105,77          | 105,95          | 106,26           | 106,48           | 107,18           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 112,17          | 112,17          | 112,65          | 112,65           | 112,53           | 110,25           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 109,08          | 109,08          | 108,89          | 109,06           | 109,46           | 110,19           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,25          | 102,17          | 102,30          | 102,42           | 102,58           | 102,80           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 104,05          | 104,48          | 104,57          | 104,33           | 103,56           | 104,15           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 102,13          | 102,13          | 102,17          | 102,21           | 102,21           | 102,06           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,87          | 103,87          | 103,87          | 103,87           | 103,93           | 104,40           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 113,42          | 107,63          | 105,49          | 103,29           | 106,29           | 104,76           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,18           | 95,18           | 95,18           | 95,18            | 95,22            | 95,24            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,39          | 101,57          | 146,84          | 146,84           | 146,84           | 147,90           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,96          | 103,09          | 103,17          | 103,07           | 103,09           | 102,73           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,72          | 101,80          | 101,77          | 101,82           | 102,67           | 103,52           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>137,20</b>   | <b>136,79</b>   | <b>132,70</b>   | <b>135,17</b>    | <b>138,05</b>    | <b>138,76</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>100,97</b>   | <b>101,03</b>   | <b>101,82</b>   | <b>103,93</b>    | <b>106,76</b>    | <b>102,68</b>    |

# 210

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold, USD price  
index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,60</b> | <b>102,01</b> | <b>103,25</b> | <b>99,59</b>  | <b>102,34</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,49        | 102,85        | 111,95        | 95,05         | 99,86                  |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,93        | 99,99         | 103,83        | 104,84        | 102,86                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,25        | 102,68        | 115,36        | 92,69         | 98,76                  |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | ...           | ...           | 104,79        | 99,85         | 102,77                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,63        | 101,30        | 100,28        | 102,11        | 105,17                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,12        | 101,99        | 99,75         | 99,71         | 101,46                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,59        | 102,91        | 99,16         | 102,28        | 101,61                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,46        | 101,20        | 100,43        | 100,17        | 101,30                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 101,74        | 104,85        | 105,11        | 100,13        | 100,34                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 107,05        | 98,42         | 89,93         | 108,38        | 109,56                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,88         | 100,10        | 98,60         | 96,72         | 99,84                  |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 105,68        | 103,81        | 103,15        | 100,61        | 113,76                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,74        | 101,81        | 98,3          | 98,98         | 103,68                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,74        | 101,69        | 101,27        | 100,59        | 100,68                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,05</b> | <b>108,40</b> | <b>129,65</b> | <b>110,48</b> | <b>98,73</b>           |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | <b>101,28</b> | <b>101,05</b> | <b>100,15</b> | <b>98,78</b>  | <b>101,99</b>          |

# 211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,04</b>   | <b>101,02</b>   | <b>101,95</b>   | <b>101,89</b>   | <b>100,36</b>  | <b>100,48</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,87           | 102,39          | 103,86          | 103,82          | 100,53         | 100,76          |
| Lương thực - Food                                                          | 100,13          | 100,39          | 100,75          | 101,23          | 101,11         | 100,22          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 99,79           | 102,43          | 103,86          | 103,40          | 100,52         | 100,14          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,01          | 103,46          | 102,23          | 101,11          | 100,24         | 103,37          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,35          | 100,26          | 100,49          | 100,50          | 101,62         | 100,54          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,13          | 100,04          | 99,91           | 100,11          | 100,35         | 100,08          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 99,98           | 100,34          | 101,19          | 101,02          | 99,74          | 99,83           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,22          | 100,20          | 100,32          | 100,37          | 100,25         | 100,61          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,14          | 100,14          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                     | 100,45          | 101,88          | 105,18          | 104,55          | 101,43         | 102,00          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,99          | 100,01          |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,10          | 100,14          | 100,04          | 100,59          | 100,65         | 100,52          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,11          | 100,12          | 100,14          | 100,09          | 100,02         | 99,97           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>   | <b>101,60</b>   | <b>104,05</b>   | <b>104,40</b>   | <b>98,53</b>   | <b>97,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,30</b>    | <b>99,29</b>    | <b>99,91</b>    | <b>100,01</b>   | <b>100,71</b>  | <b>100,70</b>   |

# 211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,29</b>   | <b>100,07</b>   | <b>102,20</b>   | <b>99,95</b>     | <b>100,25</b>    | <b>99,06</b>     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 101,18          | 101,18          | 100,74          | 100,33           | 100,14           | 97,73            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,13          | 99,90           | 100,15          | 100,13           | 99,52            | 100,15           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 101,68          | 101,73          | 100,82          | 100,46           | 100,32           | 97,91            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,00          | 100,80          | 100,00           | 99,89            | 95,68            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,83          | 100,00          | 100,13          | 100,02           | 99,93            | 98,36            |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,04          | 99,82           | 100,12          | 100,10           | 100,11           | 100,21           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,37          | 100,39          | 100,07          | 99,94            | 99,83            | 99,71            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,15          | 99,92           | 100,05          | 100,09           | 100,02           | 100,12           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,02           | 100,08           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 98,04           | 96,20           | 98,48           | 98,45            | 102,23           | 98,84            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,03           | 100,03           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,19          | 153,33          | 100,00           | 100,00           | 100,41           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,52          | 100,32          | 100,32          | 99,76            | 99,89            | 98,18            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 99,93           | 100,15          | 99,95           | 100,15           | 100,22           | 99,45            |
| <b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>                           | <b>95,99</b>    | <b>99,70</b>    | <b>97,01</b>    | <b>101,86</b>    | <b>102,13</b>    | <b>100,52</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>                        | <b>100,73</b>   | <b>100,06</b>   | <b>100,78</b>   | <b>102,07</b>    | <b>102,73</b>    | <b>96,18</b>     |

# 212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,18</b>   | <b>101,77</b>   | <b>103,22</b>   | <b>102,69</b>   | <b>100,47</b>  | <b>100,50</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,85           | 103,89          | 105,86          | 104,29          | 100,67         | 100,41          |
| Lương thực - Food                                                          | 100,18          | 100,53          | 101,34          | 101,51          | 101,82         | 100,26          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 99,77           | 105,02          | 107,48          | 105,37          | 100,52         | 100,48          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,03          | 100,94          | 100,00          | 100,13         | 100,00          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,41          | 101,41          | 101,91          | 101,99          | 100,64         | 100,39          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,28          | 100,16          | 100,02          | 100,64          | 100,34         | 100,00          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,04          | 100,59          | 102,48          | 102,27          | 99,33          | 99,48           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,42          | 100,41          | 100,47          | 100,53          | 100,30         | 100,62          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,30          | 100,30          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                     | 100,83          | 102,95          | 107,71          | 106,89          | 102,06         | 102,96          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,88          | 100,90          | 100,91          | 101,57          | 100,69         | 100,64          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,03          | 100,03          | 100,24          | 100,24          | 100,03         | 100,05          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>   | <b>101,60</b>   | <b>104,05</b>   | <b>104,40</b>   | <b>98,53</b>   | <b>97,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,30</b>    | <b>99,29</b>    | <b>99,91</b>    | <b>100,01</b>   | <b>100,71</b>  | <b>100,70</b>   |

# 212 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,45</b>   | <b>99,86</b>    | <b>101,33</b>   | <b>99,78</b>     | <b>100,31</b>    | <b>100,42</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,24          | 101,52          | 100,00          | 100,22           | 99,99            | 100,94           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,01          | 100,06          | 100,06          | 100,29           | 99,08            | 98,63            |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,95          | 101,99          | 99,97           | 100,24           | 100,17           | 101,53           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,00          | 100,14          | 100,00           | 99,89            | 99,78            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,40          | 100,00          | 99,74           | 100,20           | 100,49           | 101,34           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,03          | 99,95           | 100,13          | 100,13           | 100,17           | 100,21           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,50          | 100,41          | 100,10          | 99,68            | 98,98            | 101,01           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,18          | 100,02          | 100,04          | 100,03           | 99,98            | 99,78            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,07           | 100,56           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 96,91           | 94,54           | 97,88           | 97,77            | 103,10           | 98,48            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,04           | 100,02           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,18          | 141,27          | 100,00           | 100,00           | 100,85           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,13          | 100,05          | 99,99           | 99,96            | 100,06           | 100,21           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 99,97           | 100,04          | 99,98           | 100,01           | 101,09           | 101,42           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>95,99</b>    | <b>99,70</b>    | <b>97,01</b>    | <b>101,86</b>    | <b>102,13</b>    | <b>100,52</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,73</b>   | <b>100,06</b>   | <b>100,78</b>   | <b>102,07</b>    | <b>102,73</b>    | <b>96,18</b>     |

# 213

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to December  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>100,04</b>   | <b>100,98</b>   | <b>100,92</b>   | <b>99,94</b>    | <b>102,26</b>  | <b>102,75</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,87           | 102,52          | 101,43          | 99,96           | 104,38         | 105,17          |
| Lương thực - Food                                                          | 100,13          | 100,26          | 100,36          | 100,47          | 102,35         | 102,58          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 99,79           | 102,64          | 101,39          | 99,56           | 103,94         | 104,08          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,01          | 103,48          | 105,79          | 106,96          | 107,22         | 110,83          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,35          | 99,90           | 100,24          | 100,01          | 102,12         | 102,67          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,13          | 99,91           | 99,87           | 100,20          | 100,46         | 100,55          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 99,98           | 100,37          | 100,84          | 99,84           | 100,76         | 100,59          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,22          | 99,98           | 100,12          | 100,06          | 100,62         | 101,23          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,14          | 100,00          | 100,14         | 100,14          |
| Giao thông - Transport                                                     | 100,45          | 101,42          | 103,24          | 99,40           | 106,04         | 108,17          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,99          | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,10          | 100,04          | 99,90           | 100,55          | 101,25         | 101,77          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,11          | 100,01          | 100,01          | 99,95           | 100,11         | 100,07          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>   | <b>100,63</b>   | <b>102,42</b>   | <b>100,33</b>   | <b>102,86</b>  | <b>99,87</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,30</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,62</b>   | <b>100,10</b>   | <b>100,72</b>  | <b>101,43</b>   |

# 213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>103,04</b>   | <b>103,11</b>   | <b>105,38</b>   | <b>105,33</b>    | <b>105,59</b>    | <b>104,59</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 106,41          | 107,67          | 108,46          | 108,82           | 108,97           | 106,50           |
| Lương thực - Food                                                          | 102,71          | 102,61          | 102,76          | 102,89           | 102,40           | 102,55           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 105,83          | 107,67          | 108,55          | 109,04           | 109,39           | 107,10           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 110,83          | 110,83          | 111,72          | 111,72           | 111,59           | 106,77           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 103,53          | 103,53          | 103,66          | 103,68           | 103,60           | 101,90           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,58          | 100,40          | 100,51          | 100,61           | 100,73           | 100,94           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,96          | 101,35          | 101,43          | 101,36           | 101,19           | 100,90           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,39          | 101,31          | 101,35          | 101,45           | 101,47           | 101,59           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,14          | 100,14          | 100,14          | 100,14           | 100,15           | 100,24           |
| Giao thông - Transport                                                     | 106,05          | 102,02          | 100,47          | 98,91            | 101,12           | 99,94            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,02           | 100,05           |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,19          | 153,63          | 153,63           | 153,63           | 154,26           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,30          | 102,62          | 102,95          | 102,70           | 102,58           | 100,72           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,00          | 100,15          | 100,10          | 100,25           | 100,47           | 99,91            |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>95,87</b>    | <b>95,58</b>    | <b>92,72</b>    | <b>94,45</b>     | <b>96,46</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>102,17</b>   | <b>102,23</b>   | <b>103,03</b>   | <b>105,16</b>    | <b>108,03</b>    | <b>103,90</b>    |

# 214

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,18</b>   | <b>101,59</b>   | <b>101,43</b>   | <b>99,49</b>    | <b>103,18</b>  | <b>103,69</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,85           | 104,04          | 101,90          | 98,52           | 104,99         | 105,42          |
| Lương thực - Food                                                          | 100,18          | 100,35          | 100,81          | 100,16          | 103,35         | 103,62          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 99,77           | 105,26          | 102,34          | 98,03           | 105,92         | 106,43          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,03          | 100,03          | 100,03          | 100,16         | 100,16          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,41          | 100,00          | 100,50          | 100,08          | 102,64         | 103,04          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,28          | 99,88           | 99,86           | 100,62          | 100,98         | 100,98          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,04          | 100,56          | 101,88          | 99,79           | 101,59         | 101,07          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,42          | 99,99           | 100,06          | 100,05          | 100,83         | 101,46          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,30          | 100,00          | 100,30         | 100,30          |
| Giao thông - Transport                                                     | 100,83          | 102,10          | 104,62          | 99,24           | 109,10         | 112,32          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,88          | 100,02          | 100,02          | 100,66          | 102,28         | 102,93          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,03          | 100,00          | 100,21          | 100,00          | 100,27         | 100,32          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,96</b>   | <b>100,63</b>   | <b>102,42</b>   | <b>100,33</b>   | <b>102,86</b>  | <b>99,87</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,30</b>    | <b>99,99</b>    | <b>100,62</b>   | <b>100,10</b>   | <b>100,72</b>  | <b>101,43</b>   |

# 214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,16</b>   | <b>104,02</b>   | <b>105,40</b>   | <b>105,17</b>    | <b>105,49</b>    | <b>105,93</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 107,78          | 109,42          | 109,42          | 109,66           | 109,65           | 110,68           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,63          | 103,69          | 103,75          | 104,05           | 103,10           | 101,69           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 109,58          | 111,76          | 111,72          | 111,98           | 112,17           | 113,89           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,16          | 100,16          | 100,30          | 100,30           | 100,18           | 99,96            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 103,45          | 103,45          | 103,19          | 103,39           | 103,90           | 105,29           |
| Máy mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,02          | 100,96          | 101,10          | 101,23           | 101,40           | 101,62           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,57          | 101,99          | 102,10          | 101,77           | 100,73           | 101,75           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,65          | 101,67          | 101,70          | 101,74           | 101,72           | 101,50           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,30          | 100,30          | 100,30          | 100,30           | 100,36           | 100,92           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 108,85          | 102,91          | 100,73          | 98,48            | 101,53           | 99,99            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,04           | 100,06           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,00          | 100,18          | 141,52          | 141,52           | 141,52           | 142,72           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 104,09          | 104,14          | 104,14          | 104,10           | 104,16           | 104,38           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,28          | 100,33          | 100,31          | 100,32           | 101,42           | 102,85           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>95,87</b>    | <b>95,58</b>    | <b>92,72</b>    | <b>94,45</b>     | <b>96,46</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>102,17</b>   | <b>102,23</b>   | <b>103,03</b>   | <b>105,16</b>    | <b>108,03</b>    | <b>103,90</b>    |

# 215

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>                       | <b>99,49</b>    | <b>99,80</b>    | <b>100,59</b>   | <b>100,78</b>   | <b>100,99</b>  | <b>101,61</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 94,03           | 95,15           | 96,65           | 97,42           | 97,96          | 99,81           |
| Lương thực - Food                                                          | 104,75          | 100,37          | 101,25          | 101,81          | 101,25         | 101,34          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 90,82           | 92,16           | 93,56           | 94,18           | 94,97          | 96,66           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 99,84           | 103,30          | 105,60          | 107,11          | 107,37         | 110,99          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 103,79          | 102,30          | 102,54          | 102,54          | 104,18         | 104,40          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,60          | 100,98          | 100,93          | 100,84          | 101,12         | 100,93          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,76          | 101,08          | 101,69          | 101,90          | 101,08         | 100,43          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,26          | 100,22          | 100,84          | 101,01          | 101,15         | 101,46          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,04          | 100,04          | 100,17          | 100,17          | 100,17         | 100,17          |
| Giao thông - Transport                                                     | 109,45          | 110,13          | 111,87          | 110,60          | 111,61         | 112,91          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 98,86           | 98,86           | 98,86           | 100,00          | 99,99          | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                       | 101,16          | 101,16          | 101,16          | 101,16          | 101,16         | 101,16          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,24          | 101,34          | 101,15          | 99,91           | 100,59         | 101,11          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,39          | 100,35          | 100,31          | 100,51          | 100,65         | 100,51          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>99,77</b>    | <b>99,62</b>    | <b>104,15</b>   | <b>105,08</b>   | <b>102,26</b>  | <b>98,76</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>98,62</b>    | <b>98,93</b>    | <b>99,38</b>    | <b>99,38</b>    | <b>100,15</b>  | <b>101,11</b>   |

# 215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,59</b>   | <b>102,16</b>   | <b>104,59</b>   | <b>105,41</b>    | <b>105,12</b>    | <b>104,59</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 101,14          | 104,03          | 105,45          | 108,72           | 108,03           | 106,50           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,19          | 103,02          | 103,00          | 103,09           | 102,41           | 102,55           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 98,25           | 102,36          | 104,17          | 108,86           | 108,01           | 107,10           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 110,90          | 110,90          | 111,74          | 111,74           | 111,62           | 106,77           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 105,26          | 105,04          | 105,17          | 105,19           | 103,60           | 101,90           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,09          | 101,04          | 101,09          | 101,31           | 100,97           | 100,94           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 99,95           | 100,16          | 100,01          | 100,69           | 100,60           | 100,90           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,40          | 101,78          | 101,84          | 101,86           | 101,48           | 101,59           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,16          | 100,16          | 100,16          | 100,16           | 100,15           | 100,24           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 108,76          | 104,45          | 103,12          | 99,87            | 100,14           | 99,94            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,99           | 99,99           | 100,00          | 100,00           | 100,02           | 100,05           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,19          | 100,26          | 153,63          | 153,63           | 153,63           | 154,26           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,59          | 103,05          | 103,26          | 102,99           | 102,75           | 100,72           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,26          | 100,32          | 100,31          | 100,46           | 100,55           | 99,91            |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>96,37</b>    | <b>96,57</b>    | <b>93,62</b>    | <b>95,90</b>     | <b>96,35</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>101,77</b>   | <b>102,44</b>   | <b>103,69</b>   | <b>105,89</b>    | <b>109,21</b>    | <b>103,90</b>    |

# 216

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,56</b>    | <b>100,01</b>   | <b>101,20</b>   | <b>101,07</b>   | <b>101,24</b>  | <b>102,12</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 90,91           | 92,67           | 94,58           | 94,46           | 94,69          | 97,04           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 103,04          | 100,58          | 101,83          | 102,04          | 102,89         | 103,33          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 87,76           | 90,40           | 92,64           | 92,42           | 92,56          | 95,50           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 99,87           | 99,90           | 99,90           | 100,14          | 100,26         | 100,26          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 104,88          | 104,56          | 105,08          | 105,16          | 105,78         | 105,94          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,02          | 101,25          | 101,24          | 101,63          | 101,94         | 101,70          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 104,75          | 102,38          | 103,85          | 104,42          | 103,08         | 101,74          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,32          | 100,23          | 100,86          | 101,02          | 101,23         | 101,65          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,13          | 100,13          | 100,43          | 100,43          | 100,43         | 100,43          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 114,56          | 115,62          | 118,12          | 116,33          | 117,89         | 119,96          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 99,50           | 99,51           | 99,51           | 99,99           | 99,99          | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,84          | 100,84          | 100,84          | 100,84          | 100,84         | 100,84          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 103,76          | 104,12          | 104,12          | 102,68          | 103,40         | 104,06          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,16          | 100,14          | 100,34          | 100,53          | 100,75         | 100,80          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>99,77</b>    | <b>99,62</b>    | <b>104,15</b>   | <b>105,08</b>   | <b>102,26</b>  | <b>98,76</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>98,62</b>    | <b>98,93</b>    | <b>99,38</b>    | <b>99,38</b>    | <b>100,15</b>  | <b>101,11</b>   |

# 216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,02</b>   | <b>102,18</b>   | <b>103,87</b>   | <b>105,18</b>    | <b>104,52</b>    | <b>105,93</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,29           | 101,93          | 102,90          | 108,98           | 107,24           | 110,68           |
| Lương thực - Food                                                          | 104,38          | 104,37          | 104,32          | 104,56           | 103,11           | 101,69           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 98,25           | 101,70          | 102,96          | 110,97           | 108,96           | 113,89           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,16          | 100,16          | 100,30          | 100,30           | 100,18           | 99,96            |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 106,30          | 106,30          | 106,03          | 106,24           | 105,33           | 105,29           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,75          | 101,81          | 101,78          | 101,98           | 101,75           | 101,62           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,71          | 100,75          | 100,69          | 100,43           | 99,56            | 101,75           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,62          | 101,76          | 101,97          | 101,94           | 101,73           | 101,50           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,36          | 100,36          | 100,36          | 100,36           | 100,36           | 100,92           |
| Giao thông - Transport                                                     | 113,06          | 106,61          | 104,73          | 99,99            | 100,18           | 99,99            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 100,00          | 99,99           | 100,00          | 100,00           | 100,04           | 100,06           |
| Giáo dục - Education                                                       | 100,04          | 100,22          | 141,52          | 141,52           | 141,52           | 142,72           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 105,52          | 105,59          | 105,59          | 105,30           | 104,84           | 104,38           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,72          | 100,69          | 100,58          | 100,59           | 101,58           | 102,85           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>96,37</b>    | <b>96,57</b>    | <b>93,62</b>    | <b>95,90</b>     | <b>96,35</b>     | <b>96,96</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>101,77</b>   | <b>102,44</b>   | <b>103,69</b>   | <b>105,89</b>    | <b>109,21</b>    | <b>103,90</b>    |

# 217

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>101,62</b>   | <b>102,61</b>   | <b>103,56</b>   | <b>103,49</b>   | <b>103,87</b>  | <b>104,36</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,05          | 104,62          | 106,12          | 106,08          | 106,65         | 107,46          |
| Lương thực - Food                                                          | 110,77          | 111,06          | 111,47          | 111,99          | 113,23         | 113,48          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 99,28           | 101,90          | 103,32          | 102,87          | 103,40         | 103,54          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 107,23          | 110,94          | 113,42          | 114,68          | 114,96         | 118,83          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 104,43          | 104,33          | 104,58          | 104,58          | 106,28         | 106,85          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,63          | 101,54          | 101,41          | 101,61          | 101,97         | 102,05          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 101,24          | 101,62          | 102,47          | 102,30          | 102,04         | 101,87          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,28          | 101,26          | 101,38          | 101,44          | 101,68         | 102,31          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,96          | 103,96          | 104,11          | 104,11          | 104,11         | 104,11          |
| Giao thông - Transport                                                     | 102,92          | 104,38          | 107,77          | 107,12          | 108,65         | 110,82          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 93,47           | 93,47           | 93,47           | 93,47           | 93,47          | 93,47           |
| Giáo dục - Education                                                       | 101,58          | 101,58          | 101,58          | 101,58          | 101,58         | 101,58          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,30           | 98,33           | 98,24           | 98,78           | 99,42          | 99,94           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 102,61          | 102,62          | 102,63          | 102,59          | 102,60         | 102,57          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>144,59</b>   | <b>145,49</b>   | <b>149,01</b>   | <b>149,51</b>   | <b>147,31</b>  | <b>143,02</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>98,15</b>    | <b>98,14</b>    | <b>98,75</b>    | <b>98,84</b>    | <b>99,55</b>   | <b>100,25</b>   |

**217** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,66</b>   | <b>104,73</b>   | <b>107,03</b>   | <b>106,98</b>    | <b>107,25</b>    | <b>106,23</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 108,73          | 110,01          | 110,82          | 111,19           | 111,35           | 108,82           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 113,63          | 113,52          | 113,68          | 113,83           | 113,29           | 113,46           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 105,29          | 107,11          | 107,99          | 108,48           | 108,82           | 106,55           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 118,83          | 118,83          | 119,78          | 119,78           | 119,64           | 114,47           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 107,74          | 107,74          | 107,88          | 107,89           | 107,81           | 106,04           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,09          | 101,90          | 102,02          | 102,12           | 102,24           | 102,45           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,24          | 102,63          | 102,71          | 102,65           | 102,47           | 102,18           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 102,46          | 102,38          | 102,43          | 102,52           | 102,55           | 102,67           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 104,11          | 104,11          | 104,11          | 104,11           | 104,12           | 104,21           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 108,65          | 104,53          | 102,93          | 101,34           | 103,60           | 102,40           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 93,47           | 93,47           | 93,47           | 93,47            | 93,49            | 93,52            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,58          | 101,78          | 156,06          | 156,06           | 156,06           | 156,70           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,46          | 100,77          | 101,10          | 100,85           | 100,74           | 98,91            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 102,49          | 102,64          | 102,59          | 102,75           | 102,97           | 102,40           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>137,28</b>   | <b>136,87</b>   | <b>132,78</b>   | <b>135,25</b>    | <b>138,13</b>    | <b>138,84</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,98</b>   | <b>101,04</b>   | <b>101,83</b>   | <b>103,94</b>    | <b>106,77</b>    | <b>102,69</b>    |

# 218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>Jun. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,86</b>   | <b>102,46</b>   | <b>103,92</b>   | <b>103,39</b>   | <b>103,88</b>  | <b>104,40</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 97,06           | 100,98          | 102,90          | 101,37          | 102,05         | 102,47          |
| Lương thực - Food                                                          | 107,31          | 107,68          | 108,56          | 108,73          | 110,71         | 111,00          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 94,06           | 99,01           | 101,33          | 99,33           | 99,85          | 100,34          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 107,32          | 107,36          | 107,36          | 107,36          | 107,49         | 107,49          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 107,32          | 107,32          | 107,85          | 107,93          | 108,62         | 109,04          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,57          | 101,45          | 101,31          | 101,93          | 102,28         | 102,28          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,39          | 103,97          | 105,92          | 105,70          | 105,00         | 104,45          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,80          | 100,79          | 100,85          | 100,91          | 101,22         | 101,85          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,50          | 103,50          | 103,81          | 103,81          | 103,81         | 103,81          |
| Giao thông - Transport                                                     | 106,31          | 108,55          | 113,56          | 112,70          | 115,03         | 118,43          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,79           | 95,79           | 95,79           | 95,79           | 95,79          | 95,79           |
| Giáo dục - Education                                                       | 101,32          | 101,32          | 101,32          | 101,32          | 101,32         | 101,32          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,72          | 100,74          | 100,76          | 101,42          | 102,12         | 102,77          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,14          | 101,14          | 101,35          | 101,35          | 101,38         | 101,43          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>144,41</b>   | <b>145,32</b>   | <b>148,83</b>   | <b>149,33</b>   | <b>147,13</b>  | <b>142,85</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>98,13</b>    | <b>98,12</b>    | <b>98,73</b>    | <b>98,83</b>    | <b>99,53</b>   | <b>100,23</b>   |

# 218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>Jul. | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,87</b>   | <b>104,73</b>   | <b>106,12</b>   | <b>105,88</b>    | <b>106,20</b>    | <b>106,65</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 104,77          | 106,36          | 106,36          | 106,59           | 106,58           | 107,59           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 111,00          | 111,07          | 111,14          | 111,46           | 110,44           | 108,92           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 103,30          | 105,36          | 105,32          | 105,57           | 105,75           | 107,37           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 107,49          | 107,49          | 107,64          | 107,64           | 107,52           | 107,28           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 109,48          | 109,48          | 109,19          | 109,41           | 109,95           | 111,42           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 102,31          | 102,26          | 102,39          | 102,53           | 102,70           | 102,92           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 104,98          | 105,41          | 105,52          | 105,19           | 104,11           | 105,16           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 102,03          | 102,05          | 102,09          | 102,12           | 102,11           | 101,88           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,81          | 103,81          | 103,81          | 103,81           | 103,88           | 104,45           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 114,77          | 108,50          | 106,21          | 103,84           | 107,05           | 105,42           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | 95,79           | 95,79           | 95,79           | 95,79            | 95,83            | 95,85            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,32          | 101,50          | 143,39          | 143,39           | 143,39           | 144,60           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 103,93          | 103,99          | 103,98          | 103,94           | 104,00           | 104,22           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 101,40          | 101,44          | 101,42          | 101,43           | 102,54           | 103,99           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>137,12</b>   | <b>136,71</b>   | <b>132,62</b>   | <b>135,09</b>    | <b>137,97</b>    | <b>138,68</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,96</b>   | <b>101,02</b>   | <b>101,81</b>   | <b>103,92</b>    | <b>106,75</b>    | <b>102,67</b>    |

# 219

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold, USD price  
index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2018 | 2019 | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|------|------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | ...  | ...  | <b>102,40</b> | <b>99,38</b>  | <b>102,21</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | ...  | ...  | 108,29        | 96,12         | 101,12                 |
| Lương thực - Food                                                          | ...  | ...  | 104,95        | 106,96        | 102,33                 |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | ...  | ...  | 110,56        | 93,70         | 99,06                  |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | ...  | ...  | 102,71        | 99,83         | 106,77                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | ...  | ...  | 100,07        | 102,19        | 103,82                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | ...  | ...  | 99,96         | 99,91         | 100,99                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | ...  | ...  | 98,74         | 100,77        | 100,85                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | ...  | ...  | 100,48        | 100,49        | 101,24                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | ...  | ...  | 105,04        | 100,07        | 100,15                 |
| Giao thông - Transport                                                     | ...  | ...  | 92,19         | 105,23        | 106,79                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | ...  | ...  | 98,16         | 95,51         | 99,72                  |
| Giáo dục - Education                                                       | ...  | ...  | 104,99        | 100,68        | 116,14                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | ...  | ...  | 98,46         | 98,80         | 101,72                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | ...  | ...  | 101,57        | 101,13        | 100,38                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | ...  | ...  | <b>129,65</b> | <b>110,48</b> | <b>98,73</b>           |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | ...  | ...  | <b>100,15</b> | <b>98,78</b>  | <b>101,99</b>          |

# 220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price  
index in rural area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2018 | 2019 | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|------|------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | ...  | ...  | <b>103,80</b> | <b>99,72</b>  | <b>102,39</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | ...  | ...  | 113,94        | 94,79         | 99,41                  |
| Lương thực - Food                                                          | ...  | ...  | 103,33        | 104,22        | 103,01                 |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | ...  | ...  | 117,71        | 92,47         | 98,66                  |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | ...  | ...  | 106,57        | 99,87         | 99,96                  |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | ...  | ...  | 100,35        | 102,09        | 105,57                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | ...  | ...  | 99,62         | 99,65         | 101,62                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | ...  | ...  | 99,39         | 103,05        | 102,00                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | ...  | ...  | 100,40        | 100,08        | 101,32                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | ...  | ...  | 105,15        | 100,14        | 100,39                 |
| Giao thông - Transport                                                     | ...  | ...  | 88,68         | 109,23        | 110,33                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                  | ...  | ...  | 98,76         | 97,15         | 99,88                  |
| Giáo dục - Education                                                       | ...  | ...  | 101,88        | 100,58        | 112,84                 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | ...  | ...  | 98,22         | 99,06         | 104,44                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | ...  | ...  | 101,12        | 100,35        | 100,81                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | ...  | ...  | <b>129,65</b> | <b>110,49</b> | <b>98,73</b>           |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><b>USD price index</b>                       | ...  | ...  | <b>100,15</b> | <b>98,78</b>  | <b>101,99</b>          |

# 221 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                            | ĐVT<br>Unit   | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------|---------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Gạo tẻ - Rice              | Kg            | 12.402  | 12.040  | 13.946  | 14.845  | 15.531                 |
| Gạo nếp - Sweet rice       | "             | 25.358  | 26.128  | 24.982  | 25.564  | 25.629                 |
| Thịt lợn - Pork            | "             | 93.294  | 145.607 | 143.103 | 95.266  | 110.000                |
| Thịt bò - Beef             | "             | 283.224 | 304.416 | 269.991 | 263.000 | 278.000                |
| Thịt gà - Chicken          | "             | 116.012 | 123.328 | 120.376 | 127.000 | 159.394                |
| Cá nước ngọt - Fish        | "             | 80.914  | 91.346  | 98.181  | 84.216  | 89.324                 |
| Cá biển - Sea fish         | "             | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Đậu phụ - Soya curd        | "             | 14.618  | 14.763  | 13.964  | 15.492  | 17.959                 |
| Rau muống - Bindweed       | "             | 16.366  | 16.464  | 18.557  | 18.316  | 21.694                 |
| Bắp cải - Cabbage          | "             | 8.712   | 10.884  | 14.639  | 18.500  | 15.103                 |
| Cà chua - Tomato           | "             | 13.469  | 14.849  | 18.348  | 18.506  | 20.576                 |
| Bí xanh - Waky pumpkin     | "             | 15.393  | 15.620  | 11.777  | 13.923  | 13.505                 |
| Chuối - Banana             | "             | 10.213  | 11.735  | 14.122  | 15.214  | 15.023                 |
| Dưa hấu - Watermelon       | "             | 18.057  | 21.060  | 20.755  | 19.833  | 19.480                 |
| Muối - Salt                | "             | 5.000   | 5.100   | 5.745   | 6.000   | 6.000                  |
| Nước mắm - Fish sause      | Lít - Litre   | 42.000  | 42.467  | 49.231  | 49.231  | 55.306                 |
| Dầu ăn - Oil               | "             | 45.003  | 45.833  | 44.785  | 50.110  | 61.121                 |
| Mì chính - Glutamate       | Kg            | 60.573  | 60.573  | 67.500  | 69.302  | 69.301                 |
| Đường - Sugar              | "             | 20.000  | 20.000  | 18.000  | 18.732  | 20.000                 |
| Sữa bột - Powdered milk    | "             | 279.105 | 279.105 | 279.105 | 303.077 | 358.356                |
| Bia chai - Bottled beer    | Chai - Bottle | 10.500  | 11.250  | 11.200  | 22.758  | 22.758                 |
| Rượu Lúa mới - Luamoi wine | Lít - Litre   | 73.000  | 62.222  | 62.200  | 86.667  | 119.266                |
| Thuốc lá điếu - Cigarette  | Bao - Box     | 9.000   | 17.165  | 20.976  | 23.484  | 22.678                 |

# 221 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                                                | ĐVT<br>Unit          | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------|----------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>            | Chiếc - <i>Piece</i> | 278.206 | 284.494 | 278.147 | 277.467 | 296.063                |
| Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>           | "                    | 170.651 | 178.167 | 267.442 | 266.171 | 275.363                |
| Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>          | "                    | 210.489 | 218.998 | 250.000 | 265.000 | 174.356                |
| Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>           | Vỉ - <i>Pill</i>     | 12.583  | 16.300  | 16.300  | 21.939  | 22.456                 |
| Bột giặt - <i>Soap powder</i>                  | Kg                   | 42.500  | 42.500  | 39.296  | 39.532  | 40.125                 |
| Dầu hoả - <i>Paraffin</i>                      | Lít - <i>Litre</i>   | 16.027  | 15.278  | 10.169  | 16.966  | 23.001                 |
| Gas - <i>Gas</i>                               | Bình - <i>Pot</i>    | 347.028 | 327.000 | 314.557 | 420.000 | 385.000                |
| Xăng - <i>Petroleum</i>                        | Lít - <i>Litre</i>   | 19.537  | 21.496  | 15.519  | 23.811  | 22.083                 |
| Xi măng - <i>Cement</i>                        | Kg                   | 1.287   | 1.337   | 1.311   | 1.345   | 1.237                  |
| Thép - <i>Steel</i>                            | "                    | 17.153  | 17.535  | 15.127  | 18.104  | 16.872                 |
| Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i> | Kwh                  | 1.632   | 1.742   | 1.752   | 1.760   | 1.765                  |
| Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>   | M <sup>3</sup>       | 5.768   | 5.835   | 7.415   | 7.810   | 8.036                  |
| Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>                 | Vé - <i>Ticket</i>   | 15.000  | 15.000  | 20.000  | 20.000  | 24.494                 |
| Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>      | Lần - <i>Times</i>   | 25.958  | 26.000  | 32.404  | 32.404  | 33.503                 |
| Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>     | "                    | 25.041  | 26.933  | 27.386  | 27.386  | 29.578                 |

# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## TRANSPORT AND COMMUNICATION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 222 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies</i>                                            | 473           |
| 223 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế<br>và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried by types of ownership<br/>and by types of transport</i>  | 475           |
| 224 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế<br>và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic by types of ownership<br/>and by types of transport</i> | 477           |
| 225 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế<br>và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>        | 479           |
| 226 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế<br>và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>       | 481           |
| 227 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                               | 483           |
| 228 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng<br><i>Number of internet subscribers</i>                                                                                              | 484           |



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## **TRUYỀN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## COMMUNICATION

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

# MỘT VÀI NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

## 1. Vận tải

Những tháng cuối năm 2022 tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động kinh tế - xã hội đã trở lại bình thường như trước khi dịch dệnh xảy ra, các loại hình vận tải đều phục hồi và phát triển, chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, nhu cầu đi lại của người dân tăng lên, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ, tết. Tuy nhiên, giá các mặt hàng xăng, dầu tăng cao, chi phí đầu vào phát sinh tăng đã khiến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 3.003.522 triệu đồng, tăng 17,38% (tăng 444.649 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 2.954.369 triệu đồng, tăng 17,47%, chiếm tỷ lệ 98,36% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 45.582 triệu đồng, tăng 12,36%, chiếm tỷ lệ 1,52%; bốc xếp, kho bãi đạt 2.615 triệu đồng, tăng 6,39%, chiếm tỷ lệ 0,09%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 956 triệu đồng, tăng 17,59%, chiếm tỷ lệ 0,03%.

Vận tải hành khách đã vận chuyển được 8.056 nghìn người, tăng 2,77% (tăng 217 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2021; số lượt hành khách luân chuyển đạt 707.827 nghìn người.km, tăng 0,77% (tăng 5.384 nghìn người.km). Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 7.308 nghìn người, tăng 2,48%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 705.459 nghìn người.km, tăng 0,7%; vận tải hành khách đường sông đạt 748 nghìn người, tăng 5,65%; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 2.368 nghìn người.km, tăng 24,04%.

Vận tải hàng hóa đạt 15.607 nghìn tấn, tăng 5,22% (tăng 774 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.004.959 nghìn tấn.km, tăng 5,78%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 15.496 nghìn tấn, tăng 5,14%; khối lượng hàng hóa luân chuyển

đường bộ đạt 1.002.121 nghìn tấn.km, tăng 5,76%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 111 nghìn tấn, tăng 16,84%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 2.838 nghìn tấn.km, tăng 12,93%.

## **2. Truyền thông**

Năm 2022, trong bối cảnh chung có nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đổi mới phương thức hoạt động, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Các doanh nghiệp đã đảm bảo tuyệt đối an toàn, thông suốt mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính, chuyển phát, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền, các sự kiện, hoạt động chính trị, văn hoá - xã hội lớn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số tại khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn, tích cực tham gia xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và cải cách hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại đạt 700.294 thuê bao, giảm 2,63% (giảm 18.880 thuê bao) so với năm 2021. Chia ra thuê bao di động đạt 694.843 thuê bao, thuê bao cố định đạt 5.451 thuê bao. Số thuê bao truy cập Internet đạt 673.249 thuê bao, tăng 12,66% (tăng 75.629 thuê bao) so với năm 2021. Chia ra: thuê bao di động đạt 548.366 thuê bao, thuê bao cố định đạt 124.883 thuê bao.

## **TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2022**

### **1. Transport**

In the last months of 2022, the situation of the Covid-19 pandemic was controlled, the socio-economic activities returned to normal as before the pandemic, all modes of transport recovered and developed, and quality facilities, service quality, and people's travel needs increased, especially during the holidays. However, the high prices of gasoline and oil products, and the increased input costs have made transport enterprises and households in the province facing many difficulties.

Revenue from transport, storage and transportation support services in the whole province initially reached 3,003,522 million VND, an increase of 17.38% (an increase of 444,649 million VND) over the same period in 2021. In which: Roadway transport reached 2,954,369 million VND, up 17.47%, accounting for 98.36% of total revenue; waterway transport reached 45,582 million VND, up 12.36%, accounting for 1.52%; loading and unloading, storage reached 2,615 million VND, up 6.39%, accounting for 0.09%; transportation support services reached 956 million VND, up 17.59%, accounting for 0.03%.

The number of passengers carried reached 8,056 thousand persons, up 2.77% (up 217 thousand persons) over the same period in 2021; the number of passengers traffic reached 707,827 thousand passengers.km, an increase of 0.77% (increased by 5,384 thousand passengers.km). Of which: passengers carried by roadway reached 7,308 thousand persons, up 2.48%; the number of passengers traffic by roadway reached 705,459 thousand persons.km, an increase of 0.7%; the number of passengers carried by riverway reached 748 thousand persons, an increase of 5.65%; the number of passengers traffic by riverway reached 2,368 thousand passengers.km, an increase of 24.04%.

The volume of freight carried reached 15,607 thousand tons, up 5.22% (up 774 thousand tons) over the same period in 2021; the volume of freight traffic reached 1,004,959 thousand tons.km, increasing by 5.78%. Of which: the volume of freight carried by roadway reached 15,496 thousand tons, up 5.14%; the volume of freight traffic by roadway reached 1,002,121 thousand tons.km, increasing by 5.76%; the volume of freight carried by riverway reached 111 thousand tons, up 16.84%; the volume of freight traffic by riverway reached 2,838 thousand tons.km, an increase of 12.93%.

## **2. Communication**

In 2022, in the general context of many difficulties and challenges, however, postal and telecommunications enterprises in the province had made great efforts to overcome difficulties, innovate operation methods, complete and exceed the targets and goals of the plan set by. Enterprises ensured absolute safety and smooth communication, postal and delivery networks, serving the direction and administration of party committees, authorities, events and main political, cultural-social activities in the province. Promote the development of digital infrastructure in remote, isolated and disadvantaged areas, actively participate in building e-government, digital transformation and administrative reform at all 3 levels of province, district and commune, make important contributions to the socio-economic development in the province.

In 2022, the total number of telephone subscribers reached 700,294, a decrease of 2.63% (reducing 18,880 subscribers) compared to 2021. Mobile subscribers reached 694,843 subscribers, and fixed subscribers reached 5,451 subscribers. Internet access subscribers reached 673,249, up 12.66% (up 75,629 subscribers) compared to 2021. Mobile subscribers reached 548,366 subscribers, fixed subscribers reached 124,883 subscribers.

# 222 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

## Turnover of transport, storage and transportation supporting services

|                                                              | 2018             | 2019             | 2020             | 2021             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                         |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>2.111.208</b> | <b>2.297.656</b> | <b>2.384.155</b> | <b>2.558.873</b> | <b>3.003.522</b>       |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b>                           |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>By types of transport</b>                                 |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vận tải hành khách<br>Passenger transport                    | 462.337          | 491.629          | 429.147          | 483.447          | 507.047                |
| Vận tải hàng hóa<br>Freight transport                        | 1.633.759        | 1.789.347        | 1.952.022        | 2.072.155        | 2.492.904              |
| Bốc xếp, kho bãi - Storage                                   | 10.474           | 11.652           | 2.205            | 2.458            | 2.615                  |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>Transportation supporting services | 4.638            | 5.028            | 781              | 813              | 956                    |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                               |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>By transport industry</b>                                 |                  |                  |                  |                  |                        |
| Đường sắt - Rail way                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Đường bộ - Road                                              | 2.031.910        | 2.198.441        | 2.327.132        | 2.515.034        | 2.954.369              |
| Đường thủy - Inland waterway                                 | 64.186           | 82.535           | 54.037           | 40.568           | 45.582                 |
| Đường hàng không - Aviation                                  | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - Storage                                   | 10.474           | 11.652           | 2.205            | 2.458            | 2.615                  |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br>Others                  | 4.638            | 5.028            | 781              | 813              | 956                    |

# 222 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

|                                                                     | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b><br><i>By types of transport</i>  |               |               |               |               |                        |
| Vận tải hành khách<br><i>Passenger transport</i>                    | 21,90         | 21,40         | 18,00         | 18,89         | 16,88                  |
| Vận tải hàng hóa<br><i>Freight transport</i>                        | 77,39         | 77,88         | 81,87         | 80,98         | 83,00                  |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 0,50          | 0,51          | 0,09          | 0,10          | 0,09                   |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Transportation supporting services</i> | 0,22          | 0,22          | 0,03          | 0,03          | 0,03                   |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>      |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                         |               |               |               |               |                        |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                              | 96,24         | 95,68         | 97,61         | 98,29         | 98,36                  |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                 | 3,04          | 3,59          | 2,27          | 1,59          | 1,52                   |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                  | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 0,50          | 0,51          | 0,09          | 0,10          | 0,09                   |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br><i>Others</i>                  | 0,22          | 0,22          | 0,03          | 0,03          | 0,03                   |

# 223 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                    | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i>                                |              |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>8.036</b> | <b>8.563</b> | <b>6.365</b> | <b>7.839</b> | <b>8.056</b>           |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |              |              |              |              |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>                                  | 8.036        | 8.563        | 6.365        | 7.839        | 8.056                  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                        | 65           | 46           | 31           | 87           | 80                     |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                           | 909          | 963          | 660          | 862          | 880                    |
| Cá thể - <i>Household</i>                                          | 7.062        | 7.554        | 5.674        | 6.890        | 7.096                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>     |              |              |              |              |                        |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                             | 7.181        | 7.698        | 5.619        | 7.131        | 7.308                  |
| Đường sông - <i>Inland waterway</i>                                | 855          | 865          | 746          | 708          | 748                    |
| Đường biển - <i>Maritime</i>                                       | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 223 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (COnT.) Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

|                                                                            | 2018          | 2019          | 2020         | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>115,57</b> | <b>106,56</b> | <b>74,33</b> | <b>123,15</b> | <b>102,77</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>         |               |               |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                           | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                 | 115,57        | 106,56        | 74,33        | 123,15        | 102,77                 |
| Tập thể - Collective                                                       | 88,11         | 72,05         | 66,71        | 280,65        | 91,95                  |
| Tư nhân - Private                                                          | 111,07        | 105,91        | 68,53        | 130,65        | 102,09                 |
| Cá thể - Household                                                         | 116,51        | 106,96        | 75,12        | 121,42        | 102,99                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                | -             | -             | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>             |               |               |              |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                            | 116,16        | 107,20        | 72,99        | 126,91        | 102,48                 |
| Đường sông - Inland waterway                                               | 110,81        | 101,24        | 86,23        | 94,88         | 105,65                 |
| Đường biển - Maritime                                                      | -             | -             | -            | -             | -                      |

# 224 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                              | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| Nghìn người.km - Thous. persons.km                           |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>723.648</b> | <b>774.351</b> | <b>576.736</b> | <b>702.443</b> | <b>707.827</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                             | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                   | 723.648        | 774.351        | 576.736        | 702.443        | 707.827                |
| Tập thể - Collective                                         | 10.714         | 8.063          | 5.639          | 7.726          | 7.356                  |
| Tư nhân - Private                                            | 101.808        | 107.961        | 80.381         | 97.641         | 98.589                 |
| Cá thể - Household                                           | 611.126        | 658.327        | 490.716        | 597.076        | 601.882                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector  | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải<br/>By types of transport</b>     |                |                |                |                |                        |
| Đường bộ - Road                                              | 719.484        | 770.684        | 573.774        | 700.534        | 705.459                |
| Đường sông - Inland waterway                                 | 4.164          | 3.667          | 2.962          | 1.909          | 2.368                  |
| Đường biển - Maritime                                        | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 224 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

|                                                                            | 2018          | 2019          | 2020         | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>115,99</b> | <b>107,01</b> | <b>74,48</b> | <b>121,80</b> | <b>100,77</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>         |               |               |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                           | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                 | 115,99        | 107,01        | 74,48        | 121,80        | 100,77                 |
| Tập thể - Collective                                                       | 88,73         | 75,26         | 69,94        | 137,01        | 95,21                  |
| Tư nhân - Private                                                          | 111,19        | 106,04        | 74,45        | 121,47        | 100,97                 |
| Cá thể - Household                                                         | 117,47        | 107,72        | 74,54        | 121,67        | 100,80                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                | -             | -             | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>             |               |               |              |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                            | 116,00        | 107,12        | 74,45        | 122,09        | 100,70                 |
| Đường sông - Inland waterway                                               | 113,74        | 88,06         | 80,77        | 64,45         | 124,04                 |
| Đường biển - Maritime                                                      | -             | -             | -            | -             | -                      |

# 225

## Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                           | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>                                            |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                    | <b>11.422</b> | <b>12.407</b> | <b>11.455</b> | <b>14.833</b> | <b>15.607</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b><i>By types of ownership</i></b> |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                   | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>                                         | 11.422        | 12.407        | 11.455        | 14.833        | 15.607                 |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                               | 83            | 61            | 48            | 103           | 105                    |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                  | 2.820         | 3.081         | 2.809         | 3.122         | 3.468                  |
| Cá thể - <i>Household</i>                                                 | 8.519         | 9.265         | 8.598         | 11.608        | 12.034                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b><i>By types of transport</i></b>     |               |               |               |               |                        |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                                    | 11.046        | 11.955        | 10.897        | 14.738        | 15.496                 |
| Đường sông - <i>Inland waterway</i>                                       | 376           | 452           | 558           | 95            | 111                    |
| Đường biển - <i>Maritime</i>                                              | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 225 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

|                                                                            | 2018          | 2019          | 2020         | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>120,63</b> | <b>108,63</b> | <b>92,33</b> | <b>129,49</b> | <b>105,22</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>         |               |               |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                           | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                 | 120,63        | 108,63        | 92,33        | 129,49        | 105,22                 |
| Tập thể - Collective                                                       | 26,47         | 73,49         | 78,69        | 214,58        | 101,94                 |
| Tư nhân - Private                                                          | 108,87        | 109,27        | 91,17        | 111,14        | 111,08                 |
| Cá thể - Household                                                         | 129,76        | 108,75        | 92,80        | 135,01        | 103,67                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                | -             | -             | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>             |               |               |              |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                            | 118,10        | 108,23        | 91,15        | 135,25        | 105,14                 |
| Đường sông - Inland waterway                                               | 324,33        | 120,24        | 123,45       | 17,03         | 116,84                 |
| Đường biển - Maritime                                                      | -             | -             | -            | -             | -                      |

# 226 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                    | 2018           | 2019           | 2020           | 2021           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| Nghìn tấn.km - Thous. tons.km                                      |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>704.795</b> | <b>778.287</b> | <b>697.033</b> | <b>950.014</b> | <b>1.004.959</b>       |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 704.795        | 778.287        | 697.033        | 950.014        | 1.004.959              |
| Tập thể - Collective                                               | 4.097          | 3.166          | 2.265          | 3.000          | 4.135                  |
| Tư nhân - Private                                                  | 287.810        | 321.287        | 285.820        | 399.505        | 426.786                |
| Cá thể - Household                                                 | 412.888        | 453.834        | 408.948        | 547.509        | 574.038                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>     |                |                |                |                |                        |
| Đường bộ - Road                                                    | 695.739        | 765.425        | 678.080        | 947.501        | 1.002.121              |
| Đường sông - Inland waterway                                       | 9.056          | 12.862         | 18.953         | 2.513          | 2.838                  |
| Đường biển - Maritime                                              | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 226 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

|                                                                            | 2018          | 2019          | 2020         | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>119,04</b> | <b>110,43</b> | <b>89,56</b> | <b>136,29</b> | <b>105,78</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>         |               |               |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                           | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                 | 119,04        | 110,43        | 89,56        | 136,29        | 105,78                 |
| Tập thể - Collective                                                       | 26,93         | 77,27         | 71,55        | 132,45        | 137,83                 |
| Tư nhân - Private                                                          | 110,59        | 111,63        | 88,96        | 139,78        | 106,83                 |
| Cá thể - Household                                                         | 130,41        | 109,92        | 90,11        | 133,88        | 104,85                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                | -             | -             | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>             |               |               |              |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                            | 118,07        | 110,02        | 88,59        | 139,73        | 105,76                 |
| Đường sông - Inland waterway                                               | 321,60        | 142,02        | 147,36       | 13,26         | 112,93                 |
| Đường biển - Maritime                                                      | -             | -             | -            | -             | -                      |

# 227 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

|                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                           |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>                                                      |                         |                              |                             |
| 2018                                                                                      | 631.382                 | 620.754                      | 10.628                      |
| 2019                                                                                      | 640.178                 | 632.444                      | 7.734                       |
| 2020                                                                                      | 677.219                 | 670.091                      | 7.128                       |
| 2021                                                                                      | 719.174                 | 714.832                      | 4.342                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                 | 700.294                 | 694.843                      | 5.451                       |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                              |                             |
| 2018                                                                                      | 86,95                   | 86,91                        | 89,29                       |
| 2019                                                                                      | 101,39                  | 101,88                       | 72,77                       |
| 2020                                                                                      | 105,79                  | 105,95                       | 92,16                       |
| 2021                                                                                      | 106,20                  | 106,68                       | 60,91                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                 | 97,37                   | 97,20                        | 125,54                      |

# 228 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

*Number of internet subscribers*

|                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                  |                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |                         | Di động<br><i>Mobile Internet services</i> | Cố định (Dial-up, ADSL...)<br><i>Fixed Internet services</i> |
| <b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>                                                      |                         |                                            |                                                              |
| 2018                                                                                      | 221.882                 | 164.982                                    | 56.900                                                       |
| 2019                                                                                      | 470.972                 | 393.593                                    | 77.379                                                       |
| 2020                                                                                      | 505.753                 | 420.909                                    | 84.844                                                       |
| 2021                                                                                      | 597.620                 | 489.283                                    | 108.337                                                      |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                 | 673.249                 | 548.366                                    | 124.883                                                      |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                            |                                                              |
| 2018                                                                                      | ...                     | ...                                        | 137,81                                                       |
| 2019                                                                                      | 212,26                  | 238,57                                     | 135,99                                                       |
| 2020                                                                                      | 107,38                  | 106,94                                     | 109,65                                                       |
| 2021                                                                                      | 118,16                  | 116,24                                     | 127,69                                                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>                                                                 | 112,66                  | 112,08                                     | 115,27                                                       |

# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 229 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes/groups of children<br/>and classrooms of preschool education</i>                        | 505           |
| 230 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of schools of preschool by district</i>                                                              | 506           |
| 231 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>                           | 507           |
| 232 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and children of preschool education</i>                                                                         | 508           |
| 233 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of preschool teachers by district</i>                                                             | 510           |
| 234 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of preschool children by district</i>                                                              | 511           |
| 235 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                                                  | 512           |
| 236 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                                                     | 514           |
| 237 Số trường phổ thông năm học 2019-2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of schools of general education<br/>in schoolyear 2019-2020 by district</i>   | 515           |
| 238 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in schoolyear 2020-2021 by districts</i> | 516           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 239 Số trường phổ thông năm học 2021-2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of schools of general education<br/>in school year 2021-2022 by district</i>  | 517           |
| 240 Số trường phổ thông năm học 2022-2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of schools of general education<br/>in school year 2022-2023 by district</i>  | 518           |
| 241 Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in school year 2019-2020 by district</i> | 519           |
| 242 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in school year 2020-2021 by district</i> | 520           |
| 243 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in school year 2021-2022 by district</i> | 521           |
| 244 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in school year 2022-2023 by district</i> | 522           |
| 245 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                                                  | 523           |
| 246 Số học sinh phổ thông<br><i>Number pupils of general education</i>                                                                                                        | 525           |
| 247 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>                                          | 526           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 248 Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of teachers of general education<br/>in school year 2019-2020 by district</i> | 527           |
| 249 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of teachers of general education<br/>in school year 2020-2021 by district</i> | 528           |
| 250 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of teachers of general education<br/>in school year 2021-2022 by district</i> | 529           |
| 251 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of teachers of general education<br/>in school year 2022-2023 by district</i> | 530           |
| 252 Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pupils of general education<br/>in school year 2019-2020 by district</i>    | 531           |
| 253 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pupils of general education<br/>in school year 2020-2021 by district</i>    | 532           |
| 254 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pupils of general education<br/>in school year 2021-2022 by district</i>    | 533           |
| 255 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pupils of general education<br/>in school year 2022-2023 by district</i>    | 534           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 256 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i> | 535           |
| 257 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính<br><i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>                                                                                                                              | 536           |
| 258 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018-2019 by district</i>                                             | 537           |
| 259 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>                                             | 538           |
| 260 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>                                             | 539           |
| 261 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>                                             | 540           |
| 262 Số trường và số giáo viên trung cấp<br><i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>                                                                                                                                      | 541           |
| 263 Số học sinh trung cấp<br><i>Number of students of professional secondary education</i>                                                                                                                                                                | 542           |
| 264 Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and teachers in colleages</i>                                                                                                                                                             | 543           |
| 265 Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                        | 544           |

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                             | Trang<br><i>Page</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 266 Số trường và số giảng viên đại học<br><i>Number of universities and teachers in universities</i>                             | 545                  |
| 267 Số sinh viên đại học<br><i>Number of students in universities</i>                                                            | 546                  |
| 268 Số tổ chức khoa học công nghệ<br><i>Number of science and technology organizations</i>                                       | 547                  |
| 269 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ<br><i>Spending on research and development of science and technology</i> | 548                  |



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

## **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng

bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu

năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử

nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

## EDUCATION, TRAINING

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and

long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.



## **MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022**

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh Tuyên Quang có 152 trường mầm non; 318 trường phổ thông, cụ thể: 134 trường tiểu học; 122 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông; 28 trường tiểu học, trung học cơ sở; 06 trường trung học; 01 trường tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông.

Năm học 2022-2023, số giáo viên mầm non là 4.223 người, giảm 44 người (tương ứng giảm 1,03%) so với cùng kỳ năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.214 người, tăng 24 người (tương ứng tăng 0,29%), cụ thể: 4.191 giáo viên tiểu học, tăng 0,65%; 2.648 giáo viên trung học cơ sở, giảm 0,78% và 1.357 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,33%. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2022-2023, tỉnh Tuyên Quang có 57.262 trẻ em đi học mầm non, giảm 650 em (tương ứng giảm 1,12%) so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 169.867 học sinh, tăng 3.290 học sinh (tương ứng tăng 1,98%), cụ thể: 85.424 học sinh tiểu học, tăng 0,12%; 58.185 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,77% và 26.258 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,26%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 01 trường đại học công lập, với 436 giảng viên, tăng 73 người (tương ứng tăng 20,11%) so với năm 2021,

số sinh viên đại học là 3.728 người, giảm 5,55%; số sinh viên tuyển mới 680 sinh viên, giảm 9,33%; 300 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 0,67%.

Tỉnh có 01 trường cao đẳng dạy nghề, trường có 73 giáo viên, biên chế ổn định; số sinh viên là 1.040 người, tăng 15,04%, trong đó, số sinh viên nữ là 506 người. Năm 2022 tuyển mới 356 sinh viên, tăng 54,78%; số sinh viên tốt nghiệp 250 người, tăng 47,06%.

## **EDUCATION AND TRAINING**

### **IN 2022**

In the school year 2022-2023, Tuyen Quang province had 152 preschools; 318 general schools, specifically: 134 primary schools; 122 lower secondary schools; 27 upper secondary schools; 28 primary and lower secondary schools; 06 lower and upper secondary schools; 01 primary, lower and upper secondary school.

In the school year 2022-2023, the number of preschool teachers was 4,223 persons, a decrease of 44 persons (corresponding to a decrease of 1.03%) compared to the same period in the school year 2021-2022; the number of classroom teachers in general education was 8,214 people, an increase of 24 persons (corresponding to an increase of 0.29%), specifically: 4,191 primary school teachers, an increase of 0.65%; 2,648 lower secondary school teachers, down 0.78% and 1,357 upper secondary school teachers, up 1.33%. The number of general education teachers who meet the standard or higher accounts for 100%.

In the school year 2022-2023, Tuyen Quang province had 57,262 children attending preschool, a decrease of 650 children (equivalent to a decrease of 1.12%) compared to the previous school year; the number of general education pupils was 169,867, an increase of 3,290 pupils (corresponding to an increase of 1.98%), specifically: 85,424 primary school pupils, an increase of 0.12%; 58,185 lower secondary school pupils, an increase of 3.77% and 26,258 upper secondary school pupils, an increase of 4.26%.

The average number of children in a kindergarten class was 24 children/class; primary level was 28 pupils/class; lower secondary level was 38 pupils/class and upper secondary level was 41 pupils/class. The average number of children per kindergarten teacher was 13

children/teacher; primary level was 20 pupils/teacher; the lower secondary level was 22 pupils/teacher and the upper secondary level was 19 pupils/teacher.

In 2022, the province had 01 public university, with 436 lecturers, an increase of 73 persons (equivalent to an increase of 20.11%) compared to 2021, the number of university students was 3,728 persons, a decrease of 5.55%; the number of new students recruited 680 students, down 9.33%; 300 university graduates, an increase of 0.67%.

The province had 01 vocational college, with 73 teachers, stable staffs; the number of students was 1,040 persons, an increase of 15.04%, of which: the number of female students was 506 persons. In 2022, 356 new students were recruited, an increase of 54.78%; the number of graduates was 250 persons, an increase of 47.06%.

# 229 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children  
and classrooms of preschool education*

|                                                                                          | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                          | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>                       | <b>150</b>            | <b>151</b>    | <b>152</b>    | <b>152</b>    | <b>152</b>                      |
| Công lập - Public                                                                        | 147                   | 147           | 148           | 148           | 148                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 3                     | 4             | 4             | 4             | 4                               |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b><br><i>Number of classes (Class/group)</i>              | <b>2.153</b>          | <b>2.294</b>  | <b>2.281</b>  | <b>2.450</b>  | <b>2.259</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 2.124                 | 2.269         | 2.238         | 2.352         | 2.155                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 29                    | 25            | 43            | 98            | 104                             |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i>                   | <b>2.499</b>          | <b>2.410</b>  | <b>2.372</b>  | <b>2.405</b>  | <b>2.259</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 2.470                 | 2.386         | 2.347         | 2.386         | 2.155                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 29                    | 24            | 25            | 90            | 104                             |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Số trường học</b><br><i>Number of schools</i>                                         | <b>100,67</b>         | <b>100,67</b> | <b>100,66</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 100,00                | 100,00        | 100,68        | 100,00        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 150,00                | 133,33        | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ</b><br><i>Number of classes</i>                                       | <b>98,72</b>          | <b>106,55</b> | <b>99,43</b>  | <b>107,41</b> | <b>92,20</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 126,09                | 86,21         | 98,50         | 105,23        | 91,62                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 99,09                 | 96,44         | 184,00        | 213,04        | 106,12                          |
| <b>Số phòng học</b><br><i>Number of classrooms</i>                                       | <b>99,09</b>          | <b>96,44</b>  | <b>98,42</b>  | <b>101,39</b> | <b>93,93</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 98,64                 | 96,60         | 98,37         | 101,66        | 90,32                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 161,11                | 82,76         | 104,17        | 360,00        | 115,56                          |

# 230

## Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of preschool by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

|                          | Năm học - School year<br>2019 - 2020 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>151</b>                           | <b>147</b>                | <b>4</b>                               | <b>152</b>                           | <b>148</b>                | <b>4</b>                               |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 20                                   | 17                        | 3                                      | 23                                   | 20                        | 3                                      |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                                   | 12                        | -                                      | 12                                   | 12                        | -                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 26                                   | 26                        | -                                      | 26                                   | 26                        | -                                      |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                                   | 18                        | -                                      | 18                                   | 18                        | -                                      |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 31                                   | 31                        | -                                      | 31                                   | 31                        | -                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 36                                   | 35                        | 1                                      | 34                                   | 33                        | 1                                      |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                                    | 8                         | -                                      | 8                                    | 8                         | -                                      |

  

|                          | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>152</b>                           | <b>148</b>                | <b>4</b>                               | <b>152</b>                           | <b>148</b>                | <b>4</b>                               |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 23                                   | 20                        | 3                                      | 23                                   | 20                        | 3                                      |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                                   | 12                        | -                                      | 12                                   | 12                        | -                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 24                                   | 24                        | -                                      | 24                                   | 24                        | -                                      |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                                   | 18                        | -                                      | 18                                   | 18                        | -                                      |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 31                                   | 31                        | -                                      | 31                                   | 31                        | -                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 34                                   | 33                        | 1                                      | 34                                   | 33                        | 1                                      |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 10                                   | 10                        | -                                      | 10                                   | 10                        | -                                      |

# 231 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                          | Năm học - School year<br>2019 - 2020 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>2.294</b>                         | <b>2.269</b>              | <b>25</b>                              | <b>2.281</b>                         | <b>2.238</b>              | <b>43</b>                              |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 314                                  | 294                       | 20                                     | 301                                  | 284                       | 17                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 171                                  | 171                       | -                                      | 165                                  | 165                       | -                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 386                                  | 386                       | -                                      | 372                                  | 362                       | 10                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 300                                  | 300                       | -                                      | 321                                  | 315                       | 6                                      |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 507                                  | 507                       | -                                      | 513                                  | 511                       | 2                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 476                                  | 471                       | 5                                      | 507                                  | 504                       | 3                                      |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 140                                  | 140                       | -                                      | 102                                  | 97                        | 5                                      |

  

|                          | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>2.450</b>                         | <b>2.352</b>              | <b>98</b>                              | <b>2.259</b>                         | <b>2.155</b>              | <b>104</b>                             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 370                                  | 313                       | 57                                     | 332                                  | 277                       | 55                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 274                                  | 271                       | 3                                      | 169                                  | 165                       | 4                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 350                                  | 339                       | 11                                     | 311                                  | 297                       | 14                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 313                                  | 307                       | 6                                      | 314                                  | 305                       | 9                                      |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 503                                  | 501                       | 2                                      | 497                                  | 495                       | 2                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 501                                  | 489                       | 12                                     | 498                                  | 483                       | 15                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 139                                  | 132                       | 7                                      | 138                                  | 133                       | 5                                      |

# 232 Số giáo viên và học sinh mầm non

## Number of teachers and children of preschool education

|                                                                                                                   | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                   | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>                                                 | <b>4.165</b>          | <b>4.099</b>  | <b>4.124</b>  | <b>4.267</b>  | <b>4.223</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>                 | 4.148                 | 4.099         | 4.124         | 4.267         | 4.223                           |
| Công lập - Public                                                                                                 | 4.072                 | 4.043         | 3.978         | 4.076         | 4.076                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 93                    | 56            | 146           | 191           | 147                             |
| <b>SỐ HỌC SINH (Học sinh)</b><br><i>Number of children (children)</i>                                             | <b>57.747</b>         | <b>58.008</b> | <b>57.959</b> | <b>57.912</b> | <b>57.262</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                                |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                                 | 56.913                | 57.437        | 56.928        | 56.129        | 55.238                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 834                   | 571           | 1.031         | 1.783         | 2.024                           |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                                         |                       |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br><i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>                                    | 7.469                 | 10.644        | 11.800        | 13.648        | 13.030                          |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br><i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>                           | 50.278                | 47.364        | 46.159        | 44.264        | 44.232                          |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b><br><i>Average number of children per class (children)</i>     | <b>27</b>             | <b>25</b>     | <b>25</b>     | <b>24</b>     | <b>24</b>                       |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b><br><i>Average number of children per teacher (children)</i> | <b>14</b>             | <b>14</b>     | <b>14</b>     | <b>13</b>     | <b>13</b>                       |

# 232 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

|                                                                                                   | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                   | 2018-<br>2019                                                              | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                                                                   | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN - Number of teacher</b>                                                           | <b>104,49</b>                                                              | <b>98,42</b>  | <b>100,61</b> | <b>103,47</b> | <b>98,97</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 104,48                                                                     | 98,82         | 100,61        | 103,47        | 98,97                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 102,80                                                                     | 99,29         | 98,39         | 102,46        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 372,00                                                                     | 60,22         | 260,71        | 130,82        | 76,96                           |
| <b>SỐ HỌC SINH - Number of children</b>                                                           | <b>97,20</b>                                                               | <b>100,45</b> | <b>99,92</b>  | <b>99,92</b>  | <b>98,88</b>                    |
| <b>Phân theo loại hình<br/>By types of ownership</b>                                              |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                 | 96,87                                                                      | 100,92        | 99,11         | 98,60         | 98,41                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 126,56                                                                     | 68,47         | 180,56        | 172,94        | 113,52                          |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                         |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br><i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>                    | 33,78                                                                      | 142,51        | 110,86        | 115,66        | 95,47                           |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br><i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>           | 134,79                                                                     | 94,20         | 97,46         | 95,89         | 99,93                           |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học<br/>Average number of children per class</b>                 | <b>100,00</b>                                                              | <b>92,59</b>  | <b>100,00</b> | <b>96,00</b>  | <b>100,00</b>                   |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên<br/>Average number of children per teacher</b>             | <b>93,33</b>                                                               | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>92,86</b>  | <b>100,00</b>                   |

# 233 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Năm học - School year<br>2019 - 2020 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>4.099</b>                         | <b>4.043</b>              | <b>56</b>                              | <b>4.124</b>                         | <b>3.978</b>              | <b>146</b>                             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 632                                  | 581                       | 51                                     | 642                                  | 556                       | 86                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 256                                  | 256                       | -                                      | 254                                  | 246                       | 8                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 613                                  | 613                       | -                                      | 623                                  | 607                       | 16                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 574                                  | 574                       | -                                      | 571                                  | 560                       | 11                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 912                                  | 912                       | -                                      | 913                                  | 911                       | 2                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 932                                  | 927                       | 5                                      | 931                                  | 915                       | 16                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 180                                  | 180                       | -                                      | 190                                  | 183                       | 7                                      |

  

|                          | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>4.267</b>                         | <b>4.076</b>              | <b>191</b>                             | <b>4.223</b>                         | <b>4.076</b>              | <b>147</b>                             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 704                                  | 594                       | 110                                    | 673                                  | 583                       | 90                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 260                                  | 253                       | 7                                      | 266                                  | 261                       | 5                                      |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 573                                  | 551                       | 22                                     | 571                                  | 558                       | 13                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 602                                  | 589                       | 13                                     | 587                                  | 577                       | 10                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 921                                  | 916                       | 5                                      | 909                                  | 904                       | 5                                      |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 939                                  | 918                       | 21                                     | 950                                  | 934                       | 16                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 268                                  | 255                       | 13                                     | 267                                  | 259                       | 8                                      |

# 234 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool children by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

|                          | Năm học - School year<br>2019 - 2020 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>58.008</b>                        | <b>57.437</b>             | <b>571</b>                             | <b>57.959</b>                        | <b>56.928</b>             | <b>1.031</b>                           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 9.178                                | 8.661                     | 517                                    | 8.443                                | 7.921                     | 522                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.270                                | 3.270                     | -                                      | 3.261                                | 3.193                     | 68                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 9.459                                | 9.459                     | -                                      | 9.567                                | 9.423                     | 144                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 8.803                                | 8.803                     | -                                      | 9.174                                | 9.070                     | 104                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 11.293                               | 11.293                    | -                                      | 11.044                               | 11.013                    | 31                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 13.665                               | 13.611                    | 54                                     | 14.018                               | 13.927                    | 91                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 2.340                                | 2.340                     | -                                      | 2.452                                | 2.381                     | 71                                     |

  

|                          | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                           |                                        |
|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                        |
|                          |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>57.912</b>                        | <b>56.129</b>             | <b>1.783</b>                           | <b>57.262</b>                        | <b>55.238</b>             | <b>2.024</b>                           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 9.135                                | 8.142                     | 993                                    | 9.045                                | 7.889                     | 1.156                                  |
| 2. Huyện Na Hang         | 3.256                                | 3.178                     | 78                                     | 3.197                                | 3.124                     | 73                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 8.281                                | 8.073                     | 208                                    | 8.165                                | 7.926                     | 239                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 8.935                                | 8.811                     | 124                                    | 8.829                                | 8.673                     | 156                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 11.070                               | 11.013                    | 57                                     | 10.770                               | 10.739                    | 31                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 13.794                               | 13.564                    | 230                                    | 13.831                               | 13.528                    | 303                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 3.441                                | 3.348                     | 93                                     | 3.425                                | 3.359                     | 66                                     |

# 235

## Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

|                                                        | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                        | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                        | Trường - School       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                              | <b>148</b>            | <b>141</b>    | <b>138</b>    | <b>134</b>    | <b>134</b>                      |
| Công lập - Public                                      | 142                   | 140           | 137           | 133           | 133                             |
| Ngoài công lập - Non-public                            | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary</b>             | <b>135</b>            | <b>135</b>    | <b>132</b>    | <b>122</b>    | <b>122</b>                      |
| Công lập - Public                                      | 135                   | 135           | 132           | 122           | 122                             |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary</b>         | <b>29</b>             | <b>29</b>     | <b>29</b>     | <b>27</b>     | <b>27</b>                       |
| Công lập - Public                                      | 29                    | 29            | 29            | 27            | 27                              |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phổ thông cơ sở<br/>Primary and lower secondary</b> | <b>21</b>             | <b>21</b>     | <b>23</b>     | <b>28</b>     | <b>28</b>                       |
| Công lập - Public                                      | 21                    | 21            | 23            | 28            | 28                              |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học<br/>Lower and Upper secondary</b>         | <b>1</b>              | <b>1</b>      | <b>2</b>      | <b>7</b>      | <b>7</b>                        |
| Công lập - Public                                      | 1                     | 1             | 2             | 7             | 7                               |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 235 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

|                                                        | Năm học - School year                                                             |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                        | 2018-<br>2019                                                                     | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                        | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                              | <b>99,31</b>                                                                      | <b>98,60</b>  | <b>97,87</b>  | <b>97,10</b>  | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                      | 99,30                                                                             | 98,59         | 97,86         | 97,08         | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                            | 100,00                                                                            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary</b>             | <b>99,26</b>                                                                      | <b>100,00</b> | <b>97,78</b>  | <b>92,42</b>  | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                      | 99,26                                                                             | 100,00        | 97,78         | 92,42         | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                                                                                 | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary</b>         | <b>100,00</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>93,10</b>  | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                      | 100,00                                                                            | 100,00        | 100,00        | 93,10         | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                                                                                 | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phổ thông cơ sở<br/>Primary and lower secondary</b> | <b>100,00</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>109,52</b> | <b>121,74</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                      | 100,00                                                                            | 100,00        | 109,52        | 121,74        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                                                                                 | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học<br/>Lower and Upper secondary</b>         | <b>100,00</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>200,00</b> | <b>350,00</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                      | 100,00                                                                            | 100,00        | 200,00        | 350,00        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                            | -                                                                                 | -             | -             | -             | -                               |

Ghi chú: 06 trường cấp 2+3; 01 trường cấp 1+2+3.

# 236 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

|                                                | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                | 2018-<br>2019                                                              | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                | Lớp - Class                                                                |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ LỚP HỌC - Number of classes</b>          | <b>5.163</b>                                                               | <b>5.242</b>  | <b>5.233</b>  | <b>5.304</b>  | <b>5.255</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                      | <b>3.150</b>                                                               | <b>3.214</b>  | <b>3.152</b>  | <b>3.152</b>  | <b>3.078</b>                    |
| Công lập - Public                              | 3.132                                                                      | 3.192         | 3.128         | 3.128         | 3.054                           |
| Ngoài công lập - Non-public                    | 18                                                                         | 22            | 24            | 24            | 24                              |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary</b>     | <b>1.368</b>                                                               | <b>1.405</b>  | <b>1.453</b>  | <b>1.512</b>  | <b>1.535</b>                    |
| Công lập - Public                              | 1.368                                                                      | 1.405         | 1.453         | 1.512         | 1.535                           |
| Ngoài công lập - Non-public                    | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary</b> | <b>645</b>                                                                 | <b>623</b>    | <b>628</b>    | <b>640</b>    | <b>642</b>                      |
| Công lập - Public                              | 645                                                                        | 623           | 628           | 640           | 6-42                            |
| Ngoài công lập - Public                        | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
|                                                | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ LỚP HỌC - Number of classes</b>          | <b>101,59</b>                                                              | <b>101,53</b> | <b>99,83</b>  | <b>101,36</b> | <b>99,08</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                      | <b>101,22</b>                                                              | <b>102,03</b> | <b>98,07</b>  | <b>100,00</b> | <b>97,65</b>                    |
| Công lập - Public                              | 101,56                                                                     | 101,92        | 97,99         | 100,00        | 97,63                           |
| Ngoài công lập - Non-public                    | 64,29                                                                      | 122,22        | 109,09        | 100,00        | 100,00                          |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary</b>     | <b>101,79</b>                                                              | <b>102,70</b> | <b>103,42</b> | <b>104,06</b> | <b>101,52</b>                   |
| Công lập - Public                              | 101,79                                                                     | 102,70        | 103,42        | 104,06        | 101,52                          |
| Ngoài công lập - Non-public                    | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary</b> | <b>103,04</b>                                                              | <b>96,59</b>  | <b>100,80</b> | <b>101,91</b> | <b>100,31</b>                   |
| Công lập - Public                              | 103,04                                                                     | 96,59         | 100,80        | 101,91        | 100,31                          |
| Ngoài công lập - Non-public                    | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |

# 237 Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

515

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |                                                                     |                                                                                          |                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>THCS<br><i>Primary<br/>and<br/>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>cơ sở<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Lower and<br/>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>Trung học<br>cơ sở,<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Primary, Lower<br/>and secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>327</b>              | <b>141</b>                 | <b>135</b>                                       | <b>29</b>                                            | <b>21</b>                                                           | <b>1</b>                                                                                 | <b>-</b>                                                                                              |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 33                      | 14                         | 13                                               | 6                                                    | -                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 23                      | 8                          | 9                                                | 2                                                    | 4                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 60                      | 25                         | 25                                               | 6                                                    | 4                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 49                      | 22                         | 19                                               | 3                                                    | 5                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 71                      | 35                         | 30                                               | 4                                                    | 2                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 72                      | 29                         | 30                                               | 6                                                    | 6                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 19                      | 8                          | 9                                                | 2                                                    | -                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |

# 238 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

516

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |                                                                     |                                                                                          |                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>THCS<br><i>Primary<br/>and<br/>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>cơ sở<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Lower and<br/>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>Trung học<br>cơ sở,<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Primary, Lower<br/>and secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>324</b>              | <b>138</b>                 | <b>132</b>                                       | <b>29</b>                                            | <b>23</b>                                                           | <b>1</b>                                                                                 | <b>1</b>                                                                                              |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 41                      | 19                         | 16                                               | 6                                                    | -                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 23                      | 8                          | 9                                                | 2                                                    | 4                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 58                      | 25                         | 25                                               | 6                                                    | 2                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 48                      | 21                         | 18                                               | 3                                                    | 6                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 63                      | 29                         | 26                                               | 4                                                    | 3                                                                   | -                                                                                        | 1                                                                                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 73                      | 29                         | 30                                               | 6                                                    | 7                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 18                      | 7                          | 8                                                | 2                                                    | 1                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |

# 239 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |                                                                     |                                                                                          |                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>THCS<br><i>Primary<br/>and<br/>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>cơ sở<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Lower and<br/>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>Trung học<br>cơ sở,<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Primary, Lower<br/>and secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>318</b>              | <b>134</b>                 | <b>122</b>                                       | <b>27</b>                                            | <b>28</b>                                                           | <b>6</b>                                                                                 | <b>1</b>                                                                                              |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 41                      | 19                         | 16                                               | 6                                                    | -                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 21                      | 6                          | 6                                                | 2                                                    | 6                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 53                      | 23                         | 21                                               | 5                                                    | 3                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 48                      | 21                         | 17                                               | 3                                                    | 6                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 62                      | 28                         | 25                                               | 4                                                    | 4                                                                   | -                                                                                        | 1                                                                                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 72                      | 29                         | 29                                               | 5                                                    | 7                                                                   | 2                                                                                        | -                                                                                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 21                      | 8                          | 8                                                | 2                                                    | 2                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |

# 240 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |                                                                     |                                                                                          |                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>THCS<br><i>Primary<br/>and<br/>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>cơ sở<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Lower and<br/>Upper<br/>secondary</i> | Tiểu học,<br>Trung học<br>cơ sở,<br>Trung học<br>phổ thông<br><i>Primary, Lower<br/>and secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>318</b>              | <b>134</b>                 | <b>122</b>                                       | <b>27</b>                                            | <b>28</b>                                                           | <b>6</b>                                                                                 | <b>1</b>                                                                                              |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 41                      | 19                         | 16                                               | 6                                                    | -                                                                   | -                                                                                        | -                                                                                                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 21                      | 6                          | 6                                                | 2                                                    | 6                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 53                      | 23                         | 21                                               | 5                                                    | 3                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 48                      | 21                         | 17                                               | 3                                                    | 6                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 62                      | 28                         | 25                                               | 4                                                    | 4                                                                   | -                                                                                        | 1                                                                                                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 72                      | 29                         | 29                                               | 5                                                    | 7                                                                   | 2                                                                                        | -                                                                                                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 21                      | 8                          | 8                                                | 2                                                    | 2                                                                   | 1                                                                                        | -                                                                                                     |

# 241

**Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of classes of general education*  
*in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.242</b>            | <b>3.214</b>               | <b>1.405</b>                              | <b>623</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 705                     | 358                        | 192                                       | 155                                           |
| 2. Huyện Na Hang         | 382                     | 262                        | 90                                        | 30                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 913                     | 563                        | 239                                       | 111                                           |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 822                     | 521                        | 223                                       | 78                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 996                     | 657                        | 259                                       | 80                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.184                   | 694                        | 339                                       | 151                                           |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 240                     | 159                        | 63                                        | 18                                            |

# 242

**Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of classes of general education*  
*in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.233</b>            | <b>3.152</b>               | <b>1.453</b>                              | <b>628</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 680                     | 328                        | 197                                       | 155                                           |
| 2. Huyện Na Hang         | 364                     | 244                        | 92                                        | 28                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 924                     | 559                        | 251                                       | 114                                           |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 832                     | 524                        | 228                                       | 80                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.004                   | 655                        | 268                                       | 81                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.198                   | 693                        | 353                                       | 152                                           |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 231                     | 149                        | 64                                        | 18                                            |

# 243

**Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of classes of general education*  
*in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.304</b>            | <b>3.152</b>               | <b>1.512</b>                              | <b>640</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 730                     | 367                        | 207                                       | 156                                           |
| 2. Huyện Na Hang         | 394                     | 271                        | 95                                        | 28                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 789                     | 470                        | 223                                       | 96                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 839                     | 521                        | 235                                       | 83                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.004                   | 634                        | 286                                       | 84                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.217                   | 687                        | 374                                       | 156                                           |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 331                     | 202                        | 92                                        | 37                                            |

# 244

**Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of classes of general education*  
*in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>5.255</b>            | <b>3.078</b>               | <b>1.535</b>                              | <b>642</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 734                     | 364                        | 212                                       | 158                                           |
| 2. Huyện Na Hang         | 375                     | 251                        | 96                                        | 28                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 785                     | 461                        | 228                                       | 96                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 826                     | 504                        | 239                                       | 83                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.000                   | 619                        | 297                                       | 84                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.215                   | 675                        | 384                                       | 156                                           |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 320                     | 204                        | 79                                        | 37                                            |

# 245

## Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

|                                                                                                   | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                   | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                                                                   | Người - Person        |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS</b>                                                          | <b>8.015</b>          | <b>8.249</b>  | <b>8.273</b>  | <b>8.190</b>  | <b>8.214</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                         | <b>3.914</b>          | <b>4.232</b>  | <b>4.191</b>  | <b>4.164</b>  | <b>4.191</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 3.914                 | 4.232         | 4.191         | 4.164         | 4.191                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 3.894                 | 4.197         | 4.153         | 4.127         | 4.150                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 20                    | 35            | 38            | 37            | 41                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                          | <b>2.613</b>          | <b>2.653</b>  | <b>2.717</b>  | <b>2.669</b>  | <b>2.648</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 2.613                 | 2.645         | 2.717         | 2.669         | 2.648                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 2.613                 | 2.653         | 2.717         | 2.669         | 2.648                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>                                                      | <b>1.488</b>          | <b>1.364</b>  | <b>1.365</b>  | <b>1.357</b>  | <b>1.375</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 1.488                 | 1.364         | 1.365         | 1.357         | 1.375                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 1.488                 | 1.364         | 1.365         | 1.357         | 1.375                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 245 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

|                                                                                            | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                            | 2018-<br>2019                                                              | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
|                                                                                            | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS</b>                                                   | <b>98,79</b>                                                               | <b>102,92</b> | <b>100,29</b> | <b>99,00</b>  | <b>100,29</b>                   |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                  | <b>97,12</b>                                                               | <b>108,12</b> | <b>99,03</b>  | <b>99,36</b>  | <b>100,65</b>                   |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 97,12                                                                      | 108,12        | 99,03         | 99,36         | 100,65                          |
| Công lập - Public                                                                          | 97,18                                                                      | 107,78        | 98,95         | 99,37         | 100,56                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 86,96                                                                      | 175,00        | 108,57        | 97,37         | 110,81                          |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                   | <b>96,17</b>                                                               | <b>101,53</b> | <b>102,41</b> | <b>98,23</b>  | <b>99,21</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 96,21                                                                      | 101,22        | 102,72        | 98,23         | 99,21                           |
| Công lập - Public                                                                          | 96,17                                                                      | 101,53        | 102,41        | 98,23         | 99,21                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>                                               | <b>108,93</b>                                                              | <b>91,67</b>  | <b>100,07</b> | <b>99,41</b>  | <b>101,33</b>                   |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 108,93                                                                     | 91,67         | 100,07        | 99,41         | 101,33                          |
| Công lập - Public                                                                          | 108,93                                                                     | 91,67         | 100,07        | 99,41         | 101,33                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |

# 246 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

|                                              | Năm học - School year                                                      |                |                |                | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|
|                                              | 2018-<br>2019                                                              | 2019-<br>2020  | 2020-<br>2021  | 2021-<br>2022  |                                 |
|                                              | Học sinh - Pupil                                                           |                |                |                |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS</b>        | <b>150.755</b>                                                             | <b>155.912</b> | <b>160.602</b> | <b>166.577</b> | <b>169.867</b>                  |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                    | <b>78.503</b>                                                              | <b>82.502</b>  | <b>83.520</b>  | <b>85.321</b>  | <b>85.424</b>                   |
| Công lập - Public                            | 78.081                                                                     | 81.767         | 82.754         | 84.597         | 84.671                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | 422                                                                        | 735            | 766            | 724            | 753                             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>     | <b>47.516</b>                                                              | <b>49.165</b>  | <b>52.502</b>  | <b>56.072</b>  | <b>58.185</b>                   |
| Công lập - Public                            | 47.516                                                                     | 49.165         | 52.502         | 56.072         | 58.185                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                          | -              | -              | -              | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b> | <b>24.736</b>                                                              | <b>24.245</b>  | <b>24.580</b>  | <b>25.184</b>  | <b>26.258</b>                   |
| Công lập - Public                            | 24.736                                                                     | 24.245         | 24.580         | 25.184         | 26.258                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                          | -              | -              | -              | -                               |
|                                              | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |                |                |                |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS</b>        | <b>106,31</b>                                                              | <b>103,42</b>  | <b>103,01</b>  | <b>103,72</b>  | <b>101,98</b>                   |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                    | <b>107,86</b>                                                              | <b>105,09</b>  | <b>101,23</b>  | <b>102,16</b>  | <b>100,12</b>                   |
| Công lập - Public                            | 107,93                                                                     | 104,72         | 101,21         | 102,23         | 100,09                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | 97,01                                                                      | 174,17         | 104,22         | 94,52          | 104,01                          |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>     | <b>103,41</b>                                                              | <b>103,47</b>  | <b>106,79</b>  | <b>106,80</b>  | <b>103,77</b>                   |
| Công lập - Public                            | 103,41                                                                     | 103,47         | 106,79         | 106,80         | 103,77                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                          | -              | -              | -              | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b> | <b>107,19</b>                                                              | <b>98,02</b>   | <b>101,38</b>  | <b>102,46</b>  | <b>104,26</b>                   |
| Công lập - Public                            | 107,19                                                                     | 98,02          | 101,38         | 102,46         | 104,26                          |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                          | -              | -              | -              | -                               |

# 247

## Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general schools*

|                                                                             | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                             | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><b>NUMBER OF FEMALE TEACHERS (Person)</b> | <b>6.090</b>          | <b>6.487</b>  | <b>5.946</b>  | <b>6.129</b>  | <b>6.166</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                   | <b>3.251</b>          | <b>3.704</b>  | <b>3.247</b>  | <b>3.335</b>  | <b>3.344</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 3.229                 | 3.672         | 3.217         | 3.304         | 3.312                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 22                    | 32            | 30            | 31            | 32                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                    | <b>1.933</b>          | <b>1.873</b>  | <b>1.785</b>  | <b>1.883</b>  | <b>1.896</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 1.933                 | 1.873         | 1.785         | 1.883         | 1.896                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>                                | <b>906</b>            | <b>910</b>    | <b>914</b>    | <b>911</b>    | <b>926</b>                      |
| Công lập - Public                                                           | 906                   | 910           | 914           | 911           | 926                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>SỐ NỮ HỌC SINH (Học Sinh)</b><br><b>NUMBER OF SCHOOLGIRLS (Pupil)</b>    | <b>69.752</b>         | <b>75.152</b> | <b>77.850</b> | <b>80.957</b> | <b>82.615</b>                   |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                   | <b>35.227</b>         | <b>38.635</b> | <b>39.209</b> | <b>40.651</b> | <b>40.705</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 35.021                | 38.246        | 38.807        | 40.282        | 40.310                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 206                   | 389           | 402           | 369           | 395                             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                    | <b>22.420</b>         | <b>23.775</b> | <b>25.676</b> | <b>27.054</b> | <b>28.181</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 22.420                | 23.775        | 25.676        | 27.054        | 28.181                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>                                | <b>12.105</b>         | <b>12.742</b> | <b>12.965</b> | <b>13.252</b> | <b>13.729</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 12.105                | 12.742        | 12.965        | 13.252        | 13.729                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 248

**Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of teachers of general education*  
*in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.249</b>            | <b>4.232</b>               | <b>2.653</b>                              | <b>1.364</b>                                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.217                   | 523                        | 349                                       | 345                                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 607                     | 353                        | 184                                       | 70                                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.419                   | 726                        | 467                                       | 226                                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.249                   | 676                        | 413                                       | 160                                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.479                   | 827                        | 466                                       | 186                                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.892                   | 913                        | 650                                       | 329                                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 386                     | 214                        | 124                                       | 48                                               |

# 249

**Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of teachers of general education  
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.273</b>            | <b>4.191</b>               | <b>2.717</b>                              | <b>1.365</b>                                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.234                   | 529                        | 366                                       | 339                                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 591                     | 340                        | 185                                       | 66                                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.406                   | 702                        | 478                                       | 226                                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.278                   | 685                        | 432                                       | 161                                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.491                   | 836                        | 470                                       | 185                                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.892                   | 897                        | 653                                       | 342                                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 381                     | 202                        | 133                                       | 46                                               |

# 250

**Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of teachers of general education*  
*in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.190</b>            | <b>4.164</b>               | <b>2.669</b>                              | <b>1.357</b>                                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.215                   | 509                        | 360                                       | 346                                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 594                     | 343                        | 183                                       | 68                                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.212                   | 616                        | 409                                       | 187                                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.234                   | 668                        | 404                                       | 162                                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.507                   | 863                        | 459                                       | 185                                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.884                   | 884                        | 670                                       | 330                                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 544                     | 281                        | 184                                       | 79                                               |

# 251

**Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of teachers of general education*  
*in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.214</b>            | <b>4.191</b>               | <b>2.648</b>                              | <b>1.375</b>                                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.238                   | 523                        | 369                                       | 346                                              |
| 2. Huyện Na Hang         | 587                     | 353                        | 166                                       | 68                                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.236                   | 648                        | 401                                       | 187                                              |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.218                   | 670                        | 386                                       | 162                                              |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 1.570                   | 826                        | 541                                       | 203                                              |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.875                   | 904                        | 641                                       | 330                                              |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 490                     | 267                        | 144                                       | 79                                               |

# 252

**Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pupils of general education*  
*in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>155.912</b>          | <b>82.502</b>              | <b>49.165</b>                             | <b>24.245</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 27.569                  | 13.302                     | 8.010                                     | 6.257                                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.557                   | 4.611                      | 2.971                                     | 975                                              |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 25.566                  | 13.697                     | 7.758                                     | 4.111                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 23.478                  | 12.704                     | 7.630                                     | 3.144                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 27.497                  | 15.415                     | 8.963                                     | 3.119                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 37.398                  | 19.553                     | 11.819                                    | 6.026                                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 5.847                   | 3.220                      | 2.014                                     | 613                                              |

# 253

**Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pupils of general education*  
*in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>160.602</b>          | <b>83.520</b>              | <b>52.502</b>                             | <b>24.580</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 27.760                  | 13.280                     | 8.476                                     | 6.004                                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.714                   | 4.634                      | 3.075                                     | 1.005                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 26.389                  | 13.793                     | 8.375                                     | 4.221                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 24.402                  | 12.894                     | 8.212                                     | 3.296                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 28.686                  | 15.629                     | 9.802                                     | 3.255                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 38.587                  | 19.977                     | 12.439                                    | 6.171                                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 6.064                   | 3.313                      | 2.123                                     | 628                                              |

# 254

**Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pupils of general education*  
*in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>166.577</b>          | <b>85.321</b>              | <b>56.072</b>                             | <b>25.184</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 28.793                  | 13.635                     | 8.947                                     | 6.211                                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.914                   | 4.712                      | 3.186                                     | 1.016                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 24.122                  | 12.562                     | 8.105                                     | 3.455                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 25.311                  | 13.264                     | 8.705                                     | 3.342                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 29.959                  | 16.195                     | 10.445                                    | 3.319                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 40.120                  | 20.142                     | 13.512                                    | 6.466                                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9.358                   | 4.811                      | 3.172                                     | 1.375                                            |

# 255

**Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pupils of general education*  
*in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                          |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>169.867</b>          | <b>85.424</b>              | <b>58.185</b>                             | <b>26.258</b>                                    |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 29.297                  | 13.635                     | 9.042                                     | 6.620                                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 8.598                   | 4.637                      | 2.884                                     | 1.077                                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 24.479                  | 12.718                     | 8.178                                     | 3.583                                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 25.620                  | 13.370                     | 8.774                                     | 3.476                                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 32.549                  | 16.038                     | 13.053                                    | 3.458                                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 40.287                  | 20.162                     | 13.485                                    | 6.640                                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9.037                   | 4.864                      | 2.769                                     | 1.404                                            |

# 256

## Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                           | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                           | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN</b><br><i>Average number of pupils per teacher</i> | <b>19</b>             | <b>19</b>     | <b>19</b>     | <b>20</b>     | <b>21</b>                       |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                 | <b>20</b>             | <b>19</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 20                    | 19            | 20            | 20            | 20                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 21                    | 21            | 20            | 20            | 18                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                  | <b>18</b>             | <b>19</b>     | <b>19</b>     | <b>21</b>     | <b>22</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 18                    | 19            | 19            | 21            | 22                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary</i>                                      | <b>17</b>             | <b>18</b>     | <b>18</b>     | <b>19</b>     | <b>19</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 17                    | 18            | 18            | 19            | 19                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC</b><br><i>Average number of pupils per class</i>     | <b>29</b>             | <b>30</b>     | <b>31</b>     | <b>29</b>     | <b>32</b>                       |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                 | <b>25</b>             | <b>26</b>     | <b>26</b>     | <b>27</b>     | <b>28</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 25                    | 26            | 26            | 27            | 28                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 23                    | 33            | 32            | 30            | 31                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                  | <b>35</b>             | <b>35</b>     | <b>36</b>     | <b>30</b>     | <b>38</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 35                    | 35            | 36            | 37            | 38                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary</i>                                      | <b>38</b>             | <b>39</b>     | <b>39</b>     | <b>39</b>     | <b>41</b>                       |
| Công lập - Public                                                                         | 38                    | 39            | 39            | 39            | 41                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 257 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                     | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                     | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG</b><br><i>General enrolment rate</i>          | <b>93,26</b>          | <b>94,37</b>  | <b>96,26</b>  | <b>98,20</b>  | <b>96,57</b>                    |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 93,49                 | 94,93         | 96,87         | 97,40         | 96,40                           |
| Tiểu học - <i>Primary</i>                                           | 99,16                 | 100,85        | 100,65        | 100,66        | 100,66                          |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 99,00                 | 100,61        | 100,36        | 100,45        | 100,45                          |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>                            | 40,00                 | 96,11         | 97,12         | 98,20         | 98,20                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 95,28                 | 96,60         | 97,15         | 98,30         | 98,30                           |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>                        | 95,41                 | 76,28         | 79,46         | 86,10         | 90,00                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 74,96                 | 79,04         | 81,20         | 87,20         | 92,00                           |
| <b>TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI</b><br><i>Enrolment rate at right age</i> | <b>90,15</b>          | <b>91,68</b>  | <b>96,50</b>  | <b>97,50</b>  | <b>98,29</b>                    |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 92,03                 | 92,78         | 96,00         | 97,00         | 97,00                           |
| Tiểu học - <i>Primary</i>                                           | 97,54                 | 98,47         | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 98,01                 | 98,55         | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>                            | 92,16                 | 93,11         | 99,00         | 100,00        | 100,00                          |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 93,23                 | 94,48         | 98,07         | 100,00        | 100,00                          |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>                        | 72,14                 | 73,35         | 89,00         | 91,00         | 96,00                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 75,20                 | 77,05         | 87,65         | 90,56         | 95,00                           |

|                          | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br><i>Number of attendances (Pupil)</i> |                                         | Tỷ lệ tốt nghiệp<br><i>Rate of graduates (%)</i> |                                         |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | Tổng số<br><i>Total</i>                                               | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> | Tổng số<br><i>Total</i>                          | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>7.639</b>                                                          | <b>3.998</b>                            | <b>89,41</b>                                     | <b>96,83</b>                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.100                                                                 | 1.081                                   | 90,25                                            | 96,95                                   |
| 2. Huyện Na Hang         | 330                                                                   | 158                                     | 82,18                                            | 94,94                                   |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.279                                                                 | 675                                     | 92,58                                            | 99,11                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 902                                                                   | 441                                     | 93,13                                            | 98,41                                   |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 876                                                                   | 481                                     | 93,05                                            | 96,47                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.946                                                                 | 1.065                                   | 88,26                                            | 95,02                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 206                                                                   | 97                                      | 86,41                                            | 96,91                                   |

|                          | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br>Number of attendances (Pupil) |                                  | Tỷ lệ tốt nghiệp<br>Rate of graduates (%) |                                     |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|
|                          | Tổng số<br>Total                                               | Trong đó: Nữ<br>Of which: Female | Tổng số<br>Total                          | Trong đó: Nữ<br>Of which:<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>7.717</b>                                                   | <b>3.823</b>                     | <b>97,93</b>                              | <b>99,54</b>                        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.110                                                          | 1.027                            | 98,25                                     | 99,32                               |
| 2. Huyện Na Hang         | 313                                                            | 156                              | 94,57                                     | 99,36                               |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.261                                                          | 636                              | 98,57                                     | 99,53                               |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 962                                                            | 451                              | 98,44                                     | 99,78                               |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 880                                                            | 468                              | 99,20                                     | 99,79                               |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.985                                                          | 1.003                            | 97,48                                     | 99,00                               |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 206                                                            | 82                               | 99,03                                     | 100,00                              |

# 260 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district

|                          | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br>Number of attendances (Pupil) |                                  | Tỷ lệ tốt nghiệp<br>Rate of graduates (%) |                                  |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|
|                          | Tổng số<br>Total                                               | Trong đó: Nữ<br>Of which: Female | Tổng số<br>Total                          | Trong đó: Nữ<br>Of which: Female |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>8.387</b>                                                   | <b>4.330</b>                     | <b>98,98</b>                              | <b>98,30</b>                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.366                                                          | 1.194                            | 98,27                                     | 98,10                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 322                                                            | 139                              | 98,13                                     | 97,90                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.380                                                          | 754                              | 99,20                                     | 98,50                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.062                                                          | 562                              | 99,34                                     | 99,02                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 988                                                            | 512                              | 99,49                                     | 99,20                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 2.100                                                          | 1.088                            | 99,00                                     | 98,10                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 169                                                            | 81                               | 99,40                                     | 97,30                            |

# 261 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

|                          | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br>Number of attendances (Pupil) |                                  | Tỷ lệ tốt nghiệp<br>Rate of graduates (%) |                                  |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|
|                          | Tổng số<br>Total                                               | Trong đó: Nữ<br>Of which: Female | Tổng số<br>Total                          | Trong đó: Nữ<br>Of which: Female |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>7.727</b>                                                   | <b>4.185</b>                     | <b>98,70</b>                              | <b>98,80</b>                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 2.166                                                          | 1.194                            | 98,37                                     | 98,40                            |
| 2. Huyện Na Hang         | 322                                                            | 145                              | 98,23                                     | 98,40                            |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 1.220                                                          | 696                              | 99,00                                     | 99,20                            |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 1.062                                                          | 562                              | 99,24                                     | 99,02                            |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 988                                                            | 500                              | 98,69                                     | 99,20                            |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 1.800                                                          | 998                              | 99,00                                     | 99,10                            |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 169                                                            | 90                               | 98,40                                     | 98,30                            |

# 262 Số trường và số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

|                                                                              | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                              | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>2</b>              | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 2                     | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 2                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>            | <b>70</b>             | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                   | 31                    | -             | -             | -             | -                               |
| Nữ - Female                                                                  | 39                    | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 70                    | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 70                    | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 41                    | -             | -             | -             | -                               |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                         | 29                    | -             | -             | -             | -                               |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 263 **Số học sinh trung cấp** *Number of student of professional secondary education*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                    | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                    | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - Number of students</b>            | <b>801</b>            | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                         | 537                   | -             | -             | -             | -                               |
| Nữ - Female                                        | 264                   | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 801                   | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               |                       |               |               |               |                                 |
| Địa phương - Local                                 | 801                   | -             | -             | -             | -                               |
| <b>SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI</b>                       |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of new enrolments</b>                    | <b>720</b>            | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 720                   | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               |                       |               |               |               |                                 |
| Địa phương - Local                                 | 720                   | -             | -             | -             | -                               |
| <b>SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP</b>                      |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of graduates</b>                         | <b>350</b>            | <b>401</b>    | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 350                   | 401           | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 350                   | 401           | -             | -             | -                               |

Ghi chú: Tháng 5/2019, Tuyen Quang không có trường trung cấp chuyên nghiệp (các trường trung cấp chuyên nghiệp sáp nhập vào trường Đại học Tân Trào và Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghiệp).  
*Note: In May 2019, Tuyen Quang did not have a professional middle school (professional secondary schools merged with Tan Trao University and Industrial Technical Vocational College).*

# 264 Số trường và số giáo viên cao đẳng

## Number of colleges and teachers in colleges

|                                                                              | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                              | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>1</b>              | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>            | <b>52</b>             | <b>91</b>     | <b>132</b>    | <b>73</b>     | <b>73</b>                       |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                   | 32                    | 57            | 46            | 34            | 34                              |
| Nữ - Female                                                                  | 20                    | 34            | 86            | 39            | 39                              |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 52                    | 91            | 132           | 73            | 73                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 52                    | 91            | 132           | 73            | 73                              |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 18                    | 47            | 50            | 52            | 52                              |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                         | 34                    | 34            | 72            | 21            | 21                              |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | -                     | 10            | 10            | -             | -                               |

# 265 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                    | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                    | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>           | <b>513</b>            | <b>183</b>    | <b>830</b>    | <b>904</b>    | <b>1.040</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                         | 478                   | 181           | 768           | 304           | 534                             |
| Nữ - Female                                        | 35                    | 2             | 62            | 600           | 506                             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 513                   | 183           | 830           | 904           | 1.040                           |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 513                   | 183           | 830           | 904           | 1.040                           |
| <b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>                      |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of new enrolments</b>                    | <b>152</b>            | <b>117</b>    | <b>250</b>    | <b>230</b>    | <b>356</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 152                   | 117           | 250           | 230           | 356                             |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 152                   | 117           | 250           | 230           | 356                             |
| <b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of graduates</b>                         | <b>283</b>            | <b>180</b>    | <b>320</b>    | <b>170</b>    | <b>250</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 283                   | 180           | 320           | 170           | 250                             |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 283                   | 180           | 320           | 170           | 250                             |

# 266 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and teachers in universities

|                                                                              | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                              | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>1</b>              | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>SỐ GIẢNG VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>           | <b>192</b>            | <b>259</b>    | <b>283</b>    | <b>363</b>    | <b>436</b>                      |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                   | 57                    | 81            | 86            | 106           | 183                             |
| Nữ - Female                                                                  | 135                   | 178           | 197           | 257           | 253                             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 192                   | 259           | 283           | 363           | 436                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 192                   | 259           | 283           | 363           | 436                             |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 172                   | 192           | 206           | 286           | 286                             |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                         | 20                    | 48            | 52            | 77            | 150                             |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | -                     | 19            | 25            | -             | -                               |

# 267

## Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                    | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022-<br>2023 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                    | 2018-<br>2019         | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |                                 |
| <b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>           | <b>2.551</b>          | <b>2.900</b>  | <b>1.198</b>  | <b>3.947</b>  | <b>3.728</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                         | 820                   | 496           | 350           | 1.020         | 1.222                           |
| Nữ - Female                                        | 1.731                 | 2.404         | 848           | 2.927         | 2.506                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 2.551                 | 2.900         | 1.198         | 3.947         | 3.728                           |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 2.551                 | 2.900         | 1.198         | 3.947         | 3.728                           |
| <b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>                      |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of new enrolments</b>                    | <b>600</b>            | <b>454</b>    | <b>260</b>    | <b>750</b>    | <b>680</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 600                   | 454           | 260           | 750           | 680                             |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 600                   | 454           | 260           | 750           | 680                             |
| <b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Number of graduates</b>                         | <b>792</b>            | <b>581</b>    | <b>320</b>    | <b>298</b>    | <b>300</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                  | 792                   | 581           | 320           | 298           | 300                             |
| Ngoài công lập - Non-public                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                 | 792                   | 581           | 320           | 298           | 300                             |

# 268 Số tổ chức khoa học và công nghệ

## Number of scientific and technological organizations

|                                                                                                                           | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | Sơ bộ<br>Prel<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|
| <b>Tổ chức - Organization</b>                                                                                             |          |          |          |          |                       |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                    | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>5</b>              |
| <b>Phân theo loại hình tổ chức</b>                                                                                        |          |          |          |          |                       |
| <b>By area of activity</b>                                                                                                |          |          |          |          |                       |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br><i>Scientific research and technology development organization</i> | 3        | 3        | 3        | 3        | 3                     |
| Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng<br><i>Higher education institutions, colleges</i>                                        | 1        | 1        | 1        | 1        | 1                     |
| Tổ chức dịch vụ KH&CN<br><i>Science and technology service organization</i>                                               | -        | -        | -        | -        | 1                     |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác<br><i>Administrative agencies, other non-business units</i>                     | -        | -        | -        | -        | -                     |
| Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp<br><i>Non-state organizations, enterprises</i>                                       | -        | -        | -        | -        | -                     |
| <b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>                                                                           |          |          |          |          |                       |
| <b>By field of science and technology</b>                                                                                 |          |          |          |          |                       |
| Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>                                                                               | -        | -        | -        | -        | -                     |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br><i>Science, engineering and technology</i>                                              | -        | -        | -        | -        | 1                     |
| Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>                                                                                  | -        | -        | -        | -        | -                     |
| Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>                                                                        | 4        | 4        | 4        | 4        | 4                     |
| Khoa học xã hội - <i>Social science</i>                                                                                   | -        | -        | -        | -        | -                     |
| Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>                                                                                     | -        | -        | -        | -        | -                     |

# 269 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                      | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI - TOTAL</b>                                                                                                              | <b>18.675</b> | <b>18.071</b> | <b>18.619</b> | <b>11.460</b> | <b>13.948</b>          |
| <b>Theo nguồn cấp kinh phí - By funding sources</b>                                                                                  |               |               |               |               |                        |
| <b>Ngân sách nhà nước - State budget</b>                                                                                             | <b>18.675</b> | <b>18.071</b> | <b>18.619</b> | <b>11.460</b> | <b>13.948</b>          |
| Trung ương - Center                                                                                                                  | 18.675        | 18.071        | 18.619        | 11.460        | 13.948                 |
| Địa phương - Local                                                                                                                   | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Ngoài ngân sách nhà nước</b>                                                                                                      |               |               |               |               |                        |
| Trong nước - Domestic                                                                                                                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nước - Foreign                                                                                                                 | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo lĩnh vực nghiên cứu</b>                                                                                                 |               |               |               |               |                        |
| <b>By field of study</b>                                                                                                             |               |               |               |               |                        |
| Khoa học tự nhiên - Natural Sciences                                                                                                 | 10.368        | 12.127        | -             | -             | -                      |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br><i>Science, engineering and technology</i>                                                         | 1.411         | 436           | 1.180         | 4.360         | 4.682                  |
| Khoa học y dược - Medical Science                                                                                                    | 515           | 74            | 403           | 284           | 619                    |
| Khoa học nông nghiệp - Agricultural Science                                                                                          | 2.472         | 2.390         | 4.494         | 1.563         | 3.764                  |
| Khoa học xã hội - Social science                                                                                                     | 3.909         | 3.044         | 3.835         | 561           | 527                    |
| Khoa học nhân văn - Humanities                                                                                                       | -             | -             | -             | 1.803         | 1.753                  |
| Khác                                                                                                                                 | -             | -             | 8.707         | 2.889         | 2.603                  |
| <b>Phân theo khu vực hoạt động</b>                                                                                                   |               |               |               |               |                        |
| <b>By area of activity</b>                                                                                                           |               |               |               |               |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học<br>và phát triển công nghệ<br><i>Scientific research and technology<br/>    development organization</i> | 1.969         | 1.018         | 1.048         | 695           | 1.092                  |
| Trường đại học, học viện, cao đẳng<br><i>Universities, institutes, colleges</i>                                                      | 1.709         | 892           | 919           | 817           | 706                    |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác<br><i>Administrative agencies, other non-business<br/>    units</i>                        | 13.397        | 14.531        | 14.972        | 9.500         | 9.005                  |
| Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu<br><i>Research service organizations</i>                                                              | -             | -             | -             | -             | 1.501                  |
| Doanh nghiệp - Enterprise                                                                                                            | 1.600         | 1.630         | 1.680         | 448           | 1.644                  |

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP  
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL  
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 270 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicators on health care</i>                                                                        | 577           |
| 271 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds<br/>under direct management of local authority</i> | 578           |
| 272 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2018<br/>by types of ownership</i>    | 579           |
| 273 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2019<br/>by types of ownership</i>    | 580           |
| 274 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2020<br/>by types of ownership</i>    | 581           |
| 275 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2021<br/>by types of ownership</i>    | 582           |
| 276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2022<br/>by types of ownership</i>    | 583           |
| 277 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2018 by districts</i>                                  | 584           |
| 278 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2019 by districts</i>                                  | 585           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 279 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2020 by districts</i>   | 586           |
| 280 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2021 by districts</i>   | 587           |
| 281 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2022 by districts</i>   | 588           |
| 282 Số giường bệnh năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2018 by districts</i>           | 589           |
| 283 Số giường bệnh năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2019 by districts</i>           | 590           |
| 284 Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2020 by districts</i>           | 591           |
| 285 Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2021 by districts</i>           | 592           |
| 286 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2022 by districts</i>           | 593           |
| 287 Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                            | 594           |
| 288 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>         | 595           |
| 289 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>         | 596           |
| 290 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>         | 597           |
| 291 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>         | 598           |
| 292 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>         | 599           |
| 293 Số nhân lực ngành y năm 2018<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2018 by districts</i> | 600           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 294 Số nhân lực ngành y năm 2019<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2019 by districts</i>                                                                              | 601           |
| 295 Số nhân lực ngành y năm 2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2020 by districts</i>                                                                              | 602           |
| 296 Số nhân lực ngành y năm 2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2021 by districts</i>                                                                              | 603           |
| 297 Số nhân lực ngành y năm 2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2022 by districts</i>                                                                              | 604           |
| 298 Số nhân lực ngành dược năm 2018<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts</i>                                                                     | 605           |
| 299 Số nhân lực ngành dược năm 2019<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2019 by districts</i>                                                                     | 606           |
| 300 Số nhân lực ngành dược năm 2020<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by districts</i>                                                                     | 607           |
| 301 Số nhân lực ngành dược năm 2021<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by districts</i>                                                                     | 608           |
| 302 Số nhân lực ngành dược năm 2022<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by districts</i>                                                                     | 609           |
| 303 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations<br/>by district</i> | 610           |
| 304 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính<br>và theo loại suy dinh dưỡng<br><i>Rate of under-five year malnutrition by sex and kinds of malnutrition</i>                              | 611           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 305 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính<br><i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>                                                                                   | 612           |
| 306 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of communes having doctor by district</i>                                                                                   | 613           |
| 307 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>                                                             | 614           |
| 308 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>                                   | 615           |
| 309 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                                                                                          | 616           |
| 310 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu<br><i>Some key social indicators</i>                                                                                                                                                | 617           |
| 311 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành<br>phân theo nguồn thu và đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Monthly average income per capita at current prices<br/>by income source and by district</i> | 618           |
| 312 Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                                                                                          | 619           |
| 313 Hoạt động tư pháp<br><i>Justice</i>                                                                                                                                                                                | 620           |
| 314 Thiệt hại do thiên tai<br><i>Natural disaster damage</i>                                                                                                                                                           | 621           |
| 315 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường<br><i>Some environmental indicators</i>                                                                                                                                     | 622           |

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIẾT HẠI DO THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế** bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic,

vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- (2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{ch\c{a} bi\c{a}}}^t}{P_{\text{tu\c{c} l\c{a} trình độ học vấn}} \frac{1}{D_l}$$

$SLE_a^t$  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$  : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_l^t$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$  : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{thu\text{ nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{thu\text{ nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

| Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                             | Năm         | 85,0           | 20,0              |
| Số năm đi học bình quân                                          | Năm         | 15,0           | 0,0               |
| Số năm đi học kỳ vọng                                            | Năm         | 18,0           | 0,0               |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) | USD         | 75000          | 100               |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập bình} \\ \text{quân đầu người} \\ \text{01 tháng} \end{array} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao

thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được

cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$



**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND  
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE  
AND ENVIRONMENT**

**HEALTH**

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

**Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-} \\ \text{year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE, SPORT

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic

Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARDS

**Human development index - HDI** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

*To calculate the HDI, the following formula is used:*

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

*Where:*

- (1)  $\text{I}_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth;
- (2)  $\text{I}_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{\text{E}_i^t}{\text{P}_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{\text{E}_{\text{unknown}}^t}{\text{P}_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$ : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$  : Primary education period;

(3)  $I_{income}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{income}$  is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam’s HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

| Index                            | Unit | Max   | Min  |
|----------------------------------|------|-------|------|
| Average life expectancy at birth | Year | 85,0  | 20,0 |
| Mean years of schooling          | Year | 15,0  | 0,0  |
| Expected years of schooling      | Year | 18,0  | 0,0  |
| GNI per capita (PPP)             | USD  | 75000 | 100  |

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on

average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing

damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and} \\ \text{treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

# **MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2022**

## **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2022 là 359 cơ sở, trong đó: có 16 bệnh viện, 9 phòng khám đa khoa khu vực và 131 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; số giường bệnh tại thời điểm trên là 3.715 giường, trong đó: có 2.940 giường trong các bệnh viện, 100 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 675 giường trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 37,1 giường bệnh, tăng so với bình quân 35 giường bệnh của năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế là 1.931 người, trong đó: 1.840 người làm việc trong ngành Y; 91 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,8 người năm 2021 lên 9,1 người năm 2022.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 90,7%, thấp hơn 6% so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,0%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 22,1%, giảm 1,6 điểm phần trăm.

## **2. Mức sống dân cư**

Ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế sau Covid-19 rộng khắp cả nước và thế giới. Nó tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp và chính sách kịp thời, vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế của tỉnh ta nói riêng và của cả nước nói chung; mà đời sống của dân cư vẫn được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập

bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.142 nghìn đồng, tăng 9,4% so với năm 2021.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 10,3%; chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2022 đạt 0,7, tăng so với năm 2021 (0,02).

### **3. Trật tự và an toàn xã hội**

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 97 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 36 người chết, 97 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2021, số vụ tai nạn giao thông tăng 14 vụ; số người bị thương tăng 25 người; số người chết tăng 06 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 2.260 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính tăng 1.500 triệu đồng.

Về hoạt động tư pháp tổng số vụ án đã khởi tố là 769 vụ, tăng 35 vụ so với năm 2021; trong đó: số bị can đã khởi tố là 1.191 người; số vụ án đã truy tố là 704 vụ, tăng 24 vụ so với năm 2021; trong đó: số bị can đã truy tố là 1.236 người; Số người được trợ giúp pháp lý 189 lượt người.

### **4. Thiệt hại do thiên tai**

Tình hình thời tiết diễn biến cực đoan, bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng đã gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ năm 2022, thiên tai làm 05 người chết, 06 người bị thương; 18 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 637 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 2.360,32 ha lúa và 1.160,4 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 47,75 tỷ đồng, tăng 41,81 tỷ đồng so với năm 2021.

## **HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND NATURAL DISASTER DAMAGE IN 2022**

### **1. Health and community health care**

The number of medical examination and treatment facilities as of December 31, 2022 was 359, of which: there were 16 hospitals, 9 regional polyclinics and 131 health stations in communes, wards and agencies. The number of patient beds managed at the above time was 3,715 beds, including: 2,940 beds in hospitals, 100 beds in nursing and rehabilitation hospitals, 675 beds in commune and ward health stations, agencies and enterprises; The average number of patient beds managed per ten thousand people in 2022 was 37.1 beds, up from the average of 35 beds in 2021.

As of December 31, 2022, the number of health staffs was 1,931 persons, of which: 1,840 persons were medical staffs; 91 persons were pharmaceutical staffs. The average number of doctors per ten thousand people increased from 8.8 persons in 2021 to 9.1 persons in 2022.

The rate of children under 1 year of age fully vaccinated in 2022 reached 90.7%, 6% lower than in 2021; the rate of under 5 children with weight-for-age malnutrition was 13.0%, down 0.1 percentage points compared to 2021; the rate of under 5 children with height-for-age malnutrition was 22.1%, down 1.6 percentage points.

### **2. Living standards**

The impact of the post-Covid-19 economic crisis spread across the country and the world. It directly affects production and business activities and people's lives. However, thanks to timely measures and policies, both disease prevention and economic development of our province in particular and of the country in general have been achieved; but the living standard of the population is still improved, the life is improved both materially and spiritually. The monthly income per capita

at current prices reached 3,142 thousand VND, up 9.4% compared to 2021.

The rate of poor households with multidimensional approach was 10.3%; Human development index (HDI) in 2022 reached 0.7, an increase compared to 2021 (0.02)

### **3. Social order and safety**

There were 97 traffic accidents on the road in Tuyen Quang province, causing 36 deaths and 97 injured persons. Compared to the same period in 2021, the number of traffic accidents increased by 14 cases; the number of injured persons increased by 25 persons; the number of deaths increased by 6 persons.

In the province, there were 05 fires and explosions, with an estimated damage of 2,260 million VND. Compared to the same period in 2021, the total value of damaged property was estimated to increase by 1,500 million VND.

Regarding judicial activities, the total number of cases prosecuted was 769 cases, an increase of 35 cases compared to 2021; of which: the number of defendants prosecuted was 1,191; the number of cases prosecuted was 704 cases, an increase of 24 cases compared to 2021; of which: the number of defendants prosecuted was 1,236; the number of people receiving legal aid was 189 persons.

### **4. Damage caused by natural disasters**

The weather situation was extreme and unusual in the whole province. There were consecutive showers and thunderstorms scattered on a large scale, causing great impacts on production and daily life of the people. According to preliminary data in 2022, natural disasters caused 05 deaths, 06 injured; 18 houses collapsed and swept away; 637 houses were damaged, landslides, roofs removed; 2,360.32 ha of paddy and 1,160.4 ha of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2022 was estimated at 47.75 billion VND, increased by 41.81 billion VND compared to 2021.

# 270

## Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

|                                                                                                                                                 | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)<br><i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>                                                         | 31,7  | 32,7  | 34,2  | 35,0  | 37,1                   |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)<br><i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>                                                         | 8,1   | 8,3   | 8,5   | 8,8   | 9,1                    |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ<br>các loại vắc xin<br><i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>              | 91,10 | 93,70 | 96,90 | 96,70 | 90,70                  |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện<br>trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of people infected with HIV<br/>per 100.000 inhabitants (Person)</i> | 289   | 310   | 316   | 202   | 208                    |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân<br>(Người) - <i>Number of HIV/AIDS death people per<br/>100.000 inhabitants (Person)</i>             | 100   | 107   | 106   | 108   | 108                    |

# 271 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

|                                                                                      | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b>Health establishments (Establishment)</b>            | <b>335</b>   | <b>351</b>   | <b>336</b>   | <b>348</b>   | <b>359</b>             |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 15           | 15           | 15           | 15           | 15                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | 1            | 1            | 1            | 1                      |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity clinic                                                       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic                                     | 11           | 11           | 9            | 9            | 9                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service units in communes, precincts                 | 141          | 141          | 129          | 129          | 129                    |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service units in offices, enterprises    | 3            | 3            | 2            | 2            | 2                      |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | 165          | 180          | 180          | 192          | 203                    |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b>Patient beds (Bed)</b>                             | <b>3.204</b> | <b>3.459</b> | <b>3.510</b> | <b>3.665</b> | <b>3.715</b>           |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 2.475        | 2.620        | 2.720        | 2.890        | 2.940                  |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | 100          | 100          | 100          | 100                    |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity clinic                                                       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service units in communes, precincts                 | 705          | 705          | 660          | 645          | 645                    |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service units in offices, enterprises    | 24           | 34           | 30           | 30           | 30                     |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 272 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2018  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>            | <b>335</b>              | <b>170</b>                | <b>165</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 15                      | 15                        | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 11                      | 11                        | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 141                     | 141                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 3                       | 3                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 165                     | -                         | 165                                   | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b><i>Patient beds (Bed)</i></b>                             | <b>3.204</b>            | <b>3.204</b>              | <b>-</b>                              | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.475                   | 2.475                     | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 705                     | 705                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 24                      | 24                        | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 273 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2019  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>            | <b>351</b>              | <b>170</b>                | <b>181</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 15                      | 14                        | 1                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 11                      | 11                        | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 141                     | 141                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 3                       | 3                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 180                     | -                         | 180                                   | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b><i>Patient beds (Bed)</i></b>                             | <b>3.459</b>            | <b>3.309</b>              | <b>150</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.620                   | 2.470                     | 150                                   | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 100                     | 100                       | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 705                     | 705                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 34                      | 34                        | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 274

## Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2020  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b>Health establishments (Establishment)</b>                   | <b>336</b>              | <b>155</b>                | <b>181</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 15                      | 14                        | 1                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 9                       | 9                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 129                     | 129                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 2                       | 2                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 180                     | -                         | 180                                   | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b>Patient beds (Bed)</b>                                    | <b>3.510</b>            | <b>3.260</b>              | <b>250</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.720                   | 2.470                     | 250                                   | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 100                     | 100                       | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 660                     | 660                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 30                      | 30                        | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 275 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2021  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>            | <b>348</b>              | <b>155</b>                | <b>193</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 15                      | 14                        | 1                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 9                       | 9                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 129                     | 129                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 2                       | 2                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 192                     | -                         | 192                                   | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b><i>Patient beds (Bed)</i></b>                             | <b>3.665</b>            | <b>3.315</b>              | <b>350</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.890                   | 2.540                     | 350                                   | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 100                     | 100                       | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 645                     | 645                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 30                      | 30                        | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>            | <b>359</b>              | <b>155</b>                | <b>204</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 15                      | 14                        | 1                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 9                       | 9                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 129                     | 129                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 2                       | 2                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 203                     | -                         | 203                                   | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b><i>Patient beds (Bed)</i></b>                             | <b>3.715</b>            | <b>3.365</b>              | <b>350</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.940                   | 2.590                     | 350                                   | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 100                     | 100                       | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 645                     | 645                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | 30                      | 30                        | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 277

**Số cơ sở y tế năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of health establishments in 2018 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which          |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>170</b>              | <b>15</b>                    | <b>-</b>                                                                                                         | <b>11</b>                                                          | <b>144</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 20                      | 6                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 14                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 14                      | 2                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 12                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 29                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 26                                                                                                                                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 21                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 18                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 38                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 33                                                                                                                                                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 38                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 33                                                                                                                                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 10                      | 1                            | -                                                                                                                | 1                                                                  | 8                                                                                                                                                     |

Ghi chú: **Số cơ sở y tế khác: 165.**

# 278

**Số cơ sở y tế năm 2019**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of health establishments in 2019 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>171</b>              | <b>15</b>                    | <b>1</b>                                                                                                         | <b>11</b>                                                          | <b>144</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 21                      | 6                            | 1                                                                                                                | -                                                                  | 14                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 14                      | 2                            | -                                                                                                                |                                                                    | 12                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 29                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 26                                                                                                                                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 21                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 18                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 38                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 33                                                                                                                                                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 38                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 33                                                                                                                                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 10                      | 1                            | -                                                                                                                | 1                                                                  | 8                                                                                                                                                     |

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 180.

# 279

**Số cơ sở y tế năm 2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of health establishments in 2020 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which          |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>156</b>              | <b>15</b>                    | <b>1</b>                                                                                                         | <b>9</b>                                                           | <b>131</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 22                      | 6                            | 1                                                                                                                | -                                                                  | 15                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 14                      | 2                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 12                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 27                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 24                                                                                                                                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 19                      | 1                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 18                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 32                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 27                                                                                                                                                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 33                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 28                                                                                                                                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9                       | 1                            | -                                                                                                                | 1                                                                  | 7                                                                                                                                                     |

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 180.

# 280

**Số cơ sở y tế năm 2021**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of health establishments in 2021 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which                                                                         |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện,<br>TTYT các<br>huyện<br><i>Hospital,<br/>Health<br/>centers of<br/>districts</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>156</b>              | <b>15</b>                                                                                   | <b>1</b>                                                                                                         | <b>9</b>                                                           | <b>131</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 22                      | 6                                                                                           | 1                                                                                                                | -                                                                  | 15                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 14                      | 2                                                                                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 12                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 27                      | 1                                                                                           | -                                                                                                                | 2                                                                  | 24                                                                                                                                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 19                      | 1                                                                                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 18                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 32                      | 2                                                                                           | -                                                                                                                | 3                                                                  | 27                                                                                                                                                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 33                      | 2                                                                                           | -                                                                                                                | 3                                                                  | 28                                                                                                                                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9                       | 1                                                                                           | -                                                                                                                | 1                                                                  | 7                                                                                                                                                     |

Ghi chú: **Số cơ sở y tế khác: 192.**

# 281

## Số cơ sở y tế năm 2022

### phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2022 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>156</b>              | <b>15</b>                    | <b>1</b>                                                                                                         | <b>9</b>                                                           | <b>131</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 22                      | 6                            | 1                                                                                                                | -                                                                  | 15                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 14                      | 2                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 12                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 27                      | 1                            | -                                                                                                                | 2                                                                  | 24                                                                                                                                                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 19                      | 1                            | -                                                                                                                | -                                                                  | 18                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 32                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 27                                                                                                                                                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 33                      | 2                            | -                                                                                                                | 3                                                                  | 28                                                                                                                                                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9                       | 1                            | -                                                                                                                | 1                                                                  | 7                                                                                                                                                     |

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.

# 282

**Số giường bệnh năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of patient beds in 2018 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.204</b>            | <b>2.475</b>                 | -                                                                                                                | -                                                                  | <b>729</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.379                   | 1.310                        | -                                                                                                                | -                                                                  | 69                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 170                     | 110                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 60                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 430                     | 300                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 130                                                                                                                                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 290                     | 200                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 420                     | 245                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 175                                                                                                                                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 415                     | 250                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 165                                                                                                                                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100                     | 60                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 40                                                                                                                                                    |

# 283

**Số giường bệnh năm 2019**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of patient beds in 2019 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.459</b>            | <b>2.620</b>                 | <b>100</b>                                                                                                       | <b>-</b>                                                           | <b>739</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.599                   | 1.430                        | 100                                                                                                              | -                                                                  | 69                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 170                     | 110                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 60                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 430                     | 300                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 130                                                                                                                                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 290                     | 200                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 455                     | 270                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 185                                                                                                                                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 415                     | 250                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 165                                                                                                                                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100                     | 60                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 40                                                                                                                                                    |

# 284

**Số giường bệnh năm 2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of patient beds in 2020 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.510</b>            | <b>2.720</b>                 | <b>100</b>                                                                                                       | <b>-</b>                                                           | <b>690</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.675                   | 1.500                        | 100                                                                                                              | -                                                                  | 75                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 170                     | 110                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 60                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 430                     | 300                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 130                                                                                                                                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 290                     | 200                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 425                     | 270                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 155                                                                                                                                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 420                     | 280                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 140                                                                                                                                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100                     | 60                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 40                                                                                                                                                    |

# 285

**Số giường bệnh năm 2021**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of patient beds in 2021 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.665</b>            | <b>2.890</b>                 | <b>100</b>                                                                                                       | <b>-</b>                                                           | <b>675</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.790                   | 1.600                        | 100                                                                                                              | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 190                     | 130                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 60                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 470                     | 350                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 120                                                                                                                                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 290                     | 200                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 410                     | 270                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 140                                                                                                                                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 420                     | 280                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 140                                                                                                                                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 95                      | 60                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 35                                                                                                                                                    |

# 286

**Số giường bệnh năm 2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of patient beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>   |                                                                                                                  |                                                                    |                                                                                                                                                       |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical<br/>service units<br/>in communes,<br/>precincts,<br/>offices and<br/>enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3.715</b>            | <b>2.940</b>                 | <b>100</b>                                                                                                       | <b>-</b>                                                           | <b>675</b>                                                                                                                                            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 1.775                   | 1.600                        | 100                                                                                                              | -                                                                  | 75                                                                                                                                                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 190                     | 130                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 60                                                                                                                                                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 465                     | 350                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 115                                                                                                                                                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 340                     | 250                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 90                                                                                                                                                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 425                     | 270                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 155                                                                                                                                                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 420                     | 280                          | -                                                                                                                | -                                                                  | 140                                                                                                                                                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 100                     | 60                           | -                                                                                                                | -                                                                  | 40                                                                                                                                                    |

# 287

## Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                            | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>                    | <b>1.901</b> | <b>1.818</b> | <b>1.644</b> | <b>1.654</b> | <b>1.840</b>           |
| Bác sĩ - Doctor                                            | 465          | 471          | 512          | 544          | 577                    |
| Y sĩ - Physician                                           | 573          | 534          | 488          | 428          | 384                    |
| Điều dưỡng - Nurse                                         | 420          | 384          | 374          | 367          | 482                    |
| Hộ sinh - Midwife                                          | 131          | 129          | 106          | 107          | 128                    |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician                       | 100          | 94           | 112          | 82           | 134                    |
| Khác - Others                                              | 212          | 206          | 52           | 126          | 135                    |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/>Pharmaceutical staff</b>        | <b>103</b>   | <b>110</b>   | <b>101</b>   | <b>96</b>    | <b>91</b>              |
| Dược sĩ đại học - Bachelor of pharmacist                   | 48           | 49           | 50           | 63           | 67                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br>Pharmacist of middle degree | 55           | 61           | 51           | 33           | 24                     |
| Dược tá - Assistant pharmacist                             | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician                   | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Khác - Others                                              | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 288

## Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

### Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>1.901</b>            | <b>1.901</b>              | -                                     | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 465                     | 465                       | -                                     | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 573                     | 573                       | -                                     | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 420                     | 420                       | -                                     | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 131                     | 131                       | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 100                     | 100                       | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 212                     | 212                       | -                                     | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>          | <b>103</b>              | <b>103</b>                | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>                   | 48                      | 48                        | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 55                      | 55                        | -                                     | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 289

## Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

### Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>1.818</b>            | <b>1.818</b>              | -                                     | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 471                     | 471                       | -                                     | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 534                     | 534                       | -                                     | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 384                     | 384                       | -                                     | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 129                     | 129                       | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 94                      | 94                        | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 206                     | 206                       | -                                     | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>          | <b>110</b>              | <b>110</b>                | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>                   | 49                      | 49                        | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 61                      | 61                        | -                                     | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 290

## Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

### Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>1.644</b>            | <b>1.644</b>              | -                                     | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 512                     | 512                       | -                                     | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 488                     | 488                       | -                                     | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 374                     | 374                       | -                                     | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 106                     | 106                       | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 112                     | 112                       | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 52                      | 52                        | -                                     | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>          | <b>101</b>              | <b>101</b>                | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>                   | 50                      | 50                        | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 51                      | 51                        | -                                     | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 291 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>1.654</b>            | <b>1.654</b>              | -                                     | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 544                     | 544                       | -                                     | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 428                     | 428                       | -                                     | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 367                     | 367                       | -                                     | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 107                     | 107                       | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 82                      | 82                        | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 126                     | 126                       | -                                     | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>          | <b>96</b>               | <b>96</b>                 | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>                   | 63                      | 63                        | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 33                      | 33                        | -                                     | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 292 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>1.840</b>            | <b>1.840</b>              | -                                     | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 577                     | 577                       | -                                     | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 384                     | 384                       | -                                     | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 482                     | 482                       | -                                     | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 128                     | 128                       | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 134                     | 134                       | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 135                     | 135                       | -                                     | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>          | <b>91</b>               | <b>91</b>                 | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>                   | 67                      | 67                        | -                                     | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 24                      | 24                        | -                                     | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 293

**Số nhân lực ngành y năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of medical staffs in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.901</b>            | <b>465</b>                | <b>573</b>               | <b>420</b>                 | <b>131</b>                | <b>100</b>                                   | <b>212</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 245                     | 58                        | 56                       | 61                         | 25                        | 11                                           | 34                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 207                     | 49                        | 59                       | 43                         | 15                        | 8                                            | 33                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 318                     | 81                        | 106                      | 67                         | 19                        | 13                                           | 32                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 246                     | 62                        | 53                       | 69                         | 16                        | 16                                           | 30                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 357                     | 88                        | 125                      | 69                         | 24                        | 17                                           | 34                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 354                     | 88                        | 113                      | 70                         | 21                        | 22                                           | 40                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 174                     | 39                        | 61                       | 41                         | 11                        | 13                                           | 9                     |

# 294

**Số nhân lực ngành y năm 2019**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of medical staffs in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.818</b>            | <b>471</b>                | <b>534</b>               | <b>384</b>                 | <b>129</b>                | <b>94</b>                                    | <b>206</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 244                     | 72                        | 54                       | 55                         | 23                        | 10                                           | 30                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 196                     | 49                        | 55                       | 38                         | 15                        | 8                                            | 31                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 304                     | 85                        | 95                       | 60                         | 19                        | 13                                           | 32                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 240                     | 63                        | 53                       | 64                         | 16                        | 14                                           | 30                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 327                     | 82                        | 105                      | 65                         | 24                        | 17                                           | 34                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 339                     | 85                        | 111                      | 63                         | 21                        | 19                                           | 40                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 168                     | 35                        | 61                       | 39                         | 11                        | 13                                           | 9                     |

# 295

**Số nhân lực ngành y năm 2020**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of medical staffs in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.644</b>            | <b>512</b>                | <b>488</b>               | <b>374</b>                 | <b>106</b>                | <b>112</b>                                   | <b>52</b>             |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 224                     | 82                        | 50                       | 54                         | 17                        | 18                                           | 3                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 172                     | 52                        | 52                       | 38                         | 14                        | 14                                           | 2                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 264                     | 89                        | 85                       | 58                         | 16                        | 13                                           | 3                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 230                     | 75                        | 53                       | 62                         | 15                        | 16                                           | 9                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 284                     | 88                        | 95                       | 60                         | 17                        | 17                                           | 7                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 299                     | 87                        | 97                       | 63                         | 18                        | 19                                           | 15                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 171                     | 39                        | 56                       | 39                         | 9                         | 15                                           | 13                    |

# 296

## Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which      |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i> | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.654</b>            | <b>544</b>              | <b>428</b>               | <b>367</b>                 | <b>107</b>                | <b>82</b>                                    | <b>126</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 216                     | 94                      | 36                       | 53                         | 10                        | 8                                            | 15                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 189                     | 57                      | 48                       | 38                         | 14                        | 8                                            | 24                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 273                     | 91                      | 82                       | 52                         | 18                        | 11                                           | 19                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 227                     | 78                      | 42                       | 62                         | 15                        | 14                                           | 16                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 290                     | 90                      | 87                       | 60                         | 20                        | 16                                           | 17                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 297                     | 89                      | 92                       | 63                         | 21                        | 13                                           | 19                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 162                     | 45                      | 41                       | 39                         | 9                         | 12                                           | 16                    |

# 297

**Số nhân lực ngành y năm 2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of medical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which      |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i> | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>1.840</b>            | <b>577</b>              | <b>384</b>               | <b>482</b>                 | <b>128</b>                | <b>134</b>                                   | <b>135</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 228                     | 101                     | 39                       | 44                         | 12                        | 19                                           | 13                    |
| 2. Huyện Na Hang         | 228                     | 57                      | 50                       | 64                         | 19                        | 16                                           | 22                    |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 296                     | 94                      | 58                       | 86                         | 18                        | 19                                           | 21                    |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 220                     | 82                      | 41                       | 45                         | 15                        | 20                                           | 17                    |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 327                     | 95                      | 74                       | 94                         | 24                        | 22                                           | 18                    |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 329                     | 93                      | 74                       | 94                         | 23                        | 20                                           | 25                    |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 212                     | 55                      | 48                       | 55                         | 17                        | 18                                           | 19                    |

# 298

## Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                               |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Dược sĩ<br>đại học<br><i>Bachelor of<br/>pharmacist</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>103</b>              | <b>48</b>                                               | <b>55</b>                                                                        | -                                          | -                                                       | -                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 10                      | 5                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 11                      | 5                                                       | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 17                      | 7                                                       | 10                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 16                      | 9                                                       | 7                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 19                      | 10                                                      | 9                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 22                      | 9                                                       | 13                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                       | 3                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |

# 299

**Số nhân lực ngành dược năm 2019**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                               |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Dược sĩ<br>đại học<br><i>Bachelor of<br/>pharmacist</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>110</b>              | <b>49</b>                                               | <b>61</b>                                                                        | -                                          | -                                                       | -                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 13                      | 6                                                       | 7                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 11                      | 5                                                       | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 17                      | 7                                                       | 10                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 18                      | 9                                                       | 9                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 20                      | 10                                                      | 10                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 22                      | 9                                                       | 13                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9                       | 3                                                       | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |

# 300 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of pharmaceutical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                               |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Dược sĩ<br>đại học<br><i>Bachelor of<br/>pharmacist</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>101</b>              | <b>50</b>                                               | <b>51</b>                                                                        | -                                          | -                                                       | -                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 12                      | 7                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 11                      | 5                                                       | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 16                      | 7                                                       | 9                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 16                      | 9                                                       | 7                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 19                      | 10                                                      | 9                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 19                      | 9                                                       | 10                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 8                       | 3                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |

# 301 Số nhân lực ngành dược năm 2021

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which                                      |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Dược sĩ<br>đại học<br><i>Bachelor of<br/>pharmacist</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>96</b>               | <b>63</b>                                               | <b>33</b>                                                                        | -                                          | -                                                       | -                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 12                      | 9                                                       | 3                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 10                      | 5                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 14                      | 10                                                      | 4                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 17                      | 11                                                      | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 17                      | 12                                                      | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 17                      | 11                                                      | 6                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 9                       | 5                                                       | 4                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |

# 302

**Số nhân lực ngành dược năm 2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                               |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                          |                         | Dược sĩ<br>đại học<br><i>Bachelor of<br/>pharmacist</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>91</b>               | <b>67</b>                                               | <b>24</b>                                                                        | -                                          | -                                                       | -                     |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 12                      | 10                                                      | 2                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Huyện Na Hang         | 12                      | 7                                                       | 5                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 14                      | 10                                                      | 4                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 15                      | 11                                                      | 4                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 15                      | 12                                                      | 3                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 13                      | 11                                                      | 2                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 10                      | 6                                                       | 4                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |

# 303 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

|                          | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |                        |
|--------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
|                          | 2018                  | 2019        | 2020        | 2021        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>88,0</b>           | <b>87,3</b> | <b>95,3</b> | <b>99,1</b> | <b>72,6</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang | 96,5                  | 87,5        | 95,0        | 95,1        | 95,7                   |
| 2. Huyện Na Hang         | 90,7                  | 97,8        | 98,3        | 96,0        | 98,2                   |
| 3. Huyện Chiêm Hóa       | 95,9                  | 95,0        | 97,5        | 97,2        | 96,3                   |
| 4. Huyện Hàm Yên         | 87,2                  | 91,8        | 96,2        | 96,3        | 86,7                   |
| 5. Huyện Yên Sơn         | 92,4                  | 97,5        | 97,9        | 97,2        | 93,3                   |
| 6. Huyện Sơn Dương       | 93,2                  | 92,6        | 95,9        | 94,0        | 96,2                   |
| 7. Huyện Lâm Bình        | 88,0                  | 87,3        | 95,3        | 99,1        | 72,6                   |

# 304 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex  
and kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>cân nặng theo tuổi</b>      |             |             |             |             |                        |
| <b>Rate of weight-for-age malnutrition</b>                                 | <b>14,0</b> | <b>13,5</b> | <b>13,0</b> | <b>13,1</b> | <b>13,0</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                        |             |             |             |             |                        |
| Nam - Male                                                                 | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |
| Nữ - Female                                                                | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>chiều cao theo tuổi</b>     |             |             |             |             |                        |
| <b>Rate of height-for-age malnutrition</b>                                 | <b>24,5</b> | <b>24,0</b> | <b>23,8</b> | <b>23,7</b> | <b>22,1</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                        |             |             |             |             |                        |
| Nam - Male                                                                 | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |
| Nữ - Female                                                                | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>cân nặng theo chiều cao</b> |             |             |             |             |                        |
| <b>Rate of weight-for-height malnutrition</b>                              | <b>14,0</b> | <b>13,5</b> | <b>13,0</b> | <b>13,1</b> | <b>13,0</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                        |             |             |             |             |                        |
| Nam - Male                                                                 | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |
| Nữ - Female                                                                | ...         | ...         | ...         | ...         | ...                    |

# 305 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS  
dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                                            |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| <b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b><br><b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>                                                                                                          | <b>2.545</b>            | <b>2.036</b>              | <b>509</b>         |
| Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022<br><i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>                                                                                     | 20                      | ...                       | ...                |
| Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022<br><i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2022</i>                                                                        | 1.673                   | ...                       | ...                |
| Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022<br><i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022</i>                                                                               | 900                     | ...                       | ...                |
| Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân<br><i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i> | 208                     | ...                       | ...                |
| <b>Số người chết do HIV/AIDS</b><br><b><i>Number of HIV/AIDS death people</i></b>                                                                                                          | <b>872</b>              | <b>...</b>                | <b>...</b>         |
| Số người chết do HIV/AIDS năm 2022<br><i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>                                                                                                       | 6                       | ...                       | ...                |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 -<br><i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>                                                             | 872                     | ...                       | ...                |
| Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân<br><i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>                                                        | 0,7                     | ...                       | ...                |

# 306 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                   | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b> | <b>87,2</b> | <b>94,7</b> | <b>94,7</b> | <b>94,2</b> | <b>93,5</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang          | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 86,7                   |
| 2. Huyện Na Hang                  | 75,0        | 83,3        | 83,3        | 83,3        | 58,3                   |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                | 92,9        | 100,0       | 100,0       | 108,3       | 104,2                  |
| 4. Huyện Hàm Yên                  | 83,3        | 83,3        | 83,3        | 83,3        | 77,8                   |
| 5. Huyện Yên Sơn                  | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 117,9                  |
| 6. Huyện Sơn Dương                | 78,8        | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 90,3                   |
| 7. Huyện Lâm Bình                 | 37,5        | 71,4        | 71,4        | 50,0        | 70,0                   |

# 307 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                   | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>           |
| 1. Thành phố Tuyên Quang          | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 2. Huyện Na Hang                  | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 4. Huyện Hàm Yên                  | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 5. Huyện Yên Sơn                  | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 6. Huyện Sơn Dương                | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| 7. Huyện Lâm Bình                 | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |

# 308 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standards  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                   | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b> | <b>74,5</b> | <b>80,9</b> | <b>89,1</b> | <b>92,0</b> | <b>92,8</b>            |
| 1. Thành phố Tuyên Quang          | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| 2. Huyện Na Hang                  | 66,7        | 75,0        | 83,3        | 91,7        | 91,7                   |
| 3. Huyện Chiêm Hóa                | 73,1        | 80,8        | 84,6        | 88,5        | 83,3                   |
| 4. Huyện Hàm Yên                  | 72,2        | 77,8        | 88,9        | 94,4        | 94,4                   |
| 5. Huyện Yên Sơn                  | 87,1        | 93,5        | 96,4        | 96,4        | 96,4                   |
| 6. Huyện Sơn Dương                | 54,5        | 60,6        | 80,6        | 83,9        | 90,3                   |
| 7. Huyện Lâm Bình                 | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |

# 309 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*

|                                       | ĐVT: Huy chương - Unit: Medal |          |          |      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------|----------|------|------------------------|
|                                       | 2018                          | 2019     | 2020     | 2021 |                        |
| <b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>   | <b>1</b>                      | <b>1</b> | <b>1</b> | -    | -                      |
| Thế giới - World                      | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 1                             | 1        | 1        | -    | -                      |
| <b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>  | <b>1</b>                      | <b>1</b> | <b>2</b> | -    | -                      |
| Thế giới - World                      | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 1                             | 1        | 2        | -    | -                      |
| <b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b> | <b>1</b>                      | <b>1</b> | -        | -    | -                      |
| Thế giới - World                      | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -                             | -        | -        | -    | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 1                             | 1        | -        | -    | -                      |

# 310 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

## Some key social indicators

|                                                                                                                                                                                                         | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Chỉ số phát triển con người<br><i>Human Development Index (HDI)</i>                                                                                                                                     | 0,66  | 0,67  | 0,67  | 0,68  | 0,70                   |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng<br>theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br><i>Monthly average income per capita at current<br/>prices (Thous. dongs)</i>                                              | 2.262 | 2.437 | 2.681 | 2.872 | 3.142                  |
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều<br><i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                                                                           | 17,50 | 15,10 | 12,90 | 11,90 | 10,30                  |
| Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều<br><i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>                                                                                                                          | ...   | ...   | ...   | ...   | ...                    |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch<br>qua hệ thống cấp nước tập trung<br><i>Percentage of urban population supplied with<br/>clean water through a centralized water<br/>supply system (%)</i> | 96,00 | 98,00 | 97,40 | 97,00 | ...                    |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch<br>đáp ứng quy chuẩn<br><i>Percentage of rural population using clean<br/>water that meets standards (%)</i>                                                   | ...   | ...   | ...   | ...   | ...                    |
| Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước<br>hợp vệ sinh<br><i>Percentage of population with access to<br/>hygienic water (%)</i>                                                                            | ...   | ...   | ...   | ...   | ...                    |

# 311 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                    | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>CHUNG - GENRRAL</b>                                                             | <b>2.262</b> | <b>2.437</b> | <b>2.681</b> | <b>2.872</b> | <b>3.142</b>           |
| <b>Phân theo nguồn thu - By income source</b>                                      |              |              |              |              |                        |
| Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>                                   | 1.052        | ...          | 1.368        | ...          | 1.650                  |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>         | 501          | ...          | 668          | ...          | 519                    |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i> | 428          | ...          | 381          | ...          | 727                    |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>                                                  | 281          | ...          | 264          | ...          | 246                    |
| <b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br/>By district</b>                       |              |              |              |              |                        |
| 1. Thành phố Tuyên Quang                                                           | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 2. Huyện Na Hang                                                                   | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 3. Huyện Chiêm Hoá                                                                 | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 4. Huyện Hàm Yên                                                                   | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 5. Huyện Yên Sơn                                                                   | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 6. Huyện Sơn Dương                                                                 | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| 7. Huyện Lâm Bình                                                                  | ...          | ...          | ...          | ...          | ...                    |

# 312 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

|                                                                                                                              | Từ<br>14/12/2017<br>đến<br>13/12/2018 | Từ<br>14/12/2018<br>đến<br>13/12/2019 | Từ<br>14/12/2019<br>đến<br>13/12/2020 | Từ<br>14/12/2020<br>đến<br>13/12/2021 | Từ<br>14/12/2021<br>đến<br>13/12/2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>                                                                                |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)<br><i>Number of traffic accidents (Case)</i>                                                   | 107                                   | 100                                   | 87                                    | 83                                    | 97                                    |
| Số vụ va chạm giao thông<br><i>Number of traffic collisions with<br/>minor damage or minor injuries</i>                      | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     |
| Số vụ tai nạn giao thông từ ít<br>nghiêm trọng trở lên<br><i>Number of traffic accidents<br/>from less serious to become</i> | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     |
| Số người chết (Người)<br><i>Number of deaths (Person)</i>                                                                    | 38                                    | 41                                    | 32                                    | 30                                    | 36                                    |
| Số người bị thương (Người)<br><i>Number of injured (Person)</i>                                                              | 93                                    | 101                                   | 73                                    | 72                                    | 97                                    |
| <b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>                                                                                            |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)<br><i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>                                                         | 9                                     | 15                                    | 7                                     | 5                                     | 5                                     |
| Số người chết (Người)<br><i>Number of deaths (Person)</i>                                                                    | -                                     | -                                     | 1                                     | -                                     | -                                     |
| Số người bị thương (Người)<br><i>Number of injured (Person)</i>                                                              | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính<br>(Triệu đồng)<br><i>Total damage in money (Mill. dong)</i>                         | 6.515                                 | 4.598                                 | 1.125                                 | 760                                   | 2.260                                 |

# 313 Hoạt động tư pháp

## Justice

|                                                                                                                | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Số vụ án đã khởi tố (Vụ)</b><br><i>Number of instituted cases (Case)</i>                                    | <b>658</b>   | <b>704</b>   | <b>712</b>   | <b>734</b>   | <b>769</b>             |
| <b>Số bị can đã khởi tố (Người)</b><br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | <b>1.090</b> | <b>1.177</b> | <b>1.110</b> | <b>1.267</b> | <b>1.191</b>           |
| Trong đó - Of which:<br>Nữ (Lượt người) - Female (Person)                                                      | 77           | 57           | 76           | 126          | 83                     |
| <b>Số vụ án đã truy tố (Vụ)</b><br><i>Number of prosecuted cases (Case)</i>                                    | <b>544</b>   | <b>658</b>   | <b>629</b>   | <b>680</b>   | <b>704</b>             |
| <b>Số bị can đã truy tố (Người)</b><br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | <b>1.024</b> | <b>1.206</b> | <b>1.053</b> | <b>1.108</b> | <b>1.236</b>           |
| Trong đó - Of which:<br>Nữ (Lượt người) - Female (Person)                                                      | 78           | 54           | 69           | 72           | 87                     |
| <b>Số vụ án đã xét xử (Vụ)</b><br><i>Number of sentenced cases (Case)</i>                                      | <b>603</b>   | <b>648</b>   | <b>551</b>   | <b>670</b>   | <b>653</b>             |
| <b>Số bị cáo đã xét xử (Người)</b><br><i>Number of guilty people (Person)</i>                                  | <b>1.186</b> | <b>1.186</b> | <b>993</b>   | <b>1.095</b> | <b>1.227</b>           |
| Trong đó - Of which:<br>Nữ (Lượt người) - Female (Person)                                                      | 77           | 48           | 58           | 70           | 43                     |
| <b>Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)</b><br><i>The number of people receiving legal aid (Person)</i> | <b>396</b>   | <b>369</b>   | <b>97</b>    | <b>115</b>   | <b>189</b>             |
| Trong đó - Of which:<br>Nữ (Lượt người) - Female (Person)                                                      | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 314 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

|                                                                                                                      | 2018   | 2019     | 2020     | 2021   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|--------|------------------------|
| <b>Thiệt hại về người (Người)</b><br><b>Human losses (Person)</b>                                                    | -      | -        | 3        | 3      | 11                     |
| Số người chết và mất tích<br><i>Number of deaths and missing</i>                                                     | -      | -        | 1        | 3      | 5                      |
| Số người bị thương<br><i>Number of injured</i>                                                                       | -      | -        | 2        | -      | 6                      |
| <b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b><br><b>House damage (House)</b>                                                       | 472    | 4.755    | 2.298    | 441    | 655                    |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi<br><i>Number of collapsed and swept houses</i>                                           | 6      | 50       | 15       | 5      | 18                     |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại<br><i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off<br/>and damaged</i>    | 466    | 4.705    | 2.283    | 436    | 637                    |
| <b>Thiệt hại về nông nghiệp</b><br><b>Agricultural damage (Ha)</b>                                                   | 360,97 | 1.735,00 | 2.409,40 | 650,10 | 3.520,72               |
| Diện tích lúa bị thiệt hại<br><i>Damaged paddy areas</i>                                                             | 200,87 | 846,00   | 1.828,40 | 207,26 | 2.360,32               |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại<br><i>Damaged vegetable areas</i>                                                     | 160,10 | 889,00   | 581,00   | 442,84 | 1.160,40               |
| <b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)</b><br><b>Total disaster damage in money (Mill. dong)</b> | 76.060 | 48.230   | 43.818   | 5.938  | 47.750                 |

# 315 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

## Some environmental indicators

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý<br><i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>                                                                                                                                                                                                                 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0                  |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý<br><i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>                                                                                                                                                                                                     | 95,5  | 95,5  | 95,5  | 95,5  | 95,5                   |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i> | -     | -     | -     | 50,0  | 50,0                   |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>                                                                             | -     | -     | -     | -     | -                      |

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK 2022

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

***Q. Giám đốc***

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

***Tổng Biên tập***

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

**Trình bày sách:** TRẦN KIÊN

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- 
- In 180 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
  - ĐKXB: 1641- 2023/CXBIPH/05-07/TK do CXBIPH cấp ngày 24/5/2023.
  - QĐXB số: 58/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
  - In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
  - ISBN: 978-604-75-2467-9